AIR FILTECH

SẢN PHẨM VÀ GIẢI PHÁP LỌC KHÔNG KHÍ

Clean Air Solutions

DANH MỤC SẢN PHẨM

MGT® AIR FILTERS



AIR FILTECH JSC - DANH MỤC SẢN PHẨM 2026

www.airfiltech.vn



SẢN PHẨM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA ĐẠT CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

AIR FILTECH

CHO CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ TỐT HƠN



MỤC LỤC

AIR FILTECH

VỀ CHÚNG TÔI	6
GIỚI THIỆU VỀ LỌC KHÔNG KHÍ	7
CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	13
THÔNG TIN	14
LỌC SƠ CẤP: G3 - M5	45
LỌC THỨ CẤP: M5 - F9	64
LỌC QUY TRÌNH SẠCH: E10 - U15	90
LỌC CARBON	143
HỘP LỌC VÀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM	154
MÁY LỌC KHÔNG KHÍ	170
MÁY GOM BỤI, HỆ THỐNG LỌC TĨNH ĐIỆN ESP	179

Mục lục

Thông tin

Hướng dẫn chọn lọc nhanh 05
Về chúng tôi 06
Chứng nhận MGT 07
Giới thiệu về lọc không khí 11
Các tiêu chuẩn phân loại quốc tế 12
Chính sách quản lý chất lượng 13
Chất lượng không khí trong nhà
Indoor Air Quality (IAQ) 14
Ô nhiễm không khí và PM1 15
ISO 16890 16
Bảng so sánh 17
Chứng nhận hiệu suất Eurovent 18
Tiêu chuẩn Châu Âu EN 1822:2009 23
Nguyên lý lọc khí 24
Thông số đo lường hiệu suất sản phẩm 26
Khuyến nghị 28
Thuật ngữ lọc 32
Public Buildings: Công trình công cộng 36
Sản xuất ô tô 37
Hệ thống năng lượng 38
Thực phẩm và đồ uống 39
Bệnh viện 40
Điện tử 41
Dược phẩm và sinh học.....42

Lọc sơ cấp: G3 - M5

AirRoll-S 46
AirRoll-G 48
RollMatic-G 49
RollMatic-S 50
RollSys 51
CardBoard Filter Pads 53
Pre-22 54
Pre-44 54
APHT300-A 55
Met Panel 56
AirPanel-CG 57
AirPanel-CS 58
AirPanel-PS 59
PreBag-S 60
PreBag-PR 61

Lọc thứ cấp: M5 - F9

Rigid Bag 65
Hi-Ca 66
S-Ca 67
SNano-Ca 68
AirPan 69
AirHF 71
AirPanHT350-A 73
HT250-HF 75
AV-HT350-292-G 76
AF4V (Black) 77
AV 79
AF4V (White) 83
AGT4V 85

Lọc quy trình sạch: E10 - U15

Mega AP 91
Mega Gel 104
AbSo 109
AbSo-V 125
AbSo-HT 128
Push Filter.....129
AbSo-4V 130
AirGT-4V 132
AirV 134
TH HOOD 136
HT250-S & HT250-K 137
HT350 Pro & HT350 140

Lọc Carbon:

Med CB-Box.....147
Med CB-V 147
Light CB-V-F7 148
Light CB-HF-F7 149
Light CB -Z-G4 150
Med CB-Pan 151
Med CB-C-Set 152

Hộp lọc và Hệ thống kiểm soát ô nhiễm

THG- Terminal Housing green 155
FFU- Fan Filter Unit 156
BFU- Blower Filter Unit 157
Filter Housing 158
LamiHosp Eco 160
LamiHosp 2 162
Air Shower 163
PassBox 164
Return/ Exhaust housing 165
BIBO- Bag In Bag Out 167

Máy lọc không khí

SafeAir 500 171
SafeAir 1700/ 4000.....172
SafeAir-Pro 1700/ 4000.....174
SafeAir 6000.....175
AP-GFCH 176

Máy gom bụi, Hệ thống lọc tĩnh điện ESP

AFT Cartridges Dust Collector 180
Dust Collector for High Vacuum 183
Purified Air- Electrostatic Precipitation (ESP) 184
Air Filtech ESP 186
Air Filtech KEU 204

Hướng dẫn chọn lọc nhanh

			Cấp lọc				Sản phẩm
Lọc sơ cấp	Medium Efficiency	Primary	MERV 2 - 4 MERV 5 - 6 MERV 7 - 9	EN 779:2012	G2 ≥ 65% G3 ≥ 80% G4 ≥ 90% Average Arrestance (Am)	ISO 16890:2016/ ISO 29461-1:2021	ePM Coarse Arrestance	
Lọc thứ cấp	High Efficiency	Medium	MERV 10 MERV 11 - 12		M5 ≥ 40% M6 ≥ 60% Average Efficiency (Em)		ISO ePM_{10} ≥ 50% / ISO T5 ISO $ePM_{2.5}$ ≥ 50% / ISO T6	
		Fine	MERV 13 MERV 14 MERV 15 Minimum Efficiency Reporting Value		F7 ≥ 80% F8 ≥ 90% F9 ≥ 95% Average Efficiency (Em)		ISO ePM_1 ≥ 50% / ISO T7 ISO ePM_1 ≥ 70% / ISO T8 ISO ePM_1 ≥ 85% / ISO T9	
Lọc cuối/ Lọc phòng sạch	Very High Efficiency	EPA	DOP 0,3 um ≥ 95%	EN 1822:2009	MPPS (Most penetrating Particle Size) E10 ≥ 85%			
		HEPA	≥ 99,9% ≥ 99,97% ≥ 99,99%		E11 ≥ 95% E12 ≥ 99,5% H13 ≥ 99,95% H14 ≥ 99,995%			
		ULPA	≥ 99,999%		U15 ≥ 99,9995% U16 ≥ 99,99995% U17 ≥ 99,999995%			
Lọc phân tử								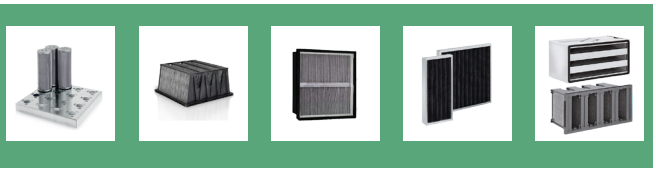
Hộp lọc và hệ thống kiểm soát ô nhiễm								

VỀ CHÚNG TÔI

AIR FILTECH JSC

Với hơn 20 năm kinh nghiệm, AIR FILTECH cam kết cải thiện chất lượng không khí và bảo vệ quyền được hít thở không khí sạch của mọi người. Chúng tôi chuyên cung cấp các giải pháp lọc không khí tiên tiến cho nhiều lĩnh vực đa dạng, bao gồm: y tế, dược phẩm, thực phẩm & đồ uống (F&B), điện tử, kiểm soát mùi và làm sạch không khí trong nhà.

Danh mục sản phẩm của chúng tôi luôn cập nhật những thiết bị mới nhất và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 16890, ISO 29463 và ISO 24961. Ngoài ra, chúng tôi còn cung cấp các tài liệu hướng dẫn chuyên biệt cho từng ứng dụng cụ thể nhằm giúp khách hàng lựa chọn giải pháp phù hợp một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Được tin tưởng bởi các đối tác toàn cầu tại Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á - Thái Bình Dương và Việt Nam, AIR FILTECH mang đến những sản phẩm chất lượng cao cùng dịch vụ nhanh chóng và các giải pháp tối ưu về chi phí.

Chúng tôi rất mong được hợp tác với quý khách để mang lại bầu không khí trong lành hơn và một môi trường sống khỏe mạnh cho mọi không gian.

MGT FILTER

MGT Filter được thành lập vào năm 1992 tại Istanbul. Chúng tôi bắt đầu hành trình này để đáp ứng các nhu cầu của Thế giới và Thổ Nhĩ Kỳ dựa trên sự cần thiết của việc Lọc các chất ô nhiễm khí quyển. Mục tiêu của chúng tôi trong sản xuất và dịch vụ là phát triển chất lượng, hiệu quả và tính bền vững để nằm trong nguyên tắc chất lượng đi đôi với hiệu quả bền vững.

Chúng tôi tiếp tục nỗ lực hết mình trong các hoạt động tập trung vào khách hàng để có thể tạo ra các giải pháp với tất cả các bên liên quan và nhân viên, và luôn có ý thức giữ gìn sự hài lòng của khách hàng ở mức cao nhất với kiến thức và kinh nghiệm có được qua hơn một phần tư Thế kỷ. Các bộ lọc của chúng tôi được sử dụng trong phòng sạch, bệnh viện và phòng thí nghiệm, nhà máy điện, hệ thống HVAC trong nhiều lĩnh vực công nghiệp trên toàn thế giới nhờ cường độ xuất khẩu tới hơn 70 quốc gia trên 5 lục địa. Tin tưởng vào tầm quan trọng của các Bộ lọc và Hệ thống Lọc của chúng tôi sẽ ngăn chặn tình trạng nóng lên toàn cầu và Biến đổi khí hậu với cách thức sử dụng hiệu quả và đúng đắn.

Duy trì hoạt động kinh doanh của chúng tôi với nguyên tắc để lại “một thế giới sạch hơn” cho ngày mai.





EUROVENT CERTIFIED PERFORMANCE www.eurovent-certification.com | ASHRAE | NAFA National Air Filtration Association | CE | 100% HYGIENIC

EN 779:2012 | ISO 16890 | EN 1822 | ISO 29463 | ISO 14644 | ISO 9001 | ISO 14001 | ISO 27001 | ISO 45001 | EC 1935:2004 | ISO 846 | VDI 6022

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

Chứng nhận MGT



CERTIFICATE

kiwa

MGT AIR FILTERS

MGT FİLTRE SANAYİ VE TİCARET A.Ş.

MERKEZ: AKÇABURGAZ MAH. 319. SOK. NO:36 34522 ESENYURT - İSTANBUL - TÜRKİYE
FABRİKA: ÇERKEZKÖY OSB GAZİOSMANPAŞA MAH. 1. CAD. 18. SOK. NO: 4 ÇERKEZKÖY - TEKİRDAĞ - TÜRKİYE

HVAC FİLTRELERİ, TEMİZ ODA FİLTRESİ VE ENDÜSTRİYEL FİLTRELERİN TASARIMI, ÜRETİMİ VE SATIŞI, GÜMRÜK, DIŞ TİCARET, LOJİSTİK, YÖNETİM VE İDARİ ORGANİZASYON FAALİYETLERİ

kapsamında

ISO 9001:2015

Uluslararası kalite sistem standardına uygun bir kalite yönetim sistem kurmuştur.

"Standardın aşağıda verilen maddeleri hariç tutulmuştur"
"Hariç tutma yoktur."

Sertifika No	: M 11275
İlk Belgelendirme Tarihi	: 22 Haziran 2018
Sertifika Tarihi	: 29 Nisan 2024
Son Geçerlilik Tarihi	: 28 Nisan 2027

Kiwa Belgelendirme Hizmetleri A.Ş.
İTOSB 9. Cadde No: 15 Tepeören Tuzla
İstanbul / Türkiye

Tel: + 90 216 593 25 75
Faks: + 90 216 593 25 74
info@kiwa.com.tr
www.kiwa.com.tr

Sertifikalar periyodik ara denetimlerin başarılı ile tamamlanması kaydıyla geçerlidir. Detaylı bilgi için yukarıdaki numaralara başvurulabilir.

Genel Müdür

IAF TÜRKAK AB-0006-YS TÜRKAK BDS NO YS-D845-53D4

Sertifika Son Güncelleme Tarihi : 29 Nisan 2024 - R 02

Hệ thống Quản lý Chất lượng ISO 9001:2015

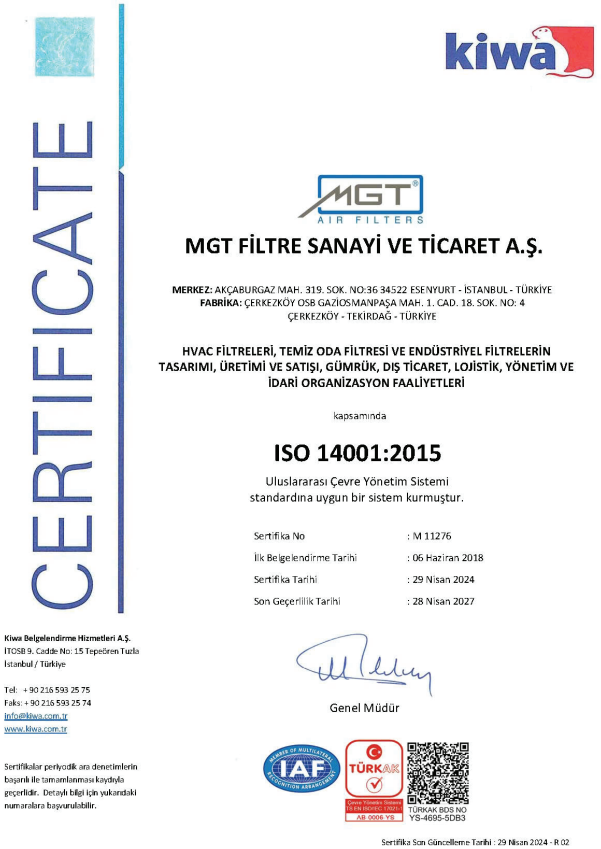

CERTIFICATE

kiwa

MGT AIR FILTERS

MGT FİLTRE SANAYİ VE TİCARET A.Ş.

MERKEZ: AKÇABURGAZ MAH. 319. SOK. NO:36 34522 ESENYURT - İSTANBUL - TÜRKİYE
FABRİKA: ÇERKEZKÖY OSB GAZİOSMANPAŞA MAH. 1. CAD. 18. SOK. NO: 4 ÇERKEZKÖY - TEKİRDAĞ - TÜRKİYE

HVAC FİLTRELERİ, TEMİZ ODA FİLTRESİ VE ENDÜSTRİYEL FİLTRELERİN TASARIMI, ÜRETİMİ VE SATIŞI, GÜMRÜK, DIŞ TİCARET, LOJİSTİK, YÖNETİM VE İDARİ ORGANİZASYON FAALİYETLERİ

kapsamında

ISO 14001:2015

Uluslararası Çevre Yönetim Sistemi standardına uygun bir sistem kurmuştur.

Sertifika No	: M 11276
İlk Belgelendirme Tarihi	: 06 Haziran 2018
Sertifika Tarihi	: 29 Nisan 2024
Son Geçerlilik Tarihi	: 28 Nisan 2027

Kiwa Belgelendirme Hizmetleri A.Ş.
İTOSB 9. Cadde No: 15 Tepeören Tuzla
İstanbul / Türkiye

Tel: + 90 216 593 25 75
Faks: + 90 216 593 25 74
info@kiwa.com.tr
www.kiwa.com.tr

Sertifikalar periyodik ara denetimlerin başarılı ile tamamlanması kaydıyla geçerlidir. Detaylı bilgi için yukarıdaki numaralara başvurulabilir.

Genel Müdür

IAF TÜRKAK AB-0006-YS TÜRKAK BDS NO YS-4695-5DB3

Sertifika Son Güncelleme Tarihi : 29 Nisan 2024 - R 02

Hệ thống Quản lý Môi trường ISO 14001:2015



CERTIFICATE

kiwa

MGT AIR FILTERS

MGT FİLTRE SANAYİ VE TİCARET A.Ş.

MERKEZ: AKÇABURGAZ MAH. 319. SOK. NO:36 34522 ESENYURT - İSTANBUL - TÜRKİYE
FABRİKA: ÇERKEZKÖY OSB GAZİOSMANPAŞA MAH. 1. CAD. 18. SOK. NO: 4 ÇERKEZKÖY - TEKİRDAĞ - TÜRKİYE

HVAC FİLTRELERİ, TEMİZ ODA FİLTRESİ VE ENDÜSTRİYEL FİLTRELERİN TASARIMI, ÜRETİMİ VE SATIŞI, GÜMRÜK, DIŞ TİCARET İŞLEMLERİNİ VE BU İŞLEMLERİNE İLİŞKİN LOJİSTİK, DEPOLAMA, MUHASEBE, FİNANS VE BİLGİ İŞLEM FAALİYETLERİNİN BİLGİ VARLIKLARI İLE BU VARLIKLARI KORUMAK AMACIYLA KULLANDIĞI GÜVENLİK ÖNLEMLERİ

kapsamında

ISO/IEC 27001:2022

Uluslararası Bilgi Güvenliği Yönetim Sistemi Standardına uygun bir yönetim sistem kurmuştur.
Hariç Tutmalar: A.8.25, A.8.26, A.8.27, A.8.28, A.8.29, A.8.30, A.8.31
Uygulanabilirlik Bildirgesi: 21 Temmuz 2025

Sertifika No	: M 11337
İlk Belgelendirme Tarihi	: 28 Ekim 2019
Sertifika Tarihi	: 24 Ekim 2025
Son Geçerlilik Tarihi	: 23 Ekim 2028

Kiwa Belgelendirme Hizmetleri A.Ş.
İTOSB 9. Cadde No: 15 Tepeören Tuzla
İstanbul / Türkiye

Tel: + 90 216 593 25 75
Faks: + 90 216 593 25 74
info@kiwa.com.tr
www.kiwa.com.tr

Sertifikalar periyodik ara denetimlerin başarılı ile tamamlanması kaydıyla geçerlidir. Detaylı bilgi için yukarıdaki numaralara başvurulabilir.

Genel Müdür

IAF TÜRKAK AB-0006-YS TÜRKAK BDS NO YS-BFE5-3EDF

Sertifika Son Güncelleme Tarihi : 24 Ekim 2025 - R 02

Hệ thống Quản lý An ninh Thông tin ISO/IEC 27001:2022



CERTIFICATE

kiwa

MGT AIR FILTERS

MGT FİLTRE SANAYİ VE TİCARET A.Ş.

MERKEZ: AKÇABURGAZ MAH. 319. SOK. NO: 36 34522 ESENYURT - İSTANBUL - TÜRKİYE
FABRİKA: ÇERKEZKÖY OSB GAZİOSMANPAŞA MAH. 1. CAD. 18. SOK. NO: 4 ÇERKEZKÖY - TEKİRDAĞ - TÜRKİYE

HVAC FİLTRELERİ, TEMİZ ODA FİLTRESİ VE ENDÜSTRİYEL FİLTRELERİN TASARIMI, ÜRETİMİ VE SATIŞI, GÜMRÜK, DIŞ TİCARET, LOJİSTİK, YÖNETİM VE İDARİ ORGANİZASYON FAALİYETLERİ

kapsamında

ISO 45001:2018

Uluslararası İş Sağlığı ve Güvenliği Sistemi standardına uygun bir sistem kurmuştur.

Sertifika No	: M 11277
İlk Belgelendirme Tarihi	: 12 Mart 2018
Sertifika Tarihi	: 29 Nisan 2024
Son Geçerlilik Tarihi	: 28 Nisan 2027

Kiwa Belgelendirme Hizmetleri A.Ş.
İTOSB 9. Cadde No: 15 Tepeören Tuzla
İstanbul / Türkiye

Tel: + 90 216 593 25 75
Faks: + 90 216 593 25 74
info@kiwa.com.tr
www.kiwa.com.tr

Sertifikalar periyodik ara denetimlerin başarılı ile tamamlanması kaydıyla geçerlidir. Detaylı bilgi için yukarıdaki numaralara başvurulabilir.

Genel Müdür

IAF TÜRKAK AB-0005-YS TÜRKAK BDS NO YS-DD0F-F0A8

Sertifika Son Güncelleme Tarihi : 29 Nisan 2024 - R 04

Hệ thống Quản lý Sức khỏe và An toàn Nghề nghiệp ISO 45001:2018

MGT AIR FILTERS

Turkey, Feb 12th 2026

CONFIRMATION LETTER

To Whom It May Concern:

This letter is to confirm that below company is an exclusive distributor of MGT FİLTRE SANAYI VE TICARET A.Ş (Brand name : MGT AIR FILTERS) products in Vietnam.

AIR FILTECH JSC
Address: 340 Truong Chinh Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh city, Vietnam.
Contact person: VU VAN BON
Cell phone: +84 90 88 44 666
Tel: +84 28 62568462
Fax: +84 28 62568463
Email: bon@airfiltech.vn
Website: www.airfiltech.vn

Furthermore, we manufacture OEM filters for AIR FILTECH JSC in Vietnam market.

The Air Filtech - branded products are manufactured in accordance with MGT Technology's standard designs, specifications, and quality control procedures, and are equivalent in performance and quality to the corresponding MGT Technology models
All manufacturing and factory testing are conducted under MGT Technology's certified quality management system, including applicable inspection and performance testing procedures
This confirmation is issued for tender submission, project documentation, technical clarification, and customer assurance purposes only
Above company has our full supports, but if additional information is required, please feel free to contact us as mentioned below.

This confirmation letter shall be valid for one year and must be renewed on an annual basis.

Best regards,
Onur Özgür Töngüt

MGT FİLTRE SANAYİ VE TİCARET A.Ş.

MGT Filtre Sanayi ve Ticaret A.Ş.
Akçaburgaz Mahallesi 319. Sokak No:36 34522 Esenyurt / İstanbul-TÜRKİYE
Tel:+90 444 46 48 Fax: +90 212 886 99 78 MGT-01-a-Rev.01

Thư xác nhận Air Filtech phân phối độc quyền sản phẩm MGT



Chứng nhận vệ sinh thông gió Thiết bị và Phụ kiện Lọc



Chứng nhận Vật liệu Tiếp xúc Thực phẩm Bộ lọc HEPA



Chứng nhận Vật liệu Tiếp xúc Thực phẩm Bộ lọc Rigid V Bank



HYGIENE CONFORMITY
APPROVED HYGIENE
CERTIFICATE
HYGIENE CHECK

Manufacturer:
MGT FİLTRE SANAYİ VE TİCARET A.Ş.
Address: Akçaburgaz Mah. 319. Sok. No: 36 Esenyurt / İSTANBUL, TURKEY

Product:
HYGIENIC EQUIPMENT- RIGID V BANK FILTERS

Model/Type:
Multifil, Multitur, Multi-V, Minipan, Multicell, Multifil-ES

Assessment Center: ASTOR MAYER LABORATORY INSPECTION CERTIFICATION AND TRAINING SERVICES LTD. STL. Atalar Mah. Muslu Sok. No:3/1 Kartal İstanbul/TURKEY

Product Standard(s) :
VDI 6022 Blatt 1:2018 Ventilation and indoor-air quality - Hygiene requirements for ventilation and air-conditioning systems and units - Requirements for underground components (VDI Ventilation Code of Practice) Hygiene in air-conditioning systems
VDI 3803 Blatt 1:2020 Air-conditioning - Structural and technical principles - Central air conditioning systems (VDI Ventilation Code of Practice)
DIN 1946-4:2018 Ventilation and air conditioning - Part 4: Ventilation in buildings and rooms of health care
ISO 846:2019 Plastics — Evaluation of the action of microorganisms
BS EN 17141:2020 Cleanrooms and associated controlled environments. Bio contamination control

Type of Material:
HEPA FILTER: Glass Microfiber Filter, Plastic frame, Gasket, Filter Wire, Adhesive
Audit Date: 26-27.08.2025
Test report: TR-0825.101 with TR-0825.103 and TR-0425-101 with TR-0525-101 Fungus Test
In conclusion it can be stated that the examined Hygienic Equipment, as specified in the test report TR-0825.101 and TR-0822.103 is in compliance with the above mentioned regulations. Within the framework of the hygiene conformity testing, the hygienically relevant constructive requirements were tested in accordance with the afore mentioned regulations. Further test perimeters: microbiological material testing, testing of the cleaning and disinfectant resistance, testing of the instructions for use and the regular, at least annual, hygienic production monitoring of the components by the ASTOR MAYER CERTIFICATION LLC. The test was conducted with regard to hygienic aspects of the specified regulations only. However, the hygiene conformity testing does not include toxicological and sensory testing of the materials. In the context of the hygiene - conformity check the hygienic relevant requirements of the above-mentioned guidelines were tested. Requirements of other guidelines, which refer to the above-mentioned guidelines, were not tested. Furthermore, the hygiene - conformity check does not cover toxicological and sensorial tests of the used materials. The document is valid as long as the Client complies with the terms of the contract, undergoes annual surveillance audits and maintains the relevant requirements pursuant to International accreditation rules. Certificate validity status can be queried at www.astormayer.us

Certificate No :HYG-W-23.09.201
Certificate Date :12.09.2023
Issue Date :12.09.2025
Validity Period :1 years
Expiry Date :12.09.2026

ASTOR MAYER CERTIFICATION LLC.
1309 Coffeen Avenue STE 10372 Sheridan, Wyoming 82801 United States of America
The document is valid as long as the Client complies with the terms of the contract, undergoes annual surveillance audits and maintains the relevant requirements pursuant to International accreditation rules. Certificate validity status can be queried at www.astormayer.us

Approved
ASTOR MAYER
Hygienic Products
NAC

Chứng nhận vệ sinh thông gió
Bộ lọc Rigid V Bank



HYGIENE CONFORMITY
APPROVED HYGIENE
CERTIFICATE
HYGIENE CHECK

Manufacturer:
MGT FİLTRE SANAYİ VE TİCARET A.Ş.
Address: Akçaburgaz Mah. 319. Sok. No: 36 Esenyurt / İSTANBUL, TURKEY

Product:
HYGIENIC EQUIPMENT- HEPA FILTER

Model/Type:
Hepa-As HT, Multi As HT, Hepa-As, Multi As, Hepa-As HT, Multi-As HT, Multi-V HT, Hepa-V HT, Minipan HT, Multicell HT, Multi-V HT, Hepa -V HT

Testing Center: ASTOR MAYER LABORATORY INSPECTION CERTIFICATION AND TRAINING SERVICES LTD.ŞTİ. Atalar Mah. Muslu Sok. No:3/1 Kartal İstanbul/TURKEY

Product Standard(s) :
VDI 6022 Blatt 1:2018 Ventilation and indoor-air quality - Hygiene requirements for ventilation and air-conditioning systems and units - Requirements for underground components (VDI Ventilation Code of Practice) Hygiene in air-conditioning systems
VDI 3803 Blatt 1:2020 Air-conditioning - Structural and technical principles - Central air conditioning systems (VDI Ventilation Code of Practice)
DIN 1946-4:2018 Ventilation and air conditioning - Part 4: Ventilation in buildings and rooms of health care
ISO 846:2019 Plastics — Evaluation of the action of microorganisms
BS EN 17141:2020 Cleanrooms and associated controlled environments. Bio contamination control

Type of Material:
HEPA FILTER: Aluminum Separator, Glass Microfiber Filter, Gasket, Gasket Adhesive, Metal Frame, Rivet, Nut, Filter Wire, Adhesive
Audit Date: 08.07.2025
Test report: TR-0625.101 with TR-0625.102 and TR-0425-101 with TR-0525-101 Fungus Test
In conclusion it can be stated that the examined Hygienic Equipment, as specified in the test report TR-0625.101-and TR-0625-102, is in compliance with the above mentioned regulations. Within the framework of the hygiene conformity testing, the hygienically relevant constructive requirements were tested in accordance with the afore mentioned regulations. Further test perimeters: microbiological material testing, testing of the cleaning and disinfectant resistance, testing of the instructions for use and the regular, at least annual, hygienic production monitoring of the components by the ASTOR MAYER CERTIFICATION LLC. The test was conducted with regard to hygienic aspects of the specified regulations only. However, the hygiene conformity testing does not include toxicological and sensory testing of the materials. In the context of the hygiene - conformity check the hygienic relevant requirements of the above-mentioned guidelines were tested. Requirements of other guidelines, which refer to the above-mentioned guidelines, were not tested. Furthermore, the hygiene - conformity check does not cover toxicological and sensorial tests of the used materials. The document is valid as long as the Client complies with the terms of the contract, undergoes annual surveillance audits and maintains the relevant requirements pursuant to International accreditation rules. Certificate validity status can be queried at www.astormayer.us

Certificate No :HYG-W-23.07.201
Certificate Date :18.07.2023
Issue Date :25.07.2025
Validity Period :1 years
Expiry Date :17.07.2026

ASTOR MAYER CERTIFICATION LLC
1309 Coffeen Avenue STE 10372 Sheridan, Wyoming 82801 United States of America
The document is valid as long as the Client complies with the terms of the contract, undergoes annual surveillance audits and maintains the relevant requirements pursuant to International accreditation rules. Certificate validity status can be queried at www.astormayer.us

Approved
ASTOR MAYER
Hygienic Products
NAC
www.astormayer.us

Chứng nhận vệ sinh thông gió
Bộ lọc HEPA HT nhiệt độ cao



HYGIENE CONFORMITY
APPROVED HYGIENE
CERTIFICATE
HYGIENE CHECK

Manufacturer:
MGT FİLTRE SANAYİ VE TİCARET A.Ş.
Address: Akçaburgaz Mah. 319. Sok. No: 36 Esenyurt / İSTANBUL, TURKEY

Product:
HYGIENIC EQUIPMENT- POCKET BAG (BAG FILTER)

Model/Type:
Prebag, Multibag

Assessment Center: ASTOR MAYER LABORATORY INSPECTION CERTIFICATION AND TRAINING SERVICES LTD. STL. Atalar Mah. Muslu Sok. No:3/1 Kartal İstanbul/TURKEY

Product Standard(s) :
VDI 6022 Blatt 1:2018 Ventilation and indoor-air quality - Hygiene requirements for ventilation and air-conditioning systems and units - Requirements for underground components (VDI Ventilation Code of Practice) Hygiene in air-conditioning systems
DIN 1946-4:2018 Ventilation and air conditioning - Part 4: Ventilation in buildings and rooms of health care
ISO 846:2019 Plastics — Evaluation of the action of microorganisms
BS EN 17141:2020 Cleanrooms and associated controlled environments. Bio contamination control

Type of Material:
Plastic Profile, Galvanized Profile, Galvanized Connection, Synthetic Filter, Glass Fiber Filter, Polyurethane Adhesive, Gasket, Pop Rivet
Audit Date: 13-14.03.2026
Test report: TR-0326.102 and TR-0326.102-1
In conclusion it can be stated that the examined Hygienic Equipment, as specified in the test report TR-0326.102 and TR-0326.102-1 is in compliance with the above mentioned regulations. Within the framework of the hygiene conformity testing, the hygienically relevant constructive requirements were tested in accordance with the afore mentioned regulations. Further test perimeters: microbiological material testing, testing of the cleaning and disinfectant resistance, testing of the instructions for use and the regular, at least annual, hygienic production monitoring of the components by the ASTOR MAYER CERTIFICATION LLC. The test was conducted with regard to hygienic aspects of the specified regulations only. However, the hygiene conformity testing does not include toxicological and sensory testing of the materials. In the context of the hygiene - conformity check the hygienic relevant requirements of the above-mentioned guidelines were tested. Requirements of other guidelines, which refer to the above-mentioned guidelines, were not tested. Furthermore, the hygiene - conformity check does not cover toxicological and sensorial tests of the used materials. The document is valid as long as the Client complies with the terms of the contract, undergoes annual surveillance audits and maintains the relevant requirements pursuant to International accreditation rules. Certificate validity status can be queried at www.astormayer.com

Certificate No :HYG-W-25.02.201
Certificate Date :03.04.2025
Issue Date :08.04.2026
Validity Period :1 year
Expiry Date :02.04.2027

ASTOR MAYER CERTIFICATION LLC.
1309 Coffeen Avenue STE 10372 Sheridan, Wyoming 82801 United States of America
The document is valid as long as the Client complies with the terms of the contract, undergoes annual surveillance audits and maintains the relevant requirements pursuant to International accreditation rules. Certificate validity status can be queried at www.astormayer.com

Approved
ASTOR MAYER
Hygienic Products
NAC
www.astormayer.us

Chứng nhận vệ sinh thông gió
Bộ lọc túi Pocket Bag



HYGIENE CONFORMITY
APPROVED HYGIENE
CERTIFICATE
HYGIENE CHECK

Manufacturer:
MGT FİLTRE SANAYİ VE TİCARET A.Ş.
Address: Akçaburgaz Mah. 319. Sok. No: 36 Esenyurt / İSTANBUL, TURKEY

Product:
HYGIENIC EQUIPMENT- HEPA FILTER

Model/Type:
Hepalam, Hepafil, Hepahood, Hepacil, Hepajel, Hepa-V

Assessment Center: ASTOR MAYER LABORATORY INSPECTION CERTIFICATION AND TRAINING SERVICES LTD. STL. Atalar Mah. Muslu Sok. No:3/1 Kartal İstanbul/TURKEY

Product Standard(s) :
VDI 6022 Blatt 1:2018 Ventilation and indoor-air quality - Hygiene requirements for ventilation and air-conditioning systems and units - Requirements for underground components (VDI Ventilation Code of Practice) Hygiene in air-conditioning systems
DIN 1946-4:2018 Ventilation and air conditioning - Part 4: Ventilation in buildings and rooms of health care
ISO 846:2019 Plastics — Evaluation of the action of microorganisms
BS EN 17141:2020 Cleanrooms and associated controlled environments. Bio contamination control

Type of Material:
HEPA FILTER: Gasket, Aluminum Profile, Aluminum Connection, Glass Microfiber Filter, HEPA Filter Wire, Electrostatic Powder Coating, Filter Adhesive, Resin Hardener, Hot Melt Adhesive
Audit Date: 13-14.03.2026
Test report: TR-0326.101 and TR-0326.101-1
In conclusion it can be stated that the examined Hygienic Equipment, as specified in the test report TR-0326.101 and TR-0326.101-1 is in compliance with the above mentioned regulations. Within the framework of the hygiene conformity testing, the hygienically relevant constructive requirements were tested in accordance with the afore mentioned regulations. Further test perimeters: microbiological material testing, testing of the cleaning and disinfectant resistance, testing of the instructions for use and the regular, at least annual, hygienic production monitoring of the components by the ASTOR MAYER CERTIFICATION LLC. The test was conducted with regard to hygienic aspects of the specified regulations only. However, the hygiene conformity testing does not include toxicological and sensory testing of the materials. In the context of the hygiene - conformity check the hygienic relevant requirements of the above-mentioned guidelines were tested. Requirements of other guidelines, which refer to the above-mentioned guidelines, were not tested. Furthermore, the hygiene - conformity check does not cover toxicological and sensorial tests of the used materials. The document is valid as long as the Client complies with the terms of the contract, undergoes annual surveillance audits and maintains the relevant requirements pursuant to International accreditation rules. Certificate validity status can be queried at www.astormayer.com

Certificate No :HYG-W-23.03.201
Certificate Date :05.04.2023
Issue Date :08.04.2026
Validity Period :1 year
Expiry Date :04.04.2027

ASTOR MAYER CERTIFICATION LLC.
1309 Coffeen Avenue STE 10372 Sheridan, Wyoming 82801 United States of America
The document is valid as long as the Client complies with the terms of the contract, undergoes annual surveillance audits and maintains the relevant requirements pursuant to International accreditation rules. Certificate validity status can be queried at www.astormayer.com

Approved
ASTOR MAYER
Hygienic Products
NAC
www.astormayer.us

Chứng nhận vệ sinh thông gió
Bộ lọc HEPA

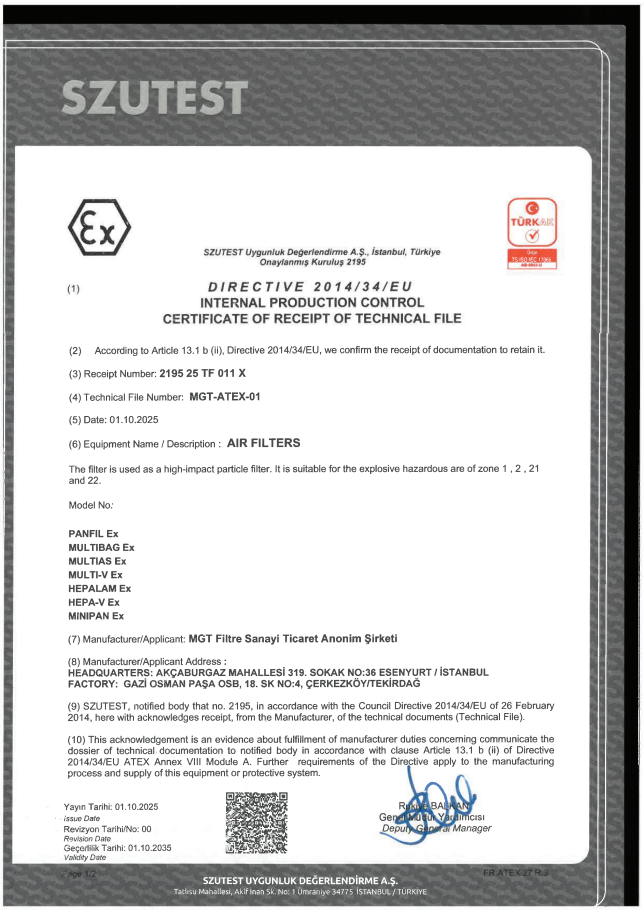

SZUTEST

SZUTEST Uygunluk Değerlendirme A.Ş., İstanbul, Türkiye
Onaylanmış Kuruluş 2195

(1)

DIRECTIVE 2014/34/EU
INTERNAL PRODUCTION CONTROL
CERTIFICATE OF RECEIPT OF TECHNICAL FILE

(2) According to Article 13.1 b (ii), Directive 2014/34/EU, we confirm the receipt of documentation to retain it.

(3) Receipt Number: **2195 25 TF 011 X**

(4) Technical File Number: **MGT-ATEX-01**

(5) Date: 01.10.2025

(6) Equipment Name / Description : **AIR FILTERS**

The filter is used as a high-impact particle filter. It is suitable for the explosive hazardous are of zone 1 , 2 , 21 and 22.

Model No:

PANFIL Ex
MULTIBAG Ex
MULTIAS Ex
MULTI-V Ex
HEPALAM Ex
HEPA-V Ex
MINIPAN Ex

(7) Manufacturer/Applicant: **MGT Filtre Sanayi Ticaret Anonim Şirketi**

(8) Manufacturer/Applicant Address :
HEADQUARTERS: AKÇABURGAZ MAHALLESİ 319. SOKAK NO:36 ESENYURT / İSTANBUL
FACTORY: GAZİ OSMAN PAŞA OSB, 18. SK NO:4, ÇERKEZKÖY/TEKİRDAĞ

(9) SZUTEST, notified body that no. 2195, in accordance with the Council Directive 2014/34/EU of 26 February 2014, here with acknowledges receipt, from the Manufacturer, of the technical documents (Technical File).

(10) This acknowledgement is an evidence about fulfillment of manufacturer duties concerning communicate the dossier of technical documentation to notified body in accordance with clause Article 13.1 b (ii) of Directive 2014/34/EU ATEX Annex VIII Module A. Further requirements of the Directive apply to the manufacturing process and supply of this equipment or protective system.

Yayın Tarihi: 01.10.2025
Issue Date
Revizyon Tarihi/No: 00
Revision Date
Geçerlilik Tarihi: 01.10.2035
Validity Date

Rıdvan BAKKAN
Genel Müdür Yardımcısı
Deputy General Manager

Page 1/2

SZUTEST UYGUNLUK DEĞERLENDİRME A.Ş.
Tatlısu Mahallesi, Akif İnan Sk. No: 1 Ümraniye 34775 İSTANBUL / TÜRKİYE

FR.ATEX.27 Rv.3



SZUTEST

SZUTEST Uygunluk Değerlendirme A.Ş., İstanbul, Türkiye
Onaylanmış Kuruluş 2195

(11) SZUTEST holds the Technical File for at least ten years from the date of the last manufactured apparatus. In case of lack of a written acknowledgement from the manufacturer about the intention of maintaining the Technical File deposit, SZUTEST will hold the TECHNICAL FILE in its archives for l0 years, starting from the date this receipt is confirmed

(12) This receipt can be reproduced only entirely and with no change.

(13) Reference standards:
EN IEC 60079-0:2018, EN ISO 80079-36:2016, EN ISO 80079-37:2016, EN 1127-1:2019

(14) Marking of the equipment or protective system according to manufacturer's declaration:

II 2G Ex h IIC Gb
II 2D Ex h IIIB Db

(15) The manufacturer is authorized to use CE mark but without NB number.

(16) Special Conditions for Safe Use:

The filter may only be used when it is sufficiently and constantly grounded via the intended grounding cable

Yayın Tarihi: 01.10.2025
Issue Date
Revizyon Tarihi/No: 00
Revision Date
Geçerlilik Tarihi: 01.10.2035
Validity Date

Rıdvan BAKKAN
Genel Müdür Yardımcısı
Deputy General Manager

Page 2/2

SZUTEST UYGUNLUK DEĞERLENDİRME A.Ş.
Tatlısu Mahallesi, Akif İnan Sk. No: 1 Ümraniye 34775 İSTANBUL / TÜRKİYE

FR.ATEX.27 Rv.3

Chứng nhận Atex (MGT-ATEX-01)

Eurovent Certita CERTIFICATION

CERTIFICATE N° 14.06.004

EUROVENT CERTIFIED PERFORMANCE www.eurovent-certification.com

Air Filters / *Filtres à Air*

Granted on June 26, 2014 - *Date 1ère admission 26 juin 2014*

This document is valid at the date of issue - Check the current validity on:
Document valable à la date d'émission - Vérifier la validité en cours sur :
www.eurovent-certification.com

Participant/Titulaire

MGT Filtre Sanayi ve Ticaret A.S.
Akçaburgaz Mah 319 SOK N°36
ESENYURT-STANBUL, Turkey

This product performance certificate is issued by Eurovent Certita Certification according to the certification rules:

ECP FIL - « Air Filters » in force at established date.

Pursuant to the decision notified by Eurovent Certita Certification, the right to use the mark ECP shall be granted to the beneficiary company for all products inside the defined scope according to "certify-all" principle and in the conditions defined by the certification program mentioned.

Unless withdrawn or suspended, this certificate remains valid as long as the requirements for the certification program framework are met. The validity of the certificate is to be verified on www.eurovent-certification.com

THIS CERTIFICATE HAS BEEN ISSUED ON 27/08/2025
THIS CERTIFICATE IS VALID UNTIL 30/09/2026

Ce certificat de performance produit est délivré par Eurovent Certita Certification dans les conditions fixées par le référentiel :

ECP FIL – « Filtres à Air » en vigueur à date d'édition.

En vertu de la décision notifiée par Eurovent Certita Certification, le droit d'usage de la marque ECP, est accordé à la société qui en est bénéficiaire pour tous les produits entrant dans le champ d'application défini selon le principe "certify-all" et dans les conditions définies par le programme de certification mentionné.

Sauf retrait ou suspension, ce certificat demeure valide tant que les conditions du référentiel du programme de certification sont respectées. La validité du certificat est à vérifier sur le site Internet www.eurovent-certification.com

CE CERTIFICAT A ÉTÉ ÉMIS LE 27/08/2025
CE CERTIFICAT EST VALIDE JUSQU'AU 30/09/2026

Paris, 27 août 2025

MANAGING BOARD MEMBER / MEMBRE DIRECTOIRE

cofrac
CERTIFICATION DE PRODUITS ET SERVICES

Organisme accrédité n° 5-0517 Certification Produits et Services selon la norme NF EN ISO/CEI 17065:2012
Portée disponible sur www.cofrac.fr
Accreditation #5-0517 Products and Services Certification according to NF EN ISO/CEI 17065:2012 –
Scope available on www.cofrac.fr
COFRAC est signataire des accords MLA d'EA,
COFRAC is signatory of EA MLA,
list of EA members is available on
www.european-accreditation.org/ea-members

1/2

EUROVENT CERTITA CERTIFICATION SAS au capital de 70 000 € - 34 rue Laffitte 75009 Paris - FRANCE
Tel. : 33 (0)1 75 44 71 71 - 513 133 637 RCS Paris - TVA FR 59513133637

CERTIFICATE TEMPLATE_ECP_Certify_All_Rev2.0

Eurovent Certita CERTIFICATION

CERTIFICATE N° 14.06.004

EUROVENT CERTIFIED PERFORMANCE www.eurovent-certification.com

Appendix / Annexe

Granted on June 26, 2014 - *Date 1ère admission 26 juin 2014*

This document is valid at the date of issue - Check the current validity on:
Document valable à la date d'émission - Vérifier la validité en cours sur :
www.eurovent-certification.com

List of certified products and characteristics is displayed on:
La liste des références et caractéristiques certifiées est disponible sur le site :
www.eurovent-certification.com

This product performance certificate is valid for the following trade names:
Ce certificat de performance produit est valide pour les marques commerciales suivantes:
Trade Name / Marque Commerciale

MGT Filtre

This product performance certificate is valid for the following manufacturing places:
Ce certificat de performance produit est valide pour les sites de production suivants:
Manufacturing Place / Site de Production

Not applicable for this certification programme / Non applicable pour ce programme de certification

This product performance certificate is valid for the following software:
Ce certificat de performance produit est valide pour les logiciels de sélection suivants:
Software / Logiciel de sélection

Not applicable for this certification programme / Non applicable pour ce programme de certification

2/2

EUROVENT CERTITA CERTIFICATION SAS au capital de 70 000 € - 34 rue Laffitte 75009 Paris - FRANCE
Tel. : 33 (0)1 75 44 71 71 - 513 133 637 RCS Paris - TVA FR 59513133637

CERTIFICATE TEMPLATE_ECP_Certify_All_Rev2.0

Chứng nhận Eurovent

GIỚI THIỆU VỀ LỌC KHÔNG KHÍ



Thuật ngữ 'lọc không khí' đề cập đến tất cả các ứng dụng trong đó các chất ô nhiễm được loại bỏ khỏi một dòng không khí. Việc có một hệ thống lọc, và do đó thu được không khí sạch hơn, hữu ích cho nhiều mục đích hơn là chỉ sự thoải mái trong nhà ở, văn phòng và khách sạn; còn có những lý do khác để lọc không khí. Công nghệ ngày càng đòi hỏi các phòng hoặc khu vực làm việc không có bụi, khói và mùi, khiến việc lọc không khí trở nên cần thiết trong nhiều hoạt động công nghiệp. Không khí tinh khiết là thiết yếu trong các phòng phẫu thuật, phòng thí nghiệm dược phẩm, phòng sạch cho điện tử, trung tâm xử lý dữ liệu, bảo tàng, thư viện, ngành công nghiệp thực phẩm và các cơ sở công cộng.

CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

Trước khi chọn một bộ lọc, điều quan trọng là phải phân tích các điểm sau: hiệu suất, khả năng tích tụ bụi, độ sụt áp, các phương pháp thử nghiệm.

Hiệu suất: Đây là yếu tố quan trọng nhất khi lựa chọn bộ lọc không khí: đo lường lượng chất ô nhiễm mà bộ lọc có thể loại bỏ khỏi dòng không khí. Nó được biểu thị dưới dạng phần trăm và được xác định bằng các phương pháp thử nghiệm khác nhau, được mô tả dưới đây.

Độ sụt áp: Đây là lực cản mà bộ lọc tạo ra đối với dòng không khí, được đo bằng milimét cột nước hoặc pascal (Pa). Giá trị này thay đổi tùy theo từng loại bộ lọc, phụ thuộc vào hiệu suất.

Khả năng tích tụ bụi: Đặc tính này cho biết lượng bụi mà một bộ lọc có thể thu thập trong suốt vòng đời của nó, trước khi nó phải được thay thế. Đây là một yếu tố quan trọng khác trong việc đánh giá một bộ lọc.

PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM

Các phương pháp thử nghiệm sau đây có thể được sử dụng để xác định hiệu suất của các giai đoạn lọc khác nhau.

Phương pháp khối lượng (theo AFI, ASHRAE 52/76):

Một lượng bụi tổng hợp đã biết được phun vào dòng không khí đi qua bộ lọc cần thử nghiệm. Phía hạ nguồn của bộ lọc đang được thử nghiệm là một bộ lọc tuyệt đối. Sự gia tăng trọng lượng của bộ lọc tuyệt đối cho biết lượng bụi đã đi qua bộ lọc thử nghiệm, giá trị này có thể được trừ đi để tính toán lượng bụi đã bị chặn lại.

Phương Pháp Kiểm Tra ISO 16890

(Particulate Matter Efficiency: Hiệu Suất Lọc Hạt Bụi - ePM): Phương pháp này sử dụng aerosol với dải kích thước hạt từ 0.3 đến 10 micromet, mô phỏng bụi thực tế (ví dụ: hạt bụi đô thị và nông thôn). Không khí chứa aerosol được đưa qua bộ lọc, và hiệu suất được đo bằng cách so sánh nồng độ hạt ở phía upstream (trước bộ lọc) và phía downstream (sau bộ lọc) sử dụng bộ đếm hạt laser. Hiệu suất được tính toán cho các cấp như ePM_1 (hạt ≤1 µm), $ePM_{2.5}$ (hạt ≤2.5 µm), và ePM_{10} (hạt ≤10 µm). Phương pháp cũng bao gồm các kiểm tra tải bụi để đánh giá khả năng giữ bụi (dust-holding capacity) theo thời gian và độ giảm áp suất dưới điều kiện dòng khí tiêu chuẩn (thường là 0.944 m^3/s).

Phương Pháp Kiểm Tra ISO 29463

(Đối với bộ lọc HEPA/ULPA): Phương pháp quang học này sử dụng aerosol DEHS (Di-Ethyl-Hexyl-Sebacat) hoặc tương đương, với kích thước hạt khoảng 0.12-0.3 micromet (Kích Thước Hạt dễ Xuyên Thấu nhất - Most Penetrating Particle Size: MPPS). Aerosol được đưa vào dòng khí, và hiệu suất được xác định bằng cách đo độ xuyên thấu hạt sử dụng máy đo quang phổ photometer hoặc bộ đếm hạt. Nó bao gồm kiểm tra tính toàn vẹn bằng cách quét bộ lọc để phát hiện rò rỉ, cũng như đo độ giảm áp suất tại dòng khí định mức. Điều này đảm bảo hiệu suất siêu cao (lên đến 99.999995% đối với ULPA).

PHÂN LOẠI HIỆN TẠI

Các phương pháp kiểm tra được liệt kê ở trên và các tiêu chuẩn quốc tế liên quan đã được tổ chức châu Âu EUROVENT áp dụng, thiết lập các phân loại sau để chuẩn hóa:

ISO 16890 (có hiệu lực từ năm 2016) phân loại các bộ lọc không khí thông thường thành các nhóm dựa trên hiệu suất lọc hạt bụi (ePM): ISO Coarse (ePM10 <50%), ISO ePM10 (ePM10 ≥50%), ISO ePM2.5 (ePM2.5 ≥ 50%), và ISO ePM1 (ePM1 ≥50%);

ISO 29463 (có hiệu lực từ năm 2011, cập nhật năm 2017) phân loại bộ lọc HEPA/ULPA thành các cấp dựa trên hiệu suất tại MPPS: HEPA (H10-H14, 85% đến 99.995%) và ULPA (U15-U17, 99.9995% đến 99.999995%).

BỘ LỌC KHÔNG KHÍ

CÁC TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI QUỐC TẾ

Nhóm	Ký Hiệu	Cấp lọc Châu Âu	Cấp lọc Châu Âu	Chênh áp cuối khuyến nghị (Pa)	Am -Average Arrestance với bụi tổng hợp (%)	Em -Average Efficiency với bụi 0,4µ (%)	Hiệu suất tối thiểu với bụi 0,4µ (%)	Tiêu chuẩn mới ISO 16890			
		EN 779-2012	ASHRAE 52.2	EN 779-2012	EN 779-2012	EN 779-2012	EN 779-2012	ISO ePM1	ISO ePM2,5	ISO ePM10	ISO COARSE
COARSE	G	G1	MERV 1	250	50 ≤ Am < 65	-	-	-	-	-	-
		G2	MERV 2-4	250	65 ≤ Am < 80	-	-	-	-	-	> 20 %
		G3	MERV 5-6	250	80 ≤ Am < 90	-	-	-	-	-	> 40 %
		G4	MERV 7-8	250	90 ≤ Am	-	-	-	-	-	> 60 %
MEDIUM	M	M5	MERV 9-10	450	-	40 ≤ Em < 60	-	-	-	> 50 %	-
		M6	MERV 11-12	450	-	60 ≤ Em < 80	-	-	-	> 60 %	-
FINE	F	F7	MERV 13	450	-	80 ≤ Em < 90	35	> 50 %	> 65 %	> 85 %	-
		F8	MERV 14	450	-	90 ≤ Em < 95	55	> 65 %	> 80 %	> 90 %	-
		F9	MERV 15	450	-	95 ≤ Em	70	> 80 %	> 95 %	> 95 %	-

Nhóm	EN 1822		ISO 29463	Giá trị hiệu suất tổng thể @MPPS (%)	Giá trị rò rỉ tổng thể @MPPS (%)	Giá trị hiệu suất cục bộ @MPPS (%)	Giá trị rò rỉ cục bộ @MPPS (%)	Chênh áp cuối khuyến nghị (Pa)
		E10	-	≥ 85	≥ 15	-	-	600
Suspented	E	E11	ISO 15	≥ 95	≥ 5	-	-	600
		-	ISO 20	≥ 99	≥ 1	-	-	600
		E12	ISO 25	≥ 99.5	≥ 0.5	-	-	600
		-	ISO 30	≥ 99.9	≥ 0.1	-	-	600
	H	H13	ISO 35	≥ 99.95	≥ 0.05	≥ 99.75	≥ 0.25	600
		-	ISO 40	≥ 99.99	≥ 0.01	≥ 99.95	≥ 0.05	600
		H14	ISO 45	≥ 99.995	≥ 0.005	≥ 99.975	≥ 0.025	600
		-	ISO 50	≥ 99.999	≥ 0.001	≥ 99.995	≥ 0.005	600
	U	U15	ISO 55	≥ 99.9995	≥ 0.0005	≥ 99.9975	≥ 0.0025	600
		-	ISO 60	≥ 99.9999	≥ 0.0001	≥ 99.9995	≥ 0.0005	600
		U16	ISO 65	≥ 99.99995	≥ 0.00005	≥ 99.99975	≥ 0.00025	600
		-	ISO 70	≥ 99.99999	≥ 0.00001	≥ 99.9999	≥ 0.0001	600
		U17	ISO 75	≥ 99.999995	≥ 0.000005	≥ 99.9999	≥ 0.0001	600

THỬ NGHIỆM & CHỨNG CHỈ



Hệ thống kiểm tra lọc theo
EN 779-2012 / ISO 16890 / ASHREA 52.2



Hệ thống kiểm tra lọc theo
EN 1822 -2019 / ISO 29463-2024



Chứng chỉ Kiwa



Chứng chỉ Eurovent

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG



TRIẾT LÝ CỦA MGT

MGT Filter, một thương hiệu quốc tế, cam kết trở thành đơn vị dẫn đầu trong việc nắm bắt các tiêu chuẩn toàn cầu bằng cách tuân thủ nguyên tắc duy trì sự xuất sắc trong từng chi tiết.

MGT Filter sử dụng nguyên liệu thô chất lượng cao trong một cấu trúc hệ thống với nguồn nhân lực chất lượng cao bằng cách sử dụng công nghệ mới chất lượng cùng với các nhà quản lý chất lượng; để phục vụ các quốc gia trên 5 lục địa bằng cách sử dụng các kỹ thuật marketing hiện đại.

TẦM NHÌN CỦA AIR FILTECH

Không khí sạch - quyền của con người...

Tại Air Filtech, chúng tôi tin rằng mọi người đều xứng đáng được hít thở không khí sạch. Không khí sạch không chỉ nâng cao năng suất và tiết kiệm năng lượng, mà còn bảo vệ sức khỏe và môi trường sống. Chúng tôi cam kết cung cấp các giải pháp lọc không khí thông minh, hiệu quả và bền vững – tập trung vào việc giải quyết nhanh chóng các nhu cầu của khách hàng, duy trì kiểm soát quy trình nghiêm ngặt và không ngừng cải thiện hiệu suất của mình. Mục tiêu của chúng tôi là giúp tạo ra một thế giới nơi mọi người có thể sống và làm việc trong bầu không khí sạch hơn, lành mạnh hơn mỗi ngày.

SỨ MỆNH

Air Filtech hoạt động với sứ mệnh bảo vệ con người, các quy trình sản xuất và môi trường thông qua các giải pháp lọc không khí tiên tiến, tiết kiệm năng lượng. Chúng tôi cam kết cung cấp các giải pháp hiệu quả giúp cải thiện chất lượng không khí và tạo ra giá trị bền vững, lâu dài cho cả doanh nghiệp và cộng đồng.

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

Chất lượng không khí trong nhà: Indoor Air Quality (IAQ)

Sức Khỏe Môi Trường

Sức Khỏe Môi Trường đang trở thành mối quan tâm chính ở các quốc gia và thế giới. Chất Lượng Không Khí Trong Nhà (IAQ) là một lĩnh vực tập trung vào việc cung cấp môi trường trong nhà thoải mái và lành mạnh, điều này rất quan trọng đối với sức khỏe của con người. Chúng ta dành 90% thời gian ở không gian trong nhà, và do đó, vấn đề IAQ là chìa khóa chính của sức khỏe cộng đồng, đặc biệt vì nó ảnh hưởng đến tất cả mọi người, nhất là những người nhạy cảm và dễ bị tổn thương nhất.

Thế giới công nghiệp hóa ngày nay rất khác so với 50 năm trước, và một sự khác biệt lớn là không khí chúng ta hít thở giờ đây bị ô nhiễm nặng nề và đa dạng hơn bất kỳ thời điểm nào trong quá khứ. Mặc dù có các nguồn ô nhiễm tự nhiên, nhưng mối lo ngại lớn hơn phát sinh từ chính hoạt động của con người, đã làm tăng cả lượng và độ phức tạp của các chất ô nhiễm trong khí quyển. Hiện nay có hàng chục nghìn hóa chất tổng hợp (không tìm thấy trong tự nhiên) được sản xuất với tốc độ sản xuất hàng năm ước tính vượt quá một tỷ tấn. Những hóa chất này được thải ra khí quyển trong quá trình sản xuất và sử dụng, và sau đó có thể lan rộng nhiều nơi. Đó là một vấn đề không thể tránh khỏi trong cuộc sống của chúng ta.

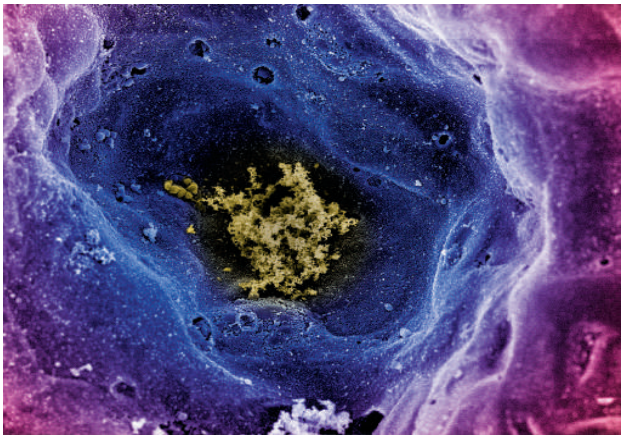

Ô Nhiễm Khí Quyển

Ô Nhiễm Khí Quyển có thể được phân loại theo hai cách khác nhau. Cách đơn giản nhất là dựa trên đo lường (phân loại vật lý) để phân biệt các chất ô nhiễm dạng khí với chất ô nhiễm dạng rắn, bụi và hạt. Cách thứ hai dựa trên nguồn gốc của các chất ô nhiễm và được chia thành chất ô nhiễm sơ cấp và chất ô nhiễm thứ cấp.

Chất Ô Nhiễm Sơ Cấp

Chất Ô Nhiễm Sơ cấp là các chất hiện diện trong khí quyển dưới dạng mà chúng được thải ra. Trong số các chất ô nhiễm này, một số đặc biệt nổi bật:

Lưu huỳnh đioxit (SO_2) được thải ra từ một số quy trình công nghiệp, chẳng hạn như sản xuất giấy và tinh chế, và đặc biệt từ việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch chứa lưu huỳnh. SO_2 là một trong những nguyên nhân chính gây mưa axit do sự biến đổi của nó trong khí quyển thành axit sunfuric (H_2SO_4). Các oxit nitơ (NO_x), và đặc biệt là nitơ đioxit (NO_2), thường được thải ra từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch (đặc biệt là phương tiện giao thông), góp phần vào sự hình thành ozon trong khí quyển. Các hydrocarbon thơm đa vòng được thải ra từ việc đốt không hoàn chỉnh nhiên liệu hoặc cacbon, thường có thể tìm thấy trong không khí, liên kết với các hạt. Một số trong chúng được biết là có tính gây ung thư cao.

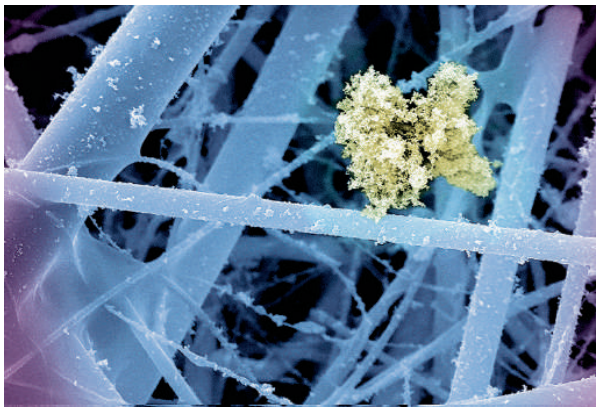

Chất Ô Nhiễm Thứ Cấp

Chất ô nhiễm thứ cấp là các chất có mặt trong khí quyển do kết quả của sự biến đổi hóa học khi tiếp xúc giữa các hợp chất được gọi là tiền chất. Ozon là chất ô nhiễm thứ cấp chính, nó được hình thành do quá trình quang hóa học trong sự hiện diện của một số chất ô nhiễm sơ cấp (cacbon monoxit, nitơ oxit và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi). Đây là một loại khí tự nhiên có mặt trong khí quyển với nồng độ thấp ở độ cao cao. Tuy nhiên, ở độ cao thấp, sự sản sinh chất ô nhiễm chủ yếu là kết quả của hoạt động con người. Axit sunfuric và axit nitric hình thành trong khí quyển do độ ẩm từ lưu huỳnh đioxit và nitơ oxit tương ứng.

Chất Ô Nhiễm Rắn

Chất Ô Nhiễm Rắn thường ở dạng hạt nhỏ (mịn) là vấn đề quan trọng trong lọc khí. Chúng có khả năng hoạt động như vector vật chủ cho các chất khác, chẳng hạn như hydrocarbon thơm đa vòng gây ung thư, điều này đặc biệt đáng lo ngại vì khả năng của các hạt mịn nhất (< 1µm) có thể xâm nhập vào phổi và thậm chí thâm nhập vào trong máu. Các giải pháp hiệu quả nhằm chống lại ô nhiễm hạt này hiện nay đã được biết đến rộng rãi. Sự phát triển của các tiêu chuẩn lọc khí và quy định rõ ràng trong việc quản lý sản xuất và yêu cầu sử dụng các bộ lọc không khí hiện đại rõ ràng hướng tới mức độ lọc cao hơn nhiều so với những gì được phép trong quá khứ.

Ô Nhiễm Không Khí Và PM1

Ô nhiễm không khí được đánh giá là yếu tố rủi ro cao thứ 4 đối với sức khỏe con người và là rủi ro môi trường nghiêm trọng nhất. Ô nhiễm không khí bao gồm các hạt bụi (PM). Chúng ta xác định cả nguồn gốc nhân tạo như khí thải từ phương tiện giao thông, xây dựng và sản xuất năng lượng, cùng với nguồn gốc tự nhiên như phấn hoa, cháy rừng và cát bụi do gió thổi. Các hạt bụi từ nguồn nhân tạo, đặc biệt là từ quá trình đốt cháy, thường có kích thước nhỏ và thường được thải ra không khí gần các trung tâm nơi có mật độ dân số cao như đô thị.

Nhiều chính phủ và tổ chức phi chính phủ công bố dữ liệu ô nhiễm theo thời gian thực trên các trang web. Các giá trị được báo cáo phổ biến nhất liên quan đến các hạt PM2.5 và PM10. Năm 2005, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã công bố hướng dẫn chất lượng không khí (AQG), bao gồm các khuyến nghị về giới hạn phơi nhiễm với PM2.5 và PM10.

Gần đây, trọng tâm đã chuyển sang một loại hạt nhỏ hơn, PM1. Đây là tất cả các hạt có kích thước từ 1 micron trở xuống. Một micron là một phần nghìn của một milimét. Có một lượng bằng chứng ngày càng tăng từ cộng đồng khoa học và y tế rằng chính những hạt rất nhỏ mà chúng ta hít thở là những hạt nguy hiểm nhất. Về số lượng, các hạt bụi chủ yếu là các hạt có kích thước nhỏ hơn 1 micron.

Cơ thể con người có một số cơ chế bảo vệ tự nhiên chống lại các hạt lớn hơn, chẳng hạn như lông mũi và màng nhầy. Tuy nhiên, những cơ chế này không hiệu quả lắm đối với các hạt nhỏ hơn và chúng có thể vào phổi. Các hạt mịn, nhỏ hơn 1 micron, có thể xâm nhập vào cấu trúc mịn quan trọng của phổi, tức là các phế nang. Các hạt cực mịn, được gọi là siêu mịn và hạt nano, có thể đi qua phế nang và xâm nhập vào máu, sau đó được phân bố khắp cơ thể và tiếp cận các cơ quan quan trọng như não, tim, gan và hệ nội tiết.

Một nghiên cứu được công bố bởi các nhà nghiên cứu Anh năm 2016 báo cáo rằng các hạt kim loại siêu mịn (<0.1 micron) đã được tìm thấy trong não người và chúng liên quan với sự khởi phát của Bệnh Alzheimer. Những hạt kim loại này dường như đã tiếp xúc với nhiệt độ cao và được kết luận rằng chúng xuất phát từ chu kỳ đốt cháy của động cơ diesel.

Một nghiên cứu khác được công bố năm 2016. Các hydrocarbon thơm đa vòng (PAH) là một nhóm hóa chất được thải ra không khí khi xăng, dầu diesel, than, gỗ và các vật liệu hữu cơ khác được đốt cháy. PAH được đặc trưng bởi độc tính của chúng, bao gồm khả năng gây đột biến trong DNA con người, có thể dẫn đến ung thư. Hành vi này được gọi là tính gây đột biến. PAH có thể tồn tại dưới dạng hạt hoặc dạng phân tử, nhưng thường chúng được tìm thấy ngưng tụ trên bề mặt của PM1, các hạt nhỏ hơn 1 micron. Trong nghiên cứu này, bốn loại vật liệu lọc không khí khác nhau (tương ứng với M6, F7 [x2] và F9 theo EN779:2012) đã được đánh giá về khả năng:

1.Loại bỏ các hạt mịn (0.4 micron) theo phương pháp EN779:2012

2.Giảm mức độ PAH trong không khí đô thị.

3.Giảm tính gây đột biến của không khí đô thị

Nghiên cứu kết luận rằng:

A. Hàm lượng PAH trong không khí đô thị được giảm dần bằng cách cho không khí đi qua các vật liệu lọc có hiệu suất tăng dần từ M6, F7 đến F9. Khi sự giảm PAH được vẽ biểu đồ so với hiệu suất của các bộ lọc trong việc loại bỏ các hạt kích thước 0.4 micron (kết quả EN779:2012), mối quan hệ là tuyến tính.

B. Tính gây đột biến của không khí đô thị được giảm dần bằng cách cho không khí đi qua các vật liệu lọc có hiệu suất tăng dần từ M6, F7 đến F9. Khi sự giảm tính gây đột biến được vẽ biểu đồ so với hiệu suất của các bộ lọc trong việc loại bỏ các hạt kích thước 0.4 micron (kết quả EN779:2012), mối quan hệ là tuyến tính.

C. Có mối quan hệ trực tiếp giữa việc loại bỏ 18 loại PAH phổ biến và việc giảm tính gây đột biến của không khí đô thị.

D. Các kết quả quan sát được hỗ trợ lý thuyết rằng một tỷ lệ đáng kể PAH trong không khí được gắn kết với các hạt rất nhỏ; PM1, và cần các bộ lọc hiệu suất cao để giảm nồng độ của chúng trong không khí một cách hiệu quả.

Vậy, rủi ro từ việc hít thở các hạt rất mịn, PM1 là rõ ràng. Có một tiêu chuẩn toàn cầu mới cho việc kiểm tra và phân loại bộ lọc không khí. Để cung cấp sự bảo vệ tối đa chống lại các chất ô nhiễm nguy hiểm này, Air Filtech mạnh mẽ khuyến nghị sử dụng các bộ lọc được xếp hạng hiệu suất ePM1 theo ISO16890.

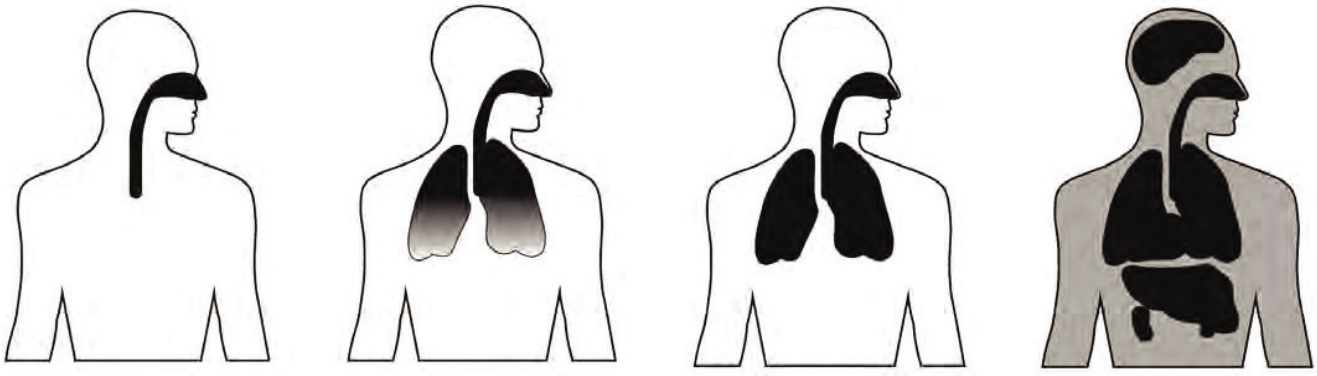

[1] Giáo sư Michael Brauer. Đại học British Columbia, Trường Sức khỏe Dân số và Sức khỏe Cộng đồng, Vancouver, Canada.

[2] Giáo sư David Allsop và cộng sự. Kỷ yếu của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia, Tháng 9 năm 2016.

[3] "Loại bỏ hydrocarbon thơm đa vòng và các hợp chất gây độc gen trong không khí đô thị bằng cách sử dụng vật liệu lọc không khí cho hệ thống thông gió cơ khí trong các tòa nhà" bởi Ioannis Sadiktsis[1], Gertrud Nilsson[2,3], Ulf Johansson[2], Ulf Rannug[3] và Roger Westerholm[1]. Được xuất bản trong ấn phẩm nghiên cứu của ASHRAE Khoa học và Công nghệ cho Môi trường Xây dựng, Tháng 2 năm 2016.

ISO 16890

Air Filtech hoan nghênh việc công bố một tiêu chuẩn ISO mới cho việc kiểm tra và phân loại bộ lọc không khí được sử dụng trong các hệ thống thông gió chung. Quan trọng là, ISO16890 có tính áp dụng toàn cầu và cuối cùng sẽ được áp dụng ở tất cả các thị trường của chúng tôi. Sau một khoảng thời gian tồn tại song song, ISO16890 sẽ thay thế EN779:2012 và tiêu chuẩn châu Âu sẽ bị rút lại. Rõ ràng là sẽ có lợi nếu ISO16890 cũng thay thế ASHRAE 52.2. Mặc dù điều này có thể xảy ra trong tương lai, nhưng thời gian cụ thể vẫn chưa được xác định rõ ràng.

Lợi ích của ISO16890

Đối với người chỉ định, người mua và người sử dụng bộ lọc không khí	Đối với ngành công nghiệp lọc khí
Tiêu chuẩn công nhận rằng bộ lọc không khí ảnh hưởng tích cực đến chất lượng không khí trong nhà và sức khỏe con người.	Sẽ dễ dàng hơn để so sánh các sản phẩm. Điều này sẽ thúc đẩy sự đổi mới và giá trị cho khách hàng. Các sản phẩm hoạt động rất kém có thể bị loại bỏ.
Phương pháp kiểm tra và hệ thống phân loại bộ lọc phù hợp hơn với ô nhiễm thực tế.	Dễ dàng hơn để giải thích giá trị sản phẩm theo chức năng và ứng dụng cho khách hàng.
Tính áp dụng toàn cầu sẽ loại bỏ sự nhầm lẫn xảy ra khi cố gắng so sánh kết quả của các thử nghiệm EN779 và ASHRAE 52.2	Tiêu chuẩn này sẽ loại bỏ một trở ngại cho thương mại toàn cầu

So sánh ISO16890 với EN779:2012 và ASHRAE 52.2.

	EN779:2012	ASHRAE 52.2	ISO16890
Phương pháp kiểm tra bộ lọc	Đo hiệu suất lọc **hạt bụi 0,4µm**	Đo hiệu suất lọc hạt 0,3-10 µm. Phân loại liên quan đến kết quả cho các lớp hiệu suất **E1, E2 & E3 - Xếp hạng MERV.**	Đo hiệu suất lọc hạt 0,3-10 µm. Phân loại liên quan đến kết quả cho **PM1, PM2,5 & PM10.**
Phương pháp xả tĩnh điện	Chỉ xả vật liệu lọc, sử dụng ngâm cồn IPA. **Phương pháp xả khó khăn.**	Xả toàn bộ bộ lọc sử dụng muối KCl. **Phương pháp xả nhẹ nhàng**. Xả không bắt buộc - có thể áp dụng như quy trình Phụ lục J.	Xả toàn bộ bộ lọc sử dụng hơi IPA. **Phương pháp xả khó khăn.**
Phương pháp tải bụi	Tải bụi với bụi ASHRAE. Bụi thô **Coarse**	Tải bụi với bụi ASHRAE. Bụi thô **Coarse**	Tải bụi với bụi mịn ISO. **Bụi mịn** (giống thực tế hơn).
Hệ thống phân loại	**9 Cấp độ**	**16 Cấp độ**	**49 Cấp độ phân thành 4 nhóm**

Tổng quan hệ thống phân loại ISO16890

Nhóm Phân loại	Yêu cầu			Giá trị Báo cáo
	$ePM_{1,\ min}$	$ePM_{2.5,\ min}$	$ePM_{10,\ min}$	
ISO Coarse	-	-	<50%	Độ giữ bụi ban đầu theo trọng lượng Initial gravimetric arrestance
ISO ePM_{10}	-	-	>/=50%	ePM10
ISO $ePM_{2.5}$	-	>/=50%	-	ePM2.5
ISO ePM_{1}	>/=50%	-	-	ePM1

Bảng phân loại ISO16890

Phân loại PM1	Phân loại PM2.5	Phân loại PM10	Coarse
ePM1[95] ePM1[90] ePM1[85] ePM1[80] ePM1[75] ePM1[70] ePM1[65] ePM1[60] ePM1[55] ePM1[50]	ePM2.5[95] ePM2.5[90] ePM2.5[85] ePM2.5[80] ePM2.5[75] ePM2.5[70] ePM2.5[65] ePM2.5[60] ePM2.5[55] ePM2.5[50]	ePM10[95] ePM10[90] ePM10[85] ePM10[80] ePM10[75] ePM10[70] ePM10[65] ePM10[60] ePM10[55] ePM10[50]	Hiệu suất bắt giữ Arrestance được báo cáo theo các khoảng tăng dần 5%, bắt đầu từ mức 5%
Yêu cầu: >50% Hiệu suất ban đầu >50% Hiệu suất đã xả tĩnh điện	Yêu cầu: >50% Hiệu suất ban đầu >50% Hiệu suất đã xả tĩnh điện	Yêu cầu: >50% Hiệu suất ban đầu Không yêu cầu xả tĩnh điện	Không yêu cầu xả tĩnh điện

Ghi chú: Tiêu chuẩn ISO 16890 yêu cầu hiệu suất tối thiểu (hiệu suất sau khi khử tĩnh điện) là 50% đối với các bộ lọc đạt phân loại ePM1 và ePM2.5. Điều này nhằm đảm bảo rằng các bộ lọc đó luôn duy trì được tiêu chuẩn lọc bụi dài hạn ở mức tốt trong các ứng dụng thực tế của khách hàng.

Bảng so sánh
ASHRAE 52.2, ISO16890, EN779, EN1882

ASHRAE Standard 52.2-2012				EN779: 2012				ISO16890: 2016				EN1822: 2009
Min. Efficiency Reporting Value	Composite Average Particle Size Efficiency (E_m) % in Size Range, µm			Filter Class	Average Arrestance (A_m) of Synthetic Dust	Average Efficiency (E_m) at 0.4µm	Minimum Efficiency (E_{min}) at 0.4µm	Average of initial and discharged efficiency $E_m = (E_i + E_d)/2$		Initial efficiency (E_i)	Initial Arrestance (A_m)	Initial Efficiency (E_i) at MPPS (typically 0.08 - 0.15 µm)
	Range 1	Range 2	Range 3		Test Final dP 250Pa	Test Final dP 450Pa		ePM1 (%)	ePM2.5 (%)	ePM10 (%)	Coarse (%)	
(MERV)	0.3-1.0	1.0-3.0	3.0-10.0		%	%	%	0.3-1.0	0.3-2.5	0.3-10	ISO Fine Dust	%
1 (A)			E_m<20	G1	50≤A_m≤65						A_m<75 Final dP 200 Pa	
2 (A)			E_m<20	G2	65≤A_m≤80							
3 (A)			E_m<20									
4 (A)			E_m<20									
5 (A)			E_m≥20	G3	80≤A_m≤90						A_m>75 Final dP 300 Pa	
6 (A)			E_m≥35									
7 (A)			E_m≥50	G4	A_m≤90							
8 (A)		E_m≥20	E_m≥70									
9 (A)		E_m≥35	E_m≥75	M5		40≤E_m≤60				E_i>50		
10 (A)		E_m≥50	E_m≥80									
11 (A)	E_m≥20	E_m≥65	E_m≥85	M6		60≤E_m≤80			50≤E_m≤60	E_i>60		
12 (A)	E_m≥35	E_m≥80	E_m≥90									
13 (A)	E_m≥50	E_m≥85	E_m≥90	F7		80≤E_m≤90	E_{min}≥35	50≤E_m≤75	E_m>70	E_i>80		
14 (A)	E_m≥75	E_m≥90	E_m≥95	F8		90≤E_m≤95	E_{min}≥55	65≤E_m≤85	E_m>80	E_i>90		
15 (A)	E_m≥85	E_m≥90	E_m≥95	F9		95≤E_m	E_{min}≥70	E_m>85				
16 (A)	E_m≥95	E_m≥95	E_m≥95									
N/A	N/A	N/A	N/A	E10				N/A	N/A	N/A	N/A	E_i≥85
				E11								E_i≥95
				E12								E_i≥99.5
				H13								E_i≥99.95
				H14								E_i≥99.995
				U15								E_i≥99.9995
				U16								E_i≥99.99995
				U17								E_i≥99.999995

A_m = Average Arrestance: Độ giữ bụi trung bình
E_m= Average Efficiency: Hiệu suất trung bình
E_{min} = Minimum Efficiency: Hiệu suất tối thiểu
E_d = Discharged Efficiency: Hiệu suất sau khi khử tĩnh điện
E_i = Initial Efficiency: Hiệu suất ban đầu

Ghi chú:
- Phân loại bộ lọc Cấp độ bộ lọc là cấp cao nhất mà tại đó bộ lọc đáp ứng được tất cả các yêu cầu bắt buộc.
- Tính chất tham khảo: Các số liệu so sánh chỉ mang tính chất xấp xỉ và dùng để tham khảo.
- Bộ lọc nên được kiểm định theo các tiêu chuẩn mới nhất.
- Điều kiện phân loại ISO: Đối với phân loại ISO ePM1 và ePM2.5, cả hiệu suất ban đầu E_i và hiệu suất sau khi khử tĩnh điện E_d đều phải đạt trên 50% mới đủ điều kiện để phân loại vào các nhóm này.

HIỆU SUẤT ĐIỂN HÌNH CỦA BỘ LỌC KHÔNG KHÍ ĐỐI VỚI PM1 VÀ CÁC NỒNG ĐỘ KHỐI LƯỢNG BỤI MỊN KHÁC

ASHRAE 52.2 – HIỆU SUẤT ĐIỂN HÌNH CỦA BỘ LỌC KHÔNG KHÍ ĐỐI VỚI PM1 VÀ CÁC NỒNG ĐỘ KHỐI LƯỢNG BỤI MỊN KHÁC

EN779:2012 /ASHRAE 52.2/ EN ISO 16890		ISO ePM_1	ISO $ePM_{2.5}$	ISO ePM_{10}
M5	MERV 10 (10-A)			≥50%
M6	MERV 11 (11-A)		≥50%	≥60%
F7	MERV 13 (13-A)	≥50%	≥70%	≥80%
F8	MERV 14 (14-A)	≥70%	≥80%	≥90%
F9	MERV 15 (15-A)	≥80%	≥90%	≥95%

Chứng nhận Eurovent



CERTIFICATE
N° 14.06.004

Air Filters / *Filtres à Air*

Granted on June 26, 2014 - *Date 1ère admission 26 juin 2014*

This document is valid at the date of issue - Check the current validity on:
Document valable à la date d'émission - Vérifier la validité en cours sur :
www.eurovent-certification.com

Participant/Titulaire

MGT Filtre Sanayi ve Ticaret A.S.
Akcaburgaz Mah 319 SOK N°36
ESENYURT-STANBUL, Turkey

This product performance certificate is issued by Eurovent Certita Certification according to the certification rules:

ECP FIL - « Air Filters » in force at established date,

Pursuant to the decision notified by Eurovent Certita Certification, the right to use the mark ECP shall be granted to the beneficiary company for all products inside the defined scope according to "certify-all" principle and in the conditions defined by the certification program mentioned.

Unless withdrawn or suspended, this certificate remains valid as long as the requirements for the certification program framework are met. The validity of the certificate is to be verified on www.eurovent-certification.com

THIS CERTIFICATE HAS BEEN ISSUED ON 27/08/2025
THIS CERTIFICATE IS VALID UNTIL 30/09/2026

Ce certificat de performance produit est délivré par Eurovent Certita Certification dans les conditions fixées par le référentiel :

ECP FIL – « Filtres à Air » en vigueur à date d'édition.

En vertu de la décision notifiée par Eurovent Certita Certification, le droit d'usage de la marque ECP, est accordé à la société qui en est bénéficiaire pour tous les produits entrant dans le champ d'application défini selon le principe "certify-all" et dans les conditions définies par le programme de certification mentionné.

Sauf retrait ou suspension, ce certificat demeure valide tant que les conditions du référentiel du programme de certification sont respectées. La validité du certificat est à vérifier sur le site Internet www.eurovent-certification.com

CE CERTIFICAT A ÉTÉ ÉMIS LE 27/08/2025
CE CERTIFICAT EST VALIDE JUSQU'AU 30/09/2026

Paris, 27 août 2025

MANAGING BOARD MEMBER / MEMBRE DIRECTOIRE

cofrac
CERTIFICATION DE PRODUITS ET SERVICES

Organisme accrédité n° 1-2017 Certification Products Services selon la norme NF EN ISO/CEI 17065:2012
Portée disponible sur www.cofrac.fr
Accreditation #5-2017 Products and Services Certifica According to NF EN ISO/CEI 17065:2012 –
Scope available on www.cofrac.fr

COFRAC est signataire des accords MLA d'EA, COFRAC is signatory of EA MLA,
tel et EA members is available on

1/2



CERTIFICATE
N° 14.06.004

Appendix / Annexe

Granted on June 26, 2014 - *Date 1ère admission 26 juin 2014*

This document is valid at the date of issue - Check the current validity on:
Document valable à la date d'émission - Vérifier la validité en cours sur :
www.eurovent-certification.com

List of certified products and characteristics is displayed on:
La liste des références et caractéristiques certifiées est disponible sur le site :
www.eurovent-certification.com

This product performance certificate is valid for the following trade names:
Ce certificat de performance produit est valide pour les marques commerciales suivantes:
Trade Name / Marque Commerciale

MGT Filtre

This product performance certificate is valid for the following manufacturing places:
Ce certificat de performance produit est valide pour les sites de production suivants:
Manufacturing Place / Site de Production

Not applicable for this certification programme / Non applicable pour ce programme de certification

This product performance certificate is valid for the following software:
Ce certificat de performance produit est valide pour les logiciels de sélection suivants:
Software / Logiciel de sélection

Not applicable for this certification programme / Non applicable pour ce programme de certification

2/2

Đọc thêm trên trang web của Eurovent: www.eurovent-certification.com

Việc các bộ lọc bụi mịn của chúng tôi đạt chứng nhận Eurovent đồng nghĩa với việc bạn có thể hoàn toàn yên tâm rằng chúng tôi luôn đáp ứng đúng các yêu cầu về hiệu suất và các thông số kỹ thuật được in trong tài liệu chính thức. Các bộ lọc bụi mịn này đều được kiểm định bởi các phòng thí nghiệm độc lập do Eurovent lựa chọn, mang lại sự an tâm tuyệt đối cho bạn. Hãy lựa chọn các bộ lọc không khí MGT được cung cấp độc quyền bởi Air Filtech với chứng nhận Eurovent - chất lượng luôn được đảm bảo!



Kết quả kiểm định độc lập

Chứng nhận Eurovent của chúng tôi áp dụng cho các dòng bộ lọc túi (bag filters), bộ lọc tinh/compact (compact filters) và bộ lọc khung phẳng (panel filters) thuộc các cấp độ từ M5 đến F9, được kiểm định theo tiêu chuẩn EN779:2012. Độ sụt áp ban đầu phải duy trì trong mức sai số cho phép được quy định bởi tiêu chuẩn EN779:2012.

Tất cả các bộ lọc thuộc các phân hạng này mà Air Filtech tiếp thị chính thức trong tài liệu quảng cáo (brochure) hoặc trên website đều nằm trong phạm vi của chứng nhận. Mỗi phân hạng bao gồm một loạt các nhóm sản phẩm có chung các đặc tính sau:

- **Cùng loại vật liệu/vật liệu lọc: (ví dụ: sợi thủy tinh)**
- **Cùng thiết kế cơ bản: (ví dụ: bộ lọc túi, bộ lọc compact, v.v.).**
- **Cùng mức hoặc thấp hơn về: tốc độ gió/diện tích lọc thực tế (net filter area).**
- **Cùng cấp độ lọc: M5, M6, F7, F8, F9.**
- **Dữ liệu công bố phải sẵn có: nêu rõ model, kiểu dáng, vật liệu lọc, cấp độ lọc theo EN779:2012.**
- **Lưu lượng định mức và độ sụt áp ban đầu tại lưu lượng định mức đó.**

Phân loại hiệu suất năng lượng

Phương pháp so sánh các bộ lọc không khí

Cuối cùng, người mua bộ lọc không khí sẽ thấy việc tìm kiếm sản phẩm phù hợp trở nên dễ dàng hơn nhiều – xét trên cả khía cạnh hiệu suất năng lượng và chất lượng không khí trong nhà. Hệ thống phân loại hiệu suất năng lượng khách quan mới của Eurovent hiện đã được triển khai. Giờ đây, tất cả các bộ lọc không khí có thể được xếp hạng từ A+ đến E – trong đó A+ đại diện cho mức tiêu thụ năng lượng thấp nhất và E là mức cao nhất. Hệ thống phân loại mới này dựa trên tiêu chuẩn EN779:2012 và sẽ giúp bạn hiểu rõ về mức tiêu thụ điện năng hàng năm, hiệu suất ban đầu cũng như hiệu suất tối thiểu. Yêu cầu cao hơn. Khi giá năng lượng tăng cao và các yêu cầu về cắt giảm khí thải CO2 trở nên khắt khe hơn, mức tiêu thụ năng lượng liên quan đến bộ lọc không khí đã trở thành tâm điểm của sự chú ý. Hiện nay, các bộ lọc thường chỉ được phân loại dựa trên hiệu suất trung bình. Hệ thống phân loại năng lượng mới này mang lại độ chính xác cao hơn rất nhiều.

Tiêu chuẩn

Mức tiêu thụ năng lượng của bộ lọc không khí có thể được xác định thông qua các biến số: lưu lượng gió, hiệu suất quạt, thời gian vận hành và chênh áp trung bình. Do bụi tích tụ trong quá trình vận hành, chênh áp của bộ lọc không khí sẽ tăng lên liên tục. Mức tiêu thụ năng lượng liên quan trong một khoảng thời gian nhất định có thể được tính toán từ tích phân trung bình của chênh áp trong khoảng thời gian đó.

Kiểm chứng nhà cung cấp

Nhiều nhà cung cấp không kiểm định bộ lọc của họ một cách bài bản, khiến khách hàng không thể so sánh giữa các thương hiệu khác nhau. Tại Air Filtech, chúng tôi kiểm định tất cả các bộ lọc để đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cao nhất. *Nhà cung cấp hiện tại của bạn có đáp ứng được các tiêu chí sau không?*

- **Nhà cung cấp có được chứng nhận bởi Eurovent không?**
- **Có nhãn mác đầy đủ trên tất cả các vỏ hộp không?**
- **Tất cả các kiểm tra có dựa trên tiêu chuẩn EN779:2012 không?**
- **Có biên bản kiểm định (test protocol) để đối chiếu không?**





Phương pháp Tính toán và Phân loại

Tiêu chuẩn mới thực hiện đo lường cả hiệu suất lọc và chênh áp dưới dạng một hàm số phụ thuộc vào lượng bụi tích tụ. Mức tiêu thụ năng lượng đại diện được tính toán bằng cách sử dụng mức chênh áp trung bình (mean pressure drop) trong suốt quá trình nạp bụi.

Dựa trên những số liệu này, hiệu suất năng lượng của một bộ lọc trong suốt thời gian vận hành một năm sẽ được mô phỏng trong phòng thí nghiệm. Giá trị năng lượng đại diện này chính là căn cứ để phân loại các bộ lọc không khí vào các cấp độ năng lượng tương ứng.

$$W = \frac{q_V \cdot \Delta\overline{p} \cdot t}{\eta \cdot 1000}$$

Công thức tính toán trong hệ thống phân loại hiệu suất năng lượng mới của Eurovent

Cấp lọc	M5	M6	F7	F8	F9
ME	–	–	ME ≥ 35%	ME ≥ 55%	ME ≥ 70%
	M_M = 250g ASHRAE			M_F = 100g ASHRAE	
A+	0-450 kWh	0-550 kWh	0-800 kWh	0-1000 kWh	0-1250 kWh
A	> 450 kWh - 600 kWh	>550 kWh - 650 kWh	>800 kWh - 950 kWh	>1000 kWh - 1200 kWh	>1250 kWh - 1450 kWh
B	> 600 kWh - 700 kWh	>650 kWh - 800 kWh	>950 kWh - 1200 kWh	>1200 kWh - 1500 kWh	>1450 kWh - 1900 kWh
C	> 700 kWh - 950 kWh	>800 kWh - 1100 kWh	>1200 kWh - 1700 kWh	>1500 kWh - 2000 kWh	>1900 kWh - 2600 kWh
D	> 950 kWh - 1200 kWh	>1100 kWh - 1400 kWh	>1700 kWh - 2200 kWh	>2000 kWh - 3000 kWh	>2600 kWh - 4000 kWh
E	> 1200 kWh	>1400 kWh	>2200 kWh	>3000 kWh	>4000 kWh

Mức tiêu thụ năng lượng hàng năm theo phân loại bộ lọc

Các quy định của Eurovent Certita chỉ cho phép một tỷ lệ rất hạn chế các bộ lọc tại Châu Âu đạt được các phân hạng cao: chỉ 1% đạt hạng A+, 5% đạt hạng A, 15% đạt hạng B, và 30% đạt hạng C. Xếp hạng năng lượng của Eurovent sẽ được cập nhật định kỳ 3 năm một lần.

M_x = 200 g (AC Fine)	AEC in kWh/y FOR ePM_1 (ePM_1 and $ePM_{1,min} \geq 50\%$)					
	A+	A	B	C	D	E
50 & 55%	800	900	1050	1400	2000	>2000
60 & 65%	850	950	1100	1450	2050	>2050
70 & 75%	950	1100	1250	1550	2150	>2150
80 % 85%	1050	1250	1450	1800	2400	>2400
> 90%	1200	1400	1550	1900	2500	>2500

M_x = 250 g (AC Fine)	AEC in kWh/y FOR $ePM_{2.5}$ ($ePM_{2.5}$ and $ePM_{2.5,min} \geq 50\%$)					
	A+	A	B	C	D	E
50 & 55%	700	800	950	1300	1900	>1900
60 & 65%	750	850	1000	1350	1950	>1950
70 & 75%	800	900	1050	1400	2000	>2000
80 % 85%	900	1000	1200	1500	2100	>2100
> 90%	1000	1100	1300	1600	2200	>2200

M_x = 400 g (AC Fine)	AEC in kWh/y FOR ePM_{10} ($ePM_{10} \geq 50\%$)					
	A+	A	B	C	D	E
50 & 55%	450	550	650	750	1100	>1100
60 & 65%	500	600	700	850	1200	>1200
70 & 75%	600	700	800	900	1300	>1300
80 % 85%	700	800	900	1000	1400	>1400
> 90%	800	900	1050	1400	1500	>1500

Xếp hạng hiệu quả năng lượng

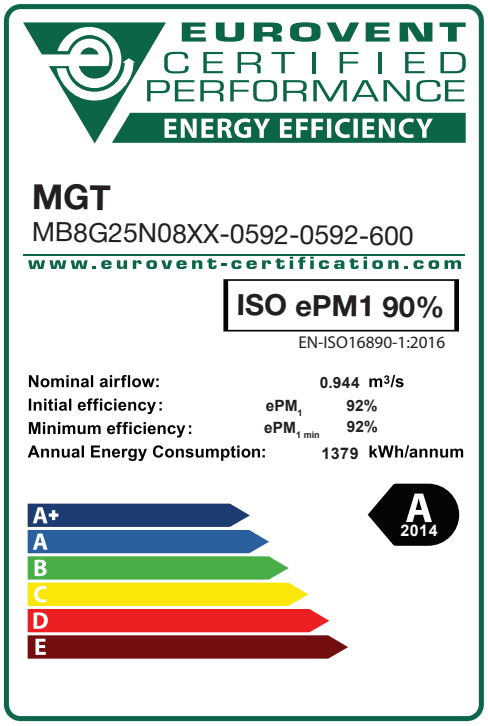

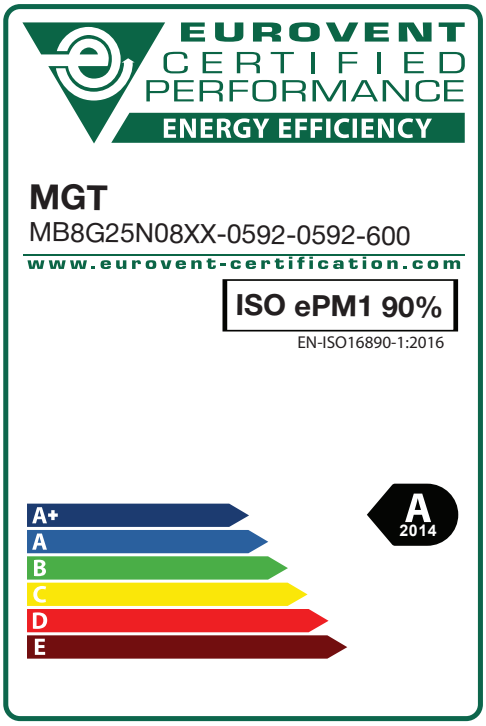

Nhãn xếp hạng hiệu quả năng lượng

Hệ thống nhãn dán mới sẽ được hiển thị trên các vỏ hộp bộ lọc tiêu chuẩn. Có hai phương thức thực hiện khác nhau.

Kích thước đầy đủ full size 592x592mm, theo EN15805

1. Kích thước đầy đủ (Full size) 592x592 mm, theo tiêu chuẩn EN 15805

- Lưu lượng gió định mức: 3400 m^3/h
- Hiệu suất: (Trung bình giữa hiệu suất ban đầu và hiệu suất sau khi khử tĩnh điện)
- Hiệu suất tối thiểu: (Sau khi khử tĩnh điện)
- Mức tiêu thụ năng lượng hàng năm: kWh/năm
- Cấp năng lượng

Các giá trị chứng nhận có thể được tra cứu tại:

www.eurovent-certification.com

Các kích thước họ hàng (family) theo EN15805, Eurovent OM-11-2019 và RS 4/C/001-2019

2. Các kích thước "họ hàng" khác theo EN15805, *Eurovent OM-11-2019 và RS 4/C/001-2019

Chỉ áp dụng cho cấp năng lượng, theo kích thước chứng nhận 592x592

Kích thước mặt trước lọc

Chiều rộng	Chiều cao
490	592
287	592
592	287
490	287
287	287
592	490*
490	490*
592	892*
490	892*
287	892*

Bạn có muốn giảm tiêu thụ năng lượng?

Tiết kiệm kinh tế cho lọc không khí

Giá dầu thô đã tăng hơn gấp đôi trong những năm gần đây và chi phí điện đang tăng trên toàn thế giới. Tổ chức Ngân hàng Năng lượng Thế giới (The World Bank Energy Group) đã dự đoán rằng tổng mức tiêu thụ năng lượng sẽ tăng trong ít nhất 50 năm tới

Chi phí thông gió

Chi phí thông gió tòa nhà có thể rất tốn kém, chi phí năng lượng trung bình của các bộ lọc là khoảng 30% tổng chi phí của hệ thống. Bằng cách chọn bộ lọc phù hợp, ví dụ chọn lọc hiệu suất cấp F7 với tổn áp trung bình rất thấp giúp tiết kiệm năng lượng, trong khi vẫn duy trì mức độ chất lượng không khí trong nhà IAQ cao. Khi bạn xem xét thấy rằng bộ lọc không khí nêu trên không quá đắt và dễ dàng thay thế thì hãy nhanh chóng dùng bộ lọc đó để tiết kiệm điện.

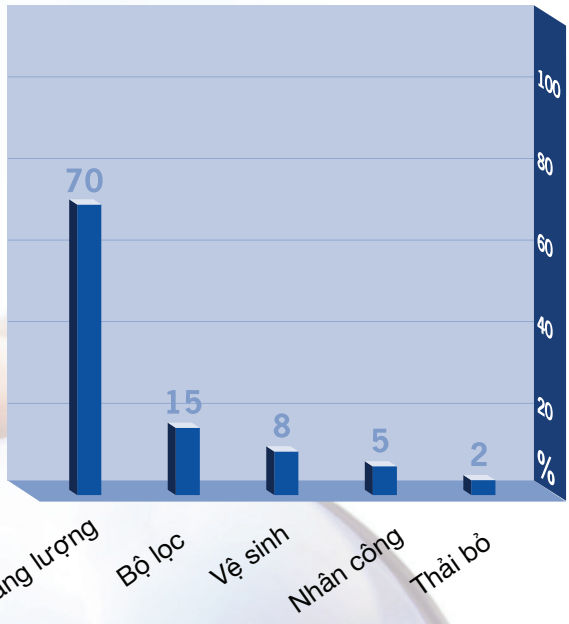

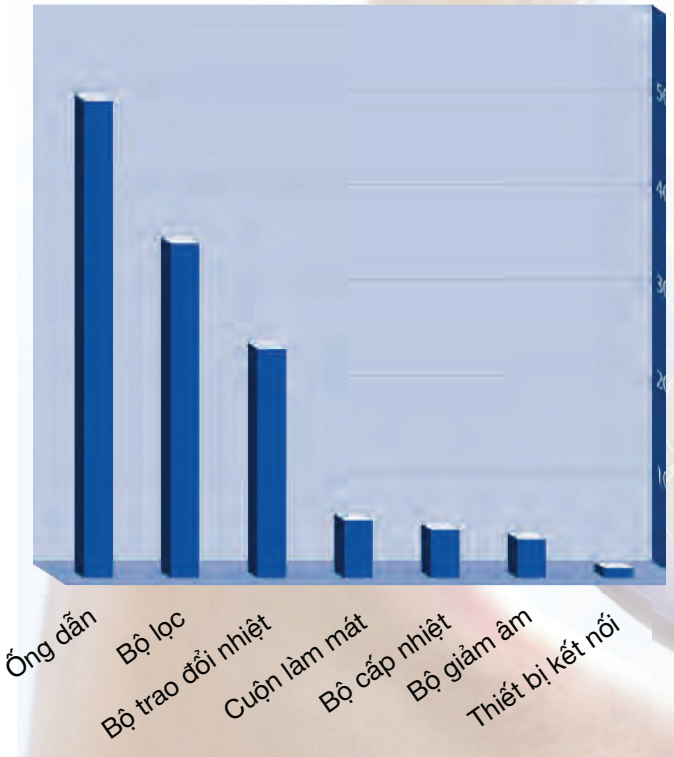

Tổn áp điển hình (Pa) trong hệ thống thông gió với 2 cấp lọc.

1Pa = 1 euro

Một nguyên tắc nhỏ, đối với lắp đặt điển hình hoạt động 12h/24h trong một năm, là 1 Pascal chênh áp cần thêm 1 euro chi phí năng lượng cho mỗi bộ lọc.

Bộ lọc thiết kế kém có thể thêm 50 Pascal so với bộ lọc thiết kế tốt, ngay cả khi nó tuyên bố có cùng hiệu suất. Nói cách khác, nó thêm 50 euro vào hóa đơn năng lượng hàng năm, cho mỗi bộ lọc

70% tổng chi phí đến từ chi phí năng lượng

Các tính toán cho thấy năng lượng thường chiếm 70% tổng chi phí cho vòng đời của một hệ thống xử lý không khí. Năng lượng tiêu thụ tỷ lệ thuận với tổn áp trung bình của bộ lọc.

Chọn đúng bộ lọc giúp tiết kiệm năng lượng

Để tối ưu hóa tuổi thọ của bộ lọc và giảm mức tiêu thụ năng lượng, điều quan trọng phải ghi nhớ là thông số cấu hình và cấu trúc của chúng ảnh hưởng đến tổn áp trung bình

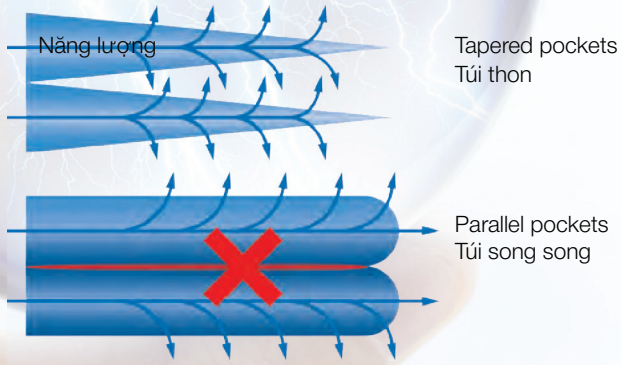

Tiêu chuẩn Châu Âu EN 1822:2009

Tất cả các bộ lọc HEPA / ULPA do MGT sản xuất có đầy đủ chứng nhận và phù hợp với Tiêu chuẩn Châu Âu EN1822:2009

- Nhân lực có trình độ chuyên môn chịu trách nhiệm kiểm tra.
- Số sê-ri duy nhất cho mỗi bộ lọc.
- Quy trình kiểm tra rõ ràng, chỉ định các điều kiện thử nghiệm, giá trị đích và hiệu suất thực tế của các bộ lọc.
- Truy xuất nguồn gốc của vật liệu và quy trình.
- Hệ thống và thiết bị được chính thức công nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tóm tắt, tiêu chuẩn EN 1822:2009 là:

- Bộ lọc được chứng nhận riêng biệt
- Thử nghiệm hạt MPPS Test (Kích thước hạt dễ thâm nhập nhất).
- Thủ tục kiểm tra chi tiết, chuẩn hóa.
- Truy xuất nguồn gốc đầy đủ của vật liệu và dữ liệu thử nghiệm.

Báo cáo thử nghiệm EN 1822:2009

TOPAS

AFS150 – Automated Filter Scanner | **according to EN 1822**

Herewith

Topas GmbH
Gasanstaltstraße 47
01237 Dresden
Germany

Manufacturer of the Automated Filter Scanner AFS150
Confirms to

MGT AIR FILTERS
Akçaburgaz Mahallesi, 319. Sk., No:36
34522 Esenyurt/Istanbul
Turkey

The Automated Filter Scanner AFS150, installed in 2016, was designed, and constructed to fulfill all requirements given by the Standard EN 1822-4:2011.

As long as the system is well maintained, it fulfills the accuracy requirements given by the Standard EN 1822-4:2011 regarding flow rate, pressure drop and efficiency measurement.

The calculations regulations given by the Standard EN 1822-4:2011 are completely implemented into the test rig software.

The AFS150Win® software templates for the automated test procedures are in full compliance with the Standard EN 1822-4:2011.

The particle Counters Lighthouse Remote 1100 LD with the serial numbers 150606004, 150606005, 161206002 and 230106003 used for upstream and downstream measurement, which are essential for the efficiency measurement as well as for the detection of leakages, have been calibrated in August 2024.

Dr.-Ing. Claudia Jahn-Wolf, Managing Director
Dresden, the 28.08.2024

Topas GmbH
Technologie-orientierte
Partikel-, Analysen- und Sensortechnik
Gasanstaltstraße 47 - D-01237 Dresden

Telefon +49 (351) 21 66 43 - 0
Fax +49 (351) 21 66 43 55
E-Mail office@topas-gmbh.de
Internet www.topas-gmbh.de

TOPAS-GMBH.DE
PARTICLE UNDER CONTROL

6834

Prüfbericht gemäß EN 1822-4
Test report according to EN 1822-4
Rapport de test selon EN 1822-4

Filterdaten / Filter data / Fiches techniques

Artikel-Nummer Part no. Numéro du filtre	Bezeichnung Filter type Type du filtre	Serien-Nummer Serial no. Numéro de production	Prüf-Datum Date of test Date du test	Prüfer Operator Operateur
2602-000207	HL13ARK2PG-610-610-69	2602-000207-10-32	2026-03-17	BM

Filterabmessung (L x B x T) Filter dimensions (L x W x D) Dimensions du filtre (L x L x P)	Nennvolumenstrom Nominal flow rate Débit d'air nominal	Anfangsdruckdifferenz Initial pressure drop Perte de charge initiale	
610 x 610 x 69mm	600m³/h	122Pa	MAP13-610x610x69-10/2 2-48 157005M
Filterklasse Filter class Classe de filtration	**Minimaler integraler Abscheidegrad Minimum integral efficiency Minimum efficacité intégrale**	**Minimaler lokaler Abscheidegrad Minimum local efficiency Minimum efficacité locale**	**Kommentar Comment Commentaire**
HEPA H13	99.9500000%	99.7500000%	SCAN TEST

Prüfbedingungen / Test Conditions / Conditions de test

Prüfvolumenstrom Test flow rate Débit de test	Prüfaerosol Test aerosol Aerosol de test	Partikelgröße Particle size Taille de particule	Rohgaskonzentration Upsteam concentration Concentration amont	Temperatur Temperature Température	Rel. Feuchte Rel. Humidity Humidité rel.
603m³/h	DEHS	0.10 - 1.00µm	1.51E+3#/cm³	21.0°C	36.3%

Prüfergebnisse / Test results / Résultats de test

Klassifizierung gemäß Testergebnis Classification to test result Classification selon résultat de test	Integraler Abscheidegrad Integral efficiency Valeur intégrale d'efficité	Minimaler Abscheidegrad Minimum efficiency Minimum valeur d'efficité	Druckdifferenz Pressure drop Perte de charge
HEPA H14	99.9974961%	99.9974419%	122Pa
Maximum (Lecksignal) Maximum (Leak signal) Maximum (Signal du fuite)	**Anzahl der gefundenen Leckstellen Number of leaks detected Nombre de fuites détectées**	**Lecktest gemäß EN 1822-4 Leakage test to EN 1822-4 Test de fuite selon EN 1822-4**	
1236 (336)	0	bestanden/passed/accepté	

Id [#]	X [mm]	Y [mm]	Z [mm]	cU [#/cm³]	cD [#/cm³]	E [%]	P [%]	Class Local
1	564	414	150	1694.574	1.424	99.915969	0.084031	HEPA13

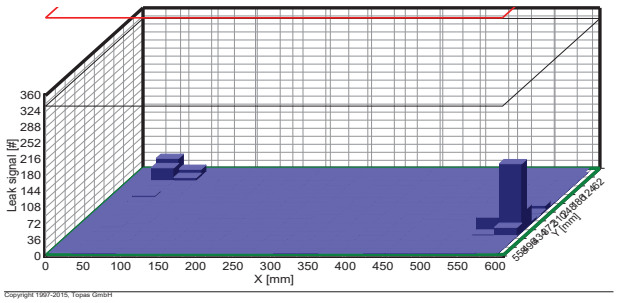

Copyright 1997-2015, Topas GmbH

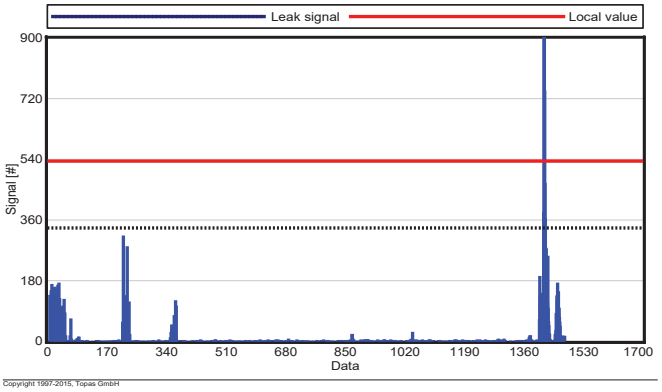

Copyright 1997-2015, Topas GmbH

Nguyên lý lọc khí

Năm cơ chế thu bụi khác nhau chi phối hiệu suất của bộ lọc không khí : Hiệu ứng căng lưới bắt (Straining) , chặn do va chạm (Interception), khuếch tán (diffusion), quán tính tách (inertial separation) và hút tĩnh điện (electrostatic attraction). Cơ chế đầu tiên Straining áp dụng chủ yếu cho các bộ lọc cơ học và bị ảnh hưởng của kích thước hạt. Để tăng cường hiệu suất hơn nữa thì một khoản phí phải trả là lẽ dĩ nhiên.

Hiệu ứng căng lưới bắt (Straining)

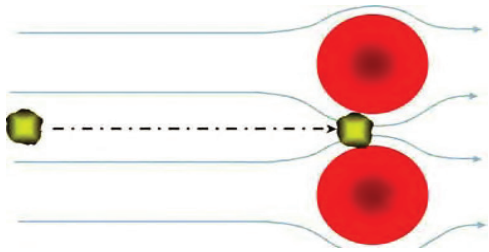

Hiệu ứng căng lưới bắt (Straining) xảy ra khi khe hở giữa các thành phần vật liệu lọc (sợi, lưới chắn, kim loại, v.v.) nhỏ hơn đường kính hạt mà bộ lọc cần lọc. Nguyên tắc này có nhiều dạng, hoặc thiết kế bộ lọc và hoàn toàn liên quan đến kích thước của hạt, khoảng cách và mật độ vật liệu lọc.

Hiệu ứng chặn do va chạm (Interception)

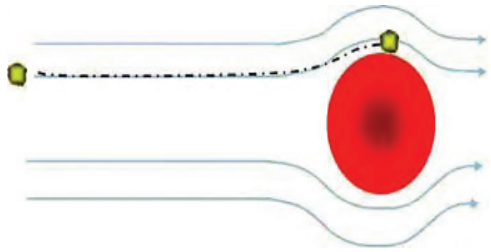

Hiệu ứng chặn xảy ra khi một hạt lớn, do kích thước của nó, va chạm với một sợi trong bộ lọc mà dòng không khí đang đi qua.

Hiệu ứng khuếch tán (Diffusion)

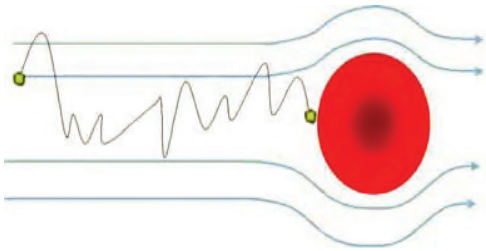

Hiệu ứng khuếch tán xảy ra khi chuyển động ngẫu nhiên (Brownian) của một hạt khiến hạt đó tiếp xúc với một sợi

Khi một hạt rời khỏi một khu vực trong vật liệu lọc, do lực hút và bị bắt giữ, nó tạo ra một khu vực có nồng độ thấp hơn trong vật liệu lọc, nơi mà một hạt khác khuếch tán vào, chỉ để bị bắt giữ chính nó. Để tăng cường khả năng của lực hút này, các bộ lọc sử dụng nguyên tắc này hoạt động ở tốc độ môi trường thấp và/hoặc nồng độ cao của các sợi siêu mịn, làm từ thủy tinh hoặc các vật liệu khác.

Thời gian mà một hạt ở trong "vùng bắt giữ" càng lâu, diện tích bề mặt của môi trường thu thập (các sợi) càng lớn, thì cơ hội bắt giữ càng cao. Các nhà sản xuất bộ lọc có hai phương pháp riêng biệt để giải quyết nguyên tắc này — sử dụng nhiều vách ngăn hơn cho vật liệu lọc sợi thủy tinh mịn hoặc sử dụng ít vách ngăn hơn cho vật liệu lọc sợi thủy tinh có độ xốp cao.

Hiệu ứng quán tính tách (Inertial separation)

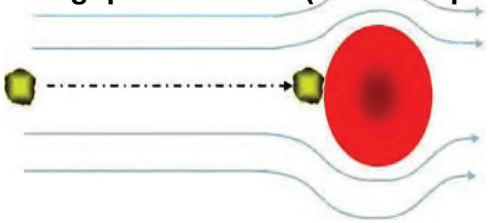

Tách quán tính sử dụng sự thay đổi nhanh chóng hướng của không khí và các nguyên lý quán tính để tách hạt nặng ra khỏi luồng không khí. Các hạt ở một vận tốc nhất định có xu hướng duy trì vận tốc đó và di chuyển theo một hướng liên tục. Nguyên lý này thường được áp dụng khi có nồng độ hạt thô cao, và trong nhiều trường hợp, nó được dùng như một phương thức lọc sơ bộ bảo vệ cho các bộ lọc tinh có hiệu suất cao hơn.

Hiệu ứng hút tĩnh điện (Electrostatic attraction)

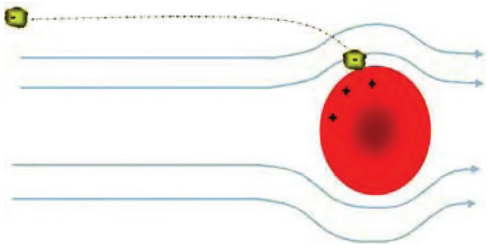

Lực hút tĩnh điện đóng vai trò nhỏ trong lọc cơ học. Sau khi tiếp xúc với sợi lọc, các hạt nhỏ hơn sẽ được giữ lại trên các sợi nhờ một lực tĩnh điện yếu. Lực này có thể được tạo ra thông qua quá trình sản xuất hoặc phụ thuộc vào luồng không khí đi qua các sợi vật liệu lọc. Lực này sẽ mất đi khi các sợi vật liệu lọc tích tụ chất gây ô nhiễm, đóng vai trò như một lớp cách điện.

chặn do va chạm và căng lưới bắt là những cơ chế thu gom chủ đạo đối với các hạt có kích thước lớn hơn 0,2µm, trong khi khuếch tán là cơ chế chủ đạo đối với các hạt có kích thước nhỏ hơn 0,2µm.

Nguyên lý lọc khí

Bảng dưới đây ghi chú bốn nguyên lý bắt giữ hạt cơ học và giá trị của chúng đối với các kích thước hạt tương ứng

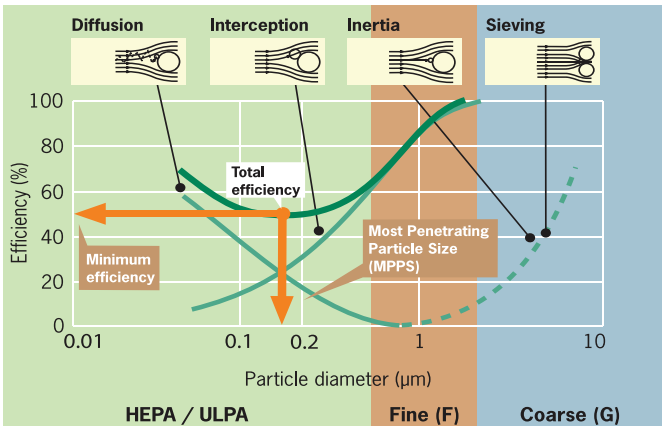

Khi các bộ lọc cơ học tích tụ hạt theo thời gian, hiệu suất thu bụi và chênh áp của chúng thường tăng lên. Cuối cùng, chênh áp tăng cao sẽ cản trở đáng kể luồng không khí và các bộ lọc này phải được thay thế. Vì lý do này, chênht áp qua các bộ lọc cơ học thường được theo dõi vì nó cho biết thời điểm cần thay thế bộ lọc.

Ngược lại, các bộ lọc tĩnh điện, được cấu tạo từ các sợi phân cực, có thể bị giảm hiệu suất thu bụi theo thời gian do lượng bụi bám lớn trên bề mặt phân cực hoặc khi tiếp xúc với một số hóa chất, sol khí hoặc độ ẩm tương đối cao. Chênh áp trong bộ lọc tĩnh điện thường tăng với tốc độ chậm hơn so với bộ lọc cơ học có cùng hiệu suất.

Do đó, không giống như bộ lọc cơ học, chênh áp đối với bộ lọc tĩnh điện là một chỉ số kém tin cậy để xác định nhu cầu thay thế bộ lọc. Khi chọn bộ lọc HVAC, bạn nên lưu ý những khác biệt này giữa bộ lọc cơ học và bộ lọc tĩnh điện vì chúng sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất của bộ lọc theo thời gian, cũng như các yêu cầu bảo trì (lịch trình thay thế).



Ảnh trên cho thấy vật liệu lọc sợi thô/electret được phóng đại 400 lần. Các sợi thô/electret, do kích thước lớn, nên dễ sản xuất và ít tốn kém hơn. Hiệu quả bắt giữ hạt chính của chúng đòi hỏi một điện tích được truyền vào sợi trong quá trình sản xuất. Khi điện tích tiêu tán do tải lượng hạt tích tụ, hiệu suất của bộ lọc cũng giảm theo. Đây là một tình trạng nghiêm trọng, vì 98% tổng số các hạt có kích thước dưới 1 micron — phạm vi mà các loại bộ lọc này bị giảm hiệu suất một cách đáng kể.



Ảnh trên cho thấy vật liệu lọc sợi mịn được phóng đại 400 lần. Vật liệu lọc sợi mịn hoạt động dựa trên nguyên lý loại bỏ cơ học, và các sợi không bị giảm hiệu suất theo thời gian. Hiệu suất ban đầu của chúng không khác biệt so với hiệu suất thực tế trong suốt vòng đời sử dụng, mang lại cho người dùng hiệu suất loại bỏ hạt đúng như thông số đã chỉ định.

Thông số hiệu suất sản phẩm

Thử nghiệm bộ lọc HEPA / ULPA trong phòng sạch

Phân loại bộ lọc

Khá nhiều sự thiếu chính xác và các thuật ngữ chuyên môn sai lệch là điều phổ biến đối với bộ lọc hiệu suất cao. Một trong những vấn đề chính liên quan đến danh pháp (ví dụ: HEPA, ULPA, VLSI, SULPA, v.v.). Vấn đề này bao gồm những quan niệm sai lầm về hiệu suất của bộ lọc và mối quan hệ của nó với kích thước hạt.

CEN, Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu, đã xây dựng một Tiêu chuẩn, EN 1822:2009, dựa trên việc đếm hạt tại Kích thước Hạt dễ Xuyên thấu Nhất (MPPS). Tiêu chuẩn Châu Âu này áp dụng cho các bộ lọc HEPA và ULPA được sử dụng trong lĩnh vực thông gió và cho các quy trình kỹ thuật (ví dụ: công nghệ phòng sạch hoặc các ứng dụng trong ngành công nghiệp hạt nhân và dược phẩm).

Các định nghĩa chính trong Tiêu chuẩn này bao gồm:

Tỷ lệ rò rỉ (Penetration) - tỷ lệ giữa số lượng hạt ở phía hạ lưu của bộ lọc so với số lượng hạt ở phía thượng lưu.

Hiệu suất (Efficiency) - tỷ lệ giữa số lượng hạt bị bộ lọc giữ lại so với số lượng hạt vào bộ lọc.

Hiệu suất tổng thể /Tỷ lệ rò rỉ tổng thể (Overall Efficiency/Penetration) - hiệu suất/tỷ lệ rò rỉ được tính trung bình trên diện tích bề mặt khả dụng trước/ sau bộ lọc (theo chiều gió) trong các điều kiện vận hành nhất định của bộ lọc.

Diện tích bề mặt khả dụng trước/ sau lọc (Superficial/ Useable Face Area) - diện tích bề mặt khả dụng mặt trước/ sau lọc, nơi không khí đi qua.

Hiệu suất cục bộ /Tỷ lệ rò rỉ cục bộ (Local Efficiency/Penetration) - hiệu suất/tỷ lệ rò rỉ tại một điểm cụ thể trên diện tích bề mặt sử dụng của bộ lọc trong các điều kiện vận hành nhất định.

Ngưỡng rò rỉ (Leak Threshold) - Rò rỉ cục bộ lớn hơn hoặc bằng năm (5) lần mức rò rỉ tổng thể của bộ lọc.

Cấp lọc	Giá trị Hiệu suất tổng thể %	Giá trị Rò rỉ tổng thể %	Giá trị Hiệu suất cục bộ %	Giá trị rò rỉ cục bộ %
E 10	85	15		
E 11	95	5		
E 12	99.5	0.5		
H 13	99.95	0.05	99.75	0.25
H 14	99.995	0.005	99.975	0.025
U 15	99.9995	0.0005	99.9975	0.00025
U 16	99.99995	0.00005	99.999975	0.000025
U 17	99.999995	0.000005	99.9999	0.00001

Tiêu chuẩn này cho phép phân loại các bộ lọc dựa trên hiệu suất và do đó, hữu ích cho cả người mua và người bán.

Giao thức kiểm tra cơ bản

Quét rò rỉ

MGT thực hiện kiểm tra rò rỉ cho từng bộ lọc HEPA/ULPA dạng tấm Mega-AP. Việc kiểm tra được thực hiện trong các khu vực sạch bên trong phòng sạch. Tất cả các thử nghiệm đều được tiến hành theo các quy trình được kiểm soát và lập thành văn bản của hệ thống quản lý chất lượng đạt chứng nhận ISO 9001.

Để tăng cường khả năng lấy mẫu hạt bụi đầu vào, các hệ thống quét rò rỉ được trang bị thiết bị pha loãng để đo nồng độ hạt cao. Hình dạng đầu dò đã được tối ưu hóa để tối đa hóa tốc độ quét và loại bỏ các điểm rò rỉ không bị phát hiện trong khi vẫn duy trì việc lấy mẫu đẳng tốc. Toàn bộ bề mặt bộ lọc được quét bằng các đường quét lần lượt, bao gồm cả phần tiếp giáp giữa vật liệu lọc và khung. DEHS là sol khí thử nghiệm dạng lỏng tiêu chuẩn. Theo yêu cầu, chúng tôi cũng có thể kiểm tra bằng sol khí dạng rắn là các hạt Polystyrene Latex (PSL).

Bất kỳ điểm rò rỉ nào có tỷ lệ vượt quá năm (5) lần tỷ lệ rò rỉ định mức trung bình của bộ lọc đều được sửa chữa theo tiêu chuẩn ngành hoặc thông số kỹ thuật của khách hàng. Polyurethane và các vật liệu lọc khác được cung cấp theo yêu cầu.

Tính năng tự động quét điều khiển bằng máy tính, vận hành qua menu được sử dụng cho các cấu hình bộ lọc tiêu chuẩn. Quét thủ công được thực hiện cho các đơn hàng số lượng nhỏ, các thiết kế/kích thước bộ lọc tùy chỉnh và sửa chữa rò rỉ.

Kiểm tra hiệu suất bộ lọc:

Quét thủ công (Manual Scan): Hệ thống tích hợp máy tính thu thập thông tin hiệu suất từ một bộ lọc. Hệ thống có tính năng thu thập dữ liệu thượng lưu và hạ lưu đồng thời. Nếu hiệu suất thấp hơn mức quy định, bộ lọc sẽ bị loại bỏ.

Tự động quét (Auto-Scan): Các điểm dữ liệu rời rạc được tạo ra trong quá trình quét được tích hợp để tính toán hiệu suất toàn vẹn của bộ lọc thử nghiệm. Nếu hiệu suất thấp hơn mức chỉ định, bộ lọc sẽ bị loại bỏ.

Kiểm tra chênh áp của bộ lọc:

Quét thủ công: Trong quá trình kiểm tra, hệ thống liên tục theo dõi và thu thập dữ liệu về chênh áp của bộ lọc. Nếu chênh áp cao hơn mức quy định, bộ lọc sẽ bị loại bỏ.
Quét bằng máy đếm hạt: Nếu phát hiện có số lượng hạt, người vận hành sẽ kiểm tra khu vực đó để tìm các số lượng hạt liên tục. Nếu phát hiện số lượng hạt liên tục vượt quá ngưỡng rò rỉ quy định, điểm rò rỉ đó sẽ được sửa chữa.

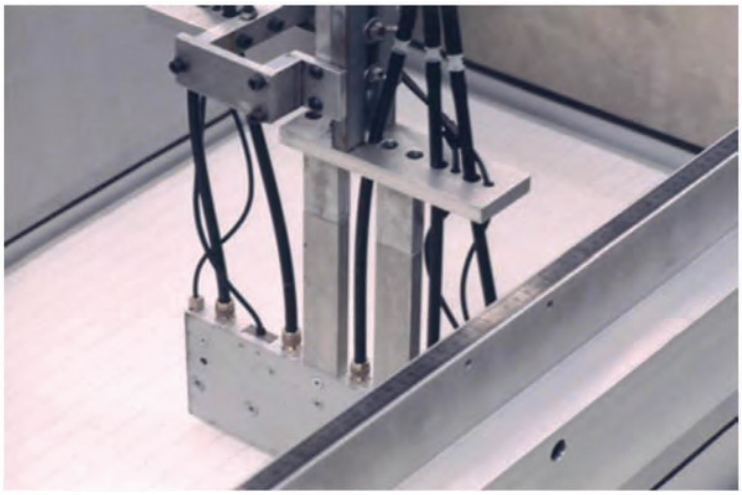

Auto-Scan Testing: Thử nghiệm quét tự động

Giao thức quét tự động:

Các thiết bị Tự động quét của MGT được thiết kế để phát hiện các lỗ rò rỉ nhỏ (pinhole) trong bộ lọc HEPA/ULPA. Thiết bị kiểm tra là một hệ thống tự động, được điều khiển bằng máy tính, sử dụng nhiều máy đếm hạt để đảm bảo độ chính xác.

DEHS là sol khí thử nghiệm tiêu chuẩn. Để tăng cường hơn nữa độ nhạy của hệ thống, MGT sử dụng thiết bị pha loãng tiên tiến để đo nồng độ hạt đầu vào cao. Hệ thống tự động loại bỏ khả năng xảy ra các kết quả kiểm tra không chính xác do lỗi của con người. Giao diện máy tính kiểm soát tốc độ dòng khí qua bộ lọc, việc phun sol khí thử nghiệm, đếm hạt thâm nhập vào và hạt thoát ra của bộ lọc thử nghiệm, tốc độ di chuyển của đầu dò, xử lý và lưu trữ dữ liệu.

Các sol khí dạng rắn PSL được sử dụng khi vấn đề thoát khí (outgassing) của các sol khí gốc dầu gây lo ngại, đặc biệt là đối với các ứng dụng vi điện tử. Các bộ lọc được kiểm tra bằng PSL có sẵn trong dòng sản phẩm dành cho ngành điện tử.



Tiêu chuẩn, quy định và khuyến nghị

Loại lọc	Cấp lọc	Giá trị MPPS tổng thể: Hiệu suất tối thiểu (%)	Tỷ lệ rò rỉ tối đa (%)	Hệ số làm sạch tối thiểu	Giá trị MPPS cục bộ: Hiệu suất tối thiểu (%)	Tỷ lệ rò rỉ tối đa (%)	Hệ số làm sạch tối thiểu
ULPA (U)	U15	99.9995	0.0005	200,000	99.9975	0.0025	40,000
	U16	99.99995	0.00005	2.000,000	99.99975	0.00025	400,000
	U17	99.999995	0.000005	20,000,00	99.9999	0.0001	1.000,000

EPA : Efficiency Particulate Air (filter)
HEPA : High Efficiency Particulate Air (filter)
ULPA : Ultra Low Penetration Air (filter)
P.C. : Purification Coefficient

Phân loại theo khuyến nghị Eurovent 4/4, phương pháp NaCl

EUROVENT 4/4 Cấp lọc	Hiệu suất ban đầu E_i (%) Giới hạn của cấp lọc	Tỷ lệ rò rỉ P_i (%) Giới hạn của cấp lọc
EU 10	95 ≤ Ei < 99.9	5 ≥ Pi > 0.1
EU 11	99.9 ≤ Ei < 99.97	0.1 ≥ Pi > 0.03
EU 12	99.97 ≤ Ei < 99.99	0.03 ≥ Pi > 0.01
EU 13	99.99 ≤ Ei < 99.999	0.01 ≥ Pi > 0.001
EU 14	99.999 ≤ Ei	0.001 ≥ Pi

Phòng sạch

Phân loại chất lượng không khí khác nhau để sản xuất các sản phẩm vô trùng

	Số lượng hạt tối đa trên mỗi m³ có kích thước lớn hơn hoặc bằng: 0.5 µm (inactive (b))	5 µm (inactive (b))	0.5 µm (active)	5 µm (active)	Max. nbr: of µorganisms per m³ (active)
A	3.500	0	3.500	0	< 1
B	3.500	0	350,000	2.000	10
C	350,000	2.000	3.500,000	20,000	100
D	3.500,000	20,000	not defined (c)	not defined (c)	200

Ngành công nghiệp dược phẩm

Hướng dẫn ngành công nghiệp dược phẩm để thực hành sản xuất tốt (GMP 2002) (b) Tương ứng với Tiêu chuẩn Liên bang Hoa Kỳ US Federal Standard 209 E và ISO như sau: Cấp độ A và B: Cấp 100 (M 3.5. ISO 5) ; Cấp độ C: Cấp 10.000 (M 5.5. ISO 7); Cấp độ D: Cấp 100.000 (M 6.5 ISO 8).

So sánh các tiêu chuẩn phân loại quốc tế

Nbr of part 0.5 µm/ m³ (approx.)	US Fed. Std 209 E 1992		EN ISO 14644-1 1996	France AFNOR NF X 44.101 1981	European Union Pharma industry Guide GMP 1989	Nbr of part 0.1 µm/ m³ (approx.)
-	-	-	ISO 1	-	-	10
1	-	-	-	-	-	35
4	-	-	ISO 2	-	-	100
10	M1	-	-	-	-	350
35	M 1.5	1	ISO 3	-	-	1,000
100	M2	-	-	-	-	3,500
353	M 2.5	10	ISO 4	-	-	10,000
1,000	M3	-	-	-	-	35,000
3,530	M 3.5	100	ISO 5	4,000	A and B	100,000
10,000	M4	-	-	-	-	350,000
35,300	M 4.5	1.000	ISO 6	-	-	1.000,000
100,000	M5	-	-	-	-	-
353,000	M 5.5	10,000	ISO 7	400,000	C	-
1.000,000	M6	-	-	-	-	-
3.530,000	M 6.5	100,000	ISO 8	4.000,000	D	-
10,000,000	M7	-	-	-	-	-
35.000,000	-	-	ISO 9	-	-	-

Số hạt bụi trong mức cho phép của các cấp độ phòng sạch và khu vực sạch.

ISO classification CD 14644-1 (1996)	Nồng độ tối đa cho phép (hạt/m³ trong không khí) kích thước hạt lớn hơn hoặc bằng với kích thước bên dưới: 0.1 µm	0.2 µm	0.3 µm	0.5 µm	1 µm	5 µm
ISO 1	10	2	-	-	-	-
ISO 2	100	24	10	4	x	-
ISO 3	1,000	237	102	35	8	-
ISO 4	10,000	2,370	1,020	352	83	-
ISO 5	100,000	23,700	10,200	3,520	832	29
ISO 6	1.000,000	237,000	102,000	35,200	8,320	293
ISO 7	-	-	-	352,000	83,200	2,930
ISO 8	-	-	-	3.520,000	832,000	29,300
ISO 9	-	-	-	35.200,000	8.320,000	293,000

US Fed Std 209 E (1992)

Cấp độ: S1	English	Giới hạn cấp độ: 0.1 µm Volume Units m³	0.2 µm Volume Units m³	0.3 µm Volume Units m³	0.5 µm Volume Units m³	5 µm Volume Units m³
M 1	-	350	75.7	30.9	10.0	-
M 1.5	1	1,240	265	106	35.3	-
M 2	-	3,500	757	309	100	-
M 2.5	10	12,400	2,650	1,060	353	-
M 3	-	35,000	7,570	3,090	1,000	-
M 3.5	100	-	26,500	10,600	3,530	-
M 4	-	-	75,700	30,900	10,000	-
M 4.5	1000	-	-	-	35,300	247
M 5	-	-	-	-	100,000	618

particles / m^3 = 10M(0.5/d)2 . 2
particles / ft^3 = Nc(0.5/d)2 . 2

Tiêu chuẩn, quy định và khuyến nghị

Cấp độ		Giới hạn cấp độ				
		0.1 µm	0.2 µm	0.3 µm	0.5 µm	5 µm
		Volume Units	Volume Units	Volume Units	Volume Units	Volume Units
S1	English	m^3	m^3	m^3	m^3	m^3
M 5.5	10,000	-	-	-	353,000	2,470
M 6	-	-	-	-	1.000,000	6,180
M 6.5	100,000	-	-	-	3.530,000	24,700
M 7	-	-	-	-	10,000,000	61,800

particles / m^3 = 10M(0.5/d)2 . 2

particles / ft^3 = Nc(0.5/d)2 . 2

Air-conditioning/ Comfort

Chất lượng không khí của cơ sở với ô nhiễm không xác định

	Khía cạnh quy định	Khuyến nghị
	Labour code / Circular of application of decrees 84/ 1093-1094 dated 7/12/1984	UNICLIMA Air-conditioning & Health guide (1993)
Fresh air	Labour code Art. R235.2.6 Hiệu suất bắt giữ tối thiểu 90% (G4 theo EN779:2012)	Đầu vào hệ thống ĐHKK: 85% opacimetric (F7); Đầu ra hệ thống ĐHKK: 90% opacimetric (F8)
air	Labour code Art. R232.5.4 Hiệu suất opacimetric tối thiểu 50% (F5 theo EN779:2012)	85% opacimetric (F7 theo EN779:2012)

KỸ THUẬT LỌC - Tính toán

Hiệu suất của bộ lọc không khí được thể hiện dưới 3 hình thức:

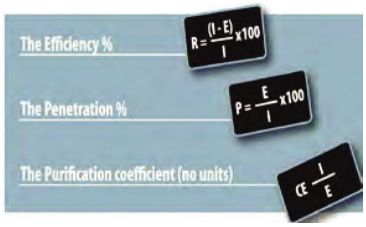

Clearly the purification

Rõ ràng hệ số thanh lọc CE the Purification coefficient là biểu hiện cho mức lọc cao nhất. Ví dụ:

Hiệu suất 99,995%: CE của 20,000
Hiệu suất 99,9998%: CE của 500 000

Bộ lọc thứ hai hiệu quả hơn 25 lần so với bộ đầu tiên.
Lưu ý: I = nồng độ hạt gió vào
E = nồng độ hạt gió ra

Bảng chuyển đổi (%)

Efficiency	Penetration	Purification Coefficient	Efficiency	Penetration	Purification Coefficient
95	5	20	99.99	0.01	10,000
99	1	100	99.995	0.005	20,000
99.5	0.5	200	99.999	0.001	100,000
99.9	0.1	1.000	99.9995	0.0005	200,000
99.95	0.05	2.000	99.9999	0.0001	1.000,000
99.97	0.03	3 333	99.99995	0.00005	2.000,000
99.98	0.02	5 000	99.99999	0.00001	10.000.000

So sánh hiệu suất

		on 1 µm			on 0.5 µm		
		E	P	PC	E	P	PC
90%	ARRESTANCE	10%	90%	1.1	5%	95%	1.05
50%	EFFICIENCY	30%	70%	1.4	10%	90%	1.1
65%	EFFICIENCY	45%	55%	1.8	25%	75%	1.3
85%	EFFICIENCY	85%	15%	6.6	70%	30%	3.3
95%	EFFICIENCY	95%	5%	20	90%	10%	10
95%	0.3 µm	≥ 98%	< 2%	≥100	≥98%	<2%	≥ 50

E = Efficiency, P = Penetration, PC = Purification Coefficient

Tuổi thọ hoạt động

Tuổi thọ hoạt động của một bộ lọc không khí tỷ lệ thuận với diện tích màng lọc của nó. Diện tích màng lọc tăng lên 50% làm tăng tuổi thọ hoạt động của bộ lọc lên 100% chứ không phải 50%!

Nghiên cứu trường hợp thực tế

Filter model	Effective filtering surface	Initial pressure drop at 3 600m^3/ h	Operating life*
Hi-Flo 3P 85	6.5 m^2	120 Pa	3.500 hours
Hi-Flo 3M 85	9.4 m^2	100 Pa	6.500 hours
Gain	3 m^2	20 Pa	3.000 hours
Outcome	+ 46% in surface (x 1.5)**	- 17% in energy	+ 86% in operating life (x 1.9)**

*Được xác định bằng cách sử dụng biểu đồ tính toán của Camfil trong brochure Hi-Flo, môi trường trung bình

**Yếu tố gia tăng

Tiêu chuẩn, quy định và khuyến nghị

Chi phí năng lượng

Năng lượng tiêu thụ bởi một bộ lọc không khí do chênh áp:

$$E = \frac{q \times dP \times h}{e_f \times 1000} = kWh$$

q = tốc độ dòng chảy (m^3/s)
dP = chỉ số chênh áp (Pa)
h = thời gian hoạt động (giờ)
e1 = hiệu suất quạt (thường là 0,6 đến 0,7)

Bảng chuyển đổi

Speed			
1 m/s = 3.6 km/h	1 km/h = 0.278 m/s	1 ft/min = 0.00508m/s	1 m/s = 196.85 ft/min
Length			
1 mile = 1.609 km	1 km = 0.621 mile	1 yd = 0.914 m	1 m = 1.09 yd
1 ft = 0.305 m	1 m = 3.28 ft	1 in = 25.4 mm	1 mm = 0.039 in
1 mm = 1.000 µm	1 µm = 0.001 mm	1 µm = 1.000 nm	1 nm = 0.001 µm
1 µm = 10,000 Å	1 Å = 0.0001 µm		
Surface			
1 ft² = 0.0929 m²	1 m² = 10.8 ft²	1 in² = 6.45 cm²	1 cm² = 0.155 in²
Volume			
1 ft³ = 0.0283 m³	1 m³ = 35.3 ft³	1 ft³ = 28.3 litres	
Flow rate			
1 cfm = 0.472.10 -3 m³/s		1 m³/s = 3 600 m³/h	1 m³/h = 0.278.10 -3 m³/s
1 cfm = 1.699 m³/h		1 m³/s = 2 120 cfm	
Weight			
1 lb = 0.454 kg	1 kg = 2.20 lb	1 oz = 28.3 g	1 g = 0.0352 oz
Force			
1 kgf = 9.80665 N	1 N = 0.102 kgf	1 lbf = 4.45 N	1 N = 0.225 lbf
Pressure			
1 mmCE = 9.81 Pa	1 Pa = 0.102 mmCE	1 kPa = pz	1 kPa = 10.2 g/cm²
1 kg/cm² = 0.980665 bar	1 bar = 1.02 kg/cm²	1 kg/m² = 98.0665 kPa	1 kPa = 0.00987 atm
1 psi = 6.89 kPa	1 bar = 101325 Pa	1 atm = 101.325 kPa	1 mb = 100 Pa
1 mmCE = 1kg/m²	1 kPa = 0.145 psi	1 Pa = 1 N/m²	1 in w.g. = 250 Pa
Energy			
1 kgm = 9.80665 J	1 J = 0.102 kgm	1 cal = 4.184 J	1 J = 0.239 cal
1 kWh = 3.6 MJ	1 MJ = 0.278 kWh	1 Btu = 1.055 kJ	1 J = 0.945.10-3 Btu
Power			
1 CV = 0.736	1 kW = 1.36 CV	1 kcal/h = 1.16 W	1 W = 0.860 kcal/h
1 Btu/h = 0.292 W	1 W = 3.42 Btu/h		

Nhiệt độ: công thức chuyển đổi	
0 °C = 32 °F	0 °F = -17.8 °C
0 °F = (9/5) x °C	+32 °C = (5/9) x °F - 17.8

Nhiệt độ: bảng chuyển đổi							
°F	°C	°F	°C	°F	°C	°F	°C
0	-17,8	30	-1,1	50	10,0	80	26,7
10	-12,2	32	0	60	15,6	90	32,2
20	-6,7	40	4,4	70	21,1	100	37,8

Năng lượng

Năng lượng	
1 kcal/kg = 4.19.103 J/kg	1 J/kg = 0.239.10-3 kcal/kg

Truyền nhiệt	
1 kcal/h.m².°C = 1.16 W/(m².°C)	1 W/(m².°C) = 0.86 kcal/h.m².°C
1 Btu/(h.ft².°F) = 5.64 W/(m².°C)	1 W/(m².°C) = 0.177 Btu/(h.ft².°F)

Tiêu chuẩn, quy định và khuyến nghị

KỸ THUẬT LỌC - Lý thuyết

MPPS:

Hiệu quả tối thiểu của bộ lọc không khí

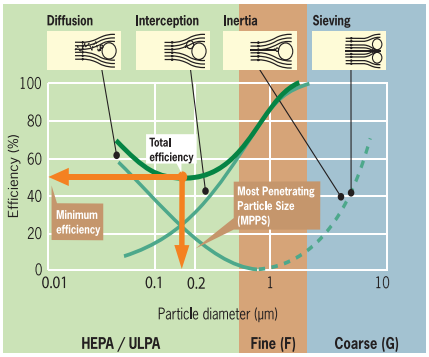

Hiệu suất tổng thể của bộ lọc không khí là kết quả của sự kết hợp của 4 cơ chế lọc cơ bản (căng lưới bắt Straining, quán tính tách inertial separation, chặn do va chạm interception và khuếch tán diffusion), do đó đường cong hiệu quả của bộ lọc không khí là hình dạng V đặc trưng cho thấy mức hiệu suất tối thiểu. Hiệu suất tối thiểu này tương ứng với kích thước hạt gọi là MPPS (Most Penetrating Particle Size Kích thước hạt dễ rò rỉ nhất). Nói cách khác, MPPS là kích thước hạt khó ngăn chặn nhất. MPPS nằm trong khoảng từ 0,1 đến 0,2 µm tùy thuộc vào loại bộ lọc và tốc độ của luồng không khí qua vật liệu lọc

TEST HIỆU SUẤT (Không phải tất cả các bài kiểm tra đều tương đương)

MPPS (Most Penetrating Particle Size: Kích thước hạt dễ thâm nhập nhất)

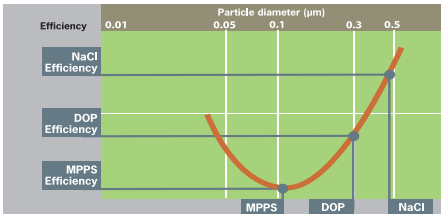

Test NaCl (EUROVENT 4/4)

Thử nghiệm NaCl (EUROVENT 4/4) ít yêu cầu hơn so với thử nghiệm DOP và thử nghiệm MPPS là yêu cầu cao nhất

Biểu đồ Whitby

Phân bố các hạt trong không khí

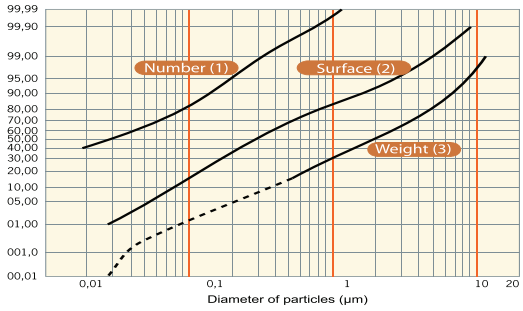

Biểu đồ Whitby: Biểu đồ này cho thấy hơn 99,90% các hạt trong không khí có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 1 µm. Do đó, hoạt động lọc không khí diễn ra trong miền vô hình (sức mạnh phân vùng mắt của con người: 30 µm).

Biểu đồ kích thước hạt

Kích thước hạt

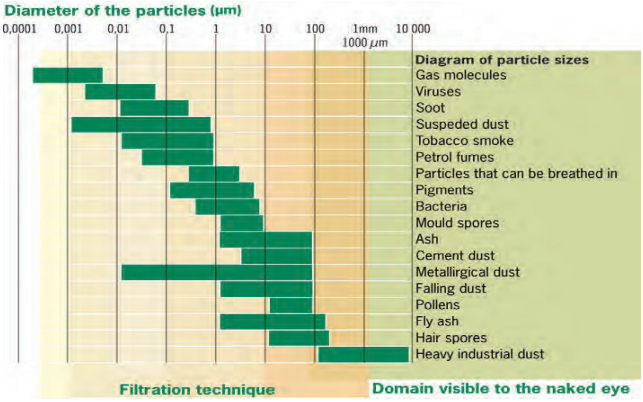

Thuật ngữ lọc

µm	Micromet hoặc micron, một phần triệu mét.
ACFM - Actual Cubic Feet Per Minute	Đây là thước đo luồng không khí dựa trên mật độ của khí. Tốc độ của luồng không khí bằng ACFM nhân với mật độ không khí
Adsorption	Than hoạt tính là một chất xốp, giống như bọt biển, có khả năng thu thập và giữ lại nhiều hợp chất hóa học chứa khí / hơi có mùi . Diện tích bề mặt của than hoạt tính là rất lớn và có nhiều cấu trúc lỗ hổng bên trong . Cấu trúc lỗ hổng này gồm các lỗ hổng to nhỏ khác nhau, Các phân tử và nguyên tử bụi từ không khí được hút và giữ trên các bề mặt này. Để tạo ra các lỗ siêu nhỏ này trong cấu trúc carbon, than hoạt tính được sản xuất bằng cách đốt cháy ở 1000°C.
Aerosols	Khí phun: Các hạt rắn và lỏng trong không khí, thường có kích thước từ 0,001 đến 100 µm.
Approach Velocity	Vận tốc thực tế của không khí khi đến gần màng lọc, Vận tốc tiếp cận có thể được xác định bằng cách chia cfm của hệ thống cho diện tích của bộ lọc. ví dụ: một hệ thống 20.000 cfm với màng lọc cao 10 feet, rộng 10 feet (diện tích 100 sq. ft.), Sẽ có vận tốc tiếp cận 200 feet mỗi phút. 20.000 cfm = 2 00 fpm x 100 sq. ft.
Arrestance	Hiệu suất theo trọng lượng đối với thử nghiệm lọc bụi ASHRAE, cung cấp giá trị cho khả năng thu giữ bụi theo trọng lượng của bộ lọc. Hiệu suất này xem xét cho các bộ lọc trong phạm vi MERV 1-4 của Tiêu chuẩn ASHRAE 52.2-2007.
Atmospheric Air Contaminants	Không khí ô nhiễm với nồng độ lên tới 10.000.000 hạt bụi trên mỗi feet khối, và khu vực nông thôn chỉ tốt hơn khoảng 50% so với các thành phố công nghiệp. Điều này tương đương rằng có 1 tấn chất ô nhiễm trên mỗi dặm khối, hoặc 500 tấn trên mỗi dặm vuông mỗi năm.
Bioaerosols	Một chất lơ lửng trong không khí của các hạt nguồn gốc sinh học.
Breakthrough Concentration	Điểm bão hòa của sự tích tụ chất ô nhiễm ở mặt gió ra, ngăn cản khả năng thu thập mùi, khí và hơi của chất hấp thụ.
Brownian Motion or Movement	Khi kích thước hạt giảm xuống dưới 0,3 micron, chuyển động của chúng trong luồng không khí, cả hướng đi và vận tốc, bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi các phân tử trong luồng không khí chứa hạt đó. Những hạt này không đi theo hướng được chỉ định cụ thể như trong bản vẽ của các nhà thiết kế, mà thay vào đó, di chuyển theo hướng ngẫu nhiên, không thể đoán trước, bị đập qua lại, trong một nỗ lực vô ích để đi theo luồng không khí chứa nó. Một hạt có kích thước tiểu micron như vậy có thể ở trạng thái lơ lửng trong không khí vô thời hạn.
Bypass (Filter Bypass)	Rò rỉ: Khái niệm về không khí đi qua lọc (rò rỉ) nhưng chưa được lọc vì lọc không được làm kín đúng cách.
Capacity	Thể tích không khí (cfm) có thể được phân phối qua một bộ lọc.
Celsius (Centigrade)	Thang đo nhiệt độ trong đó điểm đóng băng của nước là 0° và điểm sôi của nó là 100° ở áp suất khí quyển bình thường (14.696 PSI).
cfm (cubic teet per minute)	Một thước đo thể tích không khí được sử dụng trong hệ thống. Một hệ thống xử lý không khí được đánh giá ở mức 20.000 CFM sẽ có thể tích không khí là 20.000 feet khối lọc được mỗi phút. CFM = FPM x Sq. Area.
Change of State	Thay đổi từ một trạng thái, chẳng hạn như rắn, lỏng hoặc khí, sang trạng thái khác. (Change of State)
Chemisorption	Loại bỏ các chất khí trong không khí bởi các phản ứng hóa học của nó với một chất tẩm trên bề mặt, hoặc phân phối trên toàn bộ chất hấp thụ/ chất mang.
Chimney-Effect	Xu hướng của không khí nóng lên khi mật độ thấp hơn so với môi trường xung quanh, còn được gọi là tỏa nhiệt. Trong khu vực phòng sạch, thiết bị tạo nhiệt có thể làm luồng không khí nóng lên, dẫn đến nhiễu loạn không mong muốn.
Cleanroom	Một khu vực được xây dựng đặc biệt, khép kín môi trường được kiểm soát liên quan đến các hạt bụi trong không khí, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất không khí, mô hình luồng khí, chuyển động không khí và ánh sáng.
Clean Space	Nói đến phòng sạch hoặc trạm làm việc trong phòng.
Collection Efficiency	Tỉ lệ của các hạt đi vào được lọc bởi bộ lọc (dựa trên số lượng hạt hoặc khối lượng).
Contaminants	Bụi bẩn trong không khí, bụi, bào tử, vi rút, vi khuẩn và các chất gây dị ứng, đôi khi được gọi là aerosol. Chúng cũng có thể có kích thước phân tử.
Conventional Flow- (Non Laminar Flow) Clean room	Một phòng sạch không có yêu cầu dòng khí thẳng (non Laminar flow) và vận tốc không khí đồng đều.
Critical Surface	Bề mặt trong phòng sạch hoặc máy trạm được bảo vệ khỏi ô nhiễm hạt.
Damper, Multiple Louver	Một damper có nhiều lưỡi điều chỉnh tăng giảm gió.
Δp - (Delta P)	Chênh áp: một ký tượng Hy Lạp chỉ định sự khác biệt về áp suất không khí giữa hai điểm. Thường được đo ở đầu vào và đầu ra của bộ lọc. Thông thường được đo bằng inches water gauge (in WG).
Depth Loading	Quá trình lọc được thực hiện ở môi trường đậm đặc hơn, sâu hơn được thiết kế để cho phép các hạt mịn thâm nhập sâu hơn, trong khi các hạt lớn hơn được giữ ở gần bề mặt hơn. Mật độ trung bình lũy tiến có khả năng giữ bụi vượt trội.
Diffuser	Một thiết bị phân phối không khí được thiết kế đặc biệt để trộn không khí đã lọc với không khí trong phòng bằng cảm ứng. Việc trộn được thực hiện bằng venturi làm luồng không khí di chuyển ở tốc độ cao, bộ khuếch tán hút không khí xung quanh về phía thiết bị.
Diffusion	Một phương pháp lọc hiệu quả đối với các hạt 0,1 micron và nhỏ hơn. Hướng đi và vận tốc của chúng bị ảnh hưởng bởi các va chạm phân tử (được gọi là "chuyển động Brown"). Các hạt kích thước nhỏ không đi theo dòng không khí mà hoạt động giống như khí hơn là hạt. Thời gian lưu lại của chúng trên màng lọc dài hơn, vì chúng bị vùi dập theo hướng dòng chảy theo kiểu "skterter" ngẫu nhiên. Khi một hạt va vào sợi, nó được giữ lại bởi lực dính vốn có giữa hạt và sợi (lực van der Waals).
Disposable	Đề cập đến một thành phần hoặc thiết bị lắp ráp sau khi sử dụng đến hạn được loại bỏ và thay thế bằng một đơn vị mới.
D.O.P. (Dioctyl Phthalate)	Một chất hóa dẻo Dioctyl Phthalate giống như dầu dễ dàng được nguyên tử hóa để tạo thành aerosol khí phun thử nghiệm kích thước hạt 0,3 micron sử dụng trong các thử nghiệm rò rỉ và quét tổng thể của các bộ lọc HEPA (thử nghiệm extinct).
Downstream	Đó là một phần của hệ thống nằm sau bộ lọc, là luồng không khí sạch của bộ lọc.
Dry Laid Media	Sợi vật liệu lọc được lắp ráp trong màng lọc, dày từ 1/8 "đến 3/8".
Dust Holding Capacity	Tổng trọng lượng của bụi thử nghiệm ASHRAE mà bộ lọc có thể giữ trước khi đạt đến mức cuối cùng. Số lượng sẽ thay đổi tùy thuộc vào kích thước và thiết kế của bộ lọc và tốc độ dòng khí. Báo cáo bằng gram, hoặc gram trên feet vuông. Có thể cung cấp một thước đo tương đối về tuổi thọ của bộ lọc hiệu suất thấp.
Efficiency	Hiệu suất: Nói chung, hiệu suất là mức độ mà bộ lọc sẽ thực hiện trong việc loại bỏ bụi. Cụ thể, nó để cập đến bất kỳ một trong ba thử nghiệm lọc: ASHRAE 52-92 Arrestance, ASHRAE 52-92 Atmospheric Dust Spot hoặc DOP Penetration.

Thuật ngữ lọc

Electret	Vật liệu lọc mà một điện tích tồn tại trong cấu tạo màng lọc.
Electrostatic Filter	Lọc tĩnh điện: Một bộ lọc sử dụng sợi lọc có mức tĩnh điện cao để thu hút và giữ lại các hạt, lọc này thường giảm hiệu suất theo thời gian.
Electrostatic Precipitation	Một phương pháp lọc tạo ra một điện tích dương cho vật chất hạt trong không khí và nhờ đó thu thập các hạt trên các tấm thu tích điện âm.
E.T.L.	Một phòng thí nghiệm thử nghiệm độc lập cho các loại thiết bị và bộ lọc không khí khác nhau, được gọi là Intertek Testing.
Exfiltration	Luồng khí đi ra ngoài bộ lọc, luồng khí bị rò rỉ, v.v.
Exhauster	Một quạt dùng để hút không khí bằng sức hút.
Extended Surface Filter	Lọc diện tích lớn: một loại bộ lọc được thiết kế với nếp gấp hoặc túi để tăng diện tích màng lọc tiếp xúc với luồng không khí trongmột kích thước bề mặt nhất định. Diện tích bề mặt bộ lọc lớn hơn làm giảm vận tốc qua màng lọc và tăng hiệu suất và khả năng giữ bụi.
Fan	Quạt: Một thiết bị làm di chuyển không khí bao gồm cánh quạt, và hộp hoặc tấm lỗ.
Fan, Centrifugal	Quạt ly tâm: Một thiết bị chứa động cơ quạt, hoặc bánh xe, trong hộp kiểu cuộn. Nó có thể là ổ đĩa vành đai hoặc động cơ có kết nối trực tiếp.
Fan Coil	Quạt cuộn: Một thiết bị đầu cuối bao gồm một cuộn ống có vây và một cái quạt trong một vỏ hộp.
Fan Laws	Công thức quạt: Các phương trình được sử dụng để tính toán lưu lượng quạt, áp suất và công suất ở các tốc độ quạt khác nhau, nhiệt độ không khí khác nhau và áp suất không khí khác nhau.
Fan, Propeller	Cánh quạt, quạt chân vịt, hoặc bánh xe loại đĩa, vòng lắp hoặc tấm. Nó bao gồm các cơ chế hỗ trợ điều khiển cho vành đai hoặc kết nối trực tiếp
Fan, Tubeaxial	Quạt hướng trục, hoặc bánh xe loại đĩa chứa trong một xi lanh. Nó bao gồm các cơ chế hỗ trợ điều khiển cho vành đai hoặc kết nối trực tiếp để di chuyển không khí.
Face Area	Diện tích bề mặt của bộ lọc không khí hoặc thiết bị xử lý không khí khác mà cho luồng không khí đi qua nó.
Face Loading	Hiện tượng các chất gây ô nhiễm trong không khí bốc lên trên bề mặt vật liệu lọc, gây ra một sức cản bất thường.
Fan, Vaneaxial	Quạt hướng trục có cánh dẫn hướng: một bộ các van điều hướng không khí được đặt trước hoặc sau bánh xe. Nó bao gồm các cơ chế hỗ trợ điều khiển cho vành đai hoặc kết nối trực tiếp.
Fiber Break-Off	Phát thải bụi: Các hạt bụi của sợi vật liệu lọc thoát ra và xâm nhập vào luồng không khí, do đó trở thành chất gây ô nhiễm.
Fiberglass	Một thuật ngữ được sử dụng để mô tả các vật liệu lọc được làm bằng sợi thủy tinh thô hoặc mịn.
Filter Bypass	Luồng khí quanh bộ lọc bị rò rỉ qua một con đường ngoài ý muốn.
Filter Face Velocity	Vận tốc bề mặt dòng khí ngay trước khi vào bộ lọc.
Final Filters	Bộ lọc cuối cùng và hiệu suất cao nhất trong hệ thống lọc nhiều cấp lọc.
Final Resistance	Mức áp suất giảm tối đa được đề nghị của bộ lọc. Được sử dụng như một chỉ báo khi thay thế bộ lọc. Được biểu thị bằng "inch wg", có thể hiểu như final preassure drop.
Filter	Bộ lọc: thuật ngữ thường được áp dụng cho bộ lọc sử dụng để loại bỏ hạt vật chất (bụi, mùi) khỏi không khí. Một bộ lọc có thể là một trong nhiều loại, chẳng hạn như dạng Panel, automatic self-renewable, extended surface, HEPA hoặc tĩnh điện. Thuật ngữ "bộ lọc" đôi khi được sử dụng sai để mô tả vật liệu được sử dụng bên trong thiết bị.
Filter Media	Vật liệu tạo nên màng lọc. Sợi thủy tinh, bông, sợi tổng hợp hoặc cellulose là ví dụ về các loại vật liệu lọc.
fpm (feet per minute)	Tốc độ (vận tốc) của không khí tại một điểm nhất định trong hệ thống xử lý không khí. fpm = clm - Area.
Fresh Air	Khí tươi: Không khí ngoài trời được đưa vào một hệ thống.
Gas	Các chất lỏng bay hơi vô hình có xu hướng lan rộng toàn bộ không gian ở nhiệt độ thường.
Gas-Phase Filter	Lọc hấp phụ khí và mùi: chất hấp phụ, ví dụ, zeolit tự nhiên, nhôm hoạt tính alumina, than hoạt tính, zeolit tổng hợp, polyme.
Gel Seal	Trong các Panels phòng sạch, Gel được hình thành từ 2 thành phần ở mặt gió ra của các cạnh mô-đun để làm kín. Có thể là bất kỳ màu nào, thường là màu xanh blue.
HEPA	"High Efficiency Particulate Air" có khả năng loại bỏ tối thiểu 99,97% hạt kích thước 0,3 micron, hạt khói DOP khỏi nồng độ thử nghiệm 80 microgam/lít.
High Efficiency	Thông thường là MERV 9 đến MERV 15 (ASHRAE 52.2-2007).
Humidity	Độ ẩm: hơi nước trong một không gian nhất định.
Humidity, Relative	Tỷ lệ mol của hơi nước có trong không khí với phần mol của hơi nước có trong không khí bão hòa, ở cùng nhiệt độ và áp suất khí quyển. Nó xấp xỉ bằng tỷ lệ của áp suất riêng hoặc mật độ của hơi nước trong không khí với áp suất bão hòa hoặc mật độ tương ứng của hơi nước ở cùng nhiệt độ.
Impingement	Một phương pháp lọc hiệu quả đối với hạt, với quán tính đủ để khiến chúng rời khỏi luồng không khí và va chạm với sợi lọc. Thường được gọi là impingement, trong đó sợi được phủ một chất dính.
Inch of Water	Đơn vị áp suất gây ra bởi cột chất lỏng cao 1 ".
Inches - W.g.	Viết tắt của "inches-water column gauge". Phương pháp báo cáo điện trở chênh áp bộ lọc (Độ giảm áp suất của bộ lọc).
Infiltration	Không khí rò rỉ vào phòng qua tường các khe hở,...
Initial Resistance	Chênh áp khi đi qua bộ lọc sạch. Thể hiện bằng inches W.G Đồng nghĩa với độ chênh áp ban đầu: initial pressure drop.
Interception	Trường hợp đặc biệt của phương pháp lọc impingement không phụ thuộc vào quán tính của các hạt để đưa chúng tiếp xúc với màng lọc. Interception xảy ra khi một hạt đi theo luồng không khí, chạm vào sợi lọc khi hạt chuyển động xung quanh nó. Hạt được giữ bởi lực dính vốn có giữa hạt và sợi (lực van der Waals).
Interstices	Các điểm mà 2 microfibers sợi lọc trong vật liệu lọc giao nhau.
Knife-Edge Seal	Một điểm hẹp trong đó bề mặt làm kín bên ngoài của bộ lọc hoặc khung lọc mà seal nén dạng cạnh sắc vào gel (sharp edge into a gel)
Laminar Airflow	Dòng thẳng: luồng khí chảy đồng nhất song song, với vận tốc đồng đều và các đường biên tối thiểu.
Laminar Flow Cleanroom	Một phòng sạch trong đó yêu cầu về dòng thẳng thường là 20 FPM (0,016 m/s)
Life Expectancy	Tuổi thọ của bộ lọc cartridge. Ngay cả với khả năng giữ bụi đã biết, tuổi thọ thực tế sẽ thay đổi tùy theo loại và kích thước của chất gây ô nhiễm, không khí tươi được đưa vào hệ thống lọc khí với một tỉ lệ nào đó (make up air) hoặc 100% fresh air.

Thuật ngữ lọc

Life-Cycle Cost	Tổng chi phí bộ lọc từ đầu tư ban đầu đến xử lý và thay thế, bao gồm cả chi phí năng lượng và bảo trì.
Loft	Độ dày và bề mặt bất thường của vật liệu lọc.
Low Efficiency	Hiệu suất thấp từ MERV 1 đến MERV 5 (ASHRAE 52.2-2007). Ví dụ: vật liệu lọc sợi thủy tinh thô, lọc kim loại nhiều lớp, polyester tiêu chuẩn, cuộn lọc.
Makeup Air	Không khí bên ngoài được đưa vào hệ thống HVAC để thông gió, điều áp hoặc để thay thế lượng không khí đã cạn kiệt.
Mass Transfer Zone	Độ dày tầng hấp phụ cần thiết để giảm tác động hơi hóa học lên nồng độ bụi tránh đạt điểm bão hòa.
Maximum Allowable Resistance	Mức chênh áp cuối cùng được công bố của nhà sản xuất.
Maximum Differential Pressure	Chênh áp tối đa mà bộ lọc có thể chịu được mà không bị hỏng hoặc sụp đổ cấu trúc.
Media	Số nhiều của Medium. Vật liệu cấu thành màng lọc.
Media Velocity	Tốc độ của luồng không khí vuông góc với bề mặt màng lọc. Bằng lưu lượng chia cho tổng diện tích màng lọc.
Medium	Các vật liệu xốp thông qua đó không khí đi qua loại bỏ được các hạt. Thường được làm bằng sợi thủy tinh, sợi tổng hợp hoặc cellulose. Thường được giới hạn trong một khung được gọi là bộ lọc hoặc hộp lọc.
MERV	Minimum Efficiency Reporting Value, một giá trị chỉ định mức hiệu suất khi bộ lọc HVAC được kiểm tra bằng cách thực hành tiêu chuẩn ASHRAE 52.2, Phương pháp kiểm tra các thiết bị làm sạch thông gió chung để kiểm tra hiệu suất loại bỏ theo kích thước hạt. Các giá trị là MERV 1 đến MERV 16. Các bộ lọc cao hơn MERV 16 là các bộ lọc HEPA và được đánh giá thực tế thông qua quy định IEST.
MERV-A	Một giá trị, được ghi chú là MERV-A, biểu thị hiệu suất của bộ lọc không khí, được quy định trong Phụ lục J của ASHRAE 52.2. Mô phỏng cách bộ lọc có thể hoạt động trong suốt vòng đời của hệ thống bằng cách mô phỏng lọc bụi tự nhiên. Bộ lọc đúng chuẩn phải có MERV-A tương đương với MERV được xếp hạng của nó.
Micron Or Micrometer Symbol - µ	Một đơn vị chiều dài trong hệ mét bằng một phần triệu mét (0,000039 inch). Thường được sử dụng làm thước đo kích thước hạt hoặc kích thước sợi trong màng lọc. Mắt thường có thể nhìn thấy một hạt khoảng 10 micron hoặc lớn hơn.
Migration	Quá trình mà chất kết dính hoặc chất nhờn tự giải phóng khỏi các sợi vật liệu lọc, xâm nhập vào luồng không khí và trở thành chất gây ô nhiễm. Migration có thể khiến cuộn dây bị tắc và ống dẫn bẩn khi thu thập dầu trong hệ thống, nó thường được gọi là sự cuốn theo.
Net Effective Media Area	Lượng diện tích màng lọc tiếp xúc với luồng không khí và có thể sử dụng để thu thập các chất gây ô nhiễm trong không khí, nó không bao gồm các điểm mù hoặc khu vực chết. Đồng nghĩa với diện tích màng lọc hiệu quả ròng: net effective filtering area.
Non-Laminar	Thường áp dụng cho luồng không khí trong phòng sạch, điều này ít được mong muốn hơn so với luồng khí thổi tầng thẳng vì nguồn cung cấp không khí được đưa vào ngẫu nhiên, gây nhiễu loạn và cảm ứng, làm khuấy động các hạt bụi trong không khí và giữ chúng ở trạng thái lơ lửng.
Non-Supported Media	Các bộ lọc trong đó các điểm lọc được hỗ trợ lọc luồng khí chỉ bằng chính luồng khí đó, không có hỗ trợ khác.
Off-Gassing	Bất kỳ khí độc hại được phát ra bởi một sản phẩm trong quá trình hoạt động hoặc đốt cháy.
Packing Density	Tỷ lệ khối lượng sợi vật liệu trên tổng khối lượng bộ lọc.
Panel Filter	Một bộ lọc hiệu suất thấp là lọc dạng tấm Panel của vật liệu lọc thường được chứa trong một khung các tông. Một thiết kế khác là có khung dây bên trong, thường được làm bằng sợi thủy tinh hoặc vật liệu tổng hợp dày từ 0,5 đến 2 inch. Thường gọi là throw-a-ways.
Particle Count	Đếm hạt ô nhiễm. Trong phòng sạch, số lượng hạt trong không khí ở các phòng sạch được theo dõi định kỳ trong quá trình hoạt động, quần thể hạt trên mỗi feet khối được ghi đồng thời cho hạt kích thước 5 micron và kích thước lớn hơn. Các bộ đếm hạt tốt hơn sẽ quét một feet khối mỗi phút và ghi lại kết quả. Đếm số lượng hạt bụi là một công cụ quan trọng trong việc duy trì bất kỳ phòng sạch đúng cấp độ.
Particle Size Efficiency	Giá trị hiệu suất lọc dựa trên kích thước hạt cụ thể.
Particle Sizes of Contaminants	Bụi khí quyển trung bình trong không khí là khoảng 1-10 micron; bụi khí quyển nặng, như tro bay, là 10 - 100 micron. 1 micron=1/25.000 inch. Một sợi tóc của con người là khoảng 75-150 micron.
Particle Distribution of Atmospheric Air	98% các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn 10 micron (không thể nhìn thấy bằng mắt người) khi đánh giá bằng số lượng và 94% tổng số hạt, tính theo trọng lượng, là hạt 10 micron và nhỏ hơn. Phần lớn tất cả các hạt vật chất trong một mẫu không khí tiêu chuẩn, cho dù theo trọng lượng hay theo số lượng, đều có kích thước nhỏ hơn kích thước mắt có thể nhìn thấy và khó bị giữ lại bởi các bộ lọc hiệu suất thấp.
Penetration	Tỷ lệ rò rỉ qua bộ lọc, độ xuyên thấu Penetration được biểu thị bằng phần trăm dựa trên kích thước hạt cụ thể. % rò rỉ là ngược của % hiệu suất. Ví dụ, bộ lọc HEPA có độ rò rỉ tối đa 0,03% trên các hạt 0,3 micron.
Phosphorous Free	Chất bịt kín Urethane không chứa các thành phần phốt pho.
Physicochemical Properties	Đặc tính vật lý và hóa học của chất hấp phụ (kích thước lỗ hổng, hình dạng, diện tích bề mặt, lực hút, v.v.). Đặc điểm của môi trường hấp phụ, ví dụ, kích thước lỗ hổng, hình dạng, diện tích bề mặt, v.v.
Pleated Panel Filter	Một bộ lọc xếp ly mở rộng với khung dây hỗ trợ bảo vệ màng lọc và khung bao quanh bề mặt lọc. Vật liệu lọc là sự pha trộn giữa bông và sợi tổng hợp, với hiệu suất ASHRAE là 25-30%.
Prefilters	Một bộ lọc được đặt trước một bộ lọc khác để loại bỏ các hạt lớn hơn, nặng hơn. Mục đích chính là kéo dài tuổi thọ của các bộ lọc cuối cùng. Bộ lọc phía trước rất được khuyến khích trong các hệ thống yêu cầu lọc hiệu suất cao, đặc biệt là nơi có nồng độ bụi xơ cao. Hai giai đoạn lọc phía trước (Lọc sơ cấp, lọc thứ cấp) được khuyến nghị cho các ứng dụng phòng sạch.
Pressure Differential /Drop	Sự khác biệt về áp suất tĩnh đo được tại hai vị trí trong một hệ thống thông gió, sự khác biệt giữa phía trước và sau bộ lọc. Thường được đo bằng inches of water, viết tắt là "wg".
Pressure, Static	Áp suất tĩnh. Áp suất do quạt gây ra để di chuyển không khí qua hệ thống. Quạt phải đẩy và hút không khí để chống lại lực cản từ ma sát ống dẫn, bộ lọc, cuộn dây và các vật cản khác của luồng khí.
Pressure, Total	Sự kết hợp của áp suất tĩnh và áp suất động trong một ống dẫn.
Pressure, Velocity	Áp suất cần thiết để duy trì sự chuyển động của không khí qua ống dẫn.
Rated Capacity	Thể tích không khí, thường được chỉ định cfm hoặc m3/h, mà nhà sản xuất chỉ định cho một bộ lọc không khí cụ thể.
Residence Time	Khoảng thời gian mà một tác nhân nguy hiểm dành thời gian tiếp xúc với chất hấp phụ hoặc trong vùng bắt bụi của bộ lọc.

Thuật ngữ lọc

Return Air	Không khí trong tòa nhà được đưa trở lại hệ thống để lọc khí tuần hoàn. Một ống dẫn khí hồi phía trước màng lọc nơi không khí hồi lưu được trộn với không khí trong lành. Ngoài ra, được gọi là AIR RECIRCULATED.
S.B.S. (Sick Building Syndrome)	Hội chứng bệnh trong tòa nhà, những bệnh có nguyên nhân liên quan đến các điều kiện bên trong tòa nhà.
Scan Test	Kỹ thuật xác định vị trí rò rỉ lỗ kim hoặc đường keo lỗi trong bộ lọc HEPA bằng cách kiểm tra toàn bộ mặt thoát khí của bộ lọc bằng bộ dò rò rỉ thích hợp. Cold DOP với các hạt có đường kính 0,5 micron được sử dụng làm bình xịt phun test. Thử nghiệm quét cold DOP có thể được thực hiện tại nhà máy hoặc công trường.
Skin Loading	Tình trạng xảy ra khi các hạt bụi được thu thập tích tụ trên bề mặt vật liệu, ở các khoảng trống giữa các sợi. Còn được gọi là chặn hoặc tải bụi bề mặt. Theo quy định, vật liệu lọc càng mịn thì càng dễ bị tải bụi bề mặt skin loading bởi các hạt thô "Coarse".
Sorbent	Môi trường vật liệu lọc xốp chỉ thu thập (hấp phụ) khí và hơi.
Static Pressure	Áp tĩnh : Áp lực tác động theo mọi hướng bởi một chất lỏng. Nó được đo theo hướng dòng chảy chất lỏng hoặc khí chuyển động.
Slatic Tip	Thiết bị được đặt đúng góc với luồng khí để đo áp suất tĩnh.
Steady State	Một điều kiện cân bằng trong đó tất cả mọi thứ là không đổi. Nồng độ khí dung không còn thay đổi khi trạng thái ổn định xảy ra.
Stoke's Law	Một định luật vật lý xấp xỉ vận tốc của hạt bị thay đổi dưới tác dụng của trọng lực thông qua một chất lỏng. Các hạt này sẽ tăng tốc cho đến khi lực ma sát của chất lỏng cân bằng gia tốc trọng trường, sau đó, nó sẽ tiếp tục rơi với vận tốc không đổi, được gọi là terminal hoặc vận tốc lắng tự do.
Straining	Một phương pháp lọc loại bỏ các hạt lớn. Straining xảy ra khi một hạt lớn hơn khoảng trống giữa các sợi và không thể đi qua chúng.
SULPA	Super low penetrating air, bộ lọc với hiệu suất 99.9999% trên các hạt 0,12 micron.
Supported Media	Các bộ lọc trong đó các nếp gấp được gấp và gia cố theo chiều dài của chúng.
Surface Area (Carbon)	Diện tích bề mặt của than hoạt tính dạng hạt được xác định bằng phương pháp BET, sử dụng tính toán sự hấp phụ nitơ ở nhiệt độ nitơ lỏng. Diện tích bề mặt thường được biểu thị bằng mét vuông trên mỗi gram carbon.
Tackifier Migration	Quá trình mà chất kết dính hoặc chất nhờn tự giải phóng khỏi các sợi vật liệu lọc, xâm nhập vào luồng khí và trở thành chất gây ô nhiễm. Migration: sự di chuyển bụi có thể khiến cuộn dây bị tắc và ống dẫn bẩn khi hệ thống thu thập chất kết dính hoặc dầu.
Terminal Module	Một bộ lọc HEPA gắn kín trong ống dẫn - không thể thay thế phía trong phòng.
Ton of Refrigeration	Tấn làm lạnh tương đương với 3516 watts (12.000 BTUH).
Total Pressure	Tổng áp suất tĩnh và áp suất động. Không bao gồm thay đổi nhiệt độ, đó là tổng năng lượng tiềm ẩn của chất lỏng hoặc khí.
UL Ratings	Tiêu chuẩn chống cháy được áp dụng cho các bộ lọc theo tiêu chuẩn thử nghiệm UL 900 (Underwriters Laboratories).
ULPA	Ultra low penetration air, bộ lọc với hiệu suất 99.9995% trên các hạt 0,12 micron.
Unloading	Phát thải: Quá trình mà bụi bẩn bị chặn bởi bộ lọc, được giải phóng trở lại vào luồng không khí.
Vapor	Dạng khí của các chất ở dạng rắn hoặc lỏng ở nhiệt độ môi trường.
Vapor Pressure	Áp suất của hơi, chất lỏng cần thiết để duy trì trạng thái hơi cân bằng với chất lỏng hoặc chất rắn ngưng tụ.
Velocity Pressure	Áp suất động là năng lượng liên quan đến chất lỏng hoặc khí, dựa trên vận tốc và mật độ của nó. Áp suất động tỷ lệ với bình phương vận tốc. Nó giống như động năng của một hệ thống.
Ventilation	Thông gió: Quá trình cung cấp hoặc loại bỏ không khí bằng cách tự nhiên hoặc có cơ chế. Không khí này là không khí được hoặc không được điều hòa.
V.O.C.'S	Các thành phần hữu cơ dễ bay hơi từ đồ nội thất, thảm hoặc màn, các sản phẩm vệ sinh cá nhân, bay hơi ở nhiệt độ phòng.
w.g.	Xem inches water gauge
Wet-Laid Media	Một vật liệu lọc dạng giấy, sợi thủy tinh siêu mịn được sử dụng trong hầu hết các bộ lọc mini-pleat và tất cả các loại HEPA hiện hành.

Public building: Công trình công cộng

Bộ lọc thông gió Air Filtech ngăn các hạt bụi trong không khí khỏi việc giảm lượng khí qua hệ thống HVAC. Trong suốt vòng đời của chúng, các bộ lọc này giữ cho hệ thống xử lí không khí được sạch sẽ để chúng có thể hoạt động đáp ứng các thông số thiết kế.

Bộ lọc không khí do Air Filtech cung cấp giúp bảo vệ sức khỏe mọi người, bộ lọc comfort thường được sử dụng trong các văn phòng, tòa nhà, trường học, trung tâm hội nghị, trung tâm mua sắm.

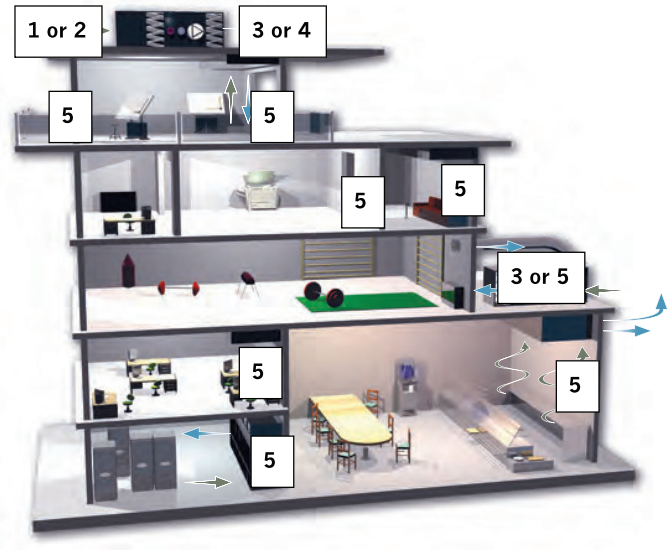

Những khuyến nghị này dựa trên các tiêu chí đã được công bố bởi các tổ chức lớn trên thế giới, ứng dụng phù hợp thực tế nhất dựa trên các dữ liệu được công bố. Đối với ứng dụng cụ thể theo nhu cầu của bạn, liên hệ với AIR FILTECH để có giải pháp chi tiết.



1. SNano-Ca 635

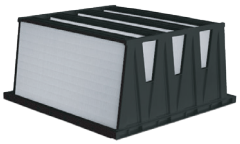

2. AF4V-292-PG

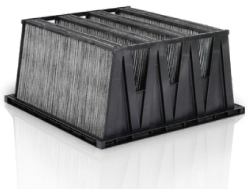

3. Light CB-V-F7



4. Light CB-HF-F7



5. AirPan-PG

Automotive: nhà máy ô tô

Rất ít ứng dụng công nghiệp đòi hỏi một môi trường làm việc sạch sẽ như các cơ sở sơn. Các cơ sở phun sơn đòi hỏi một nguồn cấp không khí sạch liên tục vì lý do vệ sinh và an toàn. Air Filtech hiện đang cung cấp giải pháp không khí sạch và dịch vụ cho nhiều nhà máy ô tô lớn. Air Filtech cung cấp các giải pháp không khí sạch hiệu quả chi phí nhất, các giải pháp này được tùy chỉnh và tối ưu hóa hiệu suất để đáp ứng đúng nhu cầu của bạn.

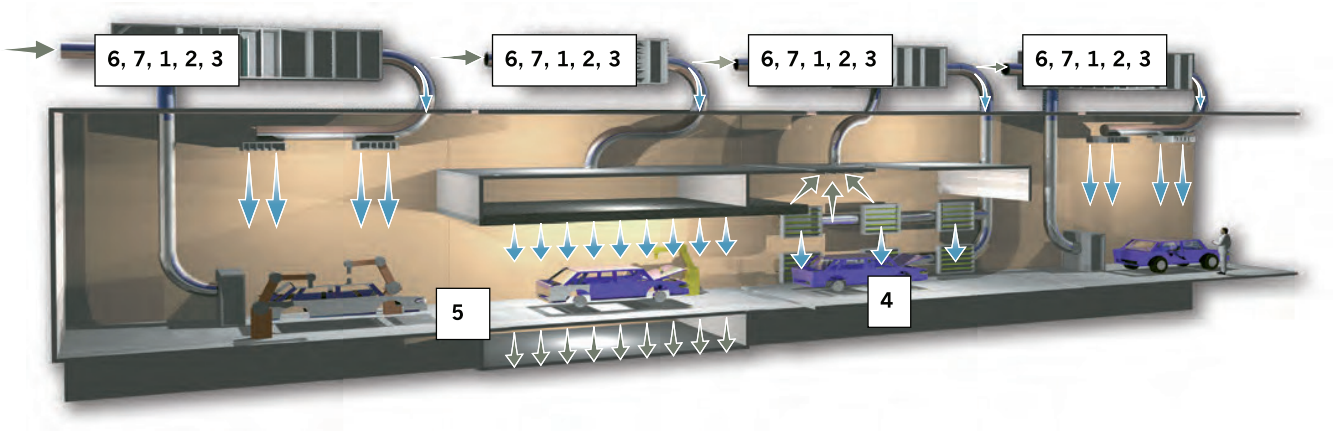

Những khuyến nghị này dựa trên các tiêu chí đã được công bố bởi các tổ chức lớn trên thế giới, ứng dụng phù hợp thực tế nhất dựa trên các dữ liệu được công bố. Đối với ứng dụng cụ thể theo nhu cầu của bạn, liên hệ với AIR FILTECH để có giải pháp chi tiết.



1. SNano-Ca 635



S-Ca 635

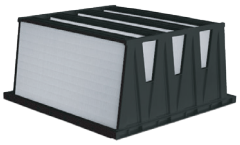

3. AF4V-292-PG



4. HT250-HF



5. AirRoll-S



6. AirPanel-CS



7. PreBag-S

Power systems: Hệ thống năng lượng

Không khí sạch là rất quan trọng đối với tất cả các quá trình đốt cháy. Chức năng chính của hệ thống lọc đầu vào là bảo vệ tuabin khí khỏi các chất ô nhiễm trong không khí, vì các hạt bụi xâm nhập có thể gây ra thiệt hại đáng kể như mài mòn, ăn mòn và tắc nghẽn. Mài mòn là sự xuống cấp vĩnh viễn, chủ yếu gây ra bởi các hạt thô, trong khi ăn mòn là do muối kết hợp với lưu huỳnh và nhiệt độ cao. Các hạt nhỏ hơn gây ra sự tắc nghẽn các cánh tuabin, và do đó ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất. Một tác động nữa là sự gia tăng nhiệt độ khí đầu vào làm giảm hiệu quả buồng đốt và tỷ lệ máy nén khí. Do đó, việc làm sạch hiệu quả các hạt bụi và muối trong không khí có tầm quan trọng đặc biệt để hoạt động hiệu quả lâu dài . Nếu các hạt này không được hệ thống đầu vào loại bỏ, buộc người vận hành phải rửa nước thường xuyên hơn, bằng cách rửa trực tiếp thường xuyên hay trong quá trình tắt máy, điều này gây tốn kém.

Hiểu sự phức tạp của các bộ lọc không khí khác nhau cũng rất quan trọng. Hầu hết các bộ lọc không khí vẫn còn sử dụng được trong hệ thống trong nhiều tháng hoặc thậm chí nhiều năm. Trong thời gian này, bộ lọc sẽ trải qua một số biến đổi môi trường như thay đổi nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ dòng khí và tải trọng hạt. Để ngăn chặn điều này và đảm bảo các bộ lọc chịu được các điều kiện thực tế khắc nghiệt khi hoạt động; tất cả các bộ lọc Gas Turbine đang được phát triển và thử nghiệm. Để lựa chọn giải pháp tốt nhất phù hợp với bạn, xin vui lòng liên hệ với Air Filtech để được tư vấn, giới thiệu và tính toán.



Đây là những khuyến nghị chung cho các hệ thống cấp khí gas tuabin. Để được tư vấn chi tiết, xin vui lòng liên hệ với Air Filtech.



1. AirVane



2. AirPanel-PS



3.PreBag-PR

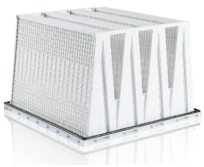

4. AirGT-4V-420



5. RigidBag-GT

Food and beverage: Thực phẩm và đồ uống

Thực phẩm an toàn sức khỏe là mối quan tâm lớn đối với các chính phủ trên toàn thế giới. Ví dụ, tại Pháp, Cơ quan An toàn và Sức khỏe Thực phẩm Quốc gia (AFSSAL: The National Agency for Food Health and Safety) có thể đề xuất với chính phủ về các biện pháp chính sách y tế cần thiết để thực hiện. Để ngăn hệ thống điều hòa không khí trở thành ổ vi khuẩn, nhiệt độ và độ ẩm cần phải được kiểm soát và loại bỏ chất hữu cơ tích lũy, vì việc trao đổi vật chất bị tắc ngưng hỗ trợ cho sự phát triển của vi sinh vật. Hãy liên hệ với các chuyên gia về giải pháp không khí sạch - Air Filtech JSC.

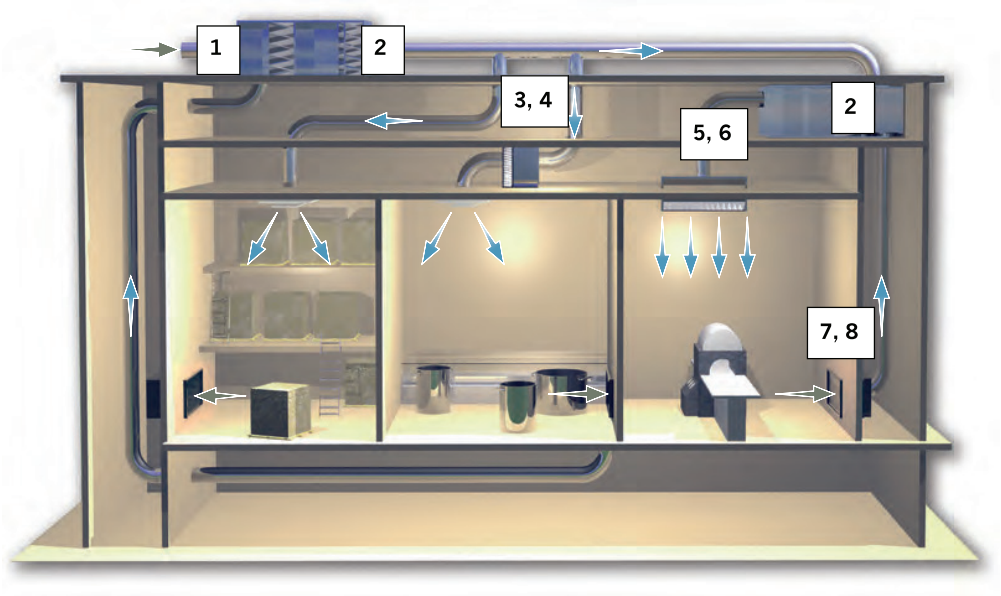

Những khuyến nghị này dựa trên các tiêu chí đã được công bố bởi các tổ chức lớn trên thế giới, ứng dụng phù hợp thực tế nhất dựa trên các dữ liệu được công bố. Đối với ứng dụng cụ thể theo nhu cầu của bạn, liên hệ với AIR FILTECH để có giải pháp chi tiết.

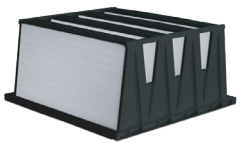

1. AF4V-292-PG F7

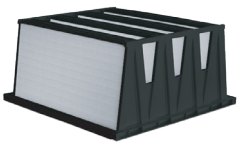

2. AF4V-292-PG F8



3. AbSo-V

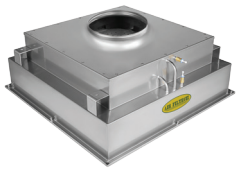

4. Terminal Housing Green



5. Mega-AP



6.TH Hood



7. AirPanel-CS



8. AirPan-PG

Bệnh viện

Không nơi nào lọc không khí quan trọng hơn ở các cơ sở chăm sóc sức khỏe như bệnh viện, nơi tập trung nhiều tác nhân lây nhiễm truyền bệnh (vi khuẩn nhiễm trùng huyết, vi khuẩn lao, SARS, covid-19,..). Bộ lọc không khí mang đến sự bảo vệ tuyệt vời giúp mọi người tránh khỏi các mầm bệnh trong không khí tại bệnh viện. Hệ thống lọc không khí ưu việt bao gồm bộ lọc không khí, hộp lọc hoặc khung giữ với hệ số thay đổi không khí thích hợp giúp kiểm soát lượng không khí tuần hoàn được cung cấp cho không gian cũng như nhiệt độ và độ ẩm, điều kiện không khí bên ngoài và kiểm soát luồng không khí thích hợp để bảo vệ những người đến đây tránh tiếp xúc quá mức với mầm bệnh.

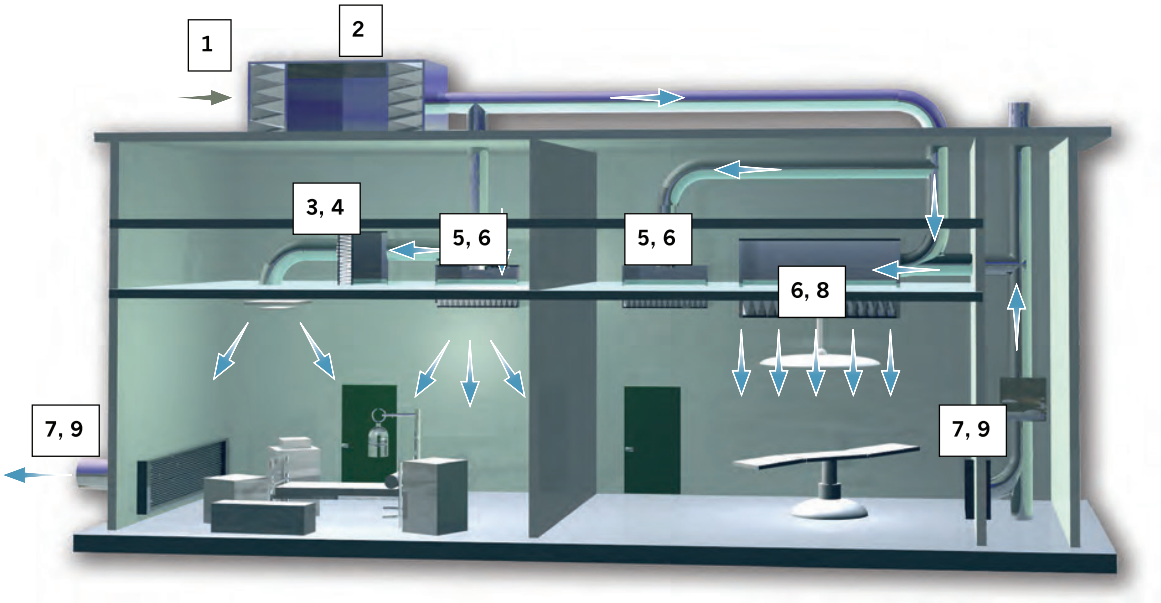

Những khuyến nghị này dựa trên các tiêu chí đã được công bố bởi các tổ chức lớn trên thế giới, ứng dụng phù hợp thực tế nhất dựa trên các dữ liệu được công bố. Đối với ứng dụng cụ thể theo nhu cầu của bạn, liên hệ với AIR FILTECH để có giải pháp chi tiết.



1. SNano-Ca 635

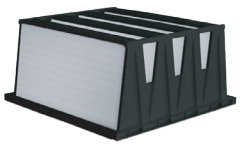

2. AF4V-292-PG



3. AbSo

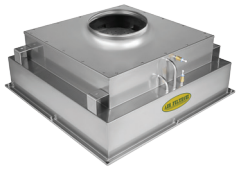

4-5-8. Terminal Housing Green



6. Mega-AP



7. AirPan-PG

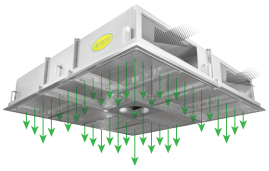

8. LamiHosp



9. BIBO

Điện tử

Trong lĩnh vực này thường sử dụng các phương pháp sản xuất tiên tiến nên thường đòi hỏi chất lượng không khí rất sạch, và trong nhiều trường hợp để bảo vệ sản phẩm nhất định phải tăng yêu cầu về chất lượng không khí. Air Filtech được công nhận là nhà cung cấp hàng đầu các sản phẩm lọc hiệu suất cao cho ngành vi điện tử. Bộ lọc HEPA / ULPA được sản xuất trong các môi trường được kiểm soát theo chứng nhận ISO 9000. Đối tác và Air Filtech có năng lực sản xuất lớn đảm bảo nguồn cung sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của khách hàng mọi lúc trên khắp thế giới.

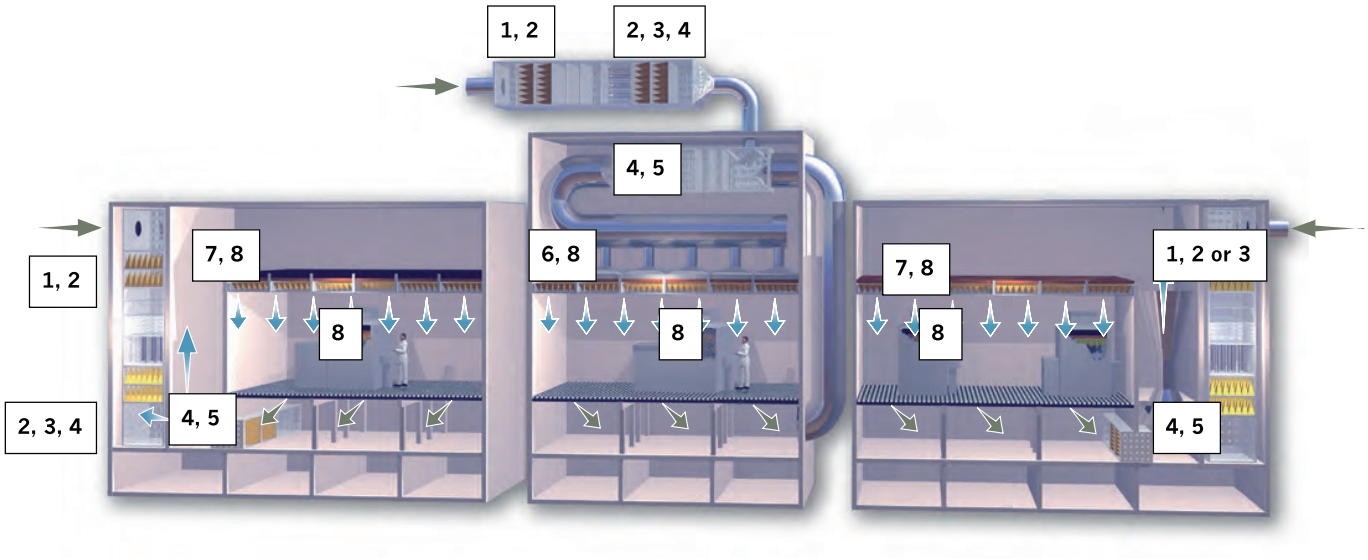

Những khuyến nghị này dựa trên các tiêu chí đã được công bố bởi các tổ chức lớn trên thế giới, ứng dụng phù hợp thực tế nhất dựa trên các dữ liệu được công bố. Đối với ứng dụng cụ thể theo nhu cầu của bạn, liên hệ với AIR FILTECH để có giải pháp chi tiết.



1. SNano-Ca 635

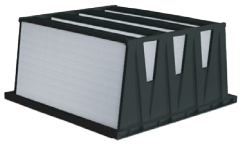

2. AF4V-292-PG



3. Med-CB-C Set



4. AbSo-V



5-8. Med-CB-V

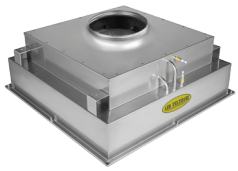

6.Terminal Housing Green



7. Mega-AP

Life Science: Dược phẩm và sinh học

Trong hơn 20 năm qua, Air Filtech là nhà cung cấp hàng đầu các sản phẩm và dịch vụ lọc không khí cho Công nghiệp dược phẩm và sinh học. Mặt khác nhiều khách hàng của Air Filtech có trụ sở ở khắp nơi trên thế giới, nên hệ thống bán hàng của chúng tôi được kết nối với các nhà sản xuất dược phẩm lớn nhất, là các đối tác lâu dài và có quan hệ tốt để hỗ trợ nhu cầu lọc không khí của họ trên cơ sở địa phương và toàn cầu.

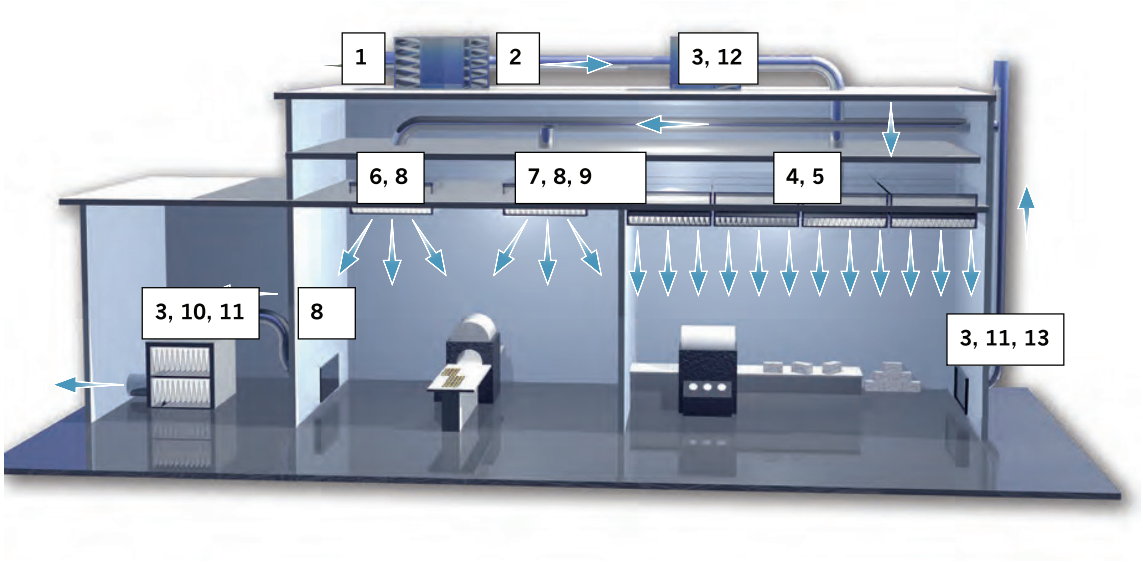

Những khuyến nghị này dựa trên các tiêu chí đã được công bố bởi các tổ chức lớn trên thế giới, ứng dụng phù hợp thực tế nhất dựa trên các dữ liệu được công bố. Đối với ứng dụng cụ thể theo nhu cầu của bạn, liên hệ với AIR FILTECH để có giải pháp chi tiết.



1. SNano-Ca 635

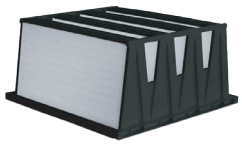

2. AF4V-292-PG



3-11. AbSo-V



4. AbSo



5. Mega AP

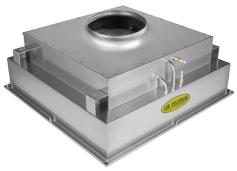

6-7-8-9. Terminal Housing Green



10. BIBO-Bag In/Bag Out



12. FH-GFCH



13. AirPan-PG

LỌC SƠ CẤP

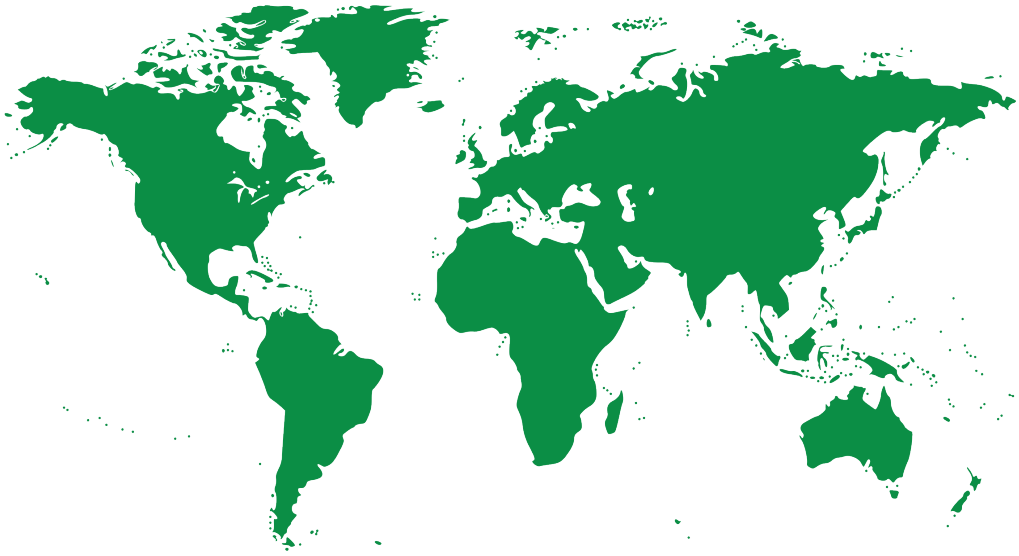



MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

LỌC SƠ CẤP
PHÂN LOẠI QUỐC TẾ

TIÊU CHUẨN LỌC THÔ EN 779-2012 & ISO 16890

Nhóm	Ký Hiệu	Cấp độ lọc Châu Âu	Chỉ số MERV	Chênh áp cuối khuyến nghị (Pa)	Average Arrestance (Am) đối với bụi tổng hợp (%)	Tiêu chuẩn mới ISO 16890
		EN 779-2012	ASHRAE 52.2	EN 779-2012	EN 779-2012	ISO COARSE (%)
COARSE	G	G1	MERV 1	250	$50 \le A_m < 65$	-
		G2	MERV 2-4	250	$65 \le A_m < 80$	>20%
		G3	MERV 5-6	250	$80 \le A_m < 90$	>40%
		G4	MERV 7-8	250	$90 \le A_m$	>60%

Lọc sơ cấp: G3 - M5

AirRoll-S 46
AirRoll-G 48
RollMatic-G 49
RollMatic-S 50
RollSys 51
CardBoard Filter Pads 53
Pre-22 54
Pre-46 54
AP-HT300-A 55
Met Panel 56
AirPanel-CG 57
AirPanel-CS 58
AirPanel-PS 59
PreBag-S 60
PreBag-PR 61

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Sản phẩm



Media
AirRoll-S
Trang 46



Media
AirRoll-G
Trang 48



Media
RollMatic-G
Trang 49



Media
RollMatic-S
Trang 50



Media
RollSys
Trang 51



Media
CardBoard Filter Pads
Trang 53



Media filter
Pre-22
Trang 54



Media filter
Pre-46
Trang 54



Lọc nhiệt độ cao
APHT300-A
Trang 55

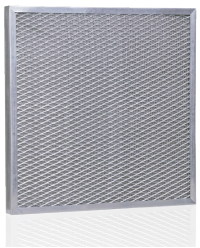

Lọc kim loại
Met Panel
Trang 56



Lọc gấp nếp
AirPanel-CG
Trang 57

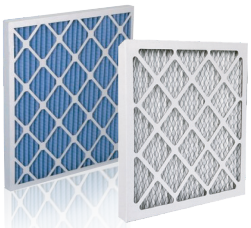

Lọc gấp nếp
AirPanel-CS
Trang 58



Lọc gấp nếp
AirPanel-PS
Trang 59



Lọc túi sơ cấp
PreBag-S
Trang 60



Lọc túi sơ cấp
PreBag-PR
Trang 61

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirRoll-S



ỨNG DỤNG
Dùng làm bộ lọc sơ cấp cho các hệ thống thông gió và điều hòa không khí.

MÔ TẢ
Các sợi tổng hợp mịn được sắp xếp ngẫu nhiên với mật độ tăng dần theo hướng khí sạch; mặt gió vào tiêu chuẩn có màu xanh /mặt gió ra khí sạch có màu trắng.



CUỘN LỌC SỢI TỔNG HỢP
Nhiệt độ tối đa: 90°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Vận tốc gió đi qua: 1.5 m/s
Khả năng chống cháy: F1 DIN 53438
Giai đoạn lọc: I
Chênh áp cuối:
- EN 779-2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Cấp độ lọc EN 779-2012	Hiệu suất giữ bụi trung bình Am EN 779-2012	Cấp độ lọc ISO 16890	Trọng lượng gr / m²	WxL m	Độ dày mm	Chênh áp ban đầu Pa	Khả năng giữ bụi DHC gr/m²
SR150-G3	520003M	T150	G3	80%	ISO COARSE 40%	150	2x20	8-10	25	350
SR200-G3	520004M	T200	G3	85%	ISO COARSE 40%	200	2x20	15-18	30	400
SR270-G4	520005M	M270	G4	90%	ISO COARSE 60%	270	2x20	18-20	35	450
SR350-G4	520006M	T350	G4	95%	ISO COARSE 60%	350	2x20	20-22	40	480

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirRoll-S



ỨNG DỤNG
Chặn các hạt ướt trong lọc tinh, các ứng dụng sơn bóng và phun sơn.

MÔ TẢ
- Vải không dệt liên kết nhiệt, làm từ 100% sợi tổng hợp.
- Cấu trúc phân tầng (mật độ sợi tăng dần).
- Được tẩm keo (waxed) và có lưới PVC ở mặt gió ra.

CUỘN LỌC SỢI TỔNG HỢP
Nhiệt độ tối đa: 90°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Vận tốc gió đi qua: 0.25 m/s
Khả năng chống cháy: F1 DIN 53438
Giai đoạn lọc: II
Chênh áp cuối:
- EN 779-2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Cấp lọc EN 779:2012	Hiệu suất giữ bụi trung bình Am EN 779-2012	Cấp độ lọc ISO 16890	Trọng lượng gr / m²	WxL m	Độ dày mm	Chênh áp ban đầu Pa	Khả năng giữ bụi DHC gr/m²
SR375-M5	520007M	PE375	M5	60%	ePM10>50%	375	2x20	20-22	25	234
SR600-M5	520008M	PS600	M5	60%	ePM10>50%	600	2x20	20-25	30	326

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirRoll-G



ỨNG DỤNG
Chặn các hạt ướt trong lọc tinh, các ứng dụng sơn bóng và phun sơn.

MÔ TẢ
Các sợi thủy tinh mịn được sắp xếp ngẫu nhiên với mật độ tăng dần theo hướng khí sạch; mặt gió vào tiêu chuẩn có màu xanh /mặt gió ra khí sạch có màu trắng.

CUỘN LỌC SỢI THỦY TINH
Nhiệt độ tối đa: 120°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Vận tốc gió đi qua: 1.5 m/s
Khả năng chống cháy: F1 DIN 53438
Giai đoạn lọc: I
Chênh áp cuối:
- EN 779-2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Cấp lọc EN 779:2012	Hiệu suất giữ bụi trung bình Am EN 779:2012	Cấp độ lọc ISO 16890	Trọng lượng gr / m²	WxL m	Độ dày mm	Chênh áp ban đầu Pa	Khả năng giữ bụi DHC gr/m²
GR180-G3	520009M	FA180	G3	80%	ISO COARSE 40%	180	2x20	30-40	25	350
GR250-G3	520010M	FA250	G3	80%	ISO COARSE 40%	250	2x20	50-60	30	400
GR360-G4	520011M	FA360	G4	90%	ISO COARSE 60%	360	2x20	90-100	35	450

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

RollMatic-G



ỨNG DỤNG

- Được sử dụng làm bộ lọc sơ cấp trong các khu vực sản xuất công nghiệp.
- Nó giúp giảm chi phí vận hành và mang lại hiệu suất cao.

MÔ TẢ

Các bộ lọc cuộn tự động được làm từ vật liệu sợi thủy tinh có tính đàn hồi với cấu trúc phân tầng. Điều này có nghĩa là các sợi lọc có mật độ tăng dần theo hướng về phía mặt sạch "khi trục cuốn đạt đến áp suất ô nhiễm, cuộn lọc được sử dụng bằng cách mở mặt sạch.

Cuộn lọc sợi thủy tinh cho máy Roll Matic

Nhiệt độ tối đa: 120°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Vận tốc gió đi qua: 1.5 m/s
Khả năng chống cháy: F1 DIN 53438
Kích thước cuộn:
536-836-1141-1446-1751-1950-2010-2056 mm
Giai đoạn lọc: I
Chênh áp cuối:

- EN 779-2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Cấp lọc EN 779:2012	Hiệu suất giữ bụi trung bình Am EN 779:2012	Cấp độ lọc ISO 16890	Trọng lượng gr / m²	Độ dày mm	Chênh áp ban đầu Pa	Khả năng giữ bụi DHC gr/m²
GR290-G3-Autoroll	520012M	ROLLFILTER-4INC-1160	G3	80%	ISO COARSE 40%	290	60	48	350

Kích thước (Rộng x Dài): 2 × 20 m

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

RollMatic-S



CUỘN LỌC SỢI TỔNG HỢP

Nhiệt độ tối đa: 90°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Vận tốc gió đi qua khuyến nghị: 1.5 m/s
Khả năng chống cháy: F1 DIN 53438
Kích thước cuộn:
536-836-1141-1446-1751-1950-
2010-2056 mm
Giai đoạn lọc: I
Chênh áp cuối:

- EN 779-2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

ỨNG DỤNG

Được sử dụng làm bộ lọc sơ cấp trong các khu vực sản xuất công nghiệp. Nó giúp giảm chi phí vận hành và mang lại hiệu suất cao.

MÔ TẢ

Các bộ lọc cuộn tự động được làm từ vật liệu lọc sợi tổng hợp có tính đàn hồi, được gia cố bằng một lớp lưới hỗ trợ. Vật liệu lọc này có cấu trúc phân tầng, nghĩa là mật độ của các sợi lọc tăng dần về phía mặt khí sạch. Cấu trúc phân tầng này đảm bảo khả năng giữ bụi cao và đảm bảo hiệu suất.

ƯU ĐIỂM

Khả năng giữ bụi (DHC: dust holding capacity) cao. Hiệu suất cao với chênh áp thấp. Khả năng chịu được áp suất nổ cao

Model	Mã	Mã MGT	Cấp lọc EN 779:2012	Hiệu suất giữ bụi trung bình Am EN 779:2012	Cấp độ lọc ISO 16890	Trọng lượng gr / m²	Độ dày mm	Chênh áp ban đầu Pa	Khả năng giữ bụi DHC gr/m²
SR210-G3-Autoroll	520013M	ROLLFILTER-4INC-1160	G3	80%	ISO COARSE>40%	210	10	12	350

Kích thước (Rộng x Dài): 2 × 20 m

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

RollSys



MÔ TẢ

Ưu điểm của bộ lọc dạng cuộn với cơ chế tự động xả vật liệu lọc là kích thước nhỏ gọn so với khả năng vận hành độc lập của nó. Trên thực tế, không gian cần thiết để lắp đặt các cuộn vật liệu lọc chỉ chiếm từ 20% (đối với bộ lọc nhỏ) đến 10% (đối với bộ lọc lớn) trên tổng diện tích bề mặt lọc. Thiết kế kỹ thuật này có được là nhờ cấu trúc cơ khí hợp lý và đặc tính có thể nén được của vật liệu lọc sử dụng. Điều này cho phép tạo ra các cuộn lọc với đường kính giảm thiểu nhưng đồng thời vẫn đảm bảo chiều dài xả tối đa, giúp hệ thống vận hành bền bỉ trong thời gian dài ngay cả trong các điều kiện làm việc khắc nghiệt.

Hệ thống Roll Matic

Cấp lọc EN 779-2012: G3
Hiệu suất giữ bụi trung bình theo EN779-2012: 80%
Cấp lọc theo ISO 16890: ISO Coarse > 40%
Nhiệt độ tối đa: 80-120°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Vận tốc gió đi qua khuyến nghị: 1.5 m/s
Khả năng chống cháy: F1 DIN 53438
Giai đoạn lọc: I-II
Chênh áp cuối:

- EN 779-2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Cấp độ lọc EN779-2012	Cấp lọc ISO 16890	Trọng lượng bộ lọc gr / m²	Độ dày mm	Chênh áp ban đầu Pa	Khả năng giữ bụi DHC gr/m²
R210-G3-Autoroll	520014M	RMROLL-SYT	G3	ISO COARSE >40%	210	15	12	350

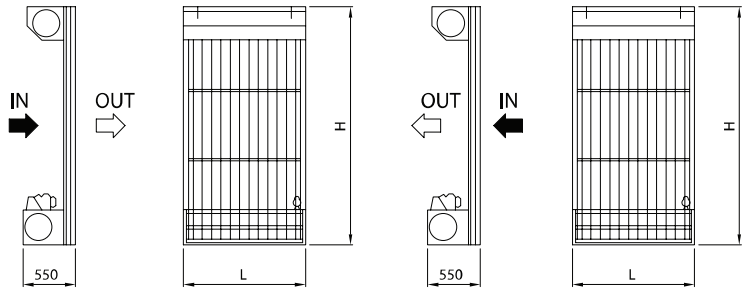

(direct crossing) (reverse crossing)

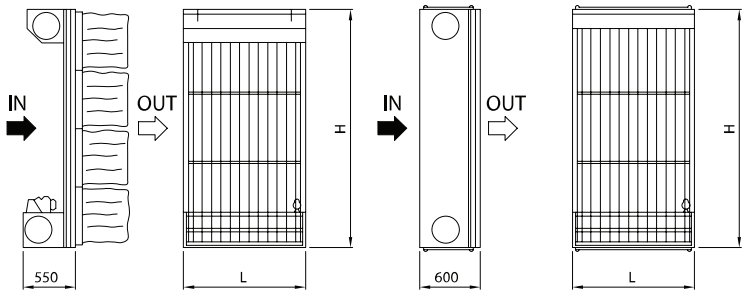

+bag filters (with housing)

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT



Bộ lọc chịu nhiệt cao / Vật liệu lọc sợi thủy tinh HT300

Vật liệu lọc có cấu trúc phân tầng, thành phần kép từ các sợi thủy tinh siêu mịn, được liên kết bằng nhựa chịu nhiệt cao để lọc các hạt bụi.

Ứng dụng: Lọc khí cấp và khí tuần hoàn trong các buồng phun sơn và buồng sấy.

Độ dày: 50 mm

Cấp lọc: G4

Khả năng chịu nhiệt lên đến 300°C



Vật liệu lọc sợi tổng hợp ASI HT200

Vật liệu lọc có cấu trúc phân tầng, thành phần từ các sợi tổng hợp, được liên kết bằng chất kết dính chịu nhiệt cao để lọc các hạt bụi mịn.

Ứng dụng: Lọc khí cấp và khí tuần hoàn trong các buồng phun sơn và buồng sấy.

Độ dày: 15 mm

Cấp lọc: M5

Khả năng chịu nhiệt lên đến 200°C



Paint Collector

Vật liệu lọc sợi thủy tinh có cấu trúc phân tầng, được thiết kế đặc biệt để lọc các hạt sơn và vecni gốc dung môi.

Ứng dụng: Lọc các hạt sơn gốc dung môi và hạt vecni trong các buồng phun sơn của quy trình xử lý bề mặt.

Độ dày: 25 / 50 / 75 / 100 mm

Hiệu suất: 90 – 98 %

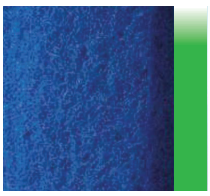

Blue-Pol

Cấu trúc 100% Polyester dễ dàng làm sạch bằng nước; sản phẩm có sẵn dạng cuộn hoặc tấm cắt sẵn (12–25 mm); có thể dùng kéo cắt theo kích thước thực tế của miệng gió giúp loại bỏ tình trạng khí by-pass (rò rỉ khí).

Cấu trúc cứng cáp – không cần khung hỗ trợ.

Lực cản dòng khí thấp: Sợi lọc không bị ảnh hưởng bởi độ ẩm. An toàn khi thao tác: không chứa sợi thủy tinh hoặc các cạnh sắc nhọn.

Dòng khí hai chiều: khả năng giữ bụi đạt **80–90%.**

Chống cháy – có khả năng tự dập tắt lửa.

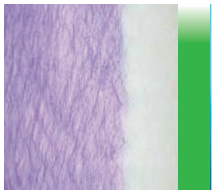

Hydropaint Collector

Vật liệu lọc sợi thủy tinh có cấu trúc phân tầng, được tẩm một loại gel vô hại trên toàn bộ bề mặt, thiết kế đặc biệt để lọc các hạt bụi sơn mịn và khô từ quá trình phun sơn gốc nước.

Ứng dụng: Lọc các hạt sơn dư thừa từ sơn gốc nước trong các buồng phun sơn của quy trình xử lý bề mặt.

Độ dày: 75 mm

Hiệu suất: 98,5 %



Hydropaint Collector

Vật liệu lọc sợi thủy tinh có cấu trúc phân tầng, được tẩm một loại gel vô hại trên toàn bộ bề mặt để lọc các hạt bụi thô.

Ứng dụng: Làm bộ lọc sơ cấp để lọc các hạt bụi thô trong các thiết bị thông gió và điều hòa không khí chung.

Độ dày: 25 / 50 / 100 mm

Cấp lọc: G2 – G4



Dust Collector 5”

Vật liệu lọc sợi thủy tinh có cấu trúc phân tầng, được tẩm một loại gel vô hại trên toàn bộ bề mặt để lọc một lượng lớn các hạt bụi thô.

Ứng dụng: Dùng để bảo vệ máy móc, đặc biệt là lắp đặt làm bộ lọc sơ cấp cho tuabin khí, trên tàu biển và các công trình lắp đặt công nghiệp khác.

Độ dày: 100 mm

Cấp lọc: G4



Dust Collector 5”

Vật liệu lọc sợi thủy tinh có cấu trúc phân tầng, được thiết kế đặc biệt để lọc các hạt sương (hơi nước) trong môi trường có độ ẩm khí quyển cực cao. Các sợi lọc được liên kết bằng một loại chất kết dính đặc biệt có khả năng kháng ẩm vượt trội.

Ứng dụng: Lọc sương tại các nhà máy điện tuabin khí, trên các giàn khoan ngoài khơi, khu vực ven biển và lắp đặt sau các tháp rửa khí.

Độ dày: 75 mm

Hiệu suất: 99.8 %

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

CardBoard Filter Pads



Tấm lọc giấy (Cardboard filter pads) được thiết kế đặc biệt để phù hợp với các buồng phun sơn theo cả chiều ngang và chiều dọc. Bộ lọc có thiết kế hình chữ V với các lỗ thông khí được căn chỉnh hoàn hảo. Tấm lọc giấy có ưu điểm là khả năng lưu trữ sơn cao hơn gấp 3-5 lần so với các loại vật liệu lọc thông thường (xấp xỉ 18 kg/m²). Các bộ lọc gấp nếp này được làm từ bìa cứng có thể tái chế. Chúng chỉ được kéo giãn ra đúng kích thước khi tiến hành lắp đặt. Do đó, chi phí lưu kho và vận chuyển là rất thấp.

Cardboard Paint Spray Filter

Tỷ lệ tách hạt trung bình: 80-98%
Chênh áp cuối: 128 Pa

Model	Mã	Mã MGT	Chiều rộng cm	Diện tích m²	Nếp gấp	Độ dày mm
CAR75	499901M	Point Paper 75	75	10	270	65
CAR90	499902M	Point Paper 90	90	10	290	65
CAR100	499903M	Point Paper 100	100	10	360	65

Vận tốc gió mm/s	Chênh áp ban đầu Pa
0.25	8
0.5	20
0.75	30
1	40

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

Pre-22

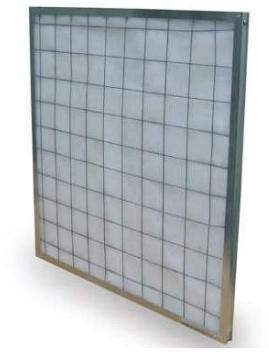

Model: PF-G4-594*594*22-M
PF: Pre-filter
G4: Cấp lọc theo EN 779:2012
594x594x22: Kích thước WxLxD mm



ỨNG DỤNG:

- Đóng vai trò là bộ lọc sơ cấp trong các hệ thống HVAC, giúp kéo dài tuổi thọ của các bộ lọc chính bằng cách giữ lại các hạt bụi lớn hơn, giảm chi phí bảo trì và cải thiện hiệu quả lọc.
- 2 lưới bảo vệ, siêu nhỏ gọn
- Vật liệu lọc được hỗ trợ bởi lưới kim loại ở 2 phía
- Phù hợp với điều kiện độ ẩm cao

Lọc thô dạng tấm

Nhà sản xuất: Air Filtech, Việt Nam
Khung: Nhôm định hình hoàn thiện bề mặt
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp:
SR-150-G3/ SR-270-G4 (MGT, Thổ Nhĩ Kỳ)
Cấp lọc theo EN 779:2012: G3, G4
Khả năng chống cháy: F1 DIN 53438
Nhiệt độ tối đa: 90°C
Độ ẩm tương đối: 100%

Model	Mã	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 779:2012	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp cuối khuyến nghị Pa
PF-G3-289*594*22-M	540401M	289×594×22	G3	1700	250
PF-G3-594*594*22-M	540402M	594x594x22	G3	3400	250
PF-G4-289*594*22-M	540403M	289×594×22	G4	1700	250
PF-G4-594*594*22-M	540404M	594×594×22	G4	3400	250

Pre-46



Model: PF-G4-594*594*46-M
PF: Pre-filter
G4: Cấp lọc theo EN 779:2012
594x594x46: Kích thước WxLxD mm



ỨNG DỤNG:

- Đóng vai trò là bộ lọc sơ cấp trong các hệ thống HVAC, giúp kéo dài tuổi thọ của các bộ lọc chính bằng cách giữ lại các hạt bụi lớn hơn, giảm chi phí bảo trì và cải thiện hiệu quả lọc.
- Phù hợp với điều kiện độ ẩm cao, Vật liệu lọc có thể thay thế

Lọc thô dạng tấm

Nhà sản xuất: Air Filtech, Việt Nam
Khung: Nhôm định hình hoàn thiện bề mặt
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp:
SR-150-G3/ SR-270-G4 (MGT, Thổ Nhĩ Kỳ)
Tiêu chuẩn EN 779:2012: G3, G4
Khả năng chống cháy: F1 DIN 53438
Nhiệt độ tối đa: 90°C
Độ ẩm tương đối: 100%

Model	Mã	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 779:2012	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp cuối khuyến nghị Pa
PF-G3-289*594*46-M	540201M	289×594×46	G3	1700	250
PF-G3-594*594*46-M	540202M	594x594x46	G3	3400	250
PF-G4-289*594*46-M	540203M	289×594×46	G4	1700	250
PF-G4-594*594*46-M	540204M	594×594×46	G4	3400	250

APHT300-A





Model: APHT300-G4-592x592x48-AZ
APHT300: Lọc tấm nhiệt độ cao 300°C
G4: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x48: Kích thước WxLxD mm
AZ: Khung nhôm, lọc dạng gấp Z

ỨNG DỤNG

- Lọc khí vào và khí tuần hoàn trong buồng phun và sấy.

MÔ TẢ

- Vật liệu lọc với mật độ tăng dần, gồm các sợi thủy tinh mịn nhất
- liên kết với một chất kết dính chịu nhiệt cao,
- Được ghép vào khung lọc hoàn chỉnh có lưới bằng nhôm.

Lọc nhiệt độ cao

Khung: nhôm
Lưới: nhôm
Vật liệu lọc: HT300
Kiểu: Thẳng (L)/ Gấp Z (Z)
Lưới bảo vệ: Cả hai mặt
Nhiệt độ tối đa: 300°C

Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: I-II
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Kích thước WxLxD	Diện tích vật liệu lọc m²
APHT300-G4-240x480x14-AL	599901M	HT300AAL2	ISO COARSE 60%	G4	240x480x14	0.12
APHT300-G4-480x480x14-AL	599902M	HT300AAL2	ISO COARSE 60%	G4	480x480x14	0.24
APHT300-G4-595x595x14-AL	599903M	HT300AAL2	ISO COARSE 60%	G4	595x595x14	0.35
APHT300-G4-610x610x14-AL	599904M	HT300AAL2	ISO COARSE 60%	G4	610x610x14	0.37
APHT300-G4-287x287x48-AZ	599905M	HT300AAZ2	ISO COARSE 60%	G4	287x287x48	0.20
APHT300-G4-287x592x48-AZ	599906M	HT300AAZ2	ISO COARSE 60%	G4	287x592x48	0.30
APHT300-G4-490x592x48-AZ	599907M	HT300AAZ2	ISO COARSE 60%	G4	490x592x48	0.50
APHT300-G4-592x592x48-AZ	599908M	HT300AAZ2	ISO COARSE 60%	G4	592x592x48	0.60
APHT300-M5-287x287x95-AZ	599909M	HT300AAZ2	ISO ePM10 50%	M5	287x287x95	0.40
APHT300-M5-287x592x95-AZ	599910M	HT300AAZ2	ISO ePM10 50%	M5	287x592x95	0.60
APHT300-M5-490x592x95-AZ	599911M	HT300AAZ2	ISO ePM10 50%	M5	490x592x95	1.00
APHT300-M5-592x592x95-AZ	599912M	HT300AAZ2	ISO ePM10 50%	M5	592x592x95	1.20

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Thép mạ kẽm, inox SS304, inox SS316, không
Vật liệu lọc: AS200
Lưới: Thép mạ kẽm, inox SS304, không
Lưới bảo vệ: Không, Mặt gió ra.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Met Panel

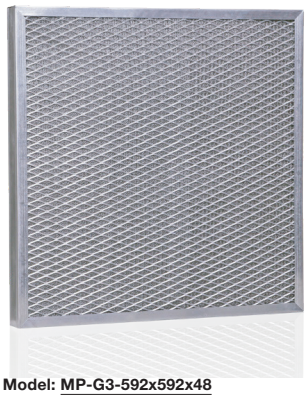

Model: MP-G3-592x592x48
MP: Met Panel
G3: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x48: Kích thước WxLxD mm



ỨNG DỤNG:

- Có thể giặt để tái sử dụng nhiều lần
- Chênh áp thấp
- Nhiệt độ cao
- Môi trường ăn mòn
- Xử lý các tạp chất lớn
- Tách sương dầu hoặc mỡ

LỌC KIM LOẠI TÁCH DẦU VÀ MỠ

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Lưới thép mạ kẽm
Kiểu dáng: Thẳng
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Nhiệt độ tối đa: 200°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Khả năng chống cháy: F1 DIN 53438
Giai đoạn lọc: I
Chênh áp cuối:

- EN 779-2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Model	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa	Trọng lượng Kg
MP-G2-287x287x25	PM2GOGL2	287x287x25	ISO COARSE 20%	G2	0.08	850	30	1.5
MP-G2-287x592x25	PM2GOGL2	287x592x25	ISO COARSE 20%	G2	0.17	1700	30	2.8
MP-G2-490x592x25	PM2GOGL2	490x592x25	ISO COARSE 20%	G2	0.29	2800	30	5.2
MP-G2-592x592x25	PM2GOGL2	592x592x25	ISO COARSE 20%	G2	0.35	3400	30	5.5
MP-G3-287x287x48	PM3GOGL2	287x287x48	ISO COARSE 40%	G3	0.08	850	40	2
MP-G3-287x592x48	PM3GOGL2	287x592x48	ISO COARSE 40%	G3	0.17	1700	40	4
MP-G3-490x592x48	PM3GOGL2	490x592x48	ISO COARSE 40%	G3	0.29	2800	40	7.25
MP-G3-592x592x48	PM3GOGL2	592x592x48	ISO COARSE 40%	G3	0.35	3400	40	8

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: inox SS304, inox SS316, nhôm
Vật liệu lọc: Lưới thép không gỉ Stainless Mesh Wire, Lưới hợp kim nhôm Aluminum Bounded.
Lưới bảo vệ: Không, Mặt gió ra.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirPanel-CG



Model: AirPanel-G3-592x592x48-CG-25
AirPanel: Lọc AirPanel
G3: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x48: Kích thước WxLxD mm
CG: Khung bằng bìa cứng - vật liệu lọc sợi thuỷ tinh
25: Độ dày vật liệu lọc mm



ỨNG DỤNG

- Chặn các hạt ướt trong lọc sơ cấp, các ứng dụng sơn bóng và phun sơn.
- Chênh áp ban đầu thấp.
- Khả năng giữ bụi cao.
- Loại bộ lọc dùng một lần.

Disposable Filters: Bộ lọc dùng một lần

Khung: Giấy bìa cứng
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Kiểu dáng: Dạng thẳng
Lưới bảo vệ: Không có lưới
Nhiệt độ tối đa: 70°C

Độ ẩm tương đối: 80%
Giai đoạn lọc: I
Chênh áp cuối:
- EN 779-2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa	Khối lượng kg
AirPanel-G3-287x287x24-CG-18	599005M	PF3KF18L0	287x287x24	COARSE >40%	G3	0.08	850	30	0.3
AirPanel-G3-287x592x24-CG-18	599006M	PF3KF18L0	287x592x24	COARSE >40%	G3	0.17	1700	30	0.65
AirPanel-G3-490x592x24-CG-18	599007M	PF3KF18L0	490x592x24	COARSE >40%	G3	0.29	2800	30	1.1
AirPanel-G3-592x592x24-CG-18	599008M	PF3KF18L0	592x592x24	COARSE >40%	G3	0.35	3400	30	1.35
AirPanel-G3-287x287x48-CG-25	599001M	PF3KF25L0	287x287x48	COARSE >40%	G3	0.08	850	50	0.35
AirPanel-G3-287x592x48-CG-25	599002M	PF3KF25L0	287x592x48	COARSE >40%	G3	0.17	1700	50	0.8
AirPanel-G3-490x592x48-CG-25	599003M	PF3KF25L0	490x592x48	COARSE >40%	G3	0.29	2800	50	1.5
AirPanel-G3-592x592x48-CG-25	599004M	PF3KF25L0	592x592x48	COARSE >40%	G3	0.35	3400	50	1.6
AirPanel-G4-287x287x96-CG-36	599131M	PF4KF36L0	287x287x96	COARSE >60%	G4	0.08	850	75	0.4
AirPanel-G4-287x592x96-CG-36	599132M	PF4KF36L0	287x592x96	COARSE >60%	G4	0.17	1700	75	1
AirPanel-G4-490x592x96-CG-36	599133M	PF4KF36L0	490x592x96	COARSE >60%	G4	0.29	2800	75	1.85
AirPanel-G4-592x592x96-CG-36	599134M	PF4KF36L0	592x592x96	COARSE >60%	G4	0.35	3400	75	2

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Thép mạ kẽm
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.



MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirPanel-CS



Model: AirPanel-G4-592x592x48-CS-14
AirPanel: Lọc AirPanel
G4: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x48: Kích thước WxLxD mm
CS: Khung bằng bìa cứng - vật liệu lọc sợi tổng hợp
14: Sợi xanh Blue (10: Sợi trắng)



ỨNG DỤNG:

- Hệ thống điều hòa không khí và thông gió.
- Được sử dụng làm bộ lọc sơ cấp.
- Chênh áp ban đầu thấp.
- Khả năng giữ bụi cao.
- Loại bộ lọc dùng một lần.

Disposable Filters: Bộ lọc dùng một lần

Khung: Giấy bìa cứng
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp (S10: White, S14: Blue)
Kiểu dáng: Gấp Z
Lưới bảo vệ: mặt gió ra
Nhiệt độ tối đa: 70°C
Độ ẩm tương đối: 80%
Giai đoạn lọc: I-II
Chênh áp cuối:

- EN 779-2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Độ dày vật liệu	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
AirPanel-G4-287x287x48-CS-10	594131M	PF4KS10Z1	287x287x48	COARSE >60%	G4	0.4	10	850	70
AirPanel-G4-287x592x48-CS-10	594132M	PF4KS10Z1	287x592x48	COARSE >60%	G4	0.7	10	1700	70
AirPanel-G4-490x592x48-CS-10	594133M	PF4KS10Z1	490x592x48	COARSE >60%	G4	1.1	10	2800	70
AirPanel-G4-592x592x48-CS-10	594134M	PF4KS10Z1	592x592x48	COARSE >60%	G4	1.3	10	3400	70
AirPanel-G4-287x287x96-CS-10	594135M	PF4KS10Z1	287x287x96	COARSE >60%	G4	0.8	10	1000	95
AirPanel-G4-287x592x96-CS-10	594136M	PF4KS10Z1	287x592x96	COARSE >60%	G4	1.4	10	2100	95
AirPanel-G4-490x592x96-CS-10	594137M	PF4KS10Z1	490x592x96	COARSE >60%	G4	2.2	10	3400	95
AirPanel-G4-592x592x96-CS-10	594138M	PF4KS10Z1	592x592x96	COARSE >60%	G4	2.6	10	4200	95
AirPanel-G4-287x287x48-CS-14	594139M	PF4KS14Z1	287x287x48	COARSE >60%	G4	0.4	14	850	70
AirPanel-G4-287x592x48-CS-14	594140M	PF4KS14Z1	287x592x48	COARSE >60%	G4	0.7	14	1700	70
AirPanel-G4-490x592x48-CS-14	594141M	PF4KS14Z1	490x592x48	COARSE >60%	G4	1.1	14	2800	70
AirPanel-G4-592x592x48-CS-14	594142M	PF4KS14Z1	592x592x48	COARSE >60%	G4	1.3	14	3400	70
AirPanel-G4-287x287x96-CS-14	594143M	PF4KS14Z1	287x287x96	COARSE >60%	G4	0.8	14	1000	95
AirPanel-G4-287x592x96-CS-14	594144M	PF4KS14Z1	287x592x96	COARSE >60%	G4	1.4	14	2100	95
AirPanel-G4-490x592x96-CS-14	594145M	PF4KS14Z1	490x592x96	COARSE >60%	G4	2.2	14	3400	95
AirPanel-G4-592x592x96-CS-14	594146M	PF4KS14Z1	592x592x96	COARSE >60%	G4	2.6	14	4200	95

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AirPanel-PS



Model: AirPanel-G4-592x592x48-PS-18
AirPanel: Lọc AirPanel
G4: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x48: Kích thước WxLxD mm
PS: Khung nhựa- Vật liệu lọc sợi tổng hợp
18: Độ dày/ mã vật liệu lọc

ỨNG DỤNG

- Hệ thống điều hòa không khí, thông gió, nhà máy điện và máy tuabin.
- Được sử dụng làm bộ lọc sơ cấp (lọc thô) hoặc bộ lọc cấp thứ hai.
- Chênh áp ban đầu thấp.
- Khả năng giữ bụi cao. (DHC)
- Giảm chi phí vận hành.
- Tuổi thọ lâu dài.

Bộ lọc tấm sợi tổng hợp

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp
Kiểu dáng: Gấp W
Lưới bảo vệ: Không có lưới
Nhiệt độ tối đa: 100°C

Độ ẩm tương đối: 80%
Giai đoạn lọc: I-II
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Độ dày vật liệu	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
AirPanel-G4-287x287x48-PS-18	594147M	PF4PS18W0	287x287x48	COARSE >60%	G4	0.45	18	850	60
AirPanel-G4-287x592x48-PS-18	594148M	PF4PS18W0	287x592x48	COARSE >60%	G4	0.85	18	1700	60
AirPanel-G4-490x592x48-PS-18	594149M	PF4PS18W0	490x592x48	COARSE >60%	G4	1.4	18	2800	60
AirPanel-G4-592x592x48-PS-18	594150M	PF4PS18W0	592x592x48	COARSE >60%	G4	1.65	18	3400	60
AirPanel-G4-287x287x96-PS-18	594151M	PF4PS18W0	287x287x96	COARSE >60%	G4	0.85	18	1000	70
AirPanel-G4-287x592x96-PS-18	594152M	PF4PS18W0	287x592x96	COARSE >60%	G4	1.65	18	2100	70
AirPanel-G4-490x592x96-PS-18	594153M	PF4PS18W0	490x592x96	COARSE >60%	G4	2.8	18	3400	70
AirPanel-G4-592x592x96-PS-18	594154M	PF4PS18W0	592x592x96	COARSE >60%	G4	3.35	18	4200	70
AirPanel-M5-287x287x48-PS-18	594155M	PF5PS18W0	287x287x48	ePM10>50%	M5	0.45	18	850	75
AirPanel-M5-287x592x48-PS-18	594156M	PF5PS18W0	287x592x48	ePM10>50%	M5	0.85	18	1700	75
AirPanel-M5-490x592x48-PS-18	594157M	PF5PS18W0	490x592x48	ePM10>50%	M5	1.4	18	2800	75
AirPanel-M5-592x592x48-PS-18	594158M	PF5PS18W0	592x592x48	ePM10>50%	M5	1.65	18	3400	75
AirPanel-M5-287x287x96-PS-18	594159M	PF5PS18W0	287x287x96	ePM10>50%	M5	0.85	18	1000	90
AirPanel-M5-287x592x96-PS-18	594160M	PF5PS18W0	287x592x96	ePM10>50%	M5	1.65	18	2100	90
AirPanel-M5-490x592x96-PS-18	594161M	PF5PS18W0	490x592x96	ePM10>50%	M5	2.8	18	3400	90
AirPanel-M5-592x592x96-PS-18	594162M	PF5PS18W0	592x592x96	ePM10>50%	M5	3.35	18	4200	90

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

PreBag-S

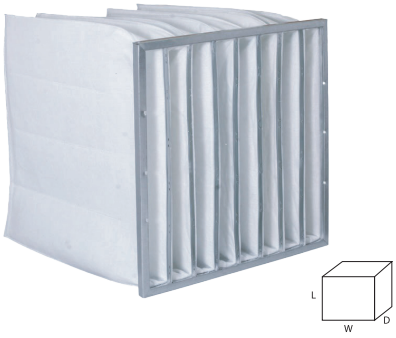

Model: SB-G4-592x592x600-6P
SB: Lọc túi sợi tổng hợp
G4: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x600: Kích thước WxLxD mm
6P: 6 Túi

ỨNG DỤNG

- Hệ thống điều hòa không khí và thông gió.
- Được sử dụng làm bộ lọc sơ cấp hoặc bộ lọc cấp thứ hai.
- Chênh áp ban đầu thấp.
- Khả năng giữ bụi cao (DHC).
- Giảm chi phí vận hành.
- Tuổi thọ lâu dài.

Bộ lọc túi sợi tổng hợp

Khung: Thép mạ kẽm
Bề dày khung: 25mm
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%

Giai đoạn lọc: I-II
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Cấp độ chống cháy K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN 53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Số túi	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
SB-G3-287x287x360-3P	320001M	PB3G25S03	287x287x360	COARSE >40%	G3	3	0.75	850	35
SB-G3-287x592x360-3P	320002M	PB3G25S03	287x592x360	COARSE >40%	G3	3	1.5	1700	35
SB-G3-490x592x360-5P	320003M	PB3G25S05	490x592x360	COARSE >40%	G3	5	2.5	2800	35
SB-G3-592x592x360-6P	320004M	PB3G25S06	592x592x360	COARSE >40%	G3	6	3	3400	35
SB-G4-287x287x360-3P	320005M	PB4G25S03	287x287x360	COARSE >60%	G4	3	0.75	850	40
SB-G4-287x592x360-3P	320006M	PB4G25S03	287x592x360	COARSE >60%	G4	3	1.5	1700	40
SB-G4-490x592x360-5P	320007M	PB4G25S05	490x592x360	COARSE >60%	G4	5	2.5	2800	40
SB-G4-592x592x360-6P	320008M	PB4G25S06	592x592x360	COARSE >60%	G4	6	3	3400	40
SB-G3-287x287x600-3P	320009M	PB3G25S03	287x287x600	COARSE >40%	G3	3	1.25	850	30
SB-G3-287x592x600-3P	320010M	PB3G25S03	287x592x600	COARSE >40%	G3	3	2.5	1700	30
SB-G3-490x592x600-5P	320011M	PB3G25S05	490x592x600	COARSE >40%	G3	5	4.1	2800	30
SB-G3-592x592x600-6P	320012M	PB3G25S06	592x592x600	COARSE >40%	G3	6	5	3400	30
SB-G4-287x287x600-3P	320013M	PB4G25S03	287x287x600	COARSE >60%	G4	3	1.25	850	35
SB-G4-287x592x600-3P	320014M	PB4G25S03	287x592x600	COARSE >60%	G4	3	2.5	1700	35
SB-G4-490x592x600-5P	320015M	PB4G25S05	490x592x600	COARSE >60%	G4	5	4.1	2800	35
SB-G4-592x592x600-6P	320016M	PB4G25S06	592x592x600	COARSE >60%	G4	6	5	3400	35
SB-M5-287x287x360-3P	320017M	PB5G25S06	287x287x360	ePM10>50%	M5	3	0.75	850	50
SB-M5-592x592x360-3P	320018M	PB5G25S03	592x592x360	ePM10>50%	M5	3	1.5	1700	50
SB-M5-490x592x360-5P	320019M	PB5G25S05	490x592x360	ePM10>50%	M5	5	2.5	2800	50
SB-M5-592x592x360-6P	320020M	PB5G25S06	592x592x360	ePM10>50%	M5	6	3	3400	50
SB-M5-287x287x600-3P	320021M	PB5P25S03	287x287x600	ePM10>50%	M5	3	1.25	850	40
SB-M5-287x592x600-3P	320022M	PB5P25S03	287x592x600	ePM10>50%	M5	3	2.5	1700	40
SB-M5-490x592x600-5P	320023M	PB5P25S05	490x592x600	ePM10>50%	M5	5	4.1	2800	40
SB-M5-592x592x600-6P	320024M	PB5P25S06	592x592x600	ePM10>50%	M5	6	5	3400	40

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhựa Đen bề dày khung 25mm / Thép mạ kẽm / Inox 304 / Inox 316 / Nhựa đúc nguyên khối bề dày khung 25mm.

Bề dày khung: 20 mm

Chứng nhận vệ sinh: Lọc túi | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

PreBag-PR



Model: RB1-G4-592x592x600-8P
RB: Rigid Bag-nhựa nối liền
RB1: Rigid Bag-nhựa nguyên khối
G4: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x600: Kích thước WxLxD mm
8P: 8 Túi



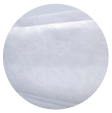



ỨNG DỤNG

- Hệ thống điều hòa không khí, thông gió, nhà máy điện và máy tuabin.
- Sử dụng làm bộ lọc sơ cấp hoặc bộ lọc cấp thứ hai.
- Chênh áp ban đầu thấp.
- Khả năng giữ bụi cao (DHC)
- Giảm chi phí vận hành.
- Tuổi thọ lâu dài.

Rigid Bag Filter: Bộ lọc túi cứng

Khung: Nhựa đen (P)
Nhựa nguyên khối (25mm)-V
Bề dày khung: 25mm
Vật liệu lọc: Rigid
Nhiệt độ tối đa: 80°C

Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: I-II
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 250 Pa.
- ISO 16890: 200 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m²	Số túi	Lưu lượng m³/h	Chênh áp ban đầu Pa
RB-G4-287x592x360-3P	320401M	PB4P25R03	287x592x360	COARSE >60%	G4	1.5	3	850	35
RB-G4-287x592x360-4P	320402M	PB4P25R04	287x592x360	COARSE >60%	G4	2	4	1700	35
RB-G4-592x592x360-6P	320403M	PB4P25R06	592x592x360	COARSE >60%	G4	3	6	2800	35
RB1-G4-592x592x360-6P	320404M	PB4V25R06	592x592x360	COARSE >60%	G4	3	6	2800	35
RB-G4-592x592x360-8P	320405M	PB4P25R08	592x592x360	COARSE >60%	G4	4	8	3400	35
RB1-G4-592x592x360-8P	320406M	PB4V25R08	592x592x360	COARSE >60%	G4	4	8	3400	35
RB-G4-287x592x600-3P	320407M	PB4P25R03	287x592x600	COARSE >60%	G4	2.4	3	850	30
RB-G4-287x592x600-4P	320408M	PB4P25R04	287x592x600	COARSE >60%	G4	3.2	4	1700	30
RB-G4-592x592x600-6P	320409M	PB4P25R06	592x592x600	COARSE >60%	G4	4.8	6	2800	30
RB1-G4-592x592x600-6P	320410M	PB4V25R06	592x592x600	COARSE >60%	G4	4.8	6	2800	30
RB-G4-592x592x600-8P	320411M	PB4P25R08	592x592x600	COARSE >60%	G4	6.4	8	3400	30
RB1-G4-592x592x600-8P	320412M	PB4V25R08	592x592x600	COARSE >60%	G4	6.4	8	3400	30

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Nhựa Đen / Thép mạ kẽm / Inox 304 / Inox 316 / Nhựa đúc nguyên khối bề dày khung 25mm.
Bề dày khung: 20 mm
Chứng nhận vệ sinh: Lọc túi | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

LỌC THỨ CẤP

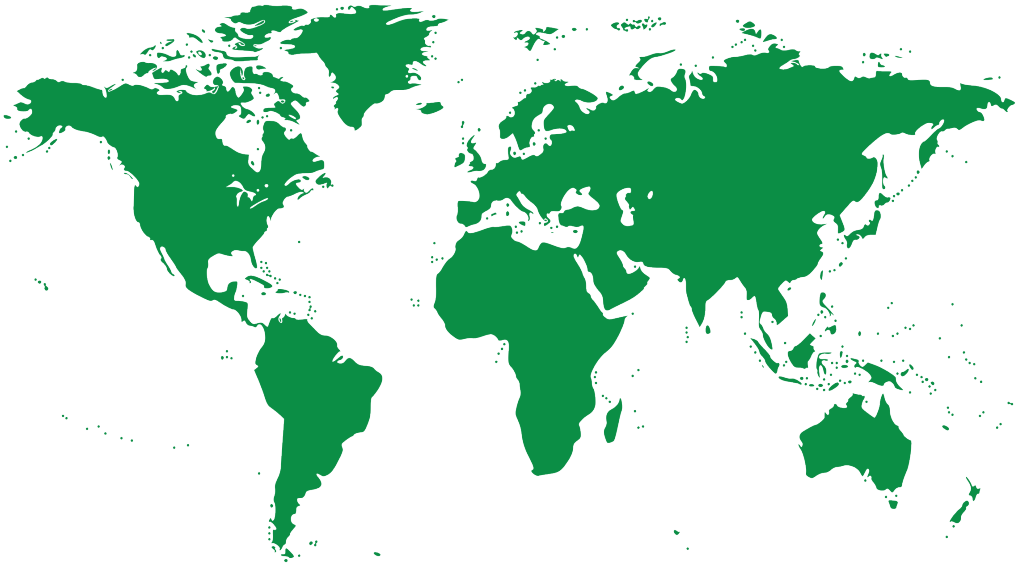



MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

BỘ LỌC THỨ CẤP
PHÂN LOẠI QUỐC TẾ

EN 779:2012 / ISO 16890

Nhóm	Ký hiệu	Cấp lọc theo tiêu chuẩn châu Âu	MERV Rating	Chênh áp cuối khuyến nghị (Pa)	Hiệu suất trung bình (Em) đối với hạt 0,4µ (%)	Hiệu suất tối thiểu (Em) đối với hạt 0,4µ (%)	TIÊU CHUẨN MỚI ISO 16890		
		EN 779-2012	ASHRAE 52.2				ISO ePM1	ISO ePM2,5	ISO ePM10
MEDIUM	M	M5	MERV 9-10	450	40 ≤ Em < 60	-	-	-	> 50 %
		M6	MERV 11-12	450	60 ≤ Em < 80	-	-	> 50 %	> 60 %
FINE	F	F7	MERV 13	450	80 ≤ Em < 90	35	> 50 %	> 65 %	> 85 %
		F8	MERV 14	450	90 ≤ Em < 95	55	> 65 %	> 80 %	> 90 %
		F9	MERV 15	450	95 ≤ Em	70	> 80 %	> 95 %	> 95 %


Eurovent Certita CERTIFICATE N° 14.06.004
Air Filters / Filtres à Air
Granted on June 26, 2014 - Date 1ère admission 26 juin 2014
Participant/ Titulaire
MGT Filtre Sanayi ve Ticaret A.S.
Akçaburgaz Mah 319 SOK N°36
ESENYURT- ISTANBUL, Turkey
Paris, 18 août 2020
MANAGING BOARD MEMBER / MEMBRE DIRECTOIRE



Rigid Bag 65
Hi-Ca 66
S-Ca 67
SNano-Ca 68
AirPan 69
AirHF 71
AirPanHT350-A 73
HT250-HF 75
AV-HT350-292-G 76
AF4V (Black) 77
AV 79
AF4V (White) 83
AGT4V 85

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

Sản Phẩm



Lọc túi
Rigid Bag
Trang 65



Lọc túi
Hi-Ca
Trang 66



Lọc túi
S-Ca
Trang 67



Lọc túi
SNano-Ca
Trang 68

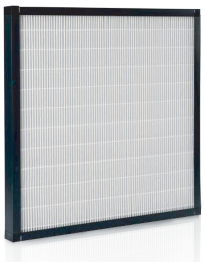

Lọc tấm hiệu suất cao
AirPan-PG
Trang 69



Lọc tấm hiệu suất cao
AirPan-GG
Trang 70



Lọc tấm hiệu suất cao
AirHF-PG
Trang 71



Lọc tấm hiệu suất cao
AirHF-GG
Trang 72



Lọc nhiệt độ cao
AirPanHT350-A
Trang 73

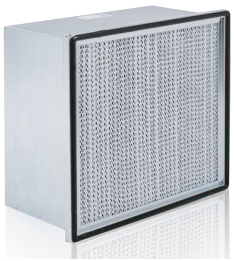

Lọc nhiệt độ cao
HT250-HF
Trang 75



Lọc nhiệt độ cao
AV-HT350-292-G
Trang 76

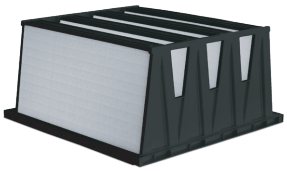

Lọc Compact
AF4V-P
Trang 77



Lọc Compact
AV4V-G
Trang 79



Lọc Compact
AV
Trang 81

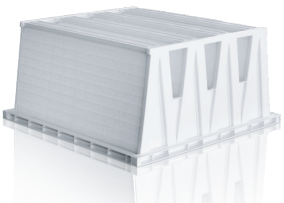

Lọc Compact
AF4V-P
Trang 83

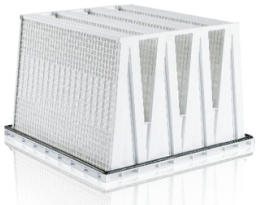

Lọc Compacts
Dòng Gas Turbine
AGT4V-P
Trang 85

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Rigid Bag







Model: RS-M5-592x592x600-8P
RS: Rigid Bag-Nhựa nối liền
RS1: Rigid Bag-Nhựa nguyên khối
M5: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x600: Kích thước WxLxD mm
8P: 8 Túi
Mã MGT: MB5V25R08XX-0592-0592-600

ỨNG DỤNG

- Trong các hệ thống thông gió và điều hòa không khí.
- Lọc tinh giúp giữ lại các hạt bụi mịn lơ lửng và các hạt sol khí (aerosol) trong không khí.
- Diện tích bề mặt lọc lớn, lưu lượng gió cao, chênh áp ban đầu thấp
- Cấu trúc túi cứng giúp mang lại hiệu quả lọc cao.

Bộ lọc túi cứng sợi tổng hợp

Khung: Nhựa Đen bề dày 25mm - P
Nhựa đúc nguyên khối (25 mm) - V
Vật liệu lọc: Dạng cứng cao tần
Bề dày khung: 25mm
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:

- EN 779-2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Số túi	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
RS-M5-287x592x600-3P	350001M	MB5P25R03XX	287x592x600	ePM10>50%	M5	3	2.40	1700	45
RS-M5-287x592x600-4P	350002M	MB5P25R04XX	287x592x600	ePM10>50%	M5	4	3.20	1700	45
RS-M5-592x592x600-6P	350003M	MB5P25R06XX	592x592x600	ePM10>50%	M5	6	4.80	3400	45
RS1-M5-592x592x600-6P	350004M	MB5V25R06XX	592x592x600	ePM10>50%	M5	6	4.80	3400	45
RS-M5-592x592x600-8P	350005M	MB5P25R08XX	592x592x600	ePM10>50%	M5	8	6.40	3400	45
RS1-M5-592x592x600-8P	350006M	MB5V25R08XX	592x592x600	ePM10>50%	M5	8	6.40	3400	45
RS-M6-287x592x600-3P	350007M	MB6P25R03XX	287x592x600	ePM10>60%	M6	3	2.40	1700	50
RS-M6-287x592x600-4P	350008M	MB6P25R04XX	287x592x600	ePM10>60%	M6	4	3.20	1700	50
RS-M6-592x592x600-6P	350009M	MB6P25R06XX	592x592x600	ePM10>60%	M6	6	4.80	3400	50
RS1-M6-592x592x600-6P	350010M	MB6V25R06XX	592x592x600	ePM10>60%	M6	6	4.80	3400	50
RS-M6-592x592x600-8P	350011M	MB6P25R08XX	592x592x600	ePM10>60%	M6	8	6.40	3400	50
RS1-M6-592x592x600-8P	350012M	MB6V25R08XX	592x592x600	ePM10>60%	M6	8	6.40	3400	50

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Độ sâu bộ lọc: 360 mm.
Khung: Nhựa đúc nguyên khối (25mm) / Nhựa (Đen - 25mm) / Thép mạ kẽm / Inox 304 / Inox 316.
Bề dày khung: 20 mm
Loại gioăng gasket: Không có gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc túi | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Hi-Ca 635

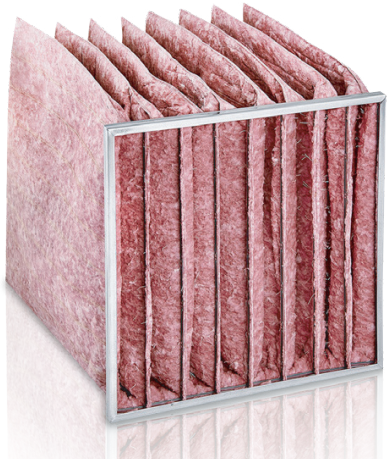

ỨNG DỤNG

- Trong các hệ thống thông gió và điều hòa không khí.
- Lọc tinh giúp giữ lại các hạt bụi mịn lơ lửng và các hạt sol khí (aerosol) trong không khí.
- Diện tích bề mặt lọc lớn, lưu lượng gió cao, chênh áp ban đầu thấp.
- Giảm chi phí vận hành.

Bộ lọc túi sợi thủy tinh

Khung: Thép mạ kẽm (Galvanized)
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Bề dày khung: 25mm
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:

- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Model: HC-F7-592x592x635-8P
HC: Hi-Ca, Lọc túi sợi thủy tinh
F7: Cấp lọc theo EN779-2012
592x592x635: Kích thước WxLxD mm
8P: 8 túi
Mã MGT: MB7G25F08XX-0592-0592-635

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Số túi	Diện tích vật liệu lọc m²	Lưu lượng m³/h	Chênh áp ban đầu Pa
HC-M6-287x592x635-4P	311001M	MB6G25F04XX	287x592x635	ePM10>60%	M6	4	3.1	1700	70
HC-M6-287x592x635-5P	311002M	MB6G25F05XX	287x592x635	ePM10>60%	M6	5	4	1700	60
HC-M6-490x592x635-6P	311003M	MB6G25F06XX	490x592x635	ePM10>60%	M6	6	4.8	2800	70
HC-M6-490x592x635-8P	311004M	MB6G25F08XX	490x592x635	ePM10>60%	M6	8	6.4	2800	60
HC-M6-592x592x635-8P	311005M	MB6G25F08XX	592x592x635	ePM10>60%	M6	8	6.4	3400	70
HC-M6-592x592x635-10P	311006M	MB6G25F10XX	592x592x635	ePM10>60%	M6	10	8	3400	60
HC-F7-287x592x635-4P	311007M	MB7G25F04XX	287x592x635	ePM1>50%	F7	4	3.1	1700	95
HC-F7-287x592x635-5P	311008M	MB7G25F05XX	287x592x635	ePM1>50%	F7	5	4	1700	90
HC-F7-490x592x635-6P	311009M	MB7G25F06XX	490x592x635	ePM1>50%	F7	6	4.8	2800	95
HC-F7-490x592x635-8P	311010M	MB7G25F08XX	490x592x635	ePM1>50%	F7	8	6.4	2800	90
HC-F7-592x592x635-8P	311011M	MB7G25F08XX	592x592x635	ePM1>50%	F7	8	6.4	3400	95
HC-F7-592x592x635-10P	311012M	MB7G25F10XX	592x592x635	ePM1>50%	F7	10	8	3400	90
HC-F8-287x592x635-4P	311013M	MB8G25F04XX	287x592x635	ePM1>65%	F8	4	3.1	1700	150
HC-F8-287x592x635-5P	311014M	MB8G25F05XX	287x592x635	ePM1>65%	F8	5	4	1700	145
HC-F8-490x592x635-6P	311015M	MB8G25F06XX	490x592x635	ePM1>65%	F8	6	4.8	2800	155
HC-F8-490x592x635-8P	311016M	MB8G25F08XX	490x592x635	ePM1>65%	F8	8	6.4	2800	145
HC-F8-592x592x635-8P	311017M	MB8G25F08XX	592x592x635	ePM1>65%	F8	8	6.4	3400	150
HC-F8-592x592x635-10P	311018M	MB8G25F10XX	592x592x635	ePM1>65%	F8	10	8	3400	145

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Độ sâu bộ lọc: 360 mm.
Khung: Nhựa đúc nguyên khối (25mm) / Nhựa (Đen - 25mm) / Inox 304 / Inox 316.
Bề dày khung: 20 mm
Loại gioăng gasket: Không có gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc túi | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

S-Ca 635



Model: SC-F7-592x592x635-8P
SC: S-Ca, Lọc túi sợi tổng hợp
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x635: Kích thước WxLxD mm
8P: 8 Túi
Mã MGT: MB7G25S08XX-0592-0592-635

ứng dụng tầng lọc thứ 2 hoặc thứ 3

ỨNG DỤNG

- Trong các hệ thống thông gió và điều hòa không khí.
- Lọc tinh lọc bụi mịn lơ lửng và các hạt sol khí (aerosol).
- Diện tích bề mặt lọc lớn, lưu lượng gió cao, chênh áp ban đầu thấp.
- Giảm chi phí vận hành.

Lọc túi sợi tổng hợp

Khung: Thép mạ kẽm (Galvanized)
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp
Bề dày khung: 25mm
Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Ứng dụng cho tầng lọc: Tầng 2 hoặc tầng cuối
Chênh áp cuối:

- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Số túi	Diện tích vật liệu lọc m²	Lưu lượng m³/h	Chênh áp ban đầu Pa
SC-M6-287x592x635-3P	330001M	MB6G25S03XX	287x592x635	ePM10>60%	M6	3	2.40	850	60
SC-M6-287x592x635-4P	330002M	MB6G25S04XX	287x592x635	ePM10>60%	M6	4	3.20	1100	55
SC-M6-490x592x635-5P	330003M	MB6G25S05XX	490x592x635	ePM10>60%	M6	5	4.00	1400	50
SC-M6-490x592x635-6P	330004M	MB6G25S06XX	490x592x635	ePM10>60%	M6	6	4.80	1700	60
SC-M6-592x592x635-6P	330005M	MB6G25S06XX	592x592x635	ePM10>60%	M6	6	4.80	1700	60
SC-M6-592x592x635-8P	330006M	MB6G25S08XX	592x592x635	ePM10>60%	M6	8	6.40	2550	55
SC-M6-592x592x635-10P	330007M	MB6G25S10XX	592x592x635	ePM10>60%	M6	10	8.00	3000	60
SC-F7-287x592x635-3P	330008M	MB7G25S03XX	287x592x635	ePM1>50%	F7	3	2.40	850	90
SC-F7-287x592x635-4P	330009M	MB7G25S04XX	287x592x635	ePM1>50%	F7	4	3.20	1100	85
SC-F7-490x592x635-5P	330010M	MB7G25S05XX	490x592x635	ePM1>50%	F7	5	4.00	1400	90
SC-F7-490x592x635-6P	330011M	MB7G25S06XX	490x592x635	ePM1>50%	F7	6	4.80	1700	90
SC-F7-592x592x635-6P	330012M	MB7G25S06XX	592x592x635	ePM1>50%	F7	6	4.80	1700	90
SC-F7-592x592x635-8P	330013M	MB7G25S08XX	592x592x635	ePM1>50%	F7	8	6.40	2550	85
SC-F7-592x592x635-10P	330014M	MB7G25S10XX	592x592x635	ePM1>50%	F7	10	8.00	3000	90
SC-F8-287x592x635-3P	330015M	MB8G25S03XX	287x592x635	ePM1>65%	F8	3	2.40	850	110
SC-F8-287x592x635-4P	330016M	MB8G25S04XX	287x592x635	ePM1>65%	F8	4	3.20	1100	100
SC-F8-490x592x635-5P	330017M	MB8G25S05XX	490x592x635	ePM1>65%	F8	5	4.00	1400	110
SC-F8-490x592x635-6P	330018M	MB8G25S06XX	490x592x635	ePM1>65%	F8	6	4.80	1700	100
SC-F8-592x592x635-6P	330019M	MB8G25S06XX	592x592x635	ePM1>65%	F8	6	4.80	1700	100
SC-F8-592x592x635-8P	330020M	MB8G25S08XX	592x592x635	ePM1>65%	F8	8	6.40	2550	100
SC-F8-592x592x635-10P	330021M	MB8G25S10XX	592x592x635	ePM1>65%	F8	10	8.00	3000	110

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Độ sâu bộ lọc: 360 mm.
Khung: Nhựa đúc nguyên khối (25mm) / Nhựa (Đen - 25mm) / Inox 304 / Inox 316.
Bề dày khung: 20 mm
Loại gioăng gasket: Không có gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc túi | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

SNano-Ca 635



ỨNG DỤNG

- Trong các hệ thống thông gió và điều hòa không khí.
- Lọc tinh lọc bụi mịn lơ lửng và các hạt sol khí (aerosol).
- Diện tích bề mặt lọc lớn, lưu lượng gió cao, chênh áp ban đầu thấp.
- Giảm chi phí vận hành.

Lọc túi sợi tổng hợp Nanowave

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu: Sợi tổng hợp Nanowave
Bề dày khung: 25mm
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%

Ứng dụng cho tầng lọc:
Tầng 2 hoặc tầng cuối
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model: SN-F7-592x592x635-8P
SN: S-Nano, Lọc túi sợi tổng hợp Nanowave
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x635: Kích thước WxLxD mm
8P: 8 Túi
Mã MGT: MB7G25N08XX-0592-0592-635

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Số túi	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
SN-M6-287x592x635-4P	331001M	MB6G25N04	287x592x635	ePM10>60%	M6	4	3.00	1700	55
SN-M6-490x592x635-6P	331002M	MB6G25N06	490x592x635	ePM10>60%	M6	6	4.50	2800	55
SN-M6-592x592x635-8P	331003M	MB6G25N08	592x592x635	ePM10>60%	M6	8	6.00	3400	55
SN-M6-592x592x635-10P	331004M	MB6G25N10	592x592x635	ePM10>60%	M6	10	7.50	3400	50
SN-F7-287x592x635-4P	331005M	MB7G25N04	287x592x635	ePM1>50%	F7	4	3.80	1700	75
SN-F7-490x592x635-6P	331006M	MB7G25N06	490x592x635	ePM1>50%	F7	6	6.00	2800	75
SN-F7-592x592x635-8P	331007M	MB7G25N08	592x592x635	ePM1>50%	F7	8	6.00	3400	75
SN-F7-592x592x635-10P	331008M	MB7G25N10	592x592x635	ePM1>50%	F7	10	7.50	3400	70
SN-F8-287x592x635-4P	331009M	MB8G25N04	287x592x635	ePM1>65%	F8	4	3.80	1700	80
SN-F8-490x592x635-6P	331010M	MB8G25N06	490x592x635	ePM1>65%	F8	6	6.00	2800	80
SN-F8-592x592x635-8P	331011M	MB8G25N08	592x592x635	ePM1>65%	F8	8	7.50	3400	80
SN-F8-592x592x635-10P	331012M	MB8G25N10	592x592x635	ePM1>65%	F8	10	7.50	3400	75
SN-F9-287x592x635-4P	331013M	MB9G25N04	287x592x635	ePM1>80%	F9	4	3.80	1700	120
SN-F9-490x592x635-6P	331014M	MB9G25N06	490x592x635	ePM1>80%	F9	6	6.00	2800	120
SN-F9-592x592x635-8P	331015M	MB9G25N08	592x592x635	ePM1>80%	F9	8	7.50	3400	120
SN-F9-592x592x635-10P	331016M	MB9G25N10	592x592x635	ePM1>80%	F9	10	7.50	3400	115

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Độ sâu bộ lọc: 360 mm.
Khung: Nhựa đúc nguyên khối (25mm) / Nhựa (Đen - 25mm) / Inox 304 / Inox 316.
Bề dày khung: 20 mm
Loại gioăng gasket: Không có gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc túi | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirPan-PG

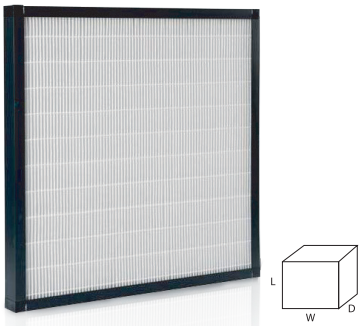

Model: AirPan-F7-592x592x048-PG-42
AirPan: Lọc AirPan
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x048: Kích thước WxLxD mm
PG: Khung nhựa- vật liệu lọc sợi thủy tinh
42: Chiều cao nếp gấp vật liệu lọc mm
Mã MGT: MN7PRK0XX-0592-0592-048

ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống lọc khí hiệu suất cao.
- Các bộ lọc kích thước nhỏ gọn và lưu lượng cao
- Cấu trúc cứng cáp mang lại khả năng lọc tuyệt vời.

TUỲ CHỌN

- Lưới bảo vệ.
- Gioăng làm kín (seal).

Bộ lọc Compact nếp gấp nhỏ

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%

Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:
- EN 779-2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Panel Depth mm	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
AirPan-M6-287x592x048-PG-42	271501M	MN6PRK0XX	287x592x048	ePM10>50%	M6	42	2.85	1000	80
AirPan-M6-492x592x048-PG-42	271502M	MN6PRK0XX	492x592x048	ePM10>50%	M6	42	5.00	1600	80
AirPan-M6-592x592x048-PG-42	271503M	MN6PRK0XX	592x592x048	ePM10>50%	M6	42	6.00	2000	80
AirPan-F7-287x592x048-PG-42	271504M	MN7PRK0XX	287x592x048	ePM1>50%	F7	42	2.85	1000	100
AirPan-F7-492x592x048-PG-42	271505M	MN7PRK0XX	492x592x048	ePM1>50%	F7	42	5.00	1600	100
AirPan-F7-592x592x048-PG-42	271506M	MN7PRK0XX	592x592x048	ePM1>50%	F7	42	6.00	2000	100
AirPan-F8-287x592x048-PG-42	271507M	MN8PRK0XX	287x592x048	ePM1>65%	F8	42	2.85	1000	120
AirPan-F8-492x592x048-PG-42	271508M	MN8PRK0XX	492x592x048	ePM1>65%	F8	42	5.00	1600	120
AirPan-F8-592x592x048-PG-42	271509M	MN8PRK0XX	592x592x048	ePM1>65%	F8	42	6.00	2000	120
AirPan-F9-287x592x048-PG-42	271510M	MN9PRK0XX	287x592x048	ePM1>80%	F9	42	2.85	1000	150
AirPan-F9-492x592x048-PG-42	271511M	MN9PRK0XX	492x592x048	ePM1>80%	F9	42	5.00	1600	150
AirPan-F9-592x592x048-PG-42	271512M	MN9PRK0XX	592x592x048	ePM1>80%	F9	42	6.00	2000	150
AirPan-M6-287x592x096-PG-90	271401M	MN6PRL0XX	287x592x096	ePM10>50%	M6	90	5.50	1250	85
AirPan-M6-492x592x096-PG-90	271402M	MN6PRL0XX	492x592x096	ePM10>50%	M6	90	9.00	2100	85
AirPan-M6-592x592x096-PG-90	271403M	MN6PRL0XX	592x592x096	ePM10>50%	M6	90	11.00	2900	85
AirPan-F7-287x592x096-PG-90	271404M	MN7PRL0XX	287x592x096	ePM1>50%	F7	90	5.50	1250	100
AirPan-F7-492x592x096-PG-90	271405M	MN7PRL0XX	492x592x096	ePM1>50%	F7	90	9.00	2100	100
AirPan-F7-592x592x096-PG-90	271406M	MN7PRL0XX	592x592x096	ePM1>50%	F7	90	11.00	2900	100
AirPan-F8-287x592x096-PG-90	271407M	MN8PRL0XX	287x592x096	ePM1>65%	F8	90	5.50	1250	115
AirPan-F8-492x592x096-PG-90	271408M	MN8PRL0XX	492x592x096	ePM1>65%	F8	90	9.00	2100	115
AirPan-F8-592x592x096-PG-90	271409M	MN8PRL0XX	592x592x096	ePM1>65%	F8	90	11.00	2900	115
AirPan-F9-287x592x096-PG-90	271410M	MN9PRL0XX	287x592x096	ePM1>80%	F9	90	5.50	1250	130
AirPan-F9-492x592x096-PG-90	271411M	MN9PRL0XX	492x592x096	ePM1>80%	F9	90	9.00	2100	130
AirPan-F9-592x592x096-PG-90	271412M	MN9PRL0XX	592x592x096	ePM1>80%	F9	90	11.00	2900	130

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp. ***Độ dày khung:*** 48 - 88 - 96 mm.

Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM.

Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.

Chứng nhận vệ sinh: VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AirPan-GG

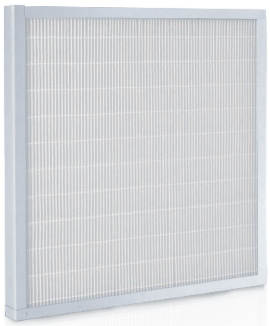



Model: AirPan-F7-592x592x096-GG-90
AirPan: Lọc AirPan
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x096: Kích thước WxLxD mm
GG: Khung thép mạ kẽm-Vật liệu lọc sợi thủy tinh
90: Chiều cao nếp gấp vật liệu lọc mm
Mã MGT: MN7GRL0XX-0592-0592-096

ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống lọc khí hiệu suất cao.
- Các bộ lọc có kích thước nhỏ gọn và lưu lượng cao.
- Cấu trúc cứng cáp mang lại khả năng lọc tuyệt vời.

TUỲ CHỌN

- Lưới bảo vệ và gioăng.
- Mọi kích thước và độ dày khung.

Bộ lọc Compact nếp gấp nhỏ

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%

Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Panel Depth mm	Diện tích vật liệu lọc m²	Lưu lượng m³/h	Chênh áp ban đầu Pa
AirPan-M6-287x592x048-GG-42	273001M	MN6GRK0XX	287x592x048	ePM10>60%	M6	42	2.85	1000	80
AirPan-M6-492x592x048-GG-42	273002M	MN6GRK0XX	492x592x048	ePM10>60%	M6	42	5.00	1600	80
AirPan-M6-592x592x048-GG-42	273003M	MN6GRK0XX	592x592x048	ePM10>60%	M6	42	6.00	2000	80
AirPan-F7-287x592x048-GG-42	273004M	MN7GRK0XX	287x592x048	ePM1>50%	F7	42	2.85	1000	100
AirPan-F7-492x592x048-GG-42	273005M	MN7GRK0XX	492x592x048	ePM1>50%	F7	42	5.00	1600	100
AirPan-F7-592x592x048-GG-42	273006M	MN7GRK0XX	592x592x048	ePM1>50%	F7	42	6.00	2000	100
AirPan-F8-287x592x048-GG-42	273007M	MN8GRK0XX	287x592x048	ePM1>65%	F8	42	2.85	1000	120
AirPan-F8-492x592x048-GG-42	273008M	MN8GRK0XX	492x592x048	ePM1>65%	F8	42	5.00	1600	120
AirPan-F8-592x592x048-GG-42	273009M	MN8GRK0XX	592x592x048	ePM1>65%	F8	42	6.00	2000	120
AirPan-F9-287x592x048-GG-42	273010M	MN9GRK0XX	287x592x048	ePM1>80%	F9	42	2.85	1000	150
AirPan-F9-492x592x048-GG-42	273011M	MN9GRK0XX	492x592x048	ePM1>80%	F9	42	5.00	1600	150
AirPan-F9-592x592x048-GG-42	273012M	MN9GRK0XX	592x592x048	ePM1>80%	F9	42	6.00	2000	150
AirPan-M6-287x592x096-GG-90	274001M	MN6GRL0XX	287x592x096	ePM10>60%	M6	90	5.50	1450	80
AirPan-M6-492x592x096-GG-90	274002M	MN6GRL0XX	492x592x096	ePM10>60%	M6	90	9.00	2400	80
AirPan-M6-592x592x096-GG-90	274003M	MN6GRL0XX	592x592x096	ePM10>60%	M6	90	11.00	2900	80
AirPan-F7-287x592x096-GG-90	274004M	MN7GRL0XX	287x592x096	ePM1>50%	F7	90	5.50	1450	90
AirPan-F7-492x592x096-GG-90	274005M	MN7GRL0XX	492x592x096	ePM1>50%	F7	90	9.00	2400	90
AirPan-F7-592x592x096-GG-90	274006M	MN7GRL0XX	592x592x096	ePM1>50%	F7	90	11.00	2900	90
AirPan-F8-287x592x096-GG-90	274007M	MN8GRL0XX	287x592x096	ePM1>65%	F8	90	5.50	1450	105
AirPan-F8-492x592x096-GG-90	274008M	MN8GRL0XX	492x592x096	ePM1>65%	F8	90	9.00	2400	105
AirPan-F8-592x592x096-GG-90	274009M	MN8GRL0XX	592x592x096	ePM1>65%	F8	90	11.00	2900	105
AirPan-F9-287x592x096-GG-90	274010M	MN9GRL0XX	287x592x096	ePM1>80%	F9	90	5.50	1450	150
AirPan-F9-492x592x096-GG-90	274011M	MN9GRL0XX	492x592x096	ePM1>80%	F9	90	9.00	2400	150
AirPan-F9-592x592x096-GG-90	274012M	MN9GRL0XX	592x592x096	ePM1>80%	F9	90	11.00	2900	150

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao, Sợi tổng hợp. ***Khung:*** Nhôm, Giấy cứng, Inox 304. ***Lưới bảo vệ:*** Không lưới, Lưới bảo vệ mặt gió ra, cả hai mặt.
Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM. ***Vị trí gioăng:*** Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirHF-PG

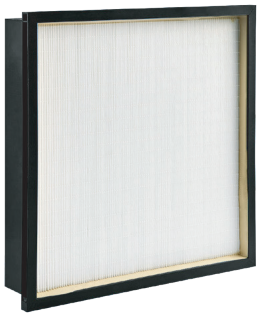



Model: AirHF-F7-592x592x130-PG-58
AirHF: Lọc tấm có Header Frame
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x58: Kích thước WxLxD mm
PG: Khung nhựa-Vật liệu lọc sợi thủy tinh
58: Chiều cao nếp gấp vật liệu lọc mm
Mã MGT: MC7PRMT1XX-0592-0592-130

ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống lọc khí hiệu suất cao.
- Các bộ lọc có kích thước nhỏ gọn và lưu lượng cao.
- Cấu trúc cứng cáp mang lại khả năng lọc tuyệt vời.

TUỲ CHỌN

- Lưới bảo vệ.
- Gioăng làm kín.

Bộ lọc Compact nếp gấp nhỏ

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Bề dày khung: đơn (25mm)
Lưới bảo vệ bề mặt: mặt gió ra
Nhiệt độ tối đa: 80°C

Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Panel Depth mm	Diện tích vật liệu lọc m²	Lưu lượng m³/h	Chênh áp ban đầu Pa
AirHF-M6-287x592x130-PG-100	212101M	MC6PRLT1XX	287x592x130	ePM10>60%	M6	100	6.00	1700	100
AirHF-M6-492x592x130-PG-100	212102M	MC6PRLT1XX	490x592x130	ePM10>60%	M6	100	12.00	2800	100
AirHF-M6-592x592x130-PG-100	212103M	MC6PRLT1XX	592x592x130	ePM10>60%	M6	100	14.00	3400	100
AirHF-F7-287x592x130-PG-100	212104M	MC7PRLT1XX	287x592x130	ePM1>50%	F7	100	6.00	1700	130
AirHF-F7-490x592x130-PG-100	212105M	MC7PRLT1XX	490x592x130	ePM1>50%	F7	100	12.00	2800	130
AirHF-F7-592x592x130-PG-100	212106M	MC7PRLT1XX	592x592x130	ePM1>50%	F7	100	14.00	3400	130
AirHF-F8-287x592x130-PG-100	212107M	MC8PRLT1XX	287x592x130	ePM1>65%	F8	100	6.00	1700	150
AirHF-F8-490x592x130-PG-100	212108M	MC8PRLT1XX	490x592x130	ePM1>65%	F8	100	12.00	2800	150
AirHF-F8-592x592x130-PG-100	212109M	MC8PRLT1XX	592x592x130	ePM1>65%	F8	100	14.00	3400	150
AirHF-F9-287x592x130-PG-100	212110M	MC9PRLT1XX	287x592x130	ePM1>80%	F9	100	6.00	1700	170
AirHF-F9-490x592x130-PG-100	212111M	MC9PRLT1XX	490x592x130	ePM1>80%	F9	100	12.00	2800	170
AirHF-F9-592x592x130-PG-100	212112M	MC9PRLT1XX	592x592x130	ePM1>80%	F9	100	14.00	3400	170
AirHF-M6-287x592x130-PG-58	213101M	MC6PRMT1XX	287x592x130	ePM10>60%	M6	58	3.20	1125	60
AirHF-M6-490x592x130-PG-58	213102M	MC6PRMT1XX	490x592x130	ePM10>60%	M6	58	5.20	1800	60
AirHF-M6-592x592x130-PG-58	213103M	MC6PRMT1XX	592x592x130	ePM10>60%	M6	58	6.50	2250	60
AirHF-F7-287x592x130-PG-58	213104M	MC7PRMT1XX	287x592x130	ePM1>50%	F7	58	3.20	1125	80
AirHF-F7-490x592x130-PG-58	213105M	MC7PRMT1XX	490x592x130	ePM1>50%	F7	58	5.20	1800	80
AirHF-F7-592x592x130-PG-58	213106M	MC7PRMT1XX	592x592x130	ePM1>50%	F7	58	6.50	2250	80
AirHF-F8-287x592x130-PG-58	213107M	MC8PRMT1XX	287x592x130	ePM1>65%	F8	58	3.20	1125	110
AirHF-F8-490x592x130-PG-58	213108M	MC8PRMT1XX	490x592x130	ePM1>65%	F8	58	5.20	1800	110
AirHF-F8-592x592x130-PG-58	213109M	MC8PRMT1XX	592x592x130	ePM1>65%	F8	58	6.50	2250	110
AirHF-F9-287x592x130-PG-58	213110M	MC9PRMT1XX	287x592x130	ePM1>80%	F9	58	3.20	1125	150
AirHF-F9-490x592x130-PG-58	213111M	MC9PRMT1XX	490x592x130	ePM1>80%	F9	58	5.20	1800	150
AirHF-F9-592x592x130-PG-58	213112M	MC9PRMT1XX	592x592x130	ePM1>80%	F9	58	6.50	2250	150

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp. ***Chiều cao nếp gấp vật liệu lọc:*** 48 - 58 - 75 - 100 mm.
Loại khung HF: đơn 20 mm. ***Lưới bảo vệ bề mặt:*** Không lưới, mặt gió ra, cả hai mặt.
Loại gioăng gasket: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM. ***Vị trí gioăng:*** Không có, mặt gió ra, mặt gió vào, cả hai mặt.
Chứng nhận vệ sinh: VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirHF-GG

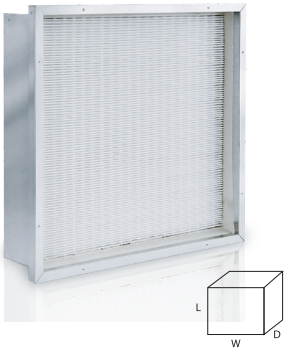

Model: AirHF-F7-592x592x150-GG-100
AirHF: AirHF Filter (Header Frame)
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x150: Kích thước WxLxD mm
GG: Khung thép mạ kẽm- Vật liệu lọc sợi thủy tinh
100: Chiều cao nếp gấp vật liệu lọc mm
Ref: MC7GRLT1XX-0592-0592-150

ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống lọc khí hiệu suất cao.
- Các bộ lọc có kích thước nhỏ gọn và lưu lượng cao.
- Cấu trúc cứng cáp mang lại khả năng lọc tuyệt vời.

TUỲ CHỌN

- Lưới bảo vệ.
- Gioăng làm kín.

Bộ lọc Compact nếp gấp nhỏ

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Bề dày khung: đơn (25mm)
Lưới bảo vệ bề mặt: mặt gió ra
Nhiệt độ tối đa: 80°C

Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779-2012	Panel Depth mm	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
AirHF-M6-287x592x150-GG-100	212001M	MC6GRLT1XX	287x592x150	ePM10>60%	M6	100	6.00	1700	100
AirHF-M6-492x592x150-GG-100	212002M	MC6GRLT1XX	492x592x150	ePM10>60%	M6	100	12.00	2800	100
AirHF-M6-592x592x150-GG-100	212003M	MC6GRLT1XX	592x592x150	ePM10>60%	M6	100	14.00	3400	100
AirHF-F7-287x592x150-GG-100	212004M	MC7GRLT1XX	287x592x150	ePM1>50%	F7	100	6.00	1700	130
AirHF-F7-490x592x150-GG-100	212005M	MC7GRLT1XX	490x592x150	ePM1>50%	F7	100	12.00	2800	130
AirHF-F7-592x592x150-GG-100	212006M	MC7GRLT1XX	592x592x150	ePM1>50%	F7	100	14.00	3400	130
AirHF-F8-287x592x150-GG-100	212007M	MC8GRLT1XX	287x592x150	ePM1>65%	F8	100	6.00	1700	150
AirHF-F8-490x592x150-GG-100	212008M	MC8GRLT1XX	490x592x150	ePM1>65%	F8	100	12.00	2800	150
AirHF-F8-592x592x150-GG-100	212009M	MC8GRLT1XX	592x592x150	ePM1>65%	F8	100	14.00	3400	150
AirHF-F9-287x592x150-GG-100	212010M	MC9GRLT1XX	287x592x150	ePM1>80%	F9	100	6.00	1700	170
AirHF-F9-490x592x150-GG-100	212011M	MC9GRLT1XX	490x592x150	ePM1>80%	F9	100	12.00	2800	170
AirHF-F9-592x592x150-GG-100	212012M	MC9GRLT1XX	592x592x150	ePM1>80%	F9	100	14.00	3400	170
AirHF-M6-287x592x150-GG-58	212013M	MC6GRMT1XX	287x592x150	ePM10>60%	M6	58	3.20	1125	60
AirHF-M6-492x592x150-GG-58	212014M	MC6GRMT1XX	492x592x150	ePM10>60%	M6	58	5.20	1800	60
AirHF-M6-592x592x150-GG-58	212015M	MC6GRMT1XX	592x592x150	ePM10>60%	M6	58	6.50	2250	60
AirHF-F7-287x592x150-GG-58	212016M	MC7GRMT1XX	287x592x150	ePM1>50%	F7	58	3.20	1125	80
AirHF-F7-490x592x150-GG-58	212017M	MC7GRMT1XX	490x592x150	ePM1>50%	F7	58	5.20	1800	80
AirHF-F7-592x592x150-GG-58	212018M	MC7GRMT1XX	592x592x150	ePM1>50%	F7	58	6.50	2250	80
AirHF-F8-287x592x150-GG-58	212019M	MC8GRMT1XX	287x592x150	ePM1>65%	F8	58	3.20	1125	110
AirHF-F8-490x592x150-GG-58	212020M	MC8GRMT1XX	490x592x150	ePM1>65%	F8	58	5.20	1800	110
AirHF-F8-592x592x150-GG-58	212021M	MC8GRMT1XX	592x592x150	ePM1>65%	F8	58	6.50	2250	110
AirHF-F9-287x592x150-GG-58	212022M	MC9GRMT1XX	287x592x150	ePM1>80%	F9	58	3.20	1125	150
AirHF-F9-490x592x150-GG-58	212023M	MC9GRMT1XX	490x592x150	ePM1>80%	F9	58	5.20	1800	150
AirHF-F9-592x592x150-GG-58	212024M	MC9GRMT1XX	592x592x150	ePM1>80%	F9	58	6.50	2250	150

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316. ***Vật liệu lọc:*** Sợi tổng hợp, Loại chịu nhiệt cao. ***Độ sâu nếp gấp:*** 48 - 58 - 75 - 100 - 125 mm.

Loại khung HF: Không, đơn 20/25 mm, đôi 20/25 mm, Kích thước theo yêu cầu.

Lưới bảo vệ: Không ,cả hai mặt.

Loại gioăng gasket: Không, Polyurethane, Cao su, EPDM. ***Vị trí gioăng:*** Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.

Chứng nhận vệ sinh: VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AirPanHT350-A

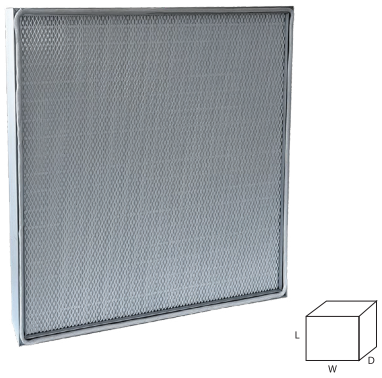

Model: AirPanHT350-F8-610x610x48-A
AirPanHT350: Lọc tấm nhiệt độ cao 350°C
F8: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x48: Kích thước WxLxD mm
A: Khung nhôm

ỨNG DỤNG

- Ngành công nghiệp Ô tô

ADVANTAGES

- Hiệu suất cao
- Tiết kiệm năng lượng

350°C
SILICONE FREE

Lọc nhiệt độ cao

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Chịu nhiệt tới 350°C
Độ sâu vật liệu: 26-48
Loại khung HF: không
Vị trí gasket: mặt gió ra
Loại Gioăng gasket: Cord Gasket

Nhiệt độ tối đa: 350°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:

- EN779-2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779-2012	Kích thước WxLxD	Lưu lượng/ Chênh áp $m^3/h/Pa$	Diện tích vật liệu lọc m^2
AirPanHT350-M6-457x915x30-A	279901M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	457x915x30	2130/60	4
AirPanHT350-M6-480x480x30-A	279902M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	480x480x30	1180/60	2.3
AirPanHT350-M6-610x610x30-A	279903M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	610x610x30	1900/60	3.6
AirPanHT350-M6-610x915x30-A	279904M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	610x915x30	2850/60	5.4
AirPanHT350-F8-457x915x30-A	279905M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	457x915x30	1800/100	4
AirPanHT350-F8-480x480x30-A	279906M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	480x480x30	990/100	2.3
AirPanHT350-F8-610x610x30-A	279907M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	610x610x30	1600/100	3.6
AirPanHT350-F8-610x915x30-A	279908M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	610x915x30	2400/100	5.4
AirPanHT350-M6-457x915x40-A	279909M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	457x915x40	2130/60	6.05
AirPanHT350-M6-480x480x40-A	279910M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	480x480x40	1180/60	3.3
AirPanHT350-M6-610x610x40-A	279911M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	610x610x40	1900/60	5.4
AirPanHT350-M6-610x915x40-A	279912M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	610x915x40	2850/60	8.1
AirPanHT350-F8-457x915x40-A	279913M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	457x915x40	1800/100	6.05
AirPanHT350-F8-480x480x40-A	279914M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	480x480x40	990/100	3.3
AirPanHT350-F8-610x610x40-A	279915M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	610x610x40	1600/100	5.4
AirPanHT350-F8-610x915x40-A	279916M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	610x915x40	2400/100	8.1

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Vật liệu lọc: chịu nhiệt tới 270°C
Loại khung HF: Kích thước tùy chọn
Vị trí gasket: Không, mặt gió vào, mặt gió ra
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Kích thước WxLxD	Lưu lượng/ Chênh áp $m^3/h/Pa$	Diện tích vật liệu lọc m^2
AirPanHT350-M6-457x915x48-A	279917M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	457x915x48	2465/75	7.3
AirPanHT350-M6-480x480x48-A	279918M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	480x480x48	1365/75	4
AirPanHT350-M6-610x610x48-A	279919M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	610x610x48	2200/75	6.5
AirPanHT350-M6-610x915x48-A	279920M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	610x915x48	3300/75	9.7
AirPanHT350-F8-457x915x48-A	279921M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	457x915x48	2025/100	7.3
AirPanHT350-F8-480x480x48-A	279922M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	480x480x48	1115/100	4
AirPanHT350-F8-610x610x48-A	279923M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	610x610x48	1800/100	6.5
AirPanHT350-F8-610x915x48-A	279924M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	610x915x48	2700/100	9.7
AirPanHT350-M6-457x915x55-A	279925M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	457x915x55	2800/90	8.5
AirPanHT350-M6-480x480x55-A	279926M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	480x480x55	1550/90	4.6
AirPanHT350-M6-610x610x55-A	279927M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	610x610x55	2500/90	7.5
AirPanHT350-M6-610x915x55-A	279928M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	610x915x55	3750/90	11.25
AirPanHT350-F8-457x915x55-A	279929M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	457x915x55	2250/100	8.5
AirPanHT350-F8-480x480x55-A	279930M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	480x480x55	1240/100	4.6
AirPanHT350-F8-610x610x55-A	279931M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	610x610x55	2000/100	7.5
AirPanHT350-F8-610x915x55-A	279932M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	610x915x55	3000/100	11.25
AirPanHT350-M6-457x915x78-A	279933M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	457x915x78	2800/90	8.5
AirPanHT350-M6-480x480x78-A	279934M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	480x480x78	1550/90	4.6
AirPanHT350-M6-610x610x78-A	279935M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	610x610x78	2500/90	7.5
AirPanHT350-M6-610x915x78-A	279936M	HTM6AYKNCC	ISO ePM10 60%	M6	610x915x78	3750/90	11.25
AirPanHT350-F8-457x915x78-A	279937M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	457x915x78	2250/100	8.5
AirPanHT350-F8-480x480x78-A	279938M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	480x480x78	1240/100	4.6
AirPanHT350-F8-610x610x78-A	279939M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	610x610x78	2000/100	7.5
AirPanHT350-F8-610x915x78-A	279940M	HTM8AYKNCC	ISO ePM1 65%	F8	610x915x78	3000/100	11.25

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: chịu nhiệt tới 270°C

Loại khung HF: Kích thước tùy chọn

Vị trí gasket: Không, mặt gió vào, mặt gió ra

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.

Chứng nhận vệ sinh: VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

HT250-HF

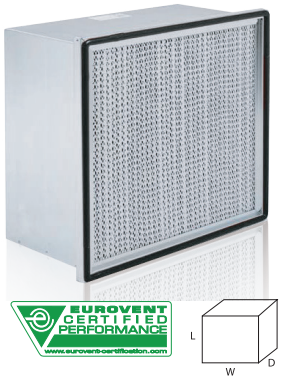

Model: HT250-HF-F8-595x595x292-01/00-GAL-13
HT250-HF: Lọc nhiệt độ cao có Header Frame
F8: Cấp lọc theo EN 779:2012
595x595x292: Kích thước WxLxD mm
01/00: Gasket mặt gió ra/ Không lưới
GAL-13: Khung thép mạ kẽm-Diện tích vật liệu lọc m^2
Mã MGT: MA8GR8T0YC-0595-0595-292

ỨNG DỤNG

- Vách ngăn bằng nhôm chịu nhiệt độ cao.
- Ứng dụng trong các thiết bị lọc lưu lượng gió lớn.
- Chênh áp ban đầu thấp.
- Tùy chọn gioăng, Khung và lưới bảo vệ.

Bộ lọc có vách ngăn nhôm

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Loại Khung HF: đơn 25mm
Lưới bảo vệ: Không có lưới
Loại gasket: Gioăng chịu nhiệt cao
Vị trí gasket: Mặt gió ra
Seperator Depth: 8mm/ 5mm

Nhiệt độ tối đa: 250-350°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:
- EN 779-2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Độ sâu lá chia mm	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.
HT250-HF-M6-287x592x292-01/00-GAL-6	213501M	MA6GR8T0YC	287x592x292	ePM10>60%	M6	8	6.00	1700	120
HT250-HF-M6-592x592x292-01/00-GAL-13	213502M	MA6GR8T0YC	592x592x292	ePM10>60%	M6	8	13.00	3400	120
HT250-HF-F7-287x592x292-01/00-GAL-6	213503M	MA7GR8T0YC	287x592x292	ePM1>50%	F7	8	6.00	1700	140
HT250-HF-F7-592x592x292-01/00-GAL-13	213504M	MA7GR8T0YC	592x592x292	ePM1>50%	F7	8	13.00	3400	140
HT250-HF-F8-287x592x292-01/00-GAL-6	213505M	MA8GR8T0YC	287x592x292	ePM1>65%	F8	8	6.00	1700	150
HT250-HF-F8-592x592x292-01/00-GAL-13	213506M	MA8GR8T0YC	592x592x292	ePM1>65%	F8	8	13.00	3400	150
HT250-HF-M6-287x592x150-01/00-GAL-3	213507M	MA6GR8T0YC	287x592x150	ePM10>60%	M6	8	3.00	750	35
HT250-HF-M6-592x592x150-01/00-GAL-6	213508M	MA6GR8T0YC	592x592x150	ePM10>60%	M6	8	5.50	1500	35
HT250-HF-F7-287x592x150-01/00-GAL-3	213509M	MA7GR8T0YC	287x592x150	ePM1>50%	F7	8	3.00	750	45
HT250-HF-F7-592x592x150-01/00-GAL-6	213510M	MA7GR8T0YC	592x592x150	ePM1>50%	F7	8	5.50	1500	45
HT250-HF-F8-287x592x150-01/00-GAL-3	213511M	MA8GR8T0YC	287x592x150	ePM1>65%	F8	8	3.00	750	55
HT250-HF-F8-592x592x150-01/00-GAL-6	213512M	MA8GR8T0YC	592x592x150	ePM1>65%	F8	8	5.50	1500	55
HT250-HF-M6-287x592x292-01/00-GAL-8	213513M	MA6GR5T0YC	287x592x292	ePM10>60%	M6	5	8.00	1700	110
HT250-HF-M6-592x592x292-01/00-GAL-17	213514M	MA6GR5T0YC	592x592x292	ePM10>60%	M6	5	17.00	3400	110
HT250-HF-F7-287x592x292-01/00-GAL-8	213515M	MA7GR5T0YC	287x592x292	ePM1>50%	F7	5	8.00	1700	130
HT250-HF-F7-592x592x292-01/00-GAL-17	213516M	MA7GR5T0YC	592x592x292	ePM1>50%	F7	5	17.00	3400	130
HT250-HF-F8-287x592x292-01/00-GAL-8	213517M	MA8GR5T0YC	287x592x292	ePM1>65%	F8	5	8.00	1700	140
HT250-HF-F8-592x592x292-01/00-GAL-17	213518M	MA8GR5T0YC	592x592x292	ePM1>65%	F8	5	17.00	3400	140
HT250-HF-M6-287x592x150-01/00-GAL-4	213519M	MA6GR5T0YC	287x592x150	ePM10>60%	M6	5	4.00	750	30
HT250-HF-M6-592x592x150-01/00-GAL-9	213520M	MA6GR5T0YC	592x592x150	ePM10>60%	M6	5	9.00	1500	30
HT250-HF-F7-287x592x150-01/00-GAL-4	213521M	MA7GR5T0YC	287x592x150	ePM1>50%	F7	5	4.00	750	40
HT250-HF-F7-592x592x150-01/00-GAL-9	213522M	MA7GR5T0YC	592x592x150	ePM1>50%	F7	5	9.00	1500	40
HT250-HF-F8-287x592x150-01/00-GAL-4	213523M	MA8GR5T0YC	287x592x150	ePM1>65%	F8	5	4.00	750	50
HT250-HF-F8-592x592x150-01/00-GAL-9	213524M	MA8GR5T0YC	592x592x150	ePM1>65%	F8	5	9.00	1500	50

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Thép mạ kẽm, Nhôm, Inox 304, Inox 316. ***Vật liệu lọc:*** Loại chịu nhiệt cao. ***Độ sâu lá ngăn***: 3 - 5 - 8 mm.
Loại khung HF: Không, đơn 20/25 mm, đôi 20/25 mm, Kích thước theo yêu cầu.
Lưới bảo vệ: Không lưới, Lưới mặt gió ra, Lưới cả hai mặt.
Loại gasket: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao, Gioăng dạng dây (Cord gasket).
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AV-HT350-292-G

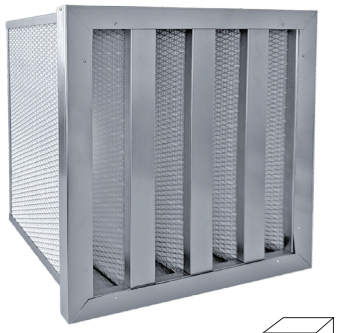



Model: AV8-HT350-592x592x292-G
AV8: Lọc V, Cấp lọc F8 theo EN 779:2012
HT350: Nhiệt độ cao (350°C)
592x592x292: Kích thước WxLxD mm
G: Khung thép mạ kẽm

ỨNG DỤNG

- Ngành công nghiệp Ô tô

ƯU ĐIỂM

- Hiệu suất cao
- Diện tích bề mặt lớn

350°C
SILICONE FREE

Lọc nhiệt độ cao

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: chịu nhiệt tới 350°C
Surface: 15m²
Loại khung HF: đơn 25mm
Loại Gasket: Cord Gasket
Nhiệt độ tối đa: 350°C

Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:

- EN779-2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Model	Mã	Mã MGT	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Kích thước WxLxD	Lưu lượng/ Chênh áp m³/h/Pa	Diện tích vật liệu lọc m²	Trọng lượng kg
AV6-HT350-287x592x292-G	279001M	HTV6GY15TCC	ISO ePM10 60%	M6	287x592x292	1700/75	7	5
AV6-HT350-492x592x292-G	279002M	HTV6GY15TCC	ISO ePM10 60%	M6	492x592x292	2500/75	12	8.5
AV6-HT350-592x592x292-G	279003M	HTV6GY15TCC	ISO ePM10 60%	M6	592x592x292	3400/75	15	10
AV8-HT350-287x592x292-G	279004M	HTV8GY15TCC	ISO ePM1 65%	F8	287x592x292	1700/100	7	5
AV8-HT350-492x592x292-G	279005M	HTV8GY15TCC	ISO ePM1 65%	F8	492x592x292	2500/100	12	8.5
AV8-HT350-592x592x292-G	279006M	HTV8GY15TCC	ISO ePM1 65%	F8	592x592x292	3400/100	15	10

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Nhôm, inox 304, inox 316.
Vật liệu lọc: chịu nhiệt tới 270°C
Loại khung HF: đơn 20mm, Kích thước tùy chọn.
Vị trí gasket: Không, mặ gió ra, mặt gió vào.
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AF4V-292-PG

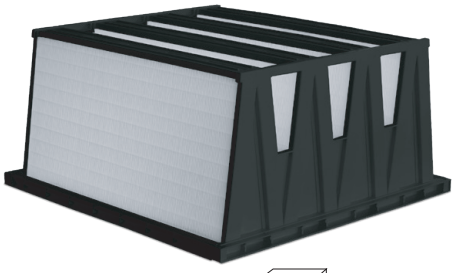





Model: AF4V-F7-592x592x292-PG-18
AF4V: AirFil, Lọc khối cứng 4V Rigid Bank
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x292: Kích thước WxLxD mm
PG: Khung nhựa - vật liệu lọc sợi thủy tinh siêu mịn
18: Diện tích vật liệu lọc m²
Mã MGT: MF06P4S25AR18XX-5-292

ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống lọc khí hiệu suất cao.
- Các lọc có kích thước nhỏ gọn, lưu lượng cao.
- Cấu trúc cứng cáp mang lại khả năng lọc tuyệt vời.
- Thiết kế dạng V giúp tăng diện tích bề mặt, lưu lượng gió cao và chênh áp ban đầu thấp.
- Tuổi thọ sử dụng dài.

Bộ lọc khối V cứng

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Kiểu khối: 4V Rigid Bank
Màu sắc: Đen
Bề dày khung: 25mm

Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m²	Lưu lượng m³/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
AF4V-M6-287x592x292-PG-9	240051M	MF06P4S25AR09XX	287x592x292	ePM10>60%	M6	9.00	1650	70	4.50
AF4V-M6-490x592x292-PG-15	240052M	MF06P4S25AR15XX	490x592x292	ePM10>60%	M6	15.00	2700	70	6.00
AF4V-M6-592x592x292-PG-18	240053M	MF06P4S25AR18XX	592x592x292	ePM10>60%	M6	18.00	3400	70	7.00
AF4V-F7-287x592x292-PG-9	240061M	MF07P4S25AR09XX	287x592x292	ePM1>50%	F7	9.00	1650	80	4.50
AF4V-F7-490x592x292-PG-15	240062M	MF07P4S25AR15XX	490x592x292	ePM1>50%	F7	15.00	2700	80	6.00
AF4V-F7-592x592x292-PG-18	240063M	MF07P4S25AR18XX	592x592x292	ePM1>50%	F7	18.00	3400	80	7.00
AF4V-F8-287x592x292-PG-9	240071M	MF08P4S25AR09XX	287x592x292	ePM1>65%	F8	9.00	1650	90	4.50
AF4V-F8-490x592x292-PG-15	240072M	MF08P4S25AR15XX	490x592x292	ePM1>65%	F8	15.00	2700	90	6.00
AF4V-F8-592x592x292-PG-18	240073M	MF08P4S25AR18XX	592x592x292	ePM1>65%	F8	18.00	3400	90	7.00
AF4V-F9-287x592x292-PG-9	240081M	MF09P4S25AR09XX	287x592x292	ePM1>80%	F9	9.00	1650	110	4.50
AF4V-F9-490x592x292-PG-15	240082M	MF09P4S25AR15XX	490x592x292	ePM1>80%	F9	15.00	2700	110	6.00
AF4V-F9-592x592x292-PG-18	240083M	MF09P4S25AR18XX	592x592x292	ePM1>80%	F9	18.00	3400	110	7.00
AF4V-M6-287x592x292-PG-7	240084M	MF06P4S25AR07XX	287x592x292	ePM10>60%	M6	7.00	1650	70	4.00
AF4V-M6-490x592x292-PG-12	240085M	MF06P4S25AR12XX	490x592x292	ePM10>60%	M6	12.00	2700	70	6.00
AF4V-M6-592x592x292-PG-15	240086M	MF06P4S25AR15XX	592x592x292	ePM10>60%	M6	15.00	3400	70	7.00
AF4V-F7-287x592x292-PG-7	240087M	MF07P4S25AR07XX	287x592x292	ePM1>50%	F7	7.00	1650	80	4.00
AF4V-F7-490x592x292-PG-12	240088M	MF07P4S25AR12XX	490x592x292	ePM1>50%	F7	12.00	2700	80	6.00
AF4V-F7-592x592x292-PG-15	240089M	MF07P4S25AR15XX	592x592x292	ePM1>50%	F7	15.00	3400	80	7.00
AF4V-F8-287x592x292-PG-7	240090M	MF08P4S25AR07XX	287x592x292	ePM1>65%	F8	7.00	1650	90	4.00
AF4V-F8-490x592x292-PG-12	240091M	MF08P4S25AR12XX	490x592x292	ePM1>675%	F8	12.00	2700	90	6.00
AF4V-F8-592x592x292-PG-15	240092M	MF08P4S25AR15XX	592x592x292	ePM1>65%	F8	15.00	3400	90	7.00
AF4V-F9-287x592x292-PG-7	240093M	MF09P4S25AR07XX	287x592x292	ePM1>80%	F9	7.00	1650	110	4.00
AF4V-F9-490x592x292-PG-12	240094M	MF09P4S25AR12XX	490x592x292	ePM1>80%	F9	12.00	2700	110	6.00
AF4V-F9-592x592x292-PG-15	240095M	MF09P4S25AR15XX	592x592x292	ePM1>80%	F9	15.00	3400	110	7.00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen.
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Bề dày khung HF: 25mm, 20mm, Kết hợp 25 & 20mm.
Loại gioăng: Không có gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.

Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245 U.S. FDA CFR 21 Part 175-189 & FDA CPG 7117.05, 06, 07

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AF4V-292-PS

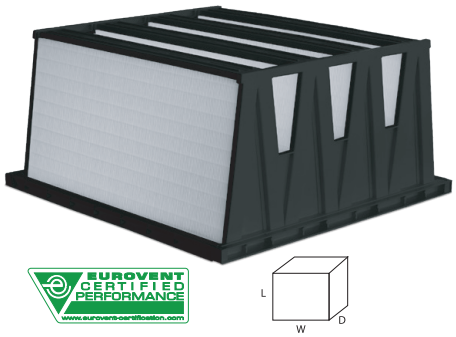

Model: AF4V-F7-592x592x292-PS-18
AF4V: AirFil, Lọc khối cứng 4V Rigid Bank
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x292: Kích thước WxLxD mm
PS: Khung nhựa - vật liệu lọc sợi tổng hợp
18: Diện tích vật liệu lọc m^2

ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống lọc khí hiệu suất cao.
- Các lọc có kích thước nhỏ gọn, lưu lượng cao.
- Cấu trúc cứng cáp mang lại khả năng lọc tuyệt vời.
- Thiết kế dạng V giúp tăng diện tích bề mặt, lưu lượng gió cao và chênh áp ban đầu thấp.
- Tuổi thọ sử dụng dài.
- Tùy chọn Gioăng gasket làm kín.

Bộ lọc khối V cứng

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp
Dạng khối: 4V Rigid Bank
Màu sắc: Đen
Bề dày khung: 25mm

Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	
AF4V-M6-287x592x292-PS-9	249001M	MF06P4S25AS09XX	287x592x292	ePM10>60%	M6	9	1650	65	4
AF4V-M6-490x592x292-PS-15	249002M	MF06P4S25AS15XX	490x592x292	ePM10>60%	M6	15	2700	65	6
AF4V-M6-592x592x292-PS-18	249003M	MF06P4S25AS18XX	592x592x292	ePM10>60%	M6	18	3400	65	7
AF4V-F7-287x592x292-PS-9	249004M	MF07P4S25AS09XX	287x592x292	ePM1>50%	F7	9	1650	75	4
AF4V-F7-490x592x292-PS-15	249005M	MF07P4S25AS15XX	490x592x292	ePM1>50%	F7	15	2700	75	6
AF4V-F7-592x592x292-PS-18	249006M	MF07P4S25AS18XX	592x592x292	ePM1>50%	F7	18	3400	75	7
AF4V-F8-287x592x292-PS-9	249007M	MF08P4S25AS09XX	287x592x292	ePM1>65%	F8	9	1650	85	4
AF4V-F8-490x592x292-PS-15	249008M	MF08P4S25AS15XX	490x592x292	ePM1>65%	F8	15	2700	85	6
AF4V-F8-592x592x292-PS-18	249009M	MF08P4S25AS18XX	592x592x292	ePM1>65%	F8	18	3400	85	7
AF4V-F9-287x592x292-PS-9	249010M	MF09P4S25AS09XX	287x592x292	ePM1>80%	F9	9	1650	95	4
AF4V-F9-490x592x292-PS-15	249011M	MF09P4S25AS15XX	490x592x292	ePM1>80%	F9	15	2700	95	6
AF4V-F9-592x592x292-PS-18	249012M	MF09P4S25AS18XX	592x592x292	ePM1>80%	F9	18	3400	95	7

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen.
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp chịu nhiệt độ cao (Tối đa 120°C).
Bề dày khung HF: 25mm, 20mm, Kết hợp 25 & 20mm.
Loại gioăng: Không có gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.

Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245 U.S. FDA CFR 21 Part 175-189 & FDA CPG 7117.05, 06, 07

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AV4V-292-GG & AV4V-420-GG



Model: AV4V-F9-592x592x292-GG-18
AV4V: AirFil-V, Lọc khối cứng 4V Rigid Bank
F9: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x292: Kích thước WxLxD mm
GG: Khung thép mạ kẽm - vật liệu lọc sợi thủy tinh
18: Diện tích vật liệu lọc m^2

ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống lọc khí hiệu suất cao.
- Các lọc có kích thước nhỏ gọn, lưu lượng cao.
- Cấu trúc cứng cáp mang lại khả năng lọc tuyệt vời.
- Thiết kế dạng V giúp tăng diện tích bề mặt, lưu lượng gió cao và chênh áp ban đầu thấp. Tuổi thọ sử dụng dài.

Bộ lọc khối V cứng

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Kiểu khối: 4V Rigid Bank
Bề dày khung: 25mm
Nhiệt độ tối đa: 80°C

Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
AV4V-M6-287x592x292-GG-9	270001M	MV6G4R09T0XX	287x592x292	ePM10>60%	M6	9	1650	70	6
AV4V-M6-490x592x292-GG-15	270002M	MV6G4R15T0XX	490x592x292	ePM10>60%	M6	15	2700	70	10
AV4V-M6-592x592x292-GG-18	270003M	MV6G4R18T0XX	592x592x292	ePM10>60%	M6	18	3400	70	12
AV4V-F7-287x592x292-GG-9	270004M	MV7G4R09T0XX	287x592x292	ePM1>50%	F7	9	1650	80	6
AV4V-F7-490x592x292-GG-15	270005M	MV7G4R15T0XX	490x592x292	ePM1>50%	F7	15	2700	80	10
AV4V-F7-592x592x292-GG-18	270006M	MV7G4R18T0XX	592x592x292	ePM1>50%	F7	18	3400	80	12
AV4V-F8-287x592x292-GG-9	270007M	MV8G4R09T0XX	287x592x292	ePM1>65%	F8	9	1650	90	6
AV4V-F8-490x592x292-GG-15	270008M	MV8G4R15T0XX	490x592x292	ePM1>65%	F8	15	2700	90	10
AV4V-F8-592x592x292-GG-18	270009M	MV8G4R18T0XX	592x592x292	ePM1>65%	F8	18	3400	90	12
AV4V-F9-287x592x292-GG-9	270010M	MV9G4R09T0XX	287x592x292	ePM1>80%	F9	9	1650	110	6
AV4V-F9-490x592x292-GG-15	270011M	MV9G4R15T0XX	490x592x292	ePM1>80%	F9	15	2700	110	10
AV4V-F9-592x592x292-GG-18	270012M	MV9G4R18T0XX	592x592x292	ePM1>80%	F9	18	3400	110	12
AV4V-M6-287x592x420-GG-15	270013M	MV6G4R15T0XX	287x592x420	ePM10>60%	M6	15	1650	60	5
AV4V-M6-490x592x420-GG-24	270014M	MV6G4R24T0XX	490x592x420	ePM10>60%	M6	24	2700	60	8.5
AV4V-M6-592x592x420-GG-32	270015M	MV6G4R32T0XX	592x592x420	ePM10>60%	M6	32	3400	60	9
AV4V-F7-287x592x420-GG-15	270016M	MV7G4R15T0XX	287x592x420	ePM1>50%	F7	15	1650	70	5
AV4V-F7-490x592x420-GG-24	270017M	MV7G4R24T0XX	490x592x420	ePM1>50%	F7	24	2700	70	8.5
AV4V-F7-592x592x420-GG-32	270018M	MV7G4R32T0XX	592x592x420	ePM1>50%	F7	32	3400	70	9
AV4V-F8-287x592x420-GG-15	270019M	MV8G4R15T0XX	287x592x420	ePM1>65%	F8	15	1650	80	5
AV4V-F8-490x592x420-GG-24	270020M	MV8G4R24T0XX	490x592x420	ePM1>65%	F8	24	2700	80	8.5
AV4V-F8-592x592x420-GG-32	270021M	MV8G4R32T0XX	592x592x420	ePM1>65%	F8	32	3400	80	9
AV4V-F9-287x592x420-GG-15	270022M	MV9G4R15T0XX	287x592x420	ePM1>80%	F9	15	1650	90	5
AV4V-F9-490x592x420-GG-24	270023M	MV9G4R24T0XX	490x592x420	ePM1>80%	F9	24	2700	90	8.5
AV4V-F9-592x592x420-GG-32	270024M	MV9G4R32T0XX	592x592x420	ePM1>80%	F9	32	3400	90	9

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316. ***Vật liệu lọc:*** Loại chịu nhiệt cao 120°C.

Loại khung HF: Không, đơn 20/25 mm, đôi 20/25 mm, Kích thước theo yêu cầu.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt. ***Vị trí gioăng:*** Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào.

Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.

Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018,VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AV4V-292-GS & AV4V-420-GS

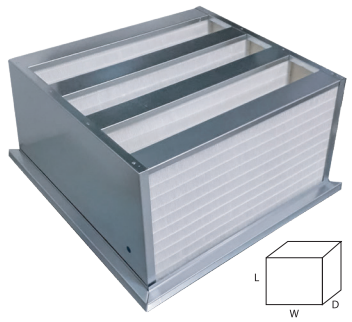

Model: AV4V-F9-592x592x292-GS-18
AV4V: AirFil-V, Lọc khối cứng 4V Rigid Bank
F9: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x292: Kích thước WxLxD mm
GS: Khung thép mạ kẽm - vật liệu lọc sợi tổng hợp
18: Diện tích vật liệu lọc m^2

ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống lọc khí hiệu suất cao.
- Các lọc có kích thước nhỏ gọn, lưu lượng cao.
- Cấu trúc cứng cáp mang lại khả năng lọc tuyệt vời.
- Thiết kế dạng V giúp tăng diện tích bề mặt, lưu lượng gió cao và chênh áp ban đầu thấp. Tuổi thọ sử dụng dài.

Bộ lọc khối V cứng

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp
Kiểu khối: 4V Rigid Bank
Bề dày khung: 25mm
Nhiệt độ tối đa: 80°C

Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
AV4V-M6-287x592x292-GS-9	279001M	MV6G4S09T0XX	287x592x292	ePM10>60%	M6	9.00	1650	65	6.00
AV4V-M6-490x592x292-GS-15	279002M	MV6G4S15T0XX	490x592x292	ePM10>60%	M6	15.00	2700	65	10.00
AV4V-M6-592x592x292-GS-18	279003M	MV6G4S18T0XX	592x592x292	ePM10>60%	M6	18.00	3400	65	12.00
AV4V-F7-287x592x292-GS-9	279004M	MV7G4S09T0XX	287x592x292	ePM1>50%	F7	9.00	1650	75	6.00
AV4V-F7-490x592x292-GS-15	279005M	MV7G4S15T0XX	490x592x292	ePM1>50%	F7	15.00	2700	75	10.00
AV4V-F7-592x592x292-GS-18	279006M	MV7G4S18T0XX	592x592x292	ePM1>50%	F7	18.00	3400	75	12.00
AV4V-F8-287x592x292-GS-9	279007M	MV8G4S09T0XX	287x592x292	ePM1>65%	F8	9.00	1650	85	6.00
AV4V-F8-490x592x292-GS-15	279008M	MV8G4S15T0XX	490x592x292	ePM1>65%	F8	15.00	2700	85	10.00
AV4V-F8-592x592x292-GS-18	279009M	MV8G4S18T0XX	592x592x292	ePM1>65%	F8	18.00	3400	85	12.00
AV4V-F9-287x592x292-GS-9	279010M	MV9G4S09T0XX	287x592x292	ePM1>80%	F9	9.00	1650	95	6.00
AV4V-F9-490x592x292-GS-15	279011M	MV9G4S15T0XX	490x592x292	ePM1>80%	F9	15.00	2700	95	10.00
AV4V-F9-592x592x292-GS-18	279012M	MV9G4S18T0XX	592x592x292	ePM1>80%	F9	18.00	3400	95	12.00
AV4V-M6-287x592x420-GS-15	279013M	MV6G4S15T0XX	287x592x420	ePM10>60%	M6	15.00	1650	55	5.00
AV4V-M6-490x592x420-GS-24	279014M	MV6G4S24T0XX	490x592x420	ePM10>60%	M6	24.00	2700	55	8.50
AV4V-M6-592x592x420-GS-32	279015M	MV6G4S32T0XX	592x592x420	ePM10>60%	M6	32.00	3400	55	9.00
AV4V-F7-287x592x420-GS-15	279016M	MV7G4S15T0XX	287x592x420	ePM1>50%	F7	15.00	1650	65	5.00
AV4V-F7-490x592x420-GS-24	279017M	MV7G4S24T0XX	490x592x420	ePM1>50%	F7	24.00	2700	65	8.50
AV4V-F7-592x592x420-GS-32	279018M	MV7G4S32T0XX	592x592x420	ePM1>50%	F7	32.00	3400	65	9.00
AV4V-F8-287x592x420-GS-15	279019M	MV8G4S15T0XX	287x592x420	ePM1>65%	F8	15.00	1650	75	5.00
AV4V-F8-490x592x420-GS-24	279020M	MV8G4S24T0XX	490x592x420	ePM1>65%	F8	24.00	2700	75	8.50
AV4V-F8-592x592x420-GS-32	279021M	MV8G4S32T0XX	592x592x420	ePM1>65%	F8	32.00	3400	75	9.00
AV4V-F9-287x592x420-GS-15	279022M	MV9G4S15T0XX	287x592x420	ePM1>80%	F9	15.00	1650	85	5.00
AV4V-F9-490x592x420-GS-24	279023M	MV9G4S24T0XX	490x592x420	ePM1>80%	F9	24.00	2700	85	8.50
AV4V-F9-592x592x420-GS-32	279024M	MV9G4S32T0XX	592x592x420	ePM1>80%	F9	32.00	3400	85	9.00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316. ***Vật liệu lọc:*** Loại chịu nhiệt cao 120°C.

Loại khung HF: Không, đơn 20/25 mm, đôi 20/25 mm, Kích thước theo yêu cầu.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt. ***Vị trí gioăng:*** Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào.

Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.

Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018,VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AV-292-GG



Model: AV5V-F9-610x610x292-GG-32
AV5V: AirFil-V, Lọc khối cứng 5V Rigid Bank
F9: Cấp lọc theo EN 779:2012
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
GG: Khung thép mạ kẽm - vật liệu lọc sợi thủy tinh siêu mịn
32: Diện tích vật liệu lọc m^2

ỨNG DỤNG

- Lọc khí tuyệt đối hiệu suất cao, lưu lượng lớn.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Lọc dạng V lưu lượng cao

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Loại khung HF: Không có
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%

Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Số lượng V-Banks	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.
AV2V-M6-305x305x292-GG-8	250001M	MV6G2R08N0XX	305x305x292	eePM10>60%	M6	2V	8	800	60
AV2V-M6-305x610x292-GG-16	250002M	MV6G2R16N0XX	305x610x292	ePM10>60%	M6	2V	16	1650	60
AV4V-M6-457x610x292-GG-24	250003M	MV6G4R24N0XX	457x610x292	ePM10>60%	M6	4V	24	2700	60
AV5V-M6-610x610x292-GG-32	250004M	MV6G5R32N0XX	610x610x292	ePM10>60%	M6	5V	32	3400	60
AV6V-M6-610x762x292-GG-40	250005M	MV6G6R40N0XX	610x762x292	ePM10>60%	M6	6V	40	4250	60
AV8V-M6-610x915x292-GG-48	250006M	MV6G8R48N0XX	610x915x292	ePM10>60%	M6	8V	48	5100	60
AV2V-F7-305x305x292-GG-8	250007M	MV7G2R08N0XX	305x305x292	ePM1>50%	F7	2V	8	800	70
AV2V-F7-305x610x292-GG-16	250008M	MV7G2R16N0XX	305x610x292	ePM1>50%	F7	2V	16	1650	70
AV4V-F7-457x610x292-GG-24	250009M	MV7G4R24N0XX	457x610x292	ePM1>50%	F7	4V	24	2700	70
AV5V-F7-610x610x292-GG-32	250010M	MV7G5R32N0XX	610x610x292	ePM1>50%	F7	5V	32	3400	70
AV6V-F7-610x762x292-GG-40	250011M	MV7G6R40N0XX	610x762x292	ePM1>50%	F7	6V	40	4250	70
AV8V-F7-610x915x292-GG-48	250012M	MV7G8R48N0XX	610x915x292	ePM1>50%	F7	8V	48	5100	70
AV2V-F8-305x305x292-GG-8	250013M	MV8G2R08N0XX	305x305x292	ePM1>65%	F8	2V	8	800	80
AV2V-F8-305x610x292-GG-16	250014M	MV8G2R16N0XX	305x610x292	ePM1>65%	F8	2V	16	1650	80
AV4V-F8-457x610x292-GG-24	250015M	MV8G4R24N0XX	457x610x292	ePM1>65%	F8	4V	24	2700	80
AV5V-F8-610x610x292-GG-32	250016M	MV8G5R32N0XX	610x610x292	eePM1>65%	F8	5V	32	3400	80
AV6V-F8-610x762x292-GG-40	250017M	MV8G6R40N0XX	610x762x292	ePM1>65%	F8	6V	40	4250	80
AV8V-F8-610x915x292-GG-48	250018M	MV8G8R48N0XX	610x915x292	ePM1>65%	F8	8V	48	5100	80
AV2V-F9-305x305x292-GG-8	250019M	MV9G2R08N0XX	305x305x292	ePM1>80%	F9	2V	8	800	90
AV2V-F9-305x610x292-GG-16	250020M	MV9G2R16N0XX	305x610x292	ePM1>80%	F9	2V	16	1650	90
AV4V-F9-457x610x292-GG-24	250021M	MV9G4R24N0XX	457x610x292	ePM1>80%	F9	4V	24	2700	90
AV5V-F9-610x610x292-GG-32	250022M	MV9G5R32N0XX	610x610x292	ePM1>80%	F9	5V	32	3400	90
AV6V-F9-610x762x292-GG-40	250023M	MV9G6R40N0XX	610x762x292	ePM1>80%	F9	6V	40	4250	90
AV8V-F9-610x915x292-GG-48	250024M	MV9G8R48N0XX	610x915x292	ePM1>80%	F9	8V	48	5100	90

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316. ***Vật liệu lọc:*** Loại chịu nhiệt cao 120°C.

Loại khung HF: Không, đơn 20/25 mm, đôi 20/25 mm, Kích thước theo yêu cầu.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt. ***Vị trí gioăng:*** Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào.

Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.

CChứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018,VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AV-292-PG



Model: AV5V-F9-610x610x292-PG-32
AV5V: AirFil-V, Lọc khối cứng 5V Rigid Bank
F9: Cấp lọc theo EN 779:2012
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
PG: Khung nhựa - vật liệu lọc sợi thủy tinh siêu mịn
32: Diện tích vật liệu lọc m^2

ỨNG DỤNG

- Lọc khí tuyệt đối hiệu suất cao, lưu lượng lớn.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Lọc dạng V lưu lượng cao

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Loại khung HF: Không có
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%

Giai đoạn lọc: II-III
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Số lượng V-Banks	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.
AV2V-M6-305x610x292-PG-16	251001M	MV6P2R16N0XX	305x610x292	ePM10>60%	M6	2V	16	1650	60
AV5V-M6-610x610x292-PG-32	251002M	MV6P5R32N0XX	610x610x292	ePM10>60%	M6	5V	32	3400	60
AV2V-M6-287x592x292-PG-16	251003M	MV6P2R16N0XX	287x592x292	ePM10>60%	M6	2V	16	1650	60
AV5V-M6-592x592x292-PG-32	251004M	MV6P5R32N0XX	592x592x292	ePM10>60%	M6	5V	32	3400	60
AV2V-F7-305x610x292-PG-16	251005M	MV7P2R16N0XX	305x610x292	ePM1>50%	F7	2V	16	1650	70
AV5V-F7-610x610x292-PG-32	251006M	MV7P5R32N0XX	610x610x292	ePM1>50%	F7	5V	32	3400	70
AV2V-F7-287x592x292-PG-16	251007M	MV7P2R16N0XX	287x592x292	ePM1>50%	F7	2V	16	1650	70
AV5V-F7-592x592x292-PG-32	251008M	MV7P5R32N0XX	592x592x292	ePM1>50%	F7	5V	32	3400	70
AV2V-F8-305x610x292-PG-16	251009M	MV8P2R16N0XX	305x610x292	ePM1>65%	F8	2V	16	1650	80
AV5V-F8-610x610x292-PG-32	251010M	MV8P5R32N0XX	610x610x292	ePM1>65%	F8	5V	32	3400	80
AV2V-F8-287x592x292-PG-16	251011M	MV8P2R16N0XX	287x592x292	ePM1>65%	F8	2V	16	1650	80
AV5V-F8-592x592x292-PG-32	251012M	MV8P5R32N0XX	592x592x292	ePM1>65%	F8	5V	32	3400	80
AV2V-F9-305x610x292-PG-16	251013M	MV9P2R16N0XX	305x610x292	ePM1>80%	F9	2V	16	1650	90
AV5V-F9-610x610x292-PG-32	251014M	MV9P5R32N0XX	610x610x292	ePM1>80%	F9	5V	32	3400	90
AV2V-F9-287x592x292-PG-16	251015M	MV9P2R16N0XX	287x592x292	ePM1>80%	F9	2V	16	1650	90
AV5V-F9-592x592x292-PG-32	251016M	MV9P5R32N0XX	592x592x292	ePM1>80%	F9	5V	32	3400	90

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao 120°C.
Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào.
Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018,VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AF4V-420-PG

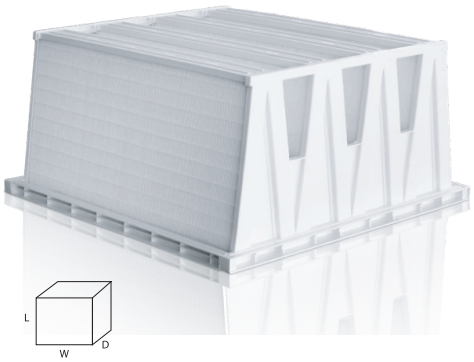

ỨNG DỤNG

- Lọc khí hiệu suất cao.
- Bộ lọc có kích thước nhỏ gọn và lưu lượng gió cao.
- Đặc biệt dành cho tuabin khí và máy nén khí.
- Thiết kế kiểu chữ V sâu giúp tăng diện tích bề mặt, mang lại lưu lượng gió cao.
- Chênh áp ban đầu thấp hơn so với các loại lọc túi cứng tiêu chuẩn.
- Tuổi thọ vận hành lâu dài.

Model: AF4V-F7-592x592x420-PG-32
AF4V: AirFil, Lọc khối cứng 4V Rigid Bank
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x420: Kích thướcWxLxD mm
PG: Khung nhựa - vật liệu lọc sợi thủy tinh siêu mịn
32: Diện tích vật liệu lọc m^2

Bộ lọc khối V cứng

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Dạng khối: 4V Rigid Bank
Màu sắc: Trắng
Bề dày khung: 25mm
Giai đoạn lọc: II-III

Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
AF4V-M6-287x592x420-PG-16	248001M	MF06P4B25AR16XX	287x592x420	ePM10>60%	M6	16	1650	60	5.00
AF4V-M6-490x592x420-PG-24	248002M	MF06P4B25AR24XX	490x592x420	ePM10>60%	M6	24	2700	60	8.50
AF4V-M6-592x592x420-PG-32	248003M	MF06P4B25AR32XX	592x592x420	ePM10>60%	M6	32	3400	60	9.00
AF4V-F7-287x592x420-PG-16	248004M	MF07P4B25AR16XX	287x592x420	ePM1>50%	F7	16	1650	70	5.00
AF4V-F7-490x592x420-PG-24	248005M	MF07P4B25AR24XX	490x592x420	ePM1>50%	F7	24	2700	70	8.50
AF4V-F7-592x592x420-PG-32	248006M	MF07P4B25AR32XX	592x592x420	ePM1>50%	F7	32	3400	70	9.00
AF4V-F8-287x592x420-PG-16	248007M	MF08P4B25AR16XX	287x592x420	ePM1>65%	F8	16	1650	80	5.00
AF4V-F8-490x592x420-PG-24	248008M	MF08P4B25AR24XX	490x592x420	ePM1>65%	F8	24	2700	80	8.50
AF4V-F8-592x592x420-PG-32	248009M	MF08P4B25AR32XX	592x592x420	ePM1>65%	F8	32	3400	80	9.00
AF4V-F9-287x592x420-PG-16	248010M	MF09P4B25AR16XX	287x592x420	ePM1>80%	F9	16	1650	90	5.00
AF4V-F9-490x592x420-PG-24	248011M	MF09P4B25AR24XX	490x592x420	ePM1>80%	F9	24	2700	90	8.50
AF4V-F9-592x592x420-PG-32	248012M	MF09P4B25AR32XX	592x592x420	ePM1>80%	F9	32	3400	90	9.00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen.
Bề dày khung: 20mm.
Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (tối đa 120°C).
Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018,VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AF4V-420-PS

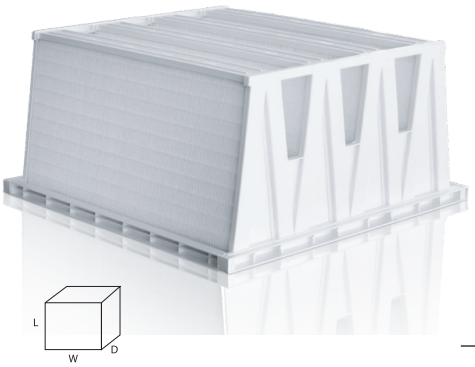

ỨNG DỤNG

- Lọc khí hiệu suất cao.
- Bộ lọc có kích thước nhỏ gọn và lưu lượng gió cao.
- Đặc biệt dành cho tuabin khí và máy nén khí.
- Thiết kế kiểu chữ V sâu giúp tăng diện tích bề mặt, mang lại lưu lượng gió cao.
- Chênh áp ban đầu thấp hơn so với các loại lọc túi cứng tiêu chuẩn.
- Tuổi thọ vận hành lâu dài.

Model: AF4V-F7-592x592x420-PS-32
AF4V: AirFil, 4V Rigid Bank
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x420: Kích thước WxLxD mm
PS: Khung nhựa-Vật liệu lọc sợi tổng hợp
32: Diện tích vật liệu lọc m²

Bộ lọc khối V cứng

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp
Dạng khối: 4V Rigid Bank
Màu sắc: Trắng
Bề dày khung: 25mm
Giai đoạn lọc: II-III

Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m²	Lưu lượng m³/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
AF4V-M6-287x592x420-PS-16	247001M	MF6P4B25AS16XX	287x592x420	ePM10>60%	M6	16	1650	55	5.00
AF4V-M6-490x592x420-PS-24	247002M	MF6P4B25AS24XX	490x592x420	ePM10>60%	M6	24	2700	55	8.50
AF4V-M6-592x592x420-PS-32	247003M	MF6P4B25AS32XX	592x592x420	ePM10>60%	M6	32	3400	55	9.00
AF4V-F7-287x592x420-PS-16	247004M	MF7P4B25AS16XX	287x592x420	ePM1>50%	F7	16	1650	65	5.00
AF4V-F7-490x592x420-PS-24	247005M	MF7P4B25AS24XX	490x592x420	ePM1>50%	F7	24	2700	65	8.50
AF4V-F7-592x592x420-PS-32	247006M	MF7P4B25AS32XX	592x592x420	ePM1>50%	F7	32	3400	65	9.00
AF4V-F8-287x592x420-PS-16	247007M	MF8P4B25AS16XX	287x592x420	ePM1>65%	F8	16	1650	75	5.00
AF4V-F8-490x592x420-PS-24	247008M	MF8P4B25AS24XX	490x592x420	ePM1>65%	F8	24	2700	75	8.50
AF4V-F8-592x592x420-PS-32	247009M	MF8P4B25AS32XX	592x592x420	ePM1>65%	F8	32	3400	75	9.00
AF4V-F9-287x592x420-PS-16	247010M	MF9P4B25AS16XX	287x592x420	ePM1>80%	F9	16	1650	85	5.00
AF4V-F9-490x592x420-PS-24	247011M	MF9P4B25AS24XX	490x592x420	ePM1>80%	F9	24	2700	85	8.50
AF4V-F9-592x592x420-PS-32	247012M	MF9P4B25AS32XX	592x592x420	ePM1>80%	F9	32	3400	85	9.00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen.
Bề dày khung: 20mm.
Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (tối đa 120°C).
Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018,VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AGT4V-292-PG

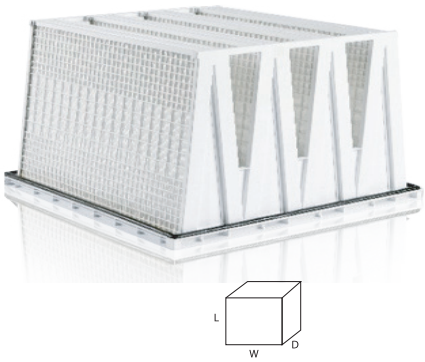

Model: AGT4V-F7-592x592x292-01/00-PG-21
AGT4V: Lọc cho Gas Turbine, 4V Rigid Bank
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x292: Kích thước WxLxD mm
01/00: Gasket mặt gió ra/ không lưới bảo vệ
PG: Khung nhựa-Vật liệu lọc sợi thủy tin siêu mịn
21: Diện tích vật liệu lọc m^2

ỨNG DỤNG

- Lọc khí hiệu suất cao.
- Bộ lọc có kích thước nhỏ gọn và lưu lượng gió cao.
- Đặc biệt dành cho tuabin khí và máy nén khí.
- Lưới bảo vệ mặt gió ra và gioăng làm kín.

Bộ lọc khối V cứng - Tuabin khí

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Dạng khối: 4V Rigid Bank
Màu sắc: Trắng
Bề dày khung: 25mm
Loại Gasket: Polyurethane
Giai đoạn lọc: II-III

Vị trí Gasket: Mặt gió ra
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
AGT4V-M6-287x592x292-01/00-PG-11	AGT246001M	MT6P4B25AR11PC	287x592x292	ePM10>60%	M6	11	2125	95	4.50
AGT4V-M6-490x592x292-01/00-PG-18	AGT246002M	MT6P4B25AR18PC	490x592x292	ePM10>60%	M6	18	3500	95	7.00
AGT4V-M6-592x592x292-01/00-PG-21	AGT246003M	MT6P4B25AR21PC	592x592x292	ePM10>60%	M6	21	4250	95	8.00
AGT4V-F7-287x592x292-01/00-PG-11	AGT246004M	MT7P4B25AR11PC	287x592x292	ePM1>50%	F7	11	2125	110	4.50
AGT4V-F7-490x592x292-01/00-PG-18	AGT246005M	MT7P4B25AR18PC	490x592x292	ePM1>50%	F7	18	3500	110	7.00
AGT4V-F7-592x592x292-01/00-PG-21	AGT246006M	MT7P4B25AR21PC	592x592x292	ePM1>50%	F7	21	4250	110	8.00
AGT4V-F8-287x592x292-01/00-PG-11	AGT246007M	MT8P4B25AR11PC	287x592x292	ePM1>65%	F8	11	2125	125	4.50
AGT4V-F8-490x592x292-01/00-PG-18	AGT246008M	MT8P4B25AR18PC	490x592x292	ePM1>65%	F8	18	3500	125	7.00
AGT4V-F8-592x592x292-01/00-PG-21	AGT246009M	MT8P4B25AR21PC	592x592x292	ePM1>65%	F8	21	4250	125	8.00
AGT4V-F9-287x592x292-01/00-PG-11	AGT246010M	MT9P4B25AR11PC	287x592x292	ePM1>80%	F9	11	2125	140	4.50
AGT4V-F9-490x592x292-01/00-PG-18	AGT246011M	MT9P4B25AR18PC	490x592x292	ePM1>80%	F9	18	3500	140	7.00
AGT4V-F9-592x592x292-01/00-PG-21	AGT246012M	MT9P4B25AR21PC	592x592x292	ePM1>80%	F9	21	4250	140	8.00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen.
Bề dày khung: 25mm, 20mm. 25mm& 20mm
Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (tối đa 120°C).
Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018,VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AGT4V-292-PS

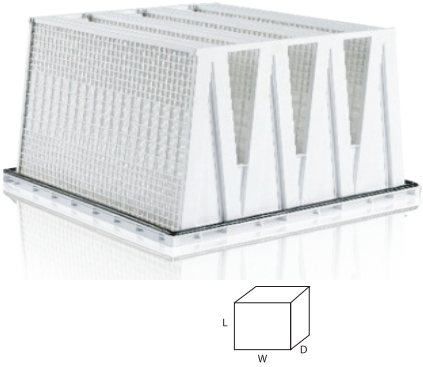

Model: AGT4V-F7-592x592x292-01/00-PS-21
AGT4V: Lọc cho Gas Turbine, 4V Rigid Bank
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x292: Kích thước WxLxD mm
01/00: Gasket mặt gió ra/ không lưới bảo vệ
PS: Khung nhựa-Vật liệu lọc sợi tổng hợp
21: Diện tích vật liệu lọc m^2

ỨNG DỤNG

- Lọc khí hiệu suất cao.
- Bộ lọc có kích thước nhỏ gọn và lưu lượng gió cao.
- Đặc biệt dành cho tuabin khí và máy nén khí.
- Lưới bảo vệ mặt gió ra và gioăng làm kín.

Bộ lọc khối V cứng - Tuabin khí

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp
Dạng khối: 4V Rigid Bank
Màu sắc: Trắng
Bề dày khung: 25mm
Loại Gasket: Polyurethane
Giai đoạn lọc: II-III

Vị trí Gasket: Mặt gió ra
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
AGT4V-M6-287x592x292-01/00-PS-11	AGT245001M	MT6P4B25AS11PC	287x592x292	ePM10>60%	M6	11	2125	85	4.50
AGT4V-M6-490x592x292-01/00-PS-18	AGT245002M	MT6P4B25AS18PC	490x592x292	ePM10>60%	M6	18	3500	85	7.00
AGT4V-M6-592x592x292-01/00-PS-21	AGT245003M	MT6P4B25AS21PC	592x592x292	ePM10>60%	M6	21	4250	85	8.00
AGT4V-F7-287x592x292-01/00-PS-11	AGT245004M	MT7P4B25AS11PC	287x592x292	ePM1>50%	F7	11	2125	100	4.50
AGT4V-F7-490x592x292-01/00-PS-18	AGT245005M	MT7P4B25AS18PC	490x592x292	ePM1>50%	F7	18	3500	100	7.00
AGT4V-F7-592x592x292-01/00-PS-21	AGT245006M	MT7P4B25AS21PC	592x592x292	ePM1>50%	F7	21	4250	100	8.00
AGT4V-F8-287x592x292-01/00-PS-11	AGT245007M	MT8P4B25AS11PC	287x592x292	ePM1>65%	F8	11	2125	110	4.50
AGT4V-F8-490x592x292-01/00-PS-18	AGT245008M	MT8P4B25AS18PC	490x592x292	ePM1>65%	F8	18	3500	110	7.00
AGT4V-F8-592x592x292-01/00-PS-21	AGT245009M	MT8P4B25AS21PC	592x592x292	ePM1>65%	F8	21	4250	110	8.00
AGT4V-F9-287x592x292-01/00-PS-11	AGT245010M	MT9P4B25AS11PC	287x592x292	ePM1>80%	F9	11	2125	125	4.50
AGT4V-F9-490x592x292-01/00-PS-18	AGT245011M	MT9P4B25AS18PC	490x592x292	ePM1>80%	F9	18	3500	125	7.00
AGT4V-F9-592x592x292-01/00-PS-21	AGT245012M	MT9P4B25AS21PC	592x592x292	ePM1>80%	F9	21	4250	125	8.00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen.
Bề dày khung: 25mm, 20mm. 25mm& 20mm
Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM,
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018,VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AGT4V-420-PG

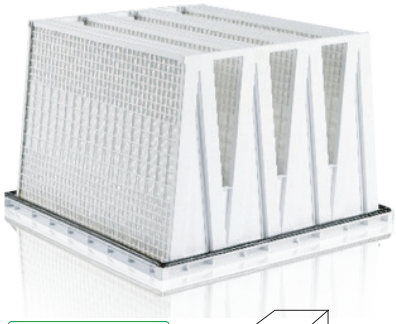



Model: AGT4V-F8-592x592x420-01/00-PG-32
AGT4V: Lọc cho Gas Turbine, 4V Rigid Bank
F8: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x420: Kích thước WxLxD mm
01/00: Gasket mặt gió ra/ không lưới bảo vệ
PG: Khung nhựa-Vật liệu lọc sợi thủy tinh siêu mịn
32: Diện tích vật liệu lọc m^2
Mã MGT: MT08P4B25AR32PC-5-420

ỨNG DỤNG

- Lọc khí hiệu suất cao.
- Bộ lọc có kích thước nhỏ gọn và lưu lượng gió cao.
- Đặc biệt dành cho tuabin khí và máy nén khí.
- Thiết kế dạng V sâu giúp tăng diện tích bề mặt, lưu lượng gió cao.
- Chênh áp ban đầu thấp hơn so với các loại lọc túi cứng tiêu chuẩn.
- Lưới bảo vệ mặt gió ra và gioăng làm kín.

Bộ lọc khối V cứng - Tuabin khí

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Dạng khối: 4V Rigid Bank
Màu sắc: Trắng
Bề dày khung: 25mm
Loại Gasket: Polyurethane
Giai đoạn lọc: II-III

Vị trí Gasket: Mặt gió ra
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
AGT4V-M6-287x592x420-01/00-PG-16	AGT248001M	MT6P4B25AR16PC	287x592x420	ePM10>60%	M6	16	2125	70	5.00
AGT4V-M6-490x592x420-01/00-PG-24	AGT248002M	MT6P4B25AR24PC	490x592x420	ePM10>60%	M6	24	3500	70	8.50
AGT4V-M6-592x592x420-01/00-PG-32	AGT248003M	MT6P4B25AR32PC	592x592x420	ePM10>60%	M6	32	4250	70	9.00
AGT4V-F7-287x592x420-01/00-PG-16	AGT248004M	MT7P4B25AR16PC	287x592x420	ePM1>50%	F7	16	2125	80	5.00
AGT4V-F7-490x592x420-01/00-PG-24	AGT248005M	MT7P4B25AR24PC	490x592x420	ePM1>50%	F7	24	3500	80	8.50
AGT4V-F7-592x592x420-01/00-PG-32	AGT248006M	MT7P4B25AR32PC	592x592x420	ePM1>50%	F7	32	4250	80	9.00
AGT4V-F8-287x592x420-01/00-PG-16	AGT248007M	MT8P4B25AR16PC	287x592x420	ePM1>65%	F8	16	2125	95	5.00
AGT4V-F8-490x592x420-01/00-PG-24	AGT248008M	MT8P4B25AR24PC	490x592x420	ePM1>65%	F8	24	3500	95	8.50
AGT4V-F8-592x592x420-01/00-PG-32	AGT248009M	MT8P4B25AR32PC	592x592x420	ePM1>65%	F8	32	4250	95	9.00
AGT4V-F9-287x592x420-01/00-PG-16	AGT248010M	MT9P4B25AR16PC	287x592x420	ePM1>80%	F9	16	2125	110	5.00
AGT4V-F9-490x592x420-01/00-PG-24	AGT248011M	MT9P4B25AR24PC	490x592x420	ePM1>80%	F9	24	3500	110	8.50
AGT4V-F9-592x592x420-01/00-PG-32	AGT248012M	MT9P4B25AR32PC	592x592x420	ePM1>80%	F9	32	4250	110	9.00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen.
Bề dày khung: 25mm, 20mm. 25mm& 20mm
Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (tối đa 120°C).
Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018,VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AGT4V-420-PS

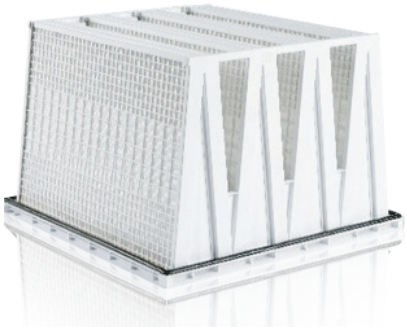



Model: AGT4V-F8-592x592x420-01/00-PS-32
AGT4V: AirFil for Gas Turbine, 4V Rigid Bank
F8: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x420: Size WxLxD mm
01/00: Gasket Air Outlet/ Without Grid
PS: Plastic Frame-Synthetic Media
32: Diện tích vật liệu lọc m^2

ỨNG DỤNG

- Lọc khí hiệu suất cao.
- Bộ lọc có kích thước nhỏ gọn và lưu lượng gió cao.
- Đặc biệt dành cho tuabin khí và máy nén khí.
- Thiết kế dạng V sâu giúp tăng diện tích bề mặt, lưu lượng gió cao.
- Chênh áp ban đầu thấp hơn so với các loại lọc túi cứng tiêu chuẩn.
- Lưới bảo vệ mặt gió ra và gioăng làm kín.

Bộ lọc khối V cứng - Tuabin khí

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi tổng hợp
Dạng khối: 4V Rigid Bank
Màu sắc: Trắng
Bề dày khung: 25mm
Loại Gasket: Polyurethane
Giai đoạn lọc: II-III

Vị trí Gasket: Mặt gió ra
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối:
- EN 779:2012: 450 Pa.
- ISO 16890: 300 Pa.

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc ISO 16890	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
AGT4V-M6-287x592x420-01/00-PS-16	AGT247001M	MT6P4B25AS16PC	287x592x420	ePM10>60%	M6	16	2125	60	5.00
AGT4V-M6-490x592x420-01/00-PS-24	AGT247002M	MT6P4B25AS24PC	490x592x420	ePM10>60%	M6	24	3500	60	8.50
AGT4V-M6-592x592x420-01/00-PS-32	AGT247003M	MT6P4B25AS32PC	592x592x420	ePM10>60%	M6	32	4250	60	9.00
AGT4V-F7-287x592x420-01/00-PS-16	AGT247004M	MT7P4B25AS16PC	287x592x420	ePM1>50%	F7	16	2125	70	5.00
AGT4V-F7-490x592x420-01/00-PS-24	AGT247005M	MT7P4B25AS24PC	490x592x420	ePM1>50%	F7	24	3500	70	8.50
AGT4V-F7-592x592x420-01/00-PS-32	AGT247006M	MT7P4B25AS32PC	592x592x420	ePM1>50%	F7	32	4250	70	9.00
AGT4V-F8-287x592x420-01/00-PS-16	AGT247007M	MT8P4B25AS16PC	287x592x420	ePM1>65%	F8	16	2125	85	5.00
AGT4V-F8-490x592x420-01/00-PS-24	AGT247008M	MT8P4B25AS24PC	490x592x420	ePM1>65%	F8	24	3500	85	8.50
AGT4V-F8-592x592x420-01/00-PS-32	AGT247009M	MT8P4B25AS32PC	592x592x420	ePM1>65%	F8	32	4250	85	9.00
AGT4V-F9-287x592x420-01/00-PS-16	AGT247010M	MT9P4B25AS16PC	287x592x420	ePM1>80%	F9	16	2125	100	5.00
AGT4V-F9-490x592x420-01/00-PS-24	AGT247011M	MT9P4B25AS24PC	490x592x420	ePM1>80%	F9	24	3500	100	8.50
AGT4V-F9-592x592x420-01/00-PS-32	AGT247012M	MT9P4B25AS32PC	592x592x420	ePM1>80%	F9	32	4250	100	9.00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen.
Bề dày khung: 25mm, 20mm. 25mm& 20mm
Loại gioăng: Không gioăng, Polyurethane, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Mặt gió vào, Cả hai mặt.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc Rigid V Bank | VDI 6022 Blatt 1:2018,VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc Rigid V Bank | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

BỘ LỌC QUY TRÌNH SẠCH
LỌC KHÔNG KHÍ

PHÂN LOẠI QUỐC TẾ

EN 1822 & ISO 29463

Nhóm	EN 1822		ISO 29463	Giá trị hiệu suất tổng thể @MPPS %	Giá trị rò rỉ tổng thể @MPPS %	Giá trị hiệu suất cục bộ @MPPS %	Giá trị rò rỉ cục bộ @MPPS %	Chenh áp cuối khuyến nghị Pa
		E10	-	≥ 85	≥ 15	-	-	600
Suspented		E11	ISO 15	≥ 95	≥ 5	-	-	600
	E	-	ISO 20	≥ 99	≥ 1	-	-	600
		E12	ISO 25	≥ 99.5	≥ 0.5	-	-	600
		-	ISO 30	≥ 99.9	≥ 0.1	-	-	600
		H13	ISO 35	≥ 99.95	≥ 0.05	≥ 99.75	≥ 0.25	600
	H	-	ISO 40	≥ 99.99	≥ 0.01	≥ 99.95	≥ 0.05	600
		H14	ISO 45	≥ 99.995	≥ 0.005	≥ 99.975	≥ 0.025	600
		-	ISO 50	≥ 99.999	≥ 0.001	≥ 99.995	≥ 0.005	600
		U15	ISO 55	≥ 99.9995	≥ 0.0005	≥ 99.9975	≥ 0.0025	600
		-	ISO 60	≥ 99.9999	≥ 0.0001	≥ 99.9995	≥ 0.0005	600
	U	U16	ISO 65	≥ 99.99995	≥ 0.00005	≥ 99.99975	≥ 0.00025	600
		-	ISO 70	≥ 99.99999	≥ 0.00001	≥ 99.9999	≥ 0.0001	600
		U17	ISO 75	≥ 99.999995	≥ 0.000005	≥ 99.9999	≥ 0.0001	600







Mega AP 91
Mega Gel 104
AbSo 117
AbSo-V 125
AbSo-HT 128
Push Filter.....129
AbSo-4V.....130
AirGT-4V.....132
AirV.....134
TH HOOD.....136
HT250-S & HT250-K 137
HT350 Pro & HT350.....140

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Sản phẩm



Bộ lọc
Dòng chảy tầng
Mega AP-69/78/90
/110/125/150
Trang 91-103



Lọc HEPA
Dạng Gel
Mega Gel-78/104/129
Trang104-108



Bộ lọc Absolute
dòng chảy rối
AbSo-69/78/150
Trang 109-116



Bộ lọc Absolute
dòng chảy rối
AbSo-292
Trang 117-124



Lọc Compact
AbSo-V
Trang 125-126



Lọc Compact
AbSo-2V & AbSo-5V
Trang 127



Lọc HEPA
chịu nhiệt độ cao
AbSo-HT
Trang 128



Lọc dạng trụ
Cylindrical
Push Filter
Trang 129

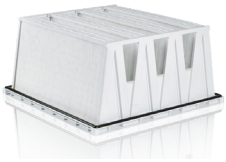

Lọc Compact
AbSo-4V-292
Trang 130

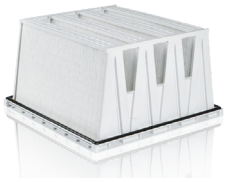

Lọc Compact
AbSo-4V-420
Trang 131

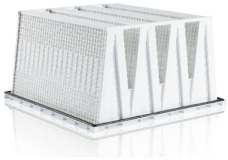

Lọc Compact
cho Gas Turbine
AirGT-4V-292
Trang 132

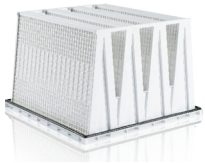

Lọc Compact
cho Gas Turbine
AirGT-4V-420
Trang 133



Lọc HEPA
V-Type
AirV
Trang 134



Lọc HEPA tích hợp
hộp Terminal Hood
TH HOOD
Trang 136



Lọc HEPA
chịu nhiệt độ cao
HT250-S & HT250-K
Trang 137



Lọc HEPA
chịu nhiệt độ cao
HT350-Pro & HT350
Trang 140

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

Mega AP-69-P48





Model: MAP13-610x610x69-10/22-48
MAP13: Mega AP, H13-tiêu chuẩn EN1822
610x610x69: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gasket mặt gió vào / Lưới bảo vệ cả hai mặt
48: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HL13ARK2PG-610x610x69

ỨNG DỤNG

Sử dụng cho hệ thống lọc khí tuyệt đối trong môi trường kiểm soát ô nhiễm, phòng sạch, thiết bị dòng khí thẳng (LAF) và phòng mổ.

Lọc dòng khí chảy tầng

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Polyurethane
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP13-305x305x69-10/22-48	157001M	HL13ARK2PG	305x305x69	H13	48	2.40	150	110	1.10
MAP13-305x610x69-10/22-48	157002M	HL13ARK2PG	305x610x69	H13	48	5.00	300	110	2.25
MAP13-457x457x69-10/22-48	157003M	HL13ARK2PG	457x457x69	H13	48	5.50	350	110	2.50
MAP13-457x610x69-10/22-48	157004M	HL13ARK2PG	457x610x69	H13	48	7.50	450	110	3.35
MAP13-610x610x69-10/22-48	157005M	HL13ARK2PG	610x610x69	H13	48	10.00	600	110	4.30
MAP13-610x762x69-10/22-48	157006M	HL13ARK2PG	610x762x69	H13	48	12.20	750	110	5.55
MAP13-610x915x69-10/22-48	157007M	HL13ARK2PG	610x915x69	H13	48	15.00	900	110	6.65
MAP13-610x1220x69-10/22-48	157008M	HL13ARK2PG	610x1220x69	H13	48	20.00	1200	110	9.00
MAP13-762x762x69-10/22-48	157009M	HL13ARK2PG	762x762x69	H13	48	16.00	900	110	7.00
MAP13-762x915x69-10/22-48	157010M	HL13ARK2PG	762x915x69	H13	48	19.00	1150	110	8.30
MAP13-915x915x69-10/22-48	157011M	HL13ARK2PG	915x915x69	H13	48	23.00	1350	110	10.00
MAP14-305x305x69-10/22-48	157012M	HL14ARK2PG	305x305x69	H14	48	2.40	150	125	1.10
MAP14-305x610x69-10/22-48	157013M	HL14ARK2PG	305x610x69	H14	48	5.00	300	125	2.25
MAP14-457x457x69-10/22-48	157014M	HL14ARK2PG	457x457x69	H14	48	5.50	350	125	2.50
MAP14-457x610x69-10/22-48	157015M	HL14ARK2PG	457x610x69	H14	48	7.50	450	125	3.35
MAP14-610x610x69-10/22-48	157016M	HL14ARK2PG	610x610x69	H14	48	10.00	600	125	4.30
MAP14-610x762x69-10/22-48	157017M	HL14ARK2PG	610x762x69	H14	48	12.20	750	125	5.55
MAP14-610x915x69-10/22-48	157018M	HL14ARK2PG	610x915x69	H14	48	15.00	900	125	6.65
MAP14-610x1220x69-10/22-48	157019M	HL14ARK2PG	610x1220x69	H14	48	20.00	1200	125	9.00
MAP14-762x762x69-10/22-48	157020M	HL14ARK2PG	762x762x69	H14	48	16.00	900	125	7.00
MAP14-762x915x69-10/22-48	157021M	HL14ARK2PG	762x915x69	H14	48	19.00	1150	125	8.30
MAP14-915x915x69-10/22-48	157022M	HL14ARK2PG	915x915x69	H14	48	23.00	1350	125	10.00
MAP15-305x305x69-10/22-48	157023M	HL15ARK2PG	305x305x69	U15	48	2.40	150	140	1.10
MAP15-305x610x69-10/22-48	157024M	HL15ARK2PG	305x610x69	U15	48	5.00	300	140	2.25
MAP15-457x457x69-10/22-48	157025M	HL15ARK2PG	457x457x69	U15	48	5.50	350	140	2.50
MAP15-457x610x69-10/22-48	157026M	HL15ARK2PG	457x610x69	U15	48	7.50	450	140	3.35
MAP15-610x610x69-10/22-48	157027M	HL15ARK2PG	610x610x69	U15	48	10.00	600	140	4.30
MAP15-610x762x69-10/22-48	157028M	HL15ARK2PG	610x762x69	U15	48	12.20	750	140	5.55

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP15-610x915x69-10/22-48	157029M	HL15ARK2PG	610x915x69	U15	48	15.00	900	140	6.65
MAP15-610x1220x69-10/22-48	157030M	HL15ARK2PG	610x1220x69	U15	48	20.00	1200	140	9.00
MAP15-762x762x69-10/22-48	157031M	HL15ARK2PG	762x762x69	U15	48	16.00	900	140	7.00
MAP15-762x915x69-10/22-48	157032M	HL15ARK2PG	762x915x69	U15	48	19.00	1150	140	8.30
MAP15-915x915x69-10/22-48	157033M	HL15ARK2PG	915x915x69	U15	48	23.00	1350	140	10.00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Mega AP-78-P58

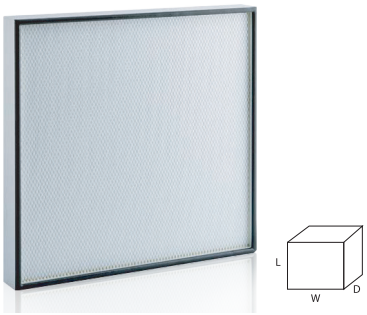

Model: MAP13-610x610x78-10/22-58
MAP13: Mega AP, H13-tiêu chuẩn EN1822
610x610x78: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới hai mặt
58: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HL13ARM2PG-610x610x78

ỨNG DỤNG

Sử dụng cho hệ thống lọc khí tuyệt đối trong môi trường kiểm soát ô nhiễm, phòng sạch, thiết bị dòng khí thẳng (LAF) và phòng mổ.

Lọc dòng khí chảy tầng

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Polyurethane
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m²)	Lưu lượng (m³/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP13-305x305x78-10/22-58	158001M	HL13ARM2PG	305x305x78	H13	58	2.8	150	110	1.85
MAP13-305x610x78-10/22-58	158002M	HL13ARM2PG	305x610x78	H13	58	5.5	300	110	3.5
MAP13-457x457x78-10/22-58	158003M	HL13ARM2PG	457x457x78	H13	58	6	350	110	4.25
MAP13-457x610x78-10/22-58	158004M	HL13ARM2PG	457x610x78	H13	58	8	450	110	6.5
MAP13-610x610x78-10/22-58	158005M	HL13ARM2PG	610x610x78	H13	58	10.5	600	110	6.8
MAP13-610x762x78-10/22-58	158006M	HL13ARM2PG	610x762x78	H13	58	13	750	110	8.5
MAP13-610x915x78-10/22-58	158007M	HL13ARM2PG	610x915x78	H13	58	15.5	900	110	10
MAP13-610x1220x78-10/22-58	158008M	HL13ARM2PG	610x1220x78	H13	58	21	1200	110	12.5
MAP13-762x762x78-10/22-58	158009M	HL13ARM2PG	762x762x78	H13	58	16.5	900	110	10
MAP13-762x915x78-10/22-58	158010M	HL13ARM2PG	762x915x78	H13	58	20	1150	110	10.5
MAP13-915x915x78-10/22-58	158011M	HL13ARM2PG	915x915x78	H13	58	24	1350	110	11.5
MAP14-305x305x78-10/22-58	158012M	HL14ARM2PG	305x305x78	H14	58	2.8	150	125	1.85
MAP14-305x610x78-10/22-58	158013M	HL14ARM2PG	305x610x78	H14	58	5.5	300	125	3.5
MAP14-457x457x78-10/22-58	158014M	HL14ARM2PG	457x457x78	H14	58	6	350	125	4.25
MAP14-457x610x78-10/22-58	158015M	HL14ARM2PG	457x610x78	H14	58	8	450	125	6.5
MAP14-610x610x78-10/22-58	158016M	HL14ARM2PG	610x610x78	H14	58	10.5	600	125	6.8
MAP14-610x762x78-10/22-58	158017M	HL14ARM2PG	610x762x78	H14	58	13	750	125	8.5
MAP14-610x915x78-10/22-58	158018M	HL14ARM2PG	610x915x78	H14	58	15.5	900	125	10
MAP14-610x1220x78-10/22-58	158019M	HL14ARM2PG	610x1220x78	H14	58	21	1200	125	12.5
MAP14-762x762x78-10/22-58	158020M	HL14ARM2PG	762x762x78	H14	58	16.5	900	125	10
MAP14-762x915x78-10/22-58	158021M	HL14ARM2PG	762x915x78	H14	58	20	1150	125	10.5
MAP14-915x915x78-10/22-58	158022M	HL14ARM2PG	915x915x78	H14	58	24	1350	125	11.5

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP15-305x305x78-10/22-58	158023M	HL15ARM2PG	305x305x78	U15	58	2.8	150	140	1.85
MAP15-305x610x78-10/22-58	158024M	HL15ARM2PG	305x610x78	U15	58	5.5	300	140	3.5
MAP15-457x457x78-10/22-58	158025M	HL15ARM2PG	457x457x78	U15	58	6	350	140	4.25
MAP15-457x610x78-10/22-58	158026M	HL15ARM2PG	457x610x78	U15	58	8	450	140	6.5
MAP15-610x610x78-10/22-58	158027M	HL15ARM2PG	610x610x78	U15	58	10.5	600	140	6.8
MAP15-610x762x78-10/22-58	158028M	HL15ARM2PG	610x762x78	U15	58	13	750	140	8.5
MAP15-610x915x78-10/22-58	158029M	HL15ARM2PG	610x915x78	U15	58	15.5	900	140	10
MAP15-610x1220x78-10/22-58	158030M	HL15ARM2PG	610x1220x78	U15	58	21	1200	140	12.5
MAP15-762x762x78-10/22-58	158031M	HL15ARM2PG	762x762x78	U15	58	16.5	900	140	10
MAP15-762x915x78-10/22-58	158032M	HL15ARM2PG	762x915x78	U15	58	20	1150	140	10.5
MAP15-915x915x78-10/22-58	158033M	HL15ARM2PG	915x915x78	U15	58	24	1350	140	11.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Mega AP-90 (P75 & P65)





Model: MAP11-610x610x90-10/22-75
MAP11: Mega AP, Cấp lọc E11 theo EN1822
610x610x90: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới hai mặt
75: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HL13ARN2PG-610x610x90

ỨNG DỤNG

Sử dụng cho hệ thống lọc khí tuyệt đối trong môi trường kiểm soát ô nhiễm, phòng sạch, thiết bị dòng khí thẳng (LAF) và phòng mổ.

Lọc dòng khí chảy tầng

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Polyurethane
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP13-305x305x90-10/22-75	159001M	HL13ARN2PG	305x305x90	H13	75	3	150	100	1.85
MAP13-305x610x90-10/22-75	159002M	HL13ARN2PG	305x610x90	H13	75	6	300	100	3.5
MAP13-457x457x90-10/22-75	159003M	HL13ARN2PG	457x457x90	H13	75	6.5	350	100	4.25
MAP13-457x610x90-10/22-75	159004M	HL13ARN2PG	457x610x90	H13	75	8.75	450	100	6.5
MAP13-610x610x90-10/22-75	159005M	HL13ARN2PG	610x610x90	H13	75	11.75	600	100	6.8
MAP13-610x762x90-10/22-75	159006M	HL13ARN2PG	610x762x90	H13	75	14.5	750	100	8.5
MAP13-610x915x90-10/22-75	159007M	HL13ARN2PG	610x915x90	H13	75	17	900	100	10
MAP13-610x1220x90-10/22-75	159008M	HL13ARN2PG	610x1220x90	H13	75	23	1200	100	12.5
MAP13-762x762x90-10/22-75	159009M	HL13ARN2PG	762x762x90	H13	75	18	900	100	10
MAP13-762x915x90-10/22-75	159010M	HL13ARN2PG	762x915x90	H13	75	22	1150	100	10.5
MAP13-915x915x90-10/22-75	159011M	HL13ARN2PG	915x915x90	H13	75	26.5	1350	100	11.5
MAP14-305x305x90-10/22-75	159012M	HL14ARN2PG	305x305x90	H14	75	3	150	115	1.85
MAP14-305x610x90-10/22-75	159013M	HL14ARN2PG	305x610x90	H14	75	6	300	115	3.5
MAP14-457x457x90-10/22-75	159014M	HL14ARN2PG	457x457x90	H14	75	6.5	350	115	4.25
MAP14-457x610x90-10/22-75	159015M	HL14ARN2PG	457x610x90	H14	75	8.75	450	115	6.5
MAP14-610x610x90-10/22-75	159016M	HL14ARN2PG	610x610x90	H14	75	11.75	600	115	6.8
MAP14-610x762x90-10/22-75	159017M	HL14ARN2PG	610x762x90	H14	75	14.5	750	115	8.5
MAP14-610x915x90-10/22-75	159018M	HL14ARN2PG	610x915x90	H14	75	17	900	115	10
MAP14-610x1220x90-10/22-75	159019M	HL14ARN2PG	610x1220x90	H14	75	23	1200	115	12.5
MAP14-762x762x90-10/22-75	159020M	HL14ARN2PG	762x762x90	H14	75	18	900	115	10
MAP14-762x915x90-10/22-75	159021M	HL14ARN2PG	762x915x90	H14	75	22	1150	115	10.5
MAP14-915x915x90-10/22-75	159022M	HL14ARN2PG	915x915x90	H14	75	26.5	1350	115	11.5
MAP15-305x305x90-10/22-75	159023M	HL15ARN2PG	305x305x90	U15	75	3	150	130	1.85
MAP15-305x610x90-10/22-75	159024M	HL15ARN2PG	305x610x90	U15	75	6	300	130	3.5
MAP15-457x457x90-10/22-75	159025M	HL15ARN2PG	457x457x90	U15	75	6.5	350	130	4.25
MAP15-457x610x90-10/22-75	159026M	HL15ARN2PG	457x610x90	U15	75	8.75	450	130	6.5
MAP15-610x610x90-10/22-75	159027M	HL15ARN2PG	610x610x90	U15	75	11.75	600	130	6.8
MAP15-610x762x90-10/22-75	159028M	HL15ARN2PG	610x762x90	U15	75	14.5	750	130	8.5

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP15-610x915x90-10/22-75	159029M	HL15ARN2PG	610x915x90	U15	75	17	900	130	10
MAP15-610x1220x90-10/22-75	159030M	HL15ARN2PG	610x1220x90	U15	75	23	1200	130	12.5
MAP15-762x762x90-10/22-75	159031M	HL15ARN2PG	762x762x90	U15	75	18	900	130	10
MAP15-762x915x90-10/22-75	159032M	HL15ARN2PG	762x915x90	U15	75	22	1150	130	10.5
MAP15-915x915x90-10/22-75	159033M	HL15ARN2PG	915x915x90	U15	75	26.5	1350	130	11.5
MAP13-305x305x90-10/22-65	158034M	HL13ARN2PG	305x305x90	H13	65	3	150	100	1.85
MAP13-305x610x90-10/22-65	158035M	HL13ARN2PG	305x610x90	H13	65	6	300	100	3.5
MAP13-457x457x90-10/22-65	158036M	HL13ARN2PG	457x457x90	H13	65	6.5	350	100	4.25
MAP13-457x610x90-10/22-65	158037M	HL13ARN2PG	457x610x90	H13	65	8.75	450	100	6.5
MAP13-610x610x90-10/22-65	158038M	HL13ARN2PG	610x610x90	H13	65	11.75	600	100	6.8
MAP13-610x762x90-10/22-65	158039M	HL13ARN2PG	610x762x90	H13	65	14.5	750	100	8.5
MAP13-610x915x90-10/22-65	158040M	HL13ARN2PG	610x915x90	H13	65	17	900	100	10
MAP13-610x1220x90-10/22-65	158041M	HL13ARN2PG	610x1220x90	H13	65	23	1200	100	12.5
MAP13-762x762x90-10/22-65	158042M	HL13ARN2PG	762x762x90	H13	65	18	900	100	10
MAP13-762x915x90-10/22-65	158043M	HL13ARN2PG	762x915x90	H13	65	22	1150	100	10.5
MAP13-915x915x90-10/22-65	158044M	HL13ARN2PG	915x915x90	H13	65	26.5	1350	100	11.5
MAP14-305x305x90-10/22-65	158045M	HL14ARN2PG	305x305x90	H14	65	3	150	115	1.85
MAP14-305x610x90-10/22-65	158046M	HL14ARN2PG	305x610x90	H14	65	6	300	115	3.5
MAP14-457x457x90-10/22-65	158047M	HL14ARN2PG	457x457x90	H14	65	6.5	350	115	4.25
MAP14-457x610x90-10/22-65	158048M	HL14ARN2PG	457x610x90	H14	65	8.75	450	115	6.5
MAP14-610x610x90-10/22-65	158049M	HL14ARN2PG	610x610x90	H14	65	11.75	600	115	6.8
MAP14-610x762x90-10/22-65	158050M	HL14ARN2PG	610x762x90	H14	65	14.5	750	115	8.5
MAP14-610x915x90-10/22-65	158051M	HL14ARN2PG	610x915x90	H14	65	17	900	115	10
MAP14-610x1220x90-10/22-65	158052M	HL14ARN2PG	610x1220x90	H14	65	23	1200	115	12.5
MAP14-762x762x90-10/22-65	158053M	HL14ARN2PG	762x762x90	H14	65	18	900	115	10
MAP14-762x915x90-10/22-65	158054M	HL14ARN2PG	762x915x90	H14	65	22	1150	115	10.5
MAP14-915x915x90-10/22-65	158055M	HL14ARN2PG	915x915x90	H14	65	26.5	1350	115	11.5
MAP15-305x305x90-10/22-65	158056M	HL15ARN2PG	305x305x90	U15	65	3	150	130	1.85
MAP15-305x610x90-10/22-65	158057M	HL15ARN2PG	305x610x90	U15	65	6	300	130	3.5
MAP15-457x457x90-10/22-65	158058M	HL15ARN2PG	457x457x90	U15	65	6.5	350	130	4.25
MAP15-457x610x90-10/22-65	158059M	HL15ARN2PG	457x610x90	U15	65	8.75	450	130	6.5
MAP15-610x610x90-10/22-65	158060M	HL15ARN2PG	610x610x90	U15	65	11.75	600	130	6.8
MAP15-610x762x90-10/22-65	158061M	HL15ARN2PG	610x762x90	U15	65	14.5	750	130	8.5
MAP15-610x915x90-10/22-65	158062M	HL15ARN2PG	610x915x90	U15	65	17	900	130	10
MAP15-610x1220x90-10/22-65	158063M	HL15ARN2PG	610x1220x90	U15	65	23	1200	130	12.5
MAP15-762x762x90-10/22-65	158064M	HL15ARN2PG	762x762x90	U15	65	18	900	130	10
MAP15-762x915x90-10/22-65	158065M	HL15ARN2PG	762x915x90	U15	65	22	1150	130	10.5
MAP15-915x915x90-10/22-65	158066M	HL15ARN2PG	915x915x90	U15	65	26.5	1350	130	11.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Mega AP-110-P75





Model: MAP13-610x610x110-10/22-75
MAP13: Mega AP, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x110: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới hai mặt
75: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HL13ARN2PG-610x610x110

ỨNG DỤNG

Sử dụng cho hệ thống lọc khí tuyệt đối trong môi trường kiểm soát ô nhiễm, phòng sạch, thiết bị dòng khí thẳng (LAF) và phòng mổ.

Lọc dòng khí chảy tầng

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Polyurethane
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP13-305x305x110-10/22-75	151101M	HL13ARN2PG	305x305x110	H13	75	3.9	150	95	1.85
MAP13-305x610x110-10/22-75	151102M	HL13ARN2PG	305x610x110	H13	75	7.75	300	95	3.5
MAP13-457x457x110-10/22-75	151103M	HL13ARN2PG	457x457x110	H13	75	8.4	350	95	4.25
MAP13-457x610x110-10/22-75	151104M	HL13ARN2PG	457x610x110	H13	75	11.3	450	95	6.5
MAP13-610x610x110-10/22-75	151105M	HL13ARN2PG	610x610x110	H13	75	15.2	600	95	6.8
MAP13-610x762x110-10/22-75	151106M	HL13ARN2PG	610x762x110	H13	75	18.75	750	95	8.5
MAP13-610x915x110-10/22-75	151107M	HL13ARN2PG	610x915x110	H13	75	22	900	95	10
MAP13-610x1220x110-10/22-75	151108M	HL13ARN2PG	610x1220x110	H13	75	29.75	1200	95	12.5
MAP13-762x762x110-10/22-75	151109M	HL13ARN2PG	762x762x110	H13	75	23.3	900	95	10
MAP13-762x915x110-10/22-75	151110M	HL13ARN2PG	762x915x110	H13	75	28.5	1150	95	10.5
MAP13-915x915x110-10/22-75	151111M	HL13ARN2PG	915x915x110	H13	75	34.3	1350	95	11.5
MAP14-305x305x110-10/22-75	151112M	HL14ARN2PG	305x305x110	H14	75	3.9	150	110	1.85
MAP14-305x610x110-10/22-75	151113M	HL14ARN2PG	305x610x110	H14	75	7.75	300	110	3.5
MAP14-457x457x110-10/22-75	151114M	HL14ARN2PG	457x457x110	H14	75	8.4	350	110	4.25
MAP14-457x610x110-10/22-75	151115M	HL14ARN2PG	457x610x110	H14	75	11.3	450	110	6.5
MAP14-610x610x110-10/22-75	151116M	HL14ARN2PG	610x610x110	H14	75	15.2	600	110	6.8
MAP14-610x762x110-10/22-75	151117M	HL14ARN2PG	610x762x110	H14	75	18.75	750	110	8.5
MAP14-610x915x110-10/22-75	151118M	HL14ARN2PG	610x915x110	H14	75	22	900	110	10
MAP14-610x1220x110-10/22-75	151119M	HL14ARN2PG	610x1220x110	H14	75	29.75	1200	110	12.5
MAP14-762x762x110-10/22-75	151120M	HL14ARN2PG	762x762x110	H14	75	23.3	900	110	10
MAP14-762x915x110-10/22-75	151121M	HL14ARN2PG	762x915x110	H14	75	28.5	1150	110	10.5
MAP14-915x915x110-10/22-75	151122M	HL14ARN2PG	915x915x110	H14	75	34.3	1350	110	11.5
MAP15-305x305x110-10/22-75	151123M	HL15ARN2PG	305x305x110	U15	75	3.9	150	125	1.85
MAP15-305x610x110-10/22-75	151124M	HL15ARN2PG	305x610x110	U15	75	7.75	300	125	3.5
MAP15-457x457x110-10/22-75	151125M	HL15ARN2PG	457x457x110	U15	75	8.4	350	125	4.25
MAP15-457x610x110-10/22-75	151126M	HL15ARN2PG	457x610x110	U15	75	11.3	450	125	6.5
MAP15-610x610x110-10/22-75	151127M	HL15ARN2PG	610x610x110	U15	75	15.2	600	125	6.8
MAP15-610x762x110-10/22-75	151128M	HL15ARN2PG	610x762x110	U15	75	18.75	750	125	8.5

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP15-610x915x110-10/22-75	151129M	HL15ARN2PG	610x915x110	U15	75	22	900	125	10
MAP15-610x1220x110-10/22-75	151130M	HL15ARN2PG	610x1220x110	U15	75	29.75	1200	125	12.5
MAP15-762x762x110-10/22-75	151131M	HL15ARN2PG	762x762x110	U15	75	23.3	900	125	10
MAP15-762x915x110-10/22-75	151132M	HL15ARN2PG	762x915x110	U15	75	28.5	1150	125	10.5
MAP15-915x915x110-10/22-75	151133M	HL15ARN2PG	915x915x110	U15	75	34.3	1350	125	11.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Mega AP-125-P100

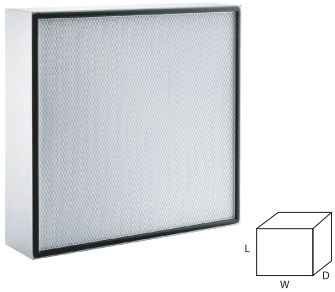

Model: MAP13-610x610x125-10/22-100
MAP13: Mega AP, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x125: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới hai mặt
100: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HL13ARL2PG-610x610x125

ỨNG DỤNG

Sử dụng cho hệ thống lọc khí tuyệt đối trong môi trường kiểm soát ô nhiễm, phòng sạch, thiết bị dòng khí thẳng (LAF) và phòng mổ.

Lọc dòng khí chảy tầng

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Polyurethane
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP13-305x305x125-10/22-100	151201M	HL13ARL2PG	305x305x125	H13	100	4.5	150	80	2
MAP13-305x610x125-10/22-100	151202M	HL13ARL2PG	305x610x125	H13	100	9	300	80	3.8
MAP13-457x457x125-10/22-100	151203M	HL13ARL2PG	457x457x125	H13	100	10	350	80	5
MAP13-457x610x125-10/22-100	151204M	HL13ARL2PG	457x610x125	H13	100	13.5	450	80	7
MAP13-610x610x125-10/22-100	151205M	HL13ARL2PG	610x610x125	H13	100	18	600	80	8
MAP13-610x762x125-10/22-100	151206M	HL13ARL2PG	610x762x125	H13	100	22.65	750	80	9
MAP13-610x915x125-10/22-100	151207M	HL13ARL2PG	610x915x125	H13	100	27	900	80	10.5
MAP13-610x1220x125-10/22-100	151208M	HL13ARL2PG	610x1220x125	H13	100	36	1500	80	13.5
MAP14-305x305x125-10/22-100	151209M	HL14ARL2PG	305x305x125	H14	100	4.5	150	90	2
MAP14-305x610x125-10/22-100	151210M	HL14ARL2PG	305x610x125	H14	100	9	300	90	3.8
MAP14-457x457x125-10/22-100	151211M	HL14ARL2PG	457x457x125	H14	100	10	350	90	5
MAP14-457x610x125-10/22-100	151212M	HL14ARL2PG	457x610x125	H14	100	13.5	450	90	7
MAP14-610x610x125-10/22-100	151213M	HL14ARL2PG	610x610x125	H14	100	18	600	90	8
MAP14-610x762x125-10/22-100	151214M	HL14ARL2PG	610x762x125	H14	100	22.65	750	90	9
MAP14-610x915x125-10/22-100	151215M	HL14ARL2PG	610x915x125	H14	100	27	900	90	10.5
MAP14-610x1220x125-10/22-100	151216M	HL14ARL2PG	610x1220x125	H14	100	36	1200	90	13.5
MAP15-305x305x125-10/22-100	151217M	HL15ARL2PG	305x305x125	U15	100	4.5	150	100	2
MAP15-305x610x125-10/22-100	151218M	HL15ARL2PG	305x610x125	U15	100	9	300	100	3.8
MAP15-457x457x125-10/22-100	151219M	HL15ARL2PG	457x457x125	U15	100	10	350	100	5
MAP15-457x610x125-10/22-100	151220M	HL15ARL2PG	457x610x125	U15	100	13.5	450	100	7
MAP15-610x610x125-10/22-100	151221M	HL15ARL2PG	610x610x125	U15	100	18	600	100	8
MAP15-610x762x125-10/22-100	151222M	HL15ARL2PG	610x762x125	U15	100	22.65	750	100	9
MAP15-610x915x125-10/22-100	151223M	HL15ARL2PG	610x915x125	U15	100	27	900	100	10.5
MAP15-610x1220x125-10/22-100	151224M	HL15ARL2PG	610x1220x125	U15	100	36	1200	100	13.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Mega AP-150-P100

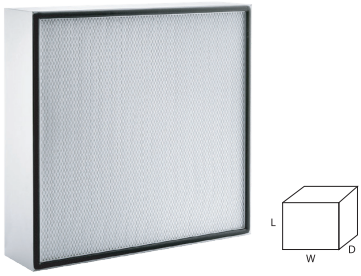

Model: MAP13-610x610x150-10/22-100
MAP13: Mega AP, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x150: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới hai mặt
100: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HL13ARL2PG-610x610x150

ỨNG DỤNG

Sử dụng cho hệ thống lọc khí tuyệt đối trong môi trường kiểm soát ô nhiễm, phòng sạch, thiết bị dòng khí thẳng (LAF) và phòng mổ.

Lọc dòng khí chảy tầng

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Polyurethane
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP13-305x305x150-10/22-100	151501M	HL13ARL2PG	305x305x150	H13	100	4.5	150	80	2
MAP13-305x610x150-10/22-100	151502M	HL13ARL2PG	305x610x150	H13	100	9	300	80	3.8
MAP13-457x457x150-10/22-100	151503M	HL13ARL2PG	457x457x150	H13	100	10	350	80	5
MAP13-457x610x150-10/22-100	151504M	HL13ARL2PG	457x610x150	H13	100	13.5	450	80	7
MAP13-610x610x150-10/22-100	151505M	HL13ARL2PG	610x610x150	H13	100	18	600	80	8
MAP13-610x762x150-10/22-100	151506M	HL13ARL2PG	610x762x150	H13	100	22.65	750	80	9
MAP13-610x915x150-10/22-100	151507M	HL13ARL2PG	610x915x150	H13	100	27	900	80	10.5
MAP13-610x1220x150-10/22-100	151508M	HL13ARL2PG	610x1220x150	H13	100	36	1500	80	13.5
MAP13-762x762x150-10/22-100	151509M	HL13ARL2PG	762x762x150	H13	100	28	900	80	10.5
MAP13-762x915x150-10/22-100	151510M	HL13ARL2PG	762x915x150	H13	100	34	1150	80	11
MAP13-915x915x150-10/22-100	151511M	HL13ARL2PG	915x915x150	H13	100	41.5	1350	80	12
MAP14-305x305x150-10/22-100	151512M	HL14ARL2PG	305x305x150	H14	100	4.5	150	90	2
MAP14-305x610x150-10/22-100	151513M	HL14ARL2PG	305x610x150	H14	100	9	300	90	3.8
MAP14-457x457x150-10/22-100	151514M	HL14ARL2PG	457x457x150	H14	100	10	350	90	5
MAP14-457x610x150-10/22-100	151515M	HL14ARL2PG	457x610x150	H14	100	13.5	450	90	7
MAP14-610x610x150-10/22-100	151516M	HL14ARL2PG	610x610x150	H14	100	18	600	90	8
MAP14-610x762x150-10/22-100	151517M	HL14ARL2PG	610x762x150	H14	100	22.65	750	90	9
MAP14-610x915x150-10/22-100	151518M	HL14ARL2PG	610x915x150	H14	100	27	900	90	10.5
MAP14-610x1220x150-10/22-100	151519M	HL14ARL2PG	610x1220x150	H14	100	36	1200	90	13.5
MAP14-762x762x150-10/22-100	151520M	HL14ARL2PG	762x762x150	H14	100	28	900	90	10.5
MAP14-762x915x150-10/22-100	151521M	HL14ARL2PG	762x915x150	H14	100	34	1150	90	11
MAP14-915x915x150-10/22-100	151522M	HL14ARL2PG	915x915x150	H14	100	41.5	1350	90	12
MAP15-305x305x150-10/22-100	151523M	HL15ARL2PG	305x305x150	U15	100	4.5	150	100	2
MAP15-305x610x150-10/22-100	151524M	HL15ARL2PG	305x610x150	U15	100	9	300	100	3.8
MAP15-457x457x150-10/22-100	151525M	HL15ARL2PG	457x457x150	U15	100	10	350	100	5
MAP15-457x610x150-10/22-100	151526M	HL15ARL2PG	457x610x150	U15	100	13.5	450	100	7
MAP15-610x610x150-10/22-100	151527M	HL15ARL2PG	610x610x150	U15	100	18	600	100	8
MAP15-610x762x150-10/22-100	151528M	HL15ARL2PG	610x762x150	U15	100	22.65	750	100	9

Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP15-610x915x150-10/22-100	151529M	HL15ARL2PG	610x915x150	U15	100	27	900	100	10.5
MAP15-610x1220x150-10/22-100	151530M	HL15ARL2PG	610x1220x150	U15	100	36	1200	100	13.5
MAP15-762x762x150-10/22-100	151531M	HL15ARL2PG	762x762x150	U15	100	28	900	100	10.5
MAP15-762x915x150-10/22-100	151532M	HL15ARL2PG	762x915x150	U15	100	34	1150	100	11
MAP15-915x915x150-10/22-100	151533M	HL15ARL2PG	915x915x150	U15	100	41.5	1350	100	12

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Mega AP-150-P125

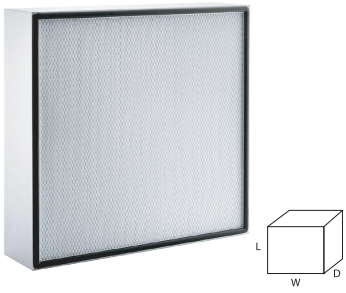

Model: MAP13-610x610x150-10/22-125
MAP13: Mega AP, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x150: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới hai mặt
125: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HL13ARE2PG-610x610x150

ỨNG DỤNG

Sử dụng cho hệ thống lọc khí tuyệt đối trong môi trường kiểm soát ô nhiễm, phòng sạch, thiết bị dòng khí thẳng (LAF) và phòng mổ.

Lọc dòng khí chảy tầng

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Polyurethane
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP13-305x305x150-10/22-125	151501ESM	HL13ARE2PG	305x305x150	H13	125	5.6	150	70	2
MAP13-305x610x150-10/22-125	151502ESM	HL13ARE2PG	305x610x150	H13	125	11.25	300	70	3.8
MAP13-457x457x150-10/22-125	151503ESM	HL13ARE2PG	457x457x150	H13	125	12.5	350	70	5
MAP13-457x610x150-10/22-125	151504ESM	HL13ARE2PG	457x610x150	H13	125	16.8	450	70	7
MAP13-610x610x150-10/22-125	151505ESM	HL13ARE2PG	610x610x150	H13	125	22.5	600	70	8
MAP13-610x762x150-10/22-125	151506ESM	HL13ARE2PG	610x762x150	H13	125	28.3	750	70	9
MAP13-610x915x150-10/22-125	151507ESM	HL13ARE2PG	610x915x150	H13	125	33.75	900	70	10.5
MAP13-610x1220x150-10/22-125	151508ESM	HL13ARE2PG	610x1220x150	H13	125	45	1500	70	13.5
MAP13-762x762x150-10/22-125	151509ESM	HL13ARE2PG	762x762x150	H13	125	35	900	70	10.5
MAP13-762x915x150-10/22-125	151510ESM	HL13ARE2PG	762x915x150	H13	125	42.5	1150	70	11
MAP13-915x915x150-10/22-125	151511ESM	HL13ARE2PG	915x915x150	H13	125	51.85	1350	70	12
MAP14-305x305x150-10/22-125	151512ESM	HL14ARE2PG	305x305x150	H14	125	5.6	150	80	2
MAP14-305x610x150-10/22-125	151513ESM	HL14ARE2PG	305x610x150	H14	125	11.25	300	80	3.8
MAP14-457x457x150-10/22-125	151514ESM	HL14ARE2PG	457x457x150	H14	125	12.5	350	80	5
MAP14-457x610x150-10/22-125	151515ESM	HL14ARE2PG	457x610x150	H14	125	16.8	450	80	7
MAP14-610x610x150-10/22-125	151516ESM	HL14ARE2PG	610x610x150	H14	125	22.5	600	80	8
MAP14-610x762x150-10/22-125	151517ESM	HL14ARE2PG	610x762x150	H14	125	28.3	750	80	9
MAP14-610x915x150-10/22-125	151518ESM	HL14ARE2PG	610x915x150	H14	125	33.75	900	80	10.5
MAP14-610x1220x150-10/22-125	151519ESM	HL14ARE2PG	610x1220x150	H14	125	45	1200	80	13.5
MAP14-762x762x150-10/22-125	151520ESM	HL14ARE2PG	762x762x150	H14	125	35	900	80	10.5
MAP14-762x915x150-10/22-125	151521ESM	HL14ARE2PG	762x915x150	H14	125	42.5	1150	80	11
MAP14-915x915x150-10/22-125	151522ESM	HL14ARE2PG	915x915x150	H14	125	51.85	1350	80	12
MAP15-305x305x150-10/22-125	151523ESM	HL15ARE2PG	305x305x150	U15	125	5.6	150	90	2
MAP15-305x610x150-10/22-125	151524ESM	HL15ARE2PG	305x610x150	U15	125	11.25	300	90	3.8
MAP15-457x457x150-10/22-125	151525ESM	HL15ARE2PG	457x457x150	U15	125	12.5	350	90	5
MAP15-457x610x150-10/22-125	151526ESM	HL15ARE2PG	457x610x150	U15	125	16.8	450	90	7
MAP15-610x610x150-10/22-125	151527ESM	HL15ARE2PG	610x610x150	U15	125	22.5	600	90	8
MAP15-610x762x150-10/22-125	151528ESM	HL15ARE2PG	610x762x150	U15	125	28.3	750	90	9

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP15-610x915x150-10/22-125	151529ESM	HL15ARE2PG	610x915x150	U15	125	33.75	900	90	10.5
MAP15-610x1220x150-10/22-125	151530ESM	HL15ARE2PG	610x1220x150	U15	125	45	1200	90	13.5
MAP15-762x762x150-10/22-125	151531ESM	HL15ARE2PG	762x762x150	U15	125	35	900	90	10.5
MAP15-762x915x150-10/22-125	151532ESM	HL15ARE2PG	762x915x150	U15	125	42.5	1150	90	11
MAP15-915x915x150-10/22-125	151533ESM	HL15ARE2PG	915x915x150	U15	125	51.85	1350	90	12

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Mega Gel-78-P58

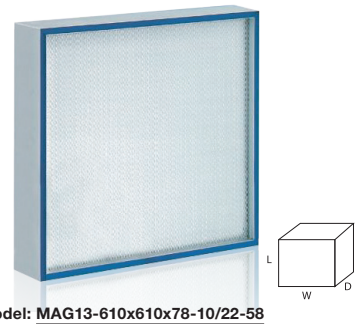

Model: MAG13-610x610x78-10/22-58
MAG13: Mega Gel, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x78: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới hai mặt
58: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HG13ARM2GG-610x610x78

ỨNG DỤNG

- Dùng trong các hệ thống được làm kín bằng gel
- Phòng sạch có tủ hút vô trùng (LAF) và phòng mổ

Lọc HEPA Gel

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Gel
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAG13-305x305x78-10/22-58	G158001M	HG13ARM2GG	305x305x78	H13	58	2.8	150	110	1.85
MAG13-305x610x78-10/22-58	G158002M	HG13ARM2GG	305x610x78	H13	58	5.5	300	110	3.5
MAG13-457x457x78-10/22-58	G158003M	HG13ARM2GG	457x457x78	H13	58	6	350	110	4.25
MAG13-457x610x78-10/22-58	G158004M	HG13ARM2GG	457x610x78	H13	58	8	450	110	6.5
MAG13-610x610x78-10/22-58	G158005M	HG13ARM2GG	610x610x78	H13	58	10.5	600	110	6.8
MAG13-610x762x78-10/22-58	G158006M	HG13ARM2GG	610x762x78	H13	58	13	750	110	8.5
MAG13-610x915x78-10/22-58	G158007M	HG13ARM2GG	610x915x78	H13	58	15.5	900	110	10
MAG13-610x1220x78-10/22-58	G158008M	HG13ARM2GG	610x1220x78	H13	58	21	1200	110	12.5
MAG14-305x305x78-10/22-58	G158009M	HG14ARM2GG	305x305x78	H14	58	2.8	150	125	1.85
MAG14-305x610x78-10/22-58	G158010M	HG14ARM2GG	305x610x78	H14	58	5.5	300	125	3.5
MAG14-457x457x78-10/22-58	G158011M	HG14ARM2GG	457x457x78	H14	58	6	350	125	4.25
MAG14-457x610x78-10/22-58	G158012M	HG14ARM2GG	457x610x78	H14	58	8	450	125	6.5
MAG14-610x610x78-10/22-58	G158013M	HG14ARM2GG	610x610x78	H14	58	10.5	600	125	6.8
MAG14-610x762x78-10/22-58	G158014M	HG14ARM2GG	610x762x78	H14	58	13	750	125	8.5
MAG14-610x915x78-10/22-58	G158015M	HG14ARM2GG	610x915x78	H14	58	15.5	900	125	10
MAG14-610x1220x78-10/22-58	G158016M	HG14ARM2GG	610x1220x78	H14	58	21	1200	125	12.5
MAG15-305x305x78-10/22-58	G158017M	HG15ARM2GG	305x305x78	U15	58	2.8	150	140	1.85
MAG15-305x610x78-10/22-58	G158018M	HG15ARM2GG	305x610x78	U15	58	5.5	300	140	3.5
MAG15-457x457x78-10/22-58	G158019M	HG15ARM2GG	457x457x78	U15	58	6	350	140	4.25
MAG15-457x610x78-10/22-58	G158020M	HG15ARM2GG	457x610x78	U15	58	8	450	140	6.5
MAG15-610x610x78-10/22-58	G158021M	HG15ARM2GG	610x610x78	U15	58	10.5	600	140	6.8
MAG15-610x762x78-10/22-58	G158022M	HG15ARM2GG	610x762x78	U15	58	13	750	140	8.5
MAG15-610x915x78-10/22-58	G158023M	HG15ARM2GG	610x915x78	U15	58	15.5	900	140	10
MAG15-610x1220x78-10/22-58	G158024M	HG15ARM2GG	610x1220x78	U15	58	21	1200	140	12.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra.
Vị trí gioăng: Mặt gió ra.

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Mega Gel-104-P75



Model: MAG13-610x610x104-10/22-75
MAG13: Mega Gel, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x104: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới hai mặt
75: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HG13ARN2GG-610x610x104

ỨNG DỤNG

- Dùng trong các hệ thống được làm kín bằng gel
- Phòng sạch có tủ hút vô trùng (LAF) và phòng mổ

Lọc HEPA Gel

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Gel
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAG13-305x305x104-10/22-75	G159001M	HG13ARN2GG	305x305x104	H13	75	3	150	100	2.2
MAG13-305x610x104-10/22-75	G159002M	HG13ARN2GG	305x610x104	H13	75	6	300	100	4
MAG13-457x457x104-10/22-75	G159003M	HG13ARN2GG	457x457x104	H13	75	6.5	350	100	5
MAG13-457x610x104-10/22-75	G159004M	HG13ARN2GG	457x610x104	H13	75	8.75	450	100	7.5
MAG13-610x610x104-10/22-75	G159005M	HG13ARN2GG	610x610x104	H13	75	11.75	600	100	7.8
MAG13-610x762x104-10/22-75	G159006M	HG13ARN2GG	610x762x104	H13	75	14.5	750	100	10
MAG13-610x915x104-10/22-75	G159007M	HG13ARN2GG	610x915x104	H13	75	17	900	100	11.5
MAG13-610x1220x104-10/22-75	G159008M	HG13ARN2GG	610x1220x104	H13	75	23	1200	100	14.25
MAG13-762x762x104-10/22-75	G159009M	HG13ARN2GG	762x762x104	H13	75	18	900	100	11.5
MAG13-762x915x104-10/22-75	G159010M	HG13ARN2GG	762x915x104	H13	75	22	1150	100	12
MAG13-915x915x104-10/22-75	G159011M	HG13ARN2GG	915x915x104	H13	75	26.5	1350	100	13.25
MAG14-305x305x104-10/22-75	G159012M	HG14ARN2GG	305x305x104	H14	75	3	150	115	2.2
MAG14-305x610x104-10/22-75	G159013M	HG14ARN2GG	305x610x104	H14	75	6	300	115	4
MAG14-457x457x104-10/22-75	G159014M	HG14ARN2GG	457x457x104	H14	75	6.5	350	115	5
MAG14-457x610x104-10/22-75	G159015M	HG14ARN2GG	457x610x104	H14	75	8.75	450	115	7.5
MAG14-610x610x104-10/22-75	G159016M	HG14ARN2GG	610x610x104	H14	75	11.75	600	115	7.8
MAG14-610x762x104-10/22-75	G159017M	HG14ARN2GG	610x762x104	H14	75	14.5	750	115	10
MAG14-610x915x104-10/22-75	G159018M	HG14ARN2GG	610x915x104	H14	75	17	900	115	11.5
MAG14-610x1220x104-10/22-75	G159019M	HG14ARN2GG	610x1220x104	H14	75	23	1200	115	14.25
MAG14-762x762x104-10/22-75	G159020M	HG14ARN2GG	762x762x104	H14	75	18	900	115	11.5
MAG14-762x915x104-10/22-75	G159021M	HG14ARN2GG	762x915x104	H14	75	22	1150	115	12
MAG14-915x915x104-10/22-75	G159022M	HG14ARN2GG	915x915x104	H14	75	26.5	1350	115	13.25
MAG15-305x305x104-10/22-75	G159023M	HG15ARN2GG	305x305x104	U15	75	3	150	130	2.2
MAG15-305x610x104-10/22-75	G159024M	HG15ARN2GG	305x610x104	U15	75	6	300	130	4
MAG15-457x457x104-10/22-75	G159025M	HG15ARN2GG	457x457x104	U15	75	6.5	350	130	5
MAG15-457x610x104-10/22-75	G159026M	HG15ARN2GG	457x610x104	U15	75	8.75	450	130	7.5
MAG15-610x610x104-10/22-75	G159027M	HG15ARN2GG	610x610x104	U15	75	11.75	600	130	7.8
MAG15-610x762x104-10/22-75	G159028M	HG15ARN2GG	610x762x104	U15	75	14.5	750	130	10

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAG15-610x915x104-10/22-75	G159029M	HG15ARN2GG	610x915x104	U15	75	17	900	130	11.5
MAG15-610x1220x104-10/22-75	G159030M	HG15ARN2GG	610x1220x104	U15	75	23	1200	130	14.25
MAG15-762x762x104-10/22-75	G159031M	HG15ARN2GG	762x762x104	U15	75	18	900	130	11.5
MAG15-762x915x104-10/22-75	G159032M	HG15ARN2GG	762x915x104	U15	75	22	1150	130	12
MAG15-915x915x104-10/22-75	G159033M	HG15ARN2GG	915x915x104	U15	75	26.5	1350	130	13.25

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra.

Vị trí gioăng: Mặt gió ra.

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

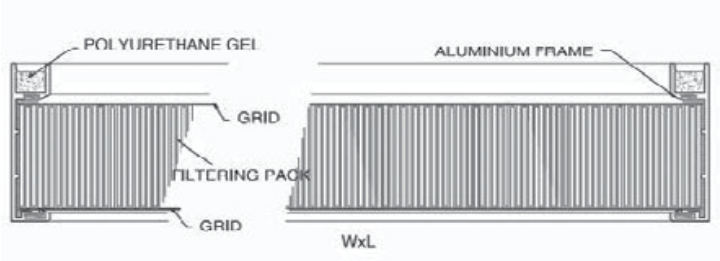

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

Mega Gel-129-P100





Model: MAG13-610x610x129-10/22-100
MAG13: Mega Gel, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x129: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới hai mặt
100: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HG13ARL2GG-610x610x129

ỨNG DỤNG

- Dùng trong các hệ thống được làm kín bằng gel
- Phòng sạch có tủ hút vô trùng (LAF) và phòng mổ

Lọc HEPA Gel

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Gel
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAG13-305x305x129-10/22-100	G151201M	HG13ARL2GG	305x305x129	H13	100	4.5	150	80	2
MAG13-305x610x129-10/22-100	G151202M	HG13ARL2GG	305x610x129	H13	100	9	300	80	3.8
MAG13-457x457x129-10/22-100	G151203M	HG13ARL2GG	457x457x129	H13	100	10	350	80	5
MAG13-457x610x129-10/22-100	G151204M	HG13ARL2GG	457x610x129	H13	100	13.5	450	80	7
MAG13-610x610x129-10/22-100	G151205M	HG13ARL2GG	610x610x129	H13	100	18	600	80	8
MAG13-610x762x129-10/22-100	G151206M	HG13ARL2GG	610x762x129	H13	100	22.65	750	80	9
MAG13-610x915x129-10/22-100	G151207M	HG13ARL2GG	610x915x129	H13	100	27	900	80	10.5
MAG13-610x1220x129-10/22-100	G151208M	HG13ARL2GG	610x1220x129	H13	100	36	1500	80	13.5
MAG13-762x762x129-10/22-100	G151209M	HG13ARL2GG	762x762x129	H13	100	28	900	80	10.5
MAG13-762x915x129-10/22-100	G151210M	HG13ARL2GG	762x915x129	H13	100	34	1150	80	11
MAG13-915x915x129-10/22-100	G151211M	HG13ARL2GG	915x915x129	H13	100	41.5	1350	80	12
MAG14-305x305x129-10/22-100	G151212M	HG14ARL2GG	305x305x129	H14	100	4.5	150	90	2
MAG14-305x610x129-10/22-100	G151213M	HG14ARL2GG	305x610x129	H14	100	9	300	90	3.8
MAG14-457x457x129-10/22-100	G151214M	HG14ARL2GG	457x457x129	H14	100	10	350	90	5
MAG14-457x610x129-10/22-100	G151215M	HG14ARL2GG	457x610x129	H14	100	13.5	450	90	7
MAG14-610x610x129-10/22-100	G151216M	HG14ARL2GG	610x610x129	H14	100	18	600	90	8
MAG14-610x762x129-10/22-100	G151217M	HG14ARL2GG	610x762x129	H14	100	22.65	750	90	9
MAG14-610x915x129-10/22-100	G151218M	HG14ARL2GG	610x915x129	H14	100	27	900	90	10.5
MAG14-610x1220x129-10/22-100	G151219M	HG14ARL2GG	610x1220x129	H14	100	36	1200	90	13.5
MAG14-762x762x129-10/22-100	G151220M	HG14ARL2GG	762x762x129	H14	100	28	900	90	10.5
MAG14-762x915x129-10/22-100	G151221M	HG14ARL2GG	762x915x129	H14	100	34	1150	90	11
MAG14-915x915x129-10/22-100	G151222M	HG14ARL2GG	915x915x129	H14	100	41.5	1350	90	12
MAG15-305x305x129-10/22-100	G151223M	HG15ARL2GG	305x305x129	U15	100	4.5	150	100	2
MAG15-305x610x129-10/22-100	G151224M	HG15ARL2GG	305x610x129	U15	100	9	300	100	3.8
MAG15-457x457x129-10/22-100	G151225M	HG15ARL2GG	457x457x129	U15	100	10	350	100	5
MAG15-457x610x129-10/22-100	G151226M	HG15ARL2GG	457x610x129	U15	100	13.5	450	100	7
MAG15-610x610x129-10/22-100	G151227M	HG15ARL2GG	610x610x129	U15	100	18	600	100	8
MAG15-610x762x129-10/22-100	G151228M	HG15ARL2GG	610x762x129	U15	100	22.65	750	100	9

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAG15-610x915x129-10/22-100	G151229M	HG15ARL2GG	610x915x129	U15	100	27	900	100	10.5
MAG15-610x1220x129-10/22-100	G151230M	HG15ARL2GG	610x1220x129	U15	100	36	1200	100	13.5
MAG15-762x762x129-10/22-100	G151231M	HG15ARL2GG	762x762x129	U15	100	28	900	100	10.5
MAG15-762x915x129-10/22-100	G151232M	HG15ARL2GG	762x915x129	U15	100	34	1150	100	11
MAG15-915x915x129-10/22-100	G151233M	HG15ARL2GG	915x915x129	U15	100	41.5	1350	100	12

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra.

Vị trí gioăng: Mặt gió ra.

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

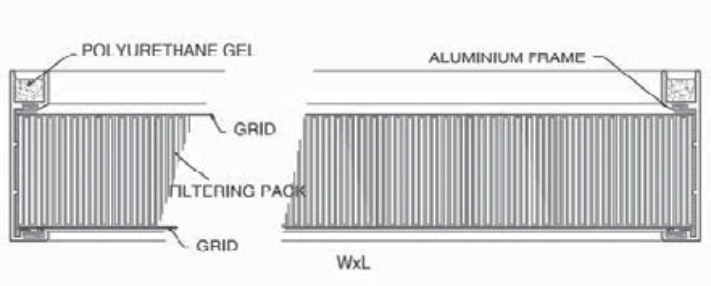

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AbSo-69-P48





Model: AH13-610x610x69-10/02-48
AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x69: Kích thước WxLxD mm
10/02: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ mặt gió ra
48: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HF13GRKN1PG-610x610x69

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Lưới bảo vệ: Mặt gió ra
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Chênh áp cuối: 600 Pa

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x69-10/02-48	147001M	HF13GRKN1PG	305x305x69	H13	48	2.4	335	250	1.85
AH13-305x610x69-10/02-48	147002M	HF13GRKN1PG	305x610x69	H13	48	5	670	250	3.5
AH13-457x457x69-10/02-48	147003M	HF13GRKN1PG	457x457x69	H13	48	5.5	740	250	4.25
AH13-457x610x69-10/02-48	147004M	HF13GRKN1PG	457x610x69	H13	48	7.5	1000	250	6.5
AH13-610x610x69-10/02-48	147005M	HF13GRKN1PG	610x610x69	H13	48	10	1340	250	6.8
AH13-610x762x69-10/02-48	147006M	HF13GRKN1PG	610x762x69	H13	48	12.2	1630	250	8.5
AH13-610x915x69-10/02-48	147007M	HF13GRKN1PG	610x915x69	H13	48	15	1965	250	10
AH13-610x1220x69-10/02-48	147008M	HF13GRKN1PG	610x1220x69	H13	48	20	2635	250	12.5
AH14-305x305x69-10/02-48	147009M	HF14GRKN1PG	305x305x69	H14	48	2.4	290	250	1.85
AH14-305x610x69-10/02-48	147010M	HF14GRKN1PG	305x610x69	H14	48	5	575	250	3.5
AH14-457x457x69-10/02-48	147011M	HF14GRKN1PG	457x457x69	H14	48	5.5	640	250	4.25
AH14-457x610x69-10/02-48	147012M	HF14GRKN1PG	457x610x69	H14	48	7.5	850	250	6.5
AH14-610x610x69-10/02-48	147013M	HF14GRKN1PG	610x610x69	H14	48	10	1150	250	6.8
AH14-610x762x69-10/02-48	147014M	HF14GRKN1PG	610x762x69	H14	48	12.2	1420	250	8.5
AH14-610x915x69-10/02-48	147015M	HF14GRKN1PG	610x915x69	H14	48	15	1725	250	10
AH14-610x1220x69-10/02-48	147016M	HF14GRKN1PG	610x1220x69	H14	48	20	2300	250	12.5
AU15-305x305x69-10/02-48	147017M	HF15GRKN1PG	305x305x69	U15	48	2.4	280	250	1.85
AU15-305x610x69-10/02-48	147018M	HF15GRKN1PG	305x610x69	U15	48	5	560	250	3.5
AU15-457x457x69-10/02-48	147019M	HF15GRKN1PG	457x457x69	U15	48	5.5	625	250	4.25
AU15-457x610x69-10/02-48	147020M	HF15GRKN1PG	457x610x69	U15	48	7.5	825	250	6.5
AU15-610x610x69-10/02-48	147021M	HF15GRKN1PG	610x610x69	U15	48	10	1110	250	6.8
AU15-610x762x69-10/02-48	147022M	HF15GRKN1PG	610x762x69	U15	48	12.2	1380	250	8.5
AU15-610x915x69-10/02-48	147023M	HF15GRKN1PG	610x915x69	U15	48	15	1670	250	10
AU15-610x1220x69-10/02-48	147024M	HF15GRKN1PG	610x1220x69	U15	48	20	2200	250	12.5

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE10-305x305x69-10/02-48	147051M	HF10GRKN1PG	305x305x69	E10	48	2.4	540	250	1.85
AE10-305x610x69-10/02-48	147052M	HF10GRKN1PG	305x610x69	E10	48	5	1080	250	3.5
AE10-457x457x69-10/02-48	147053M	HF10GRKN1PG	457x457x69	E10	48	5.5	1200	250	4.25
AE10-457x610x69-10/02-48	147054M	HF10GRKN1PG	457x610x69	E10	48	7.5	1600	250	6.5
AE10-610x610x69-10/02-48	147055M	HF10GRKN1PG	610x610x69	E10	48	10	2150	250	6.8
AE10-610x762x69-10/02-48	147056M	HF10GRKN1PG	610x762x69	E10	48	12.2	2700	250	8.5
AE10-610x915x69-10/02-48	147057M	HF10GRKN1PG	610x915x69	E10	48	15	3200	250	10
AE10-610x1220x69-10/02-48	147058M	HF10GRKN1PG	610x1220x69	E10	48	20	4300	250	12.5
AE11-305x305x69-10/02-48	147059M	HF11GRKN1PG	305x305x69	E11	48	2.4	500	250	1.85
AE11-305x610x69-10/02-48	147060M	HF11GRKN1PG	305x610x69	E11	48	5	1000	250	3.5
AE11-457x457x69-10/02-48	147061M	HF11GRKN1PG	457x457x69	E11	48	5.5	1120	250	4.25
AE11-457x610x69-10/02-48	147062M	HF11GRKN1PG	457x610x69	E11	48	7.5	1500	250	6.5
AE11-610x610x69-10/02-48	147063M	HF11GRKN1PG	610x610x69	E11	48	10	2000	250	6.8
AE11-610x762x69-10/02-48	147064M	HF11GRKN1PG	610x762x69	E11	48	12.2	2500	250	8.5
AE11-610x915x69-10/02-48	147065M	HF11GRKN1PG	610x915x69	E11	48	15	3000	250	10
AE11-610x1220x69-10/02-48	147066M	HF11GRKN1PG	610x1220x69	E11	48	20	4000	250	12.5
AE12-305x305x69-10/02-48	147067M	HF12GRKN1PG	305x305x69	E12	48	2.4	290	250	1.85
AE12-305x610x69-10/02-48	147068M	HF12GRKN1PG	305x610x69	E12	48	5	580	250	3.5
AE12-457x457x69-10/02-48	147069M	HF12GRKN1PG	457x457x69	E12	48	5.5	650	250	4.25
AE12-457x610x69-10/02-48	147070M	HF12GRKN1PG	457x610x69	E12	48	7.5	870	250	6.5
AE12-610x610x69-10/02-48	147071M	HF12GRKN1PG	610x610x69	E12	48	10	1150	250	6.8
AE12-610x762x69-10/02-48	147072M	HF12GRKN1PG	610x762x69	E12	48	12.2	1450	250	8.5
AE12-610x915x69-10/02-48	147073M	HF12GRKN1PG	610x915x69	E12	48	15	1750	250	10
AE12-610x1220x69-10/02-48	147074M	HF12GRKN1PG	610x1220x69	E12	48	20	2325	250	12.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.
Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.
Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Kích thước khác theo yêu cầu
Chênh áp ± 15%

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AbSo-78-P58

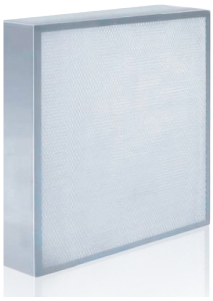



Model: AH13-610x610x78-10/02-58
AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x78: Kích thước WxLxD mm
10/02: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ mặt gió ra
58: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HF13GRMN1PG-610x610x78

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Lưới bảo vệ: Mặt gió ra
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Chênh áp cuối: 600 Pa

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x78-10/02-58	148001M	HF13GRMN1PG	305x305x78	H13	58	2.8	350	250	1.85
AH13-305x610x78-10/02-58	148002M	HF13GRMN1PG	305x610x78	H13	58	5.5	700	250	3.5
AH13-457x457x78-10/02-58	148003M	HF13GRMN1PG	457x457x78	H13	58	6	775	250	4.25
AH13-457x610x78-10/02-58	148004M	HF13GRMN1PG	457x610x78	H13	58	8	1050	250	6.5
AH13-610x610x78-10/02-58	148005M	HF13GRMN1PG	610x610x78	H13	58	10.5	1400	250	6.8
AH13-610x762x78-10/02-58	148006M	HF13GRMN1PG	610x762x78	H13	58	13	1700	250	8.5
AH13-610x915x78-10/02-58	148007M	HF13GRMN1PG	610x915x78	H13	58	15.5	2050	250	10
AH13-610x1220x78-10/02-58	148008M	HF13GRMN1PG	610x1220x78	H13	58	21	2750	250	12.5
AH14-305x305x78-10/02-58	148009M	HF14GRMN1PG	305x305x78	H14	58	2.8	300	250	1.85
AH14-305x610x78-10/02-58	148010M	HF14GRMN1PG	305x610x78	H14	58	5.5	600	250	3.5
AH14-457x457x78-10/02-58	148011M	HF14GRMN1PG	457x457x78	H14	58	6	670	250	4.25
AH14-457x610x78-10/02-58	148012M	HF14GRMN1PG	457x610x78	H14	58	8	890	250	6.5
AH14-610x610x78-10/02-58	148013M	HF14GRMN1PG	610x610x78	H14	58	10.5	1200	250	6.8
AH14-610x762x78-10/02-58	148014M	HF14GRMN1PG	610x762x78	H14	58	13	1480	250	8.5
AH14-610x915x78-10/02-58	148015M	HF14GRMN1PG	610x915x78	H14	58	15.5	1800	250	10
AH14-610x1220x78-10/02-58	148016M	HF14GRMN1PG	610x1220x78	H14	58	21	2400	250	12.5
AU15-305x305x78-10/02-58	148017M	HF15GRMN1PG	305x305x78	U15	58	2.8	290	250	1.85
AU15-305x610x78-10/02-58	148018M	HF15GRMN1PG	305x610x78	U15	58	5.5	580	250	3.5
AU15-457x457x78-10/02-58	148019M	HF15GRMN1PG	457x457x78	U15	58	6	650	250	4.25
AU15-457x610x78-10/02-58	148020M	HF15GRMN1PG	457x610x78	U15	58	8	860	250	6.5
AU15-610x610x78-10/02-58	148021M	HF15GRMN1PG	610x610x78	U15	58	10.5	1160	250	6.8
AU15-610x762x78-10/02-58	148022M	HF15GRMN1PG	610x762x78	U15	58	13	1440	250	8.5
AU15-610x915x78-10/02-58	148023M	HF15GRMN1PG	610x915x78	U15	58	15.5	1740	250	10
AU15-610x1220x78-10/02-58	148024M	HF15GRMN1PG	610x1220x78	U15	58	21	2300	250	12.5

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE10-305x305x78-10/02-58	148051M	HF10GRMN1PG	305x305x78	E10	58	2.8	650	250	1.85
AE10-305x610x78-10/02-58	148052M	HF10GRMN1PG	305x610x78	E10	58	5.5	1300	250	3.5
AE10-457x457x78-10/02-58	148053M	HF10GRMN1PG	457x457x78	E10	58	6	1450	250	4.25
AE10-457x610x78-10/02-58	148054M	HF10GRMN1PG	457x610x78	E10	58	8	1950	250	6.5
AE10-610x610x78-10/02-58	148055M	HF10GRMN1PG	610x610x78	E10	58	10.5	2600	250	6.8
AE10-610x762x78-10/02-58	148056M	HF10GRMN1PG	610x762x78	E10	58	13	3250	250	8.5
AE10-610x915x78-10/02-58	148057M	HF10GRMN1PG	610x915x78	E10	58	15.5	3900	250	10
AE10-610x1220x78-10/02-58	148058M	HF10GRMN1PG	610x1220x78	E10	58	21	5200	250	12.5
AE11-305x305x78-10/02-58	148059M	HF11GRMN1PG	305x305x78	E11	58	2.8	600	250	1.85
AE11-305x610x78-10/02-58	148060M	HF11GRMN1PG	305x610x78	E11	58	5.5	1200	250	3.5
AE11-457x457x78-10/02-58	148061M	HF11GRMN1PG	457x457x78	E11	58	6	1350	250	4.25
AE11-457x610x78-10/02-58	148062M	HF11GRMN1PG	457x610x78	E11	58	8	1800	250	6.5
AE11-610x610x78-10/02-58	148063M	HF11GRMN1PG	610x610x78	E11	58	10.5	2400	250	6.8
AE11-610x762x78-10/02-58	148064M	HF11GRMN1PG	610x762x78	E11	58	13	3000	250	8.5
AE11-610x915x78-10/02-58	148065M	HF11GRMN1PG	610x915x78	E11	58	15.5	3600	250	10
AE11-610x1220x78-10/02-58	148066M	HF11GRMN1PG	610x1220x78	E11	58	21	4800	250	12.5
AE12-305x305x78-10/02-58	148067M	HF12GRMN1PG	305x305x78	E12	58	2.8	350	250	1.85
AE12-305x610x78-10/02-58	148068M	HF12GRMN1PG	305x610x78	E12	58	5.5	700	250	3.5
AE12-457x457x78-10/02-58	148069M	HF12GRMN1PG	457x457x78	E12	58	6	790	250	4.25
AE12-457x610x78-10/02-58	148070M	HF12GRMN1PG	457x610x78	E12	58	8	1050	250	6.5
AE12-610x610x78-10/02-58	148071M	HF12GRMN1PG	610x610x78	E12	58	10.5	1400	250	6.8
AE12-610x762x78-10/02-58	148072M	HF12GRMN1PG	610x762x78	E12	58	13	1750	250	8.5
AE12-610x915x78-10/02-58	148073M	HF12GRMN1PG	610x915x78	E12	58	15.5	2100	250	10
AE12-610x1220x78-10/02-58	148074M	HF12GRMN1PG	610x1220x78	E12	58	21	2800	250	12.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).

Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.

Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.

Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Kích thước khác theo yêu cầu

Chênh áp ± 15%

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AbSo-150-P100



Model: AH13-610x610x150-10/02-100
AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x150: Kích thước WxLxD mm
10/02: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ mặt gió ra
100: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HF13GRLN1PG-610x610x150

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Lưới bảo vệ: Mặt gió ra
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%),
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x150-10/02-100	140151M	HF13GRLN1PG	305x305x150	H13	100	4.5	450	250	2.5
AH13-305x610x150-10/02-100	141502M	HF13GRLN1PG	305x610x150	H13	100	9	900	250	3.5
AH13-457x457x150-10/02-100	141503M	HF13GRLN1PG	457x457x150	H13	100	10	1000	250	3.8
AH13-457x610x150-10/02-100	141504M	HF13GRLN1PG	457x610x150	H13	100	13.5	1300	250	4.5
AH13-610x610x150-10/02-100	141505M	HF13GRLN1PG	610x610x150	H13	100	18	1800	250	5
AH13-610x762x150-10/02-100	141506M	HF13GRLN1PG	610x762x150	H13	100	22.5	2200	250	8.5
AH13-610x915x150-10/02-100	141507M	HF13GRLN1PG	610x915x150	H13	100	27	2700	250	10
AH13-610x1220x150-10/02-100	141508M	HF13GRLN1PG	610x1220x150	H13	100	36	3700	250	12.5
AH13-762x762x150-10/02-100	141509M	HF13GRLN1PG	762x762x150	H13	100	28	2900	250	10
AH13-762x915x150-10/02-100	141510M	HF13GRLN1PG	762x915x150	H13	100	33.5	3500	250	11
AH13-915x915x150-10/02-100	141511M	HF13GRLN1PG	915x915x150	H13	100	40.5	4200	250	14.5
AH14-305x305x150-10/02-100	141512M	HF14GRLN1PG	305x305x150	H14	100	4.5	400	250	2.5
AH14-305x610x150-10/02-100	141513M	HF14GRLN1PG	305x610x150	H14	100	9	800	250	3.5
AH14-457x457x150-10/02-100	141514M	HF14GRLN1PG	457x457x150	H14	100	10	900	250	3.8
AH14-457x610x150-10/02-100	141515M	HF14GRLN1PG	457x610x150	H14	100	13.5	1100	250	4.5
AH14-610x610x150-10/02-100	141516M	HF14GRLN1PG	610x610x150	H14	100	18	1600	250	5
AH14-610x762x150-10/02-100	141517M	HF14GRLN1PG	610x762x150	H14	100	22.5	2000	250	8.5
AH14-610x915x150-10/02-100	141518M	HF14GRLN1PG	610x915x150	H14	100	27	2400	250	10
AH14-610x1220x150-10/02-100	141519M	HF14GRLN1PG	610x1220x150	H14	100	36	3300	250	12.5
AH14-762x762x150-10/02-100	141520M	HF14GRLN1PG	762x762x150	H14	100	28	2600	250	10
AH14-762x915x150-10/02-100	141521M	HF14GRLN1PG	762x915x150	H14	100	33.5	3100	250	11
AH14-915x915x150-10/02-100	141522M	HF14GRLN1PG	915x915x150	H14	100	40.5	3800	250	14.5

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE10-305x305x150-10/02-100	141551M	HF10GRLN1PG	305x305x150	E10	100	4.5	875	250	2.5
AE10-305x610x150-10/02-100	141552M	HF10GRLN1PG	305x610x150	E10	100	9	1750	250	3.5
AE10-457x457x150-10/02-100	141553M	HF10GRLN1PG	457x457x150	E10	100	10	1950	250	3.8
AE10-457x610x150-10/02-100	141554M	HF10GRLN1PG	457x610x150	E10	100	13.5	2600	250	4.5
AE10-610x610x150-10/02-100	141555M	HF10GRLN1PG	610x610x150	E10	100	18	3500	250	5
AE10-610x762x150-10/02-100	141556M	HF10GRLN1PG	610x762x150	E10	100	22.5	4350	250	8.5
AE10-610x915x150-10/02-100	141557M	HF10GRLN1PG	610x915x150	E10	100	27	5250	250	10
AE10-610x1220x150-10/02-100	141558M	HF10GRLN1PG	610x1220x150	E10	100	36	7000	250	12.5
AE10-762x762x150-10/02-100	141559M	HF10GRLN1PG	762x762x150	E10	100	28	5450	250	10
AE10-762x915x150-10/02-100	141560M	HF10GRLN1PG	762x915x150	E10	100	33.5	6550	250	11
AE10-915x915x150-10/02-100	141561M	HF10GRLN1PG	915x915x150	E10	100	40.5	7850	250	14.5
AE11-305x305x150-10/02-100	141562M	HF11GRLN1PG	305x305x150	E11	100	4.5	775	250	2.5
AE11-305x610x150-10/02-100	141563M	HF11GRLN1PG	305x610x150	E11	100	9	1550	250	3.5
AE11-457x457x150-10/02-100	141564M	HF11GRLN1PG	457x457x150	E11	100	10	1750	250	3.8
AE11-457x610x150-10/02-100	141565M	HF11GRLN1PG	457x610x150	E11	100	13.5	2300	250	4.5
AE11-610x610x150-10/02-100	141566M	HF11GRLN1PG	610x610x150	E11	100	18	3100	250	5
AE11-610x762x150-10/02-100	141567M	HF11GRLN1PG	610x762x150	E11	100	22.5	3850	250	8.5
AE11-610x915x150-10/02-100	141568M	HF11GRLN1PG	610x915x150	E11	100	27	4650	250	10
AE11-610x1220x150-10/02-100	141569M	HF11GRLN1PG	610x1220x150	E11	100	36	6200	250	12.5
AE11-762x762x150-10/02-100	141570M	HF11GRLN1PG	762x762x150	E11	100	28	4850	250	10
AE11-762x915x150-10/02-100	141571M	HF11GRLN1PG	762x915x150	E11	100	33.5	6950	250	11
AE11-915x915x150-10/02-100	141572M	HF11GRLN1PG	915x915x150	E11	100	40.5	5800	250	14.5
AE12-305x305x150-10/02-100	141573M	HF12GRLN1PG	305x305x150	E12	100	4.5	525	250	2.5
AE12-305x610x150-10/02-100	141574M	HF12GRLN1PG	305x610x150	E12	100	9	1050	250	3.5
AE12-457x457x150-10/02-100	141575M	HF12GRLN1PG	457x457x150	E12	100	10	1150	250	3.8
AE12-457x610x150-10/02-100	141576M	HF12GRLN1PG	457x610x150	E12	100	13.5	1550	250	4.5
AE12-610x610x150-10/02-100	141577M	HF12GRLN1PG	610x610x150	E12	100	18	2100	250	5
AE12-610x762x150-10/02-100	141578M	HF12GRLN1PG	610x762x150	E12	100	22.5	2600	250	8.5
AE12-610x915x150-10/02-100	141579M	HF12GRLN1PG	610x915x150	E12	100	27	3150	250	10
AE12-610x1220x150-10/02-100	141580M	HF12GRLN1PG	610x1220x150	E12	100	36	4200	250	12.5
AE12-762x762x150-10/02-100	141581M	HF12GRLN1PG	762x762x150	E12	100	28	3250	250	10
AE12-762x915x150-10/02-100	141582M	HF12GRLN1PG	762x915x150	E12	100	33.5	3900	250	11
AE12-915x915x150-10/02-100	141583M	HF12GRLN1PG	915x915x150	E12	100	40.5	4725	250	14.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.
Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.
Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Kích thước khác theo yêu cầu
Chênh áp ± 15%

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AbSo-150-P125





Model: AH13-610x610x150-10/02-125
AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x150: Kích thước WxLxD mm
10/02: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ mặt gió ra
125: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HF13GREN1PG-610x610x150

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Lưới bảo vệ: Mặt gió ra
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%),
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m²)	Lưu lượng (m³/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x150-10/02-125	141501ESM	HF13GREN1PG	305x305x150	H13	125	5	550	250	3
AH13-305x610x150-10/02-125	141502ESM	HF13GREN1PG	305x610x150	H13	125	11.3	1050	250	5
AH13-457x457x150-10/02-125	141503ESM	HF13GREN1PG	457x457x150	H13	125	11.5	1150	250	5.5
AH13-457x610x150-10/02-125	141504ESM	HF13GREN1PG	457x610x150	H13	125	11.5	1550	250	6.5
AH13-610x610x150-10/02-125	141505ESM	HF13GREN1PG	610x610x150	H13	125	20.5	2100	250	8
AH13-610x762x150-10/02-125	141506ESM	HF13GREN1PG	610x762x150	H13	125	25.5	2600	250	9.5
AH13-610x915x150-10/02-125	141507ESM	HF13GREN1PG	610x915x150	H13	125	31	3125	250	11
AH14-305x305x150-10/02-125	141508ESM	HF14GREN1PG	305x305x150	H14	125	5	500	250	3
AH14-305x610x150-10/02-125	141509ESM	HF14GREN1PG	305x610x150	H14	125	11.3	975	250	5
AH14-457x457x150-10/02-125	141510ESM	HF14GREN1PG	457x457x150	H14	125	11.5	1050	250	5.5
AH14-457x610x150-10/02-125	141511ESM	HF14GREN1PG	457x610x150	H14	125	11.5	1425	250	6.5
AH14-610x610x150-10/02-125	141512ESM	HF14GREN1PG	610x610x150	H14	125	20.5	1950	250	8
AH14-610x762x150-10/02-125	141513ESM	HF14GREN1PG	610x762x150	H14	125	25.5	2400	250	9.5
AH14-610x915x150-10/02-125	141514ESM	HF14GREN1PG	610x915x150	H14	125	31	2900	250	11
AE10-305x305x150-10/02-125	141551ESM	HF10GREN1PG	305x305x150	E10	125	5	925	250	3
AE10-305x610x150-10/02-125	141552ESM	HF10GREN1PG	305x610x150	E10	125	11.3	1850	250	5
AE10-457x457x150-10/02-125	141553ESM	HF10GREN1PG	457x457x150	E10	125	11.5	2050	250	5.5
AE10-457x610x150-10/02-125	141554ESM	HF10GREN1PG	457x610x150	E10	125	11.5	2750	250	6.5
AE10-610x610x150-10/02-125	141555ESM	HF10GREN1PG	610x610x150	E10	125	20.5	3700	250	8
AE10-610x762x150-10/02-125	141556ESM	HF10GREN1PG	610x762x150	E10	125	25.5	4600	250	9.5
AE10-610x915x150-10/02-125	141557ESM	HF10GREN1PG	610x915x150	E10	125	31	5525	250	11

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE11-305x305x150-10/02-125	141558ESM	HF11GREN1PG	305x305x150	E11	125	5	750	250	3
AE11-305x610x150-10/02-125	141559ESM	HF11GREN1PG	305x610x150	E11	125	11.3	1500	250	5
AE11-457x457x150-10/02-125	141560ESM	HF11GREN1PG	457x457x150	E11	125	11.5	1650	250	5.5
AE11-457x610x150-10/02-125	141561ESM	HF11GREN1PG	457x610x150	E11	125	11.5	2200	250	6.5
AE11-610x610x150-10/02-125	141562ESM	HF11GREN1PG	610x610x150	E11	125	20.5	2950	250	8
AE11-610x762x150-10/02-125	141563ESM	HF11GREN1PG	610x762x150	E11	125	25.5	3700	250	9.5
AE11-610x915x150-10/02-125	141564ESM	HF11GREN1PG	610x915x150	E11	125	31	4400	250	11
AE12-305x305x150-10/02-125	141565ESM	HF12GREN1PG	305x305x150	E12	125	5	575	250	3
AE12-305x610x150-10/02-125	141566ESM	HF12GREN1PG	305x610x150	E12	125	11.3	1150	250	5
AE12-457x457x150-10/02-125	141567ESM	HF12GREN1PG	457x457x150	E12	125	11.5	1300	250	5.5
AE12-457x610x150-10/02-125	141568ESM	HF12GREN1PG	457x610x150	E12	125	11.5	1700	250	6.5
AE12-610x610x150-10/02-125	141569ESM	HF12GREN1PG	610x610x150	E12	125	20.5	2300	250	8
AE12-610x762x150-10/02-125	141570ESM	HF12GREN1PG	610x762x150	E12	125	25.5	2850	250	9.5
AE12-610x915x150-10/02-125	141571ESM	HF12GREN1PG	610x915x150	E12	125	31	3450	250	11

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.
Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).
Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.
Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.
Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.
Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.
Kích thước khác theo yêu cầu
Chênh áp ± 15%

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AbSo-292-P100

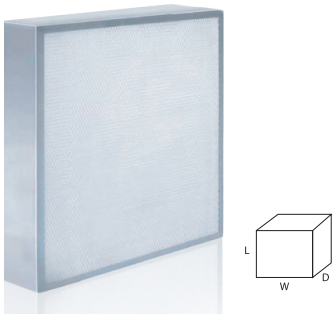

Model: AH13-610x610x292-10/22-100
AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ hai mặt
100: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HF13GRL2PG-610x610x292

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Lưới bảo vệ: Cả hai mặt
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%),
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x292-10/22-100	143001M	HF13GRL2PG	305x305x292	H13	100	4.5	450	250	5.5
AH13-305x610x292-10/22-100	143002M	HF13GRL2PG	305x610x292	H13	100	9	900	250	9.2
AH13-457x457x292-10/22-100	143003M	HF13GRL2PG	457x457x292	H13	100	10	1000	250	10.5
AH13-457x610x292-10/22-100	143004M	HF13GRL2PG	457x610x292	H13	100	13.5	1300	250	11
AH13-610x610x292-10/22-100	143005M	HF13GRL2PG	610x610x292	H13	100	18	1800	250	12
AH13-610x762x292-10/22-100	143006M	HF13GRL2PG	610x762x292	H13	100	22.5	2200	250	13.5
AH13-610x915x292-10/22-100	143007M	HF13GRL2PG	610x915x292	H13	100	27	2700	250	17.5
AH14-305x305x292-10/22-100	143008M	HF14GRL2PG	305x305x292	H14	100	4.5	400	250	5.5
AH14-305x610x292-10/22-100	143009M	HF14GRL2PG	305x610x292	H14	100	9	800	250	9.2
AH14-457x457x292-10/22-100	143010M	HF14GRL2PG	457x457x292	H14	100	10	900	250	10.5
AH14-457x610x292-10/22-100	143011M	HF14GRL2PG	457x610x292	H14	100	13.5	1100	250	11
AH14-610x610x292-10/22-100	143012M	HF14GRL2PG	610x610x292	H14	100	18	1600	250	12
AH14-610x762x292-10/22-100	143013M	HF14GRL2PG	610x762x292	H14	100	22.5	2000	250	13.5
AH14-610x915x292-10/22-100	143014M	HF14GRL2PG	610x915x292	H14	100	27	2400	250	17.5
AE10-305x305x292-10/22-100	143051M	HF10GRL2PG	305x305x292	E10	100	4.5	875	250	5.5
AE10-305x610x292-10/22-100	143052M	HF10GRL2PG	305x610x292	E10	100	9	1750	250	9.2
AE10-457x457x292-10/22-100	143053M	HF10GRL2PG	457x457x292	E10	100	10	1950	250	10.5
AE10-457x610x292-10/22-100	143054M	HF10GRL2PG	457x610x292	E10	100	13.5	2600	250	11
AE10-610x610x292-10/22-100	143055M	HF10GRL2PG	610x610x292	E10	100	18	3500	250	12
AE10-610x762x292-10/22-100	143056M	HF10GRL2PG	610x762x292	E10	100	22.5	4350	250	13.5
AE10-610x915x292-10/22-100	143057M	HF10GRL2PG	610x915x292	E10	100	27	5250	250	17.5

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE11-305x305x292-10/22-100	143058M	HF11GRL2PG	305x305x292	E11	100	4.5	775	250	5.5
AE11-305x610x292-10/22-100	143059M	HF11GRL2PG	305x610x292	E11	100	9	1550	250	9.2
AE11-457x457x292-10/22-100	143060M	HF11GRL2PG	457x457x292	E11	100	10	1750	250	10.5
AE11-457x610x292-10/22-100	143061M	HF11GRL2PG	457x610x292	E11	100	13.5	2300	250	11
AE11-610x610x292-10/22-100	143062M	HF11GRL2PG	610x610x292	E11	100	18	3100	250	12
AE11-610x762x292-10/22-100	143063M	HF11GRL2PG	610x762x292	E11	100	22.5	3850	250	13.5
AE11-610x915x292-10/22-100	143064M	HF11GRL2PG	610x915x292	E11	100	27	4650	250	17.5
AE12-305x305x292-10/22-100	143065M	HF12GRL2PG	305x305x292	E12	100	4.5	525	250	5.5
AE12-305x610x292-10/22-100	143066M	HF12GRL2PG	305x610x292	E12	100	9	1050	250	9.2
AE12-457x457x292-10/22-100	143067M	HF12GRL2PG	457x457x292	E12	100	10	1150	250	10.5
AE12-457x610x292-10/22-100	143068M	HF12GRL2PG	457x610x292	E12	100	13.5	1550	250	11
AE12-610x610x292-10/22-100	143069M	HF12GRL2PG	610x610x292	E12	100	18	2100	250	12
AE12-610x762x292-10/22-100	143070M	HF12GRL2PG	610x762x292	E12	100	22.5	2600	250	13.5
AE12-610x915x292-10/22-100	143071M	HF12GRL2PG	610x915x292	E12	100	27	3150	250	17.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).

Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.

Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.

Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Kích thước khác theo yêu cầu

Chênh áp ± 15%

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AbSo-292-P125



Model: AH13-610x610x292-10/22-125
AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc theo EN1822
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ hai mặt
125: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HF13GRE2PG-610x610x292

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Lưới bảo vệ: Cả hai mặt
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%)
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x292-10/22-125	143001ESM	HF13GRE2PG	305x305x292	H13	125	5.5	575	250	6
AH13-305x610x292-10/22-125	143002ESM	HF13GRE2PG	305x610x292	H13	125	11.25	1150	250	10
AH13-457x457x292-10/22-125	143003ESM	HF13GRE2PG	457x457x292	H13	125	12.5	1270	250	11.5
AH13-457x610x292-10/22-125	143004ESM	HF13GRE2PG	457x610x292	H13	125	16.8	1700	250	12
AH13-610x610x292-10/22-125	143005ESM	HF13GRE2PG	610x610x292	H13	125	22.5	2300	250	13.2
AH13-610x762x292-10/22-125	143006ESM	HF13GRE2PG	610x762x292	H13	125	28	2850	250	14.85
AH13-610x915x292-10/22-125	143007ESM	HF13GRE2PG	610x915x292	H13	125	33.75	3400	250	19
AH14-305x305x292-10/22-125	143008ESM	HF14GRE2PG	305x305x292	H14	125	5.5	525	250	6
AH14-305x610x292-10/22-125	143009ESM	HF14GRE2PG	305x610x292	H14	125	11.25	1050	250	10
AH14-457x457x292-10/22-125	143010ESM	HF14GRE2PG	457x457x292	H14	125	12.5	1150	250	11.5
AH14-457x610x292-10/22-125	143011ESM	HF14GRE2PG	457x610x292	H14	125	16.8	1550	250	12
AH14-610x610x292-10/22-125	143012ESM	HF14GRE2PG	610x610x292	H14	125	22.5	2100	250	13.2
AH14-610x762x292-10/22-125	143013ESM	HF14GRE2PG	610x762x292	H14	125	28	2600	250	14.85
AH14-610x915x292-10/22-125	143014ESM	HF14GRE2PG	610x915x292	H14	125	33.75	3150	250	19
AE10-305x305x292-10/22-125	143051ESM	HF10GRE2PG	305x305x292	E10	125	5.5	1000	250	6
AE10-305x610x292-10/22-125	143052ESM	HF10GRE2PG	305x610x292	E10	125	11.25	2000	250	10
AE10-457x457x292-10/22-125	143053ESM	HF10GRE2PG	457x457x292	E10	125	12.5	2250	250	11.5
AE10-457x610x292-10/22-125	143054ESM	HF10GRE2PG	457x610x292	E10	125	16.8	3000	250	12
AE10-610x610x292-10/22-125	143055ESM	HF10GRE2PG	610x610x292	E10	125	22.5	4000	250	13.2
AE10-610x762x292-10/22-125	143056ESM	HF10GRE2PG	610x762x292	E10	125	28	5000	250	14.85
AE10-610x915x292-10/22-125	143057ESM	HF10GRE2PG	610x915x292	E10	125	33.75	6000	250	19

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE11-305x305x292-10/22-125	143058ESM	HF11GRE2PG	305x305x292	E11	125	5.5	800	250	6
AE11-305x610x292-10/22-125	143059ESM	HF11GRE2PG	305x610x292	E11	125	11.25	1600	250	10
AE11-457x457x292-10/22-125	143060ESM	HF11GRE2PG	457x457x292	E11	125	12.5	1800	250	11.5
AE11-457x610x292-10/22-125	143061ESM	HF11GRE2PG	457x610x292	E11	125	16.8	2400	250	12
AE11-610x610x292-10/22-125	143062ESM	HF11GRE2PG	610x610x292	E11	125	22.5	3200	250	13.2
AE11-610x762x292-10/22-125	143063ESM	HF11GRE2PG	610x762x292	E11	125	28	4000	250	14.85
AE11-610x915x292-10/22-125	143064ESM	HF11GRE2PG	610x915x292	E11	125	33.75	4800	250	19
AE12-305x305x292-10/22-125	143065ESM	HF12GRE2PG	305x305x292	E12	125	5.5	625	250	6
AE12-305x610x292-10/22-125	143066ESM	HF12GRE2PG	305x610x292	E12	125	11.25	1250	250	10
AE12-457x457x292-10/22-125	143067ESM	HF12GRE2PG	457x457x292	E12	125	12.5	1400	250	11.5
AE12-457x610x292-10/22-125	143068ESM	HF12GRE2PG	457x610x292	E12	125	16.8	1850	250	12
AE12-610x610x292-10/22-125	143069ESM	HF12GRE2PG	610x610x292	E12	125	22.5	2500	250	13.2
AE12-610x762x292-10/22-125	143070ESM	HF12GRE2PG	610x762x292	E12	125	28	3100	250	14.85
AE12-610x915x292-10/22-125	143071ESM	HF12GRE2PG	610x915x292	E12	125	33.75	3750	250	19

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).

Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.

Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.

Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Kích thước khác theo yêu cầu

Chênh áp ± 15%

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AbSo-292-P150





Model: AH13-610x610x292-10/22-150
AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc theo EN1822
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ hai mặt
150: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HF13GRD2PG-610x610x292

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Lưới bảo vệ: Cả hai mặt
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%)
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x292-10/22-150	140201M	HF13GRD2PG	305x305x292	H13	150	6.25	600	250	6.6
AH13-305x610x292-10/22-150	140202M	HF13GRD2PG	305x610x292	H13	150	12.5	1200	250	11
AH13-457x457x292-10/22-150	140203M	HF13GRD2PG	457x457x292	H13	150	14	1350	250	12.5
AH13-457x610x292-10/22-150	140204M	HF13GRD2PG	457x610x292	H13	150	18.7	1800	250	13.2
AH13-610x610x292-10/22-150	140205M	HF13GRD2PG	610x610x292	H13	150	25	2450	250	14.5
AH13-610x762x292-10/22-150	140206M	HF13GRD2PG	610x762x292	H13	150	31.25	3050	250	16.25
AH13-610x915x292-10/22-150	140207M	HF13GRD2PG	610x915x292	H13	150	37.5	3650	250	21
AH14-305x305x292-10/22-150	140208M	HF14GRD2PG	305x305x292	H14	150	6.25	550	250	6.6
AH14-305x610x292-10/22-150	140209M	HF14GRD2PG	305x610x292	H14	150	12.5	1100	250	11
AH14-457x457x292-10/22-150	140210M	HF14GRD2PG	457x457x292	H14	150	14	1200	250	12.5
AH14-457x610x292-10/22-150	140211M	HF14GRD2PG	457x610x292	H14	150	18.7	1650	250	13.2
AH14-610x610x292-10/22-150	140212M	HF14GRD2PG	610x610x292	H14	150	25	2200	250	14.5
AH14-610x762x292-10/22-150	140213M	HF14GRD2PG	610x762x292	H14	150	31.25	2750	250	16.25
AH14-610x915x292-10/22-150	140214M	HF14GRD2PG	610x915x292	H14	150	37.5	3300	250	21
AE10-305x305x292-10/22-150	140251M	HF10GRD2PG	305x305x292	E10	150	6.25	1050	250	6.6
AE10-305x610x292-10/22-150	140252M	HF10GRD2PG	305x610x292	E10	150	12.5	2100	250	11
AE10-457x457x292-10/22-150	140253M	HF10GRD2PG	457x457x292	E10	150	14	2350	250	12.5
AE10-457x610x292-10/22-150	140254M	HF10GRD2PG	457x610x292	E10	150	18.7	3150	250	13.2
AE10-610x610x292-10/22-150	140255M	HF10GRD2PG	610x610x292	E10	150	25	4200	250	14.5
AE10-610x762x292-10/22-150	140256M	HF10GRD2PG	610x762x292	E10	150	31.25	5250	250	16.25
AE10-610x915x292-10/22-150	140257M	HF10GRD2PG	610x915x292	E10	150	37.5	6300	250	21

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE11-305x305x292-10/22-150	140258M	HF11GRD2PG	305x305x292	E11	150	6.25	850	250	6.6
AE11-305x610x292-10/22-150	140259M	HF11GRD2PG	305x610x292	E11	150	12.5	1700	250	11
AE11-457x457x292-10/22-150	140260M	HF11GRD2PG	457x457x292	E11	150	14	1900	250	12.5
AE11-457x610x292-10/22-150	140261M	HF11GRD2PG	457x610x292	E11	150	18.7	2550	250	13.2
AE11-610x610x292-10/22-150	140262M	HF11GRD2PG	610x610x292	E11	150	25	3400	250	14.5
AE11-610x762x292-10/22-150	140263M	HF11GRD2PG	610x762x292	E11	150	31.25	4250	250	16.25
AE11-610x915x292-10/22-150	140264M	HF11GRD2PG	610x915x292	E11	150	37.5	5100	250	21
AE12-305x305x292-10/22-150	140265M	HF12GRD2PG	305x305x292	E12	150	6.25	675	250	6.6
AE12-305x610x292-10/22-150	140266M	HF12GRD2PG	305x610x292	E12	150	12.5	1350	250	11
AE12-457x457x292-10/22-150	140267M	HF12GRD2PG	457x457x292	E12	150	14	1500	250	12.5
AE12-457x610x292-10/22-150	140268M	HF12GRD2PG	457x610x292	E12	150	18.7	2000	250	13.2
AE12-610x610x292-10/22-150	140269M	HF12GRD2PG	610x610x292	E12	150	25	2700	250	14.5
AE12-610x762x292-10/22-150	140270M	HF12GRD2PG	610x762x292	E12	150	31.25	3350	250	16.25
AE12-610x915x292-10/22-150	140271M	HF12GRD2PG	610x915x292	E12	150	37.5	4000	250	21

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).

Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.

Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.

Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Kích thước khác theo yêu cầu

Chênh áp ± 15%

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AbSo-292-P250



Model: AH13-610x610x292-10/22-250
AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc theo EN1822
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ hai mặt
250: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HF13GRB2PG-610x610x292

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Lưới bảo vệ: Cả hai mặt
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%)
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 600 Pa

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x292-10/22-250	140801M	HF13GRB2PG	305x305x292	H13	250	7	750	250	5.5
AH13-305x610x292-10/22-250	140802M	HF13GRB2PG	305x610x292	H13	250	14	1500	250	9.2
AH13-457x457x292-10/22-250	140803M	HF13GRB2PG	457x457x292	H13	250	15.8	1680	250	10.5
AH13-457x610x292-10/22-250	140804M	HF13GRB2PG	457x610x292	H13	250	21	2250	250	11
AH13-610x610x292-10/22-250	140805M	HF13GRB2PG	610x610x292	H13	250	28	3000	250	12
AH13-610x762x292-10/22-250	140806M	HF13GRB2PG	610x762x292	H13	250	35	3750	250	13.5
AH13-610x915x292-10/22-250	140807M	HF13GRB2PG	610x915x292	H13	250	42	4500	250	17.5
AH14-305x305x292-10/22-250	140808M	HF14GRB2PG	305x305x292	H14	250	7	660	250	5.5
AH14-305x610x292-10/22-250	140809M	HF14GRB2PG	305x610x292	H14	250	14	1320	250	9.2
AH14-457x457x292-10/22-250	140810M	HF14GRB2PG	457x457x292	H14	250	15.8	1450	250	10.5
AH14-457x610x292-10/22-250	140811M	HF14GRB2PG	457x610x292	H14	250	21	1950	250	11
AH14-610x610x292-10/22-250	140812M	HF14GRB2PG	610x610x292	H14	250	28	2600	250	12
AH14-610x762x292-10/22-250	140813M	HF14GRB2PG	610x762x292	H14	250	35	3250	250	13.5
AH14-610x915x292-10/22-250	140814M	HF14GRB2PG	610x915x292	H14	250	42	3950	250	17.5
AE10-305x305x292-10/22-250	140851M	HF10GRB2PG	305x305x292	E10	250	7	1250	250	5.5
AE10-305x610x292-10/22-250	140852M	HF10GRB2PG	305x610x292	E10	250	14	2500	250	9.2
AE10-457x457x292-10/22-250	140853M	HF10GRB2PG	457x457x292	E10	250	15.8	2800	250	10.5
AE10-457x610x292-10/22-250	140854M	HF10GRB2PG	457x610x292	E10	250	21	3750	250	11
AE10-610x610x292-10/22-250	140855M	HF10GRB2PG	610x610x292	E10	250	28	5000	250	12
AE10-610x762x292-10/22-250	140856M	HF10GRB2PG	610x762x292	E10	250	35	6300	250	13.5
AE10-610x915x292-10/22-250	140857M	HF10GRB2PG	610x915x292	E10	250	42	7500	250	17.5

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE11-305x305x292-10/22-250	140858M	HF11GRB2PG	305x305x292	E11	250	7	1000	250	5.5
AE11-305x610x292-10/22-250	140859M	HF11GRB2PG	305x610x292	E11	250	14	2040	250	9.2
AE11-457x457x292-10/22-250	140860M	HF11GRB2PG	457x457x292	E11	250	15.8	2250	250	10.5
AE11-457x610x292-10/22-250	140861M	HF11GRB2PG	457x610x292	E11	250	21	3050	250	11
AE11-610x610x292-10/22-250	140862M	HF11GRB2PG	610x610x292	E11	250	28	4050	250	12
AE11-610x762x292-10/22-250	140863M	HF11GRB2PG	610x762x292	E11	250	35	5100	250	13.5
AE11-610x915x292-10/22-250	140864M	HF11GRB2PG	610x915x292	E11	250	42	6100	250	17.5
AE12-305x305x292-10/22-250	140865M	HF12GRB2PG	305x305x292	E12	250	7	800	250	5.5
AE12-305x610x292-10/22-250	140866M	HF12GRB2PG	305x610x292	E12	250	14	1600	250	9.2
AE12-457x457x292-10/22-250	140867M	HF12GRB2PG	457x457x292	E12	250	15.8	1800	250	10.5
AE12-457x610x292-10/22-250	140868M	HF12GRB2PG	457x610x292	E12	250	21	2400	250	11
AE12-610x610x292-10/22-250	140869M	HF12GRB2PG	610x610x292	E12	250	28	3250	250	12
AE12-610x762x292-10/22-250	140870M	HF12GRB2PG	610x762x292	E12	250	35	4050	250	13.5
AE12-610x915x292-10/22-250	140871M	HF12GRB2PG	610x915x292	E12	250	42	4850	250	17.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).

Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.

Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.

Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Kích thước khác theo yêu cầu

Chênh áp ± 15%

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

AbSo-V

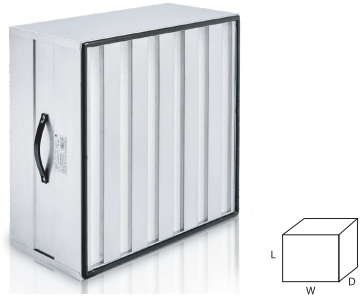

Model: AV13-610x610x292-10/00-40-G
AV13: Lọc V, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
10/00: Gioăng mặt gió vào / không lưới
40: Diện tích vật liệu lọc m^2
G: Khung thép mạ kẽm
Mã MGT: HV13GR40N0PG-610x610x292

ỨNG DỤNG

- Lọc khí Absolute hiệu suất cao, lưu lượng lớn.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong các ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và sản xuất thiết bị y tế.

Bộ lọc HEPA dạng V lưu lượng cao

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%),
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AV13-305x305x292-10/00-10-G	170001M	HV13GR10N0PG	305x305x292	H13	10	1000	270	7
AV13-305x610x292-10/00-20-G	170002M	HV13GR20N0PG	305x610x292	H13	20	2000	270	11
AV13-457x610x292-10/00-30-G	170003M	HV13GR30N0PG	457x610x292	H13	30	3000	270	16
AV13-610x610x292-10/00-40-G	170004M	HV13GR40N0PG	610x610x292	H13	40	4000	270	20
AV13-610x762x292-10/00-50-G	170005M	HV13GR50N0PG	610x762x292	H13	50	5000	270	28.5
AV13-610x915x292-10/00-60-G	170006M	HV13GR60N0PG	610x915x292	H13	60	5400	270	32.5
AV14-305x305x292-10/00-10-G	170007M	HV14GR10N0PG	305x305x292	H14	10	850	280	7
AV14-305x610x292-10/00-20-G	170008M	HV14GR20N0PG	305x610x292	H14	20	1700	280	11
AV14-457x610x292-10/00-30-G	170009M	HV14GR30N0PG	457x610x292	H14	30	2550	280	16
AV14-610x610x292-10/00-40-G	170010M	HV14GR40N0PG	610x610x292	H14	40	3400	280	20
AV14-610x762x292-10/00-50-G	170011M	HV14GR50N0PG	610x762x292	H14	50	4250	280	28.5
AV14-610x915x292-10/00-60-G	170012M	HV14GR60N0PG	610x915x292	H14	60	5100	280	32.5
AV10-305x305x292-10/00-10-G	170051M	HV10GR10N0PG	305x305x292	E10	10	1350	250	7
AV10-305x610x292-10/00-20-G	170052M	HV10GR20N0PG	305x610x292	E10	20	2700	250	11
AV10-457x610x292-10/00-30-G	170053M	HV10GR30N0PG	457x610x292	E10	30	4100	250	16
AV10-610x610x292-10/00-40-G	170054M	HV10GR40N0PG	610x610x292	E10	40	5400	250	20
AV10-610x762x292-10/00-50-G	170055M	HV10GR50N0PG	610x762x292	E10	50	6800	250	28.5
AV10-610x915x292-10/00-60-G	170056M	HV10GR60N0PG	610x915x292	E10	60	8200	250	32.5

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AV11-305x305x292-10/00-10-G	170057M	HV11GR10N0PG	305x305x292	E11	10	1250	250	7
AV11-305x610x292-10/00-20-G	170058M	HV11GR20N0PG	305x610x292	E11	20	2500	250	11
AV11-457x610x292-10/00-30-G	170059M	HV11GR30N0PG	457x610x292	E11	30	3750	250	16
AV11-610x610x292-10/00-40-G	170060M	HV11GR40N0PG	610x610x292	E11	40	5000	250	20
AV11-610x762x292-10/00-50-G	170061M	HV11GR50N0PG	610x762x292	E11	50	6250	250	28.5
AV11-610x915x292-10/00-60-G	170062M	HV11GR60N0PG	610x915x292	E11	60	7500	250	32.5
AV12-305x305x292-10/00-10-G	170063M	HV12GR10N0PG	305x305x292	E12	10	1000	250	7
AV12-305x610x292-10/00-20-G	170064M	HV12GR20N0PG	305x610x292	E12	20	2000	250	11
AV12-457x610x292-10/00-30-G	170065M	HV12GR30N0PG	457x610x292	E12	30	3000	250	16
AV12-610x610x292-10/00-40-G	170066M	HV12GR40N0PG	610x610x292	E12	40	4000	250	20
AV12-610x762x292-10/00-50-G	170067M	HV12GR50N0PG	610x762x292	E12	50	5000	250	28.5
AV12-610x915x292-10/00-60-G	170068M	HV12GR60N0PG	610x915x292	E12	60	6400	250	32.5
AV10-305x305x292-10/00-9-G	170031M	HV10GR09N0PG	305x305x292	E10	9	1250	250	7
AV10-305x610x292-10/00-18-G	170032M	HV10GR18N0PG	305x610x292	E10	18	2500	250	11
AV10-457x610x292-10/00-26-G	170033M	HV10GR26N0PG	457x610x292	E10	26	3700	250	16
AV10-610x610x292-10/00-36-G	170034M	HV10GR36N0PG	610x610x292	E10	36	5000	250	20
AV10-610x762x292-10/00-46-G	170035M	HV10GR46N0PG	610x762x292	E10	46	6250	250	28.5
AV10-610x915x292-10/00-56-G	170036M	HV10GR56N0PG	610x915x292	E10	56	7500	250	32.5
AV11-305x305x292-10/00-9-G	170037M	HV11GR09N0PG	305x305x292	E11	9	1175	250	7
AV11-305x610x292-10/00-18-G	170038M	HV11GR18N0PG	305x610x292	E11	18	2350	250	11
AV11-457x610x292-10/00-26-G	170039M	HV11GR26N0PG	457x610x292	E11	26	3520	250	16
AV11-610x610x292-10/00-36-G	170040M	HV11GR36N0PG	610x610x292	E11	36	4700	250	20
AV11-610x762x292-10/00-46-G	170041M	HV11GR46N0PG	610x762x292	E11	46	5850	250	28.5
AV11-610x915x292-10/00-56-G	170042M	HV11GR56N0PG	610x915x292	E11	56	7000	250	32.5
AV12-305x305x292-10/00-9-G	170043M	HV12GR09N0PG	305x305x292	E12	9	875	250	7
AV12-305x610x292-10/00-18-G	170044M	HV12GR18N0PG	305x610x292	E12	18	1750	250	11
AV12-457x610x292-10/00-26-G	170045M	HV12GR26N0PG	457x610x292	E12	26	2500	250	16
AV12-610x610x292-10/00-36-G	170046M	HV12GR36N0PG	610x610x292	E12	36	3500	250	20
AV12-610x762x292-10/00-46-G	170047M	HV12GR46N0PG	610x762x292	E12	46	4450	250	28.5
AV12-610x915x292-10/00-56-G	170048M	HV12GR56N0PG	610x915x292	E12	56	5450	250	32.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.
Vật liệu lọc: Chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C)
Loại khung HF: Không, đơn 20/25 mm, đôi 20/25 mm, Kích thước tùy chỉnh
Lưới bảo vệ: Không, Mặt gió ra, Cả hai mặt
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, Chịu nhiệt cao
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió ra, Cả hai mặt

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AbSo-2V & AbSo-5V





Model: AV5V13-610x610x292-10/00-40-P
AV5V: Lọc V, 5V Rigid Bank
13: Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
10/00: Gioăng mặt gió vào / không lưới
40-P: Diện tích vật liệu lọc m^2, Khung nhựa
Mã MGT: HV13PR5B400PG-610x610x292

ỨNG DỤNG

- Lọc khí Absolute hiệu suất cao, lưu lượng lớn
- Hệ thống thông gió phòng sạch
- Sử dụng trong các ngành: vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và sản xuất thiết bị y tế

Bộ lọc HEPA dạng V lưu lượng cao

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thuỷ tinh
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%)
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Số lượng V-Banks	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AV2V13-305x610x292-10/00-20-P	171001M	HV13PR2B200PG	305x610x292	H13	2V	20	2000	270	11
AV5V13-610x610x292-10/00-40-P	171002M	HV13PR5B400PG	610x610x292	H13	5V	40	4000	270	20
AV2V13-287x592x292-10/00-20-P	171003M	HV13PR2B200PG	287x592x292	H13	2V	20	2000	270	11
AV5V13-592x592x292-10/00-40-P	171004M	HV13PR5B400PG	592x592x292	H13	5V	40	4000	270	20
AV2V14-305x610x292-10/00-20-P	171005M	HV14PR2B200PG	305x610x292	H14	2V	20	1700	280	11
AV5V14-610x610x292-10/00-40-P	171006M	HV14PR5B400PG	610x610x292	H14	5V	40	3400	280	20
AV2V14-287x592x292-10/00-20-P	171007M	HV14PR2B200PG	287x592x292	H14	2V	20	1700	280	11
AV5V14-592x592x292-10/00-40-P	171008M	HV14PR5B400PG	592x592x292	H14	5V	40	3400	280	20
AV2V10-305x610x292-10/00-20-P	171051M	HV10PR2B200PG	305x610x292	E10	2V	20	2700	250	11
AV5V10-610x610x292-10/00-40-P	171052M	HV10PR5B400PG	610x610x292	E10	5V	40	5400	250	20
AV2V10-287x592x292-10/00-20-P	171053M	HV10PR2B200PG	287x592x292	E10	2V	20	2700	250	11
AV5V10-592x592x292-10/00-40-P	171054M	HV10PR5B400PG	592x592x292	E10	5V	40	5400	250	20
AV2V11-305x610x292-10/00-20-P	171055M	HV11PR2B200PG	305x610x292	E11	2V	20	2500	250	11
AV5V11-610x610x292-10/00-40-P	171056M	HV11PR5B400PG	610x610x292	E11	5V	40	5000	250	20
AV2V11-287x592x292-10/00-20-P	171057M	HV11PR2B200PG	287x592x292	E11	2V	20	2500	250	11
AV5V11-592x592x292-10/00-40-P	171058M	HV11PR5B400PG	592x592x292	E11	5V	40	5000	250	20
AV2V12-305x610x292-10/00-20-P	171059M	HV12PR2B200PG	305x610x292	E12	2V	20	2000	250	11
AV5V12-610x610x292-10/00-40-P	171060M	HV12PR5B400PG	610x610x292	E12	5V	40	4000	250	20
AV2V12-287x592x292-10/00-20-P	171061M	HV12PR2B200PG	287x592x292	E12	2V	20	2000	250	11
AV5V12-592x592x292-10/00-40-P	171062M	HV12PR5B400PG	592x592x292	E12	5V	40	4000	250	20

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Trắng, Đen
Vật liệu lọc: Chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C)
Lưới bảo vệ: Không, Mặt gió ra, Cả hai mặt
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, Chịu nhiệt cao
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió ra, Cả hai mặt

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.
Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AbSo-HT80





Model: ASHT80-H13-610x610x292-10/22-G
ASHT80: Lọc nhiệt độ cao 80°C
H13: Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ hai mặt
G: Khung thép mạ kẽm
Mã MGT: HA13GR3N2YG-610x610x292

ỨNG DỤNG

- Chia gió bằng lá nhôm chịu nhiệt cao
- Thiết bị lọc lưu lượng cao và hiệu suất cao
- Chênh áp ban đầu thấp

Lọc HEPA chịu nhiệt độ cao, chia gió bằng lá nhôm

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Khoảng cách lá ngăn: 3mm
Lưới bảo vệ: Cả hai mặt
Loại gioăng: High Heat Gasket (Y), Polyurethane (P)
Vị trí đặt gioăng: Mặt gió vào

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), H13 (≥99.95%)
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: II - III
Chênh áp cuối: 600Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
ASHT80-E10-305x305x292-10/22-G	929251M	HA10GR3N2YG	305x305x292	E10	8	800	125	7.5
ASHT80-E10-305x610x292-10/22-G	929252M	HA10GR3N2YG	305x610x292	E10	16	1600	125	12
ASHT80-E10-610x610x292-10/22-G	929253M	HA10GR3N2YG	610x610x292	E10	32	3200	125	21
ASHT80-E10-305x305x150-10/22-G	929254M	HA10GR3N2YG	305x305x150	E10	4	370	125	6
ASHT80-E10-305x610x150-10/22-G	929255M	HA10GR3N2YG	305x610x150	E10	8	750	125	9
ASHT80-E10-610x610x150-10/22-G	929256M	HA10GR3N2YG	610x610x150	E10	16	1500	125	15
ASHT80-H13-305x305x292-10/22-G	929201M	HA13GR3N2YG	305x305x292	H13	8	750	250	7.5
ASHT80-H13-305x610x292-10/22-G	929202M	HA13GR3N2YG	305x610x292	H13	16	1500	250	12
ASHT80-H13-610x610x292-10/22-G	929203M	HA13GR3N2YG	610x610x292	H13	32	3000	250	21
ASHT80-H13-305x305x150-10/22-G	929204M	HA13GR3N2YG	305x305x150	H13	4	370	250	6
ASHT80-H13-305x610x150-10/22-G	929205M	HA13GR3N2YG	305x610x150	H13	8	750	250	9
ASHT80-H13-610x610x150-10/22-G	929206M	HA13GR3N2YG	610x610x150	H13	16	1500	250	15
ASHT180-E10-305x305x292-10/22-G	939351M	HA10GR3N2PG	305x305x292	E10	8	800	125	7.5
ASHT180-E10-305x610x292-10/22-G	939352M	HA10GR3N2PG	305x610x292	E10	16	1600	125	12
ASHT180-E10-610x610x292-10/22-G	939353M	HA10GR3N2PG	610x610x292	E10	32	3200	125	21
ASHT180-E10-305x305x150-10/22-G	939354M	HA10GR3N2PG	305x305x150	E10	4	370	125	6
ASHT180-E10-305x610x150-10/22-G	939355M	HA10GR3N2PG	305x610x150	E10	8	750	125	9
ASHT180-E10-610x610x150-10/22-G	939356M	HA10GR3N2PG	610x610x150	E10	16	1500	125	15
ASHT180-H13-305x305x292-10/22-G	939301M	HA13GR3N2PG	305x305x292	H13	8	750	250	7.5
ASHT180-H13-305x610x292-10/22-G	939302M	HA13GR3N2PG	305x610x292	H13	16	1500	250	12
ASHT180-H13-610x610x292-10/22-G	939303M	HA13GR3N2PG	610x610x292	H13	32	3000	250	21
ASHT180-H13-305x305x150-10/22-G	939304M	HA13GR3N2PG	305x305x150	H13	4	370	250	6
ASHT180-H13-305x610x150-10/22-G	939305M	HA13GR3N2PG	305x610x150	H13	8	750	250	9
ASHT180-H13-610x610x150-10/22-G	939306M	HA13GR3N2PG	610x610x150	H13	16	1500	250	15

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316
Vật liệu lọc: Chịu nhiệt cao (Tối đa 180/250/350°C)
Khoảng cách lá ngăn: 5mm.
Lưới bảo vệ: Không, Mặt gió ra
Loại khung HF: đơn 20/25 mm, đôi 20/25 mm, tùy chỉnh
Loại gioăng: Không có, Cao su, EPDM, Giấy.
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió ra, Cả hai mặt

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Push Filter



Model: PF-H13-175x0110x175-10/22
PF-H13: Push Filter, Cấp lọc theo EN1822
175x0110x175: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ hai mặt
Mã MGT: HC13ARSCB2PG-175x110x175

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Được sử dụng trong các ngành: vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện, ngành công nghiệp thiết bị y tế.

Lọc dạng trụ Cylindrical

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Độ dày nếp gấp: 25 mm
Chi tiết nắp: Nắp đáy đóng
Mẫu lưới: Lưới thép đục lỗ
Lưới bảo vệ: cả hai mặt
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%)
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: III-IV
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
PF-H13-175x0110x175-10/22	999101M	HC13ARSCB2PG	175x0110x175	H13	1.65	130	120	1
PF-H13-175x0110x226-10/22	999102M	HC13ARSCB2PG	175x0110x226	H13	2.15	170	120	1.5
PF-H14-175x0110x175-10/22	999103M	HC14ARSCB2PG	175x0110x175	H14	1.65	130	140	1
PF-H14-175x0110x226-10/22	999104M	HC14ARSCB2PG	175x0110x226	H14	2.15	170	140	1.5
PF-E11-175x0110x175-10/22	999151M	HC11ARSCB2PG	175x0110x175	E11	1.65	130	90	1
PF-E11-175x0110x226-10/22	999152M	HC11ARSCB2PG	175x0110x226	E11	2.15	170	90	1.5
PF-E12-175x0110x175-10/22	999153M	HC12ARSCB2PG	175x0110x175	E12	1.65	130	110	1
PF-E12-175x0110x226-10/22	999154M	HC12ARSCB2PG	175x0110x226	E12	2.15	170	110	1.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Thép mạ kẽm, Inox 304, Inox 316
Vật liệu lọc: Chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C)
Chi tiết nắp: Nắp đáy và nắp đỉnh mở
Lưới: Lưới dây đục lỗ, Tấm đục lỗ
Lưới bảo vệ: Không, Mặt gió ra,
Loại gioăng: EPDM
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió ra, Cả hai mặt

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AbSo-4V-292

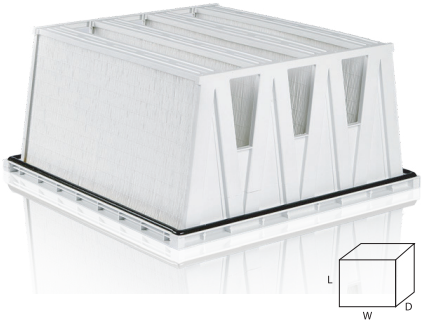

Model: A4V-H13-592x592x292-01/00-24
A4V: Lọc Absolute, 4V Rigid Bank
H13: H13-class EN1822
592x592x292: Kích thước WxLxD mm
01/00: Gioăng mặt gió vào / không lưới
24: Diện tích vật liệu lọc m²
Mã MGT: MF13P4B25AR24PC-592x592x292

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Được sử dụng trong các ngành: vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện, ngành công nghiệp thiết bị y tế.

Lọc HEPA Rigid V-Bank

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Màu sắc: Trắng
Bề dày khung: 25 mm
Rigid Bank: 4V
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió ra

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%)
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: III-IV
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc (m²)	Lưu lượng (m³/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
A4V-H13-287x592x292-01/00-12	243001M	MF13P4B25AR12PC	287x592x292	H13	12	1250	280	4
A4V-H13-490x592x292-01/00-20	243002M	MF13P4B25AR20PC	490x592x292	H13	20	2000	280	6
A4V-H13-592x592x292-01/00-24	243003M	MF13P4B25AR24PC	592x592x292	H13	24	2500	280	7
A4V-E10-287x592x292-01/00-11	243051M	MF10P4B25AR11PC	287x592x292	E10	11	1700	170	4
A4V-E10-490x592x292-01/00-18	243052M	MF10P4B25AR18PC	490x592x292	E10	18	2800	170	6
A4V-E10-592x592x292-01/00-21	243053M	MF10P4B25AR21PC	592x592x292	E10	21	3400	170	7
A4V-E11-287x592x292-01/00-11	243054M	MF11P4B25AR11PC	287x592x292	E11	11	1700	200	4
A4V-E11-490x592x292-01/00-18	243055M	MF11P4B25AR18PC	490x592x292	E11	18	2800	200	6
A4V-E11-592x592x292-01/00-21	243056M	MF11P4B25AR21PC	592x592x292	E11	21	3400	200	7
A4V-E12-287x592x292-01/00-12	243057M	MF12P4B25AR12PC	287x592x292	E12	12	1250	240	4
A4V-E12-490x592x292-01/00-20	243058M	MF12P4B25AR20PC	490x592x292	E12	20	2000	240	6
A4V-E12-592x592x292-01/00-24	243059M	MF12P4B25AR24PC	592x592x292	E12	24	2500	240	7

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen
Bề dày khung: 20mm, kết hợp 25mm & 20mm
Vật liệu lọc: Chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C)
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió vào, Cả hai mặt

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AbSo-4V-420

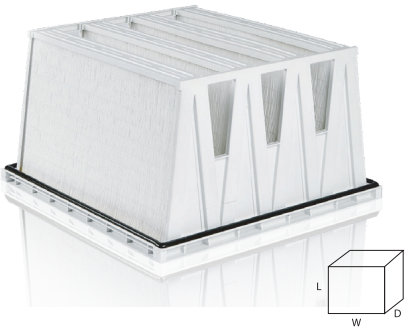

Model: A4V-H13-592x592x420-01/00-32
A4V: Lọc Absolute 4V Rigid Bank
H13: Cấp lọc EN1822
592x592x420: Kích thước WxLxD mm
01/00: Gioăng mặt gió vào / không lưới
32: Diện tích vật liệu lọc m^2
Mã MGT: MF13P4B25AR32PC-592x592x420

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute trong các môi trường kiểm soát nhiễm bẩn, phòng sạch, tủ thao tác dòng khí tầng và phòng phẫu thuật.

Bộ lọc Rigid V-Bank

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Màu sắc: Trắng
Bề dày khung: 25 mm
Rigid Bank: 4V
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió ra

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%)
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: III-IV
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
A4V-H13-287x592x420-01/00-16	249901M	MF13P4B25AR16PC	287x592x420	H13	16	1700	250	5
A4V-H13-490x592x420-01/00-24	249902M	MF13P4B25AR24PC	490x592x420	H13	24	2800	250	8.5
A4V-H13-592x592x420-01/00-32	249903M	MF13P4B25AR32PC	592x592x420	H13	32	3400	250	9
A4V-E10-287x592x420-01/00-16	249051M	MF10P4B25AR16PC	287x592x420	E10	16	1700	135	5
A4V-E10-490x592x420-01/00-24	249052M	MF10P4B25AR24PC	490x592x420	E10	24	2800	135	8.5
A4V-E10-592x592x420-01/00-32	249053M	MF10P4B25AR32PC	592x592x420	E10	32	3400	135	9
A4V-E11-287x592x420-01/00-16	249054M	MF11P4B25AR16PC	287x592x420	E11	16	1700	155	5
A4V-E11-490x592x420-01/00-24	249055M	MF11P4B25AR24PC	490x592x420	E11	24	2800	155	8.5
A4V-E11-592x592x420-01/00-32	249056M	MF11P4B25AR32PC	592x592x420	E11	32	3400	155	9
A4V-E12-287x592x420-01/00-16	249057M	MF12P4B25AR16PC	287x592x420	E12	16	1700	200	5
A4V-E12-490x592x420-01/00-24	249058M	MF12P4B25AR24PC	490x592x420	E12	24	2800	200	8.5
A4V-E12-592x592x420-01/00-32	249059M	MF12P4B25AR32PC	592x592x420	E12	32	3400	200	9

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen
Bề dày khung: 20mm, kết hợp 25mm & 20mm
Vật liệu lọc: Chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C)
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió vào, Cả hai mặt

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirGT-4V-292

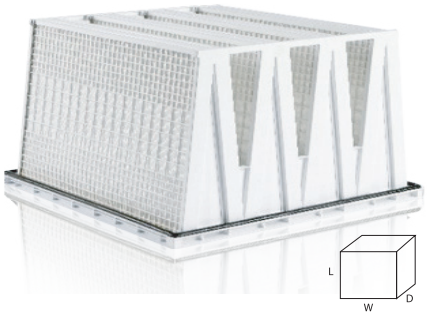

Model: AGT4V-H13-592x592x292-01/00-24
AGT4V: Lọc Absolute cho gas turbine, 4V Rigid Bank
H13: Cấp lọc theo EN1822
592x592x292: Kích thước WxLxD mm
01/00: Gioăng mặt gió vào / không lưới
24: Diện tích vật liệu lọc m^2
Mã MGT: MT13P4B25AR24PC-592x592x292

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc Absolute EPA-HEPA.
- Lọc khí hiệu suất cao.
- Thiết bị lọc lưu lượng cao với kích thước nhỏ gọn.
- Đặc biệt dùng cho tuabin khí và máy nén.
- Dạng V sâu (Deep V) với diện tích bề mặt lớn giúp đạt lưu lượng cao.
- Chênh áp ban đầu thấp hơn so với loại lọc túi cứng tiêu chuẩn.
- Lưới bảo vệ và gioăng tại vị trí mặt gió ra.

Rigid V-Bank HEPA Filter

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Màu sắc: Trắng
Bề dày khung: 25 mm
Rigid Bank: 4V
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió ra

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: III-IV
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AGT4V-H13-287x592x292-01/00-12	AGT243101M	MT13P4B25AR12PC	287x592x292	H13	12	1250	280	5
AGT4V-H13-490x592x292-01/00-20	AGT243102M	MT13P4B25AR20PC	490x592x292	H13	20	2000	280	6.5
AGT4V-H13-592x592x292-01/00-24	AGT243103M	MT13P4B25AR24PC	592x592x292	H13	24	2500	280	7.5
AGT4V-E10-287x592x292-01/00-12	AGT243151M	MT10P4B25AR12PC	287x592x292	E10	12	1700	170	4.5
AGT4V-E10-490x592x292-01/00-20	AGT243152M	MT10P4B25AR20PC	490x592x292	E10	20	2800	170	6
AGT4V-E10-592x592x292-01/00-24	AGT243153M	MT10P4B25AR24PC	592x592x292	E10	24	3400	170	7
AGT4V-E11-287x592x292-01/00-12	AGT243154M	MT11P4B25AR12PC	287x592x292	E11	12	1700	200	4.5
AGT4V-E11-490x592x292-01/00-20	AGT243155M	MT11P4B25AR20PC	490x592x292	E11	20	2800	200	5
AGT4V-E11-592x592x292-01/00-24	AGT243156M	MT11P4B25AR24PC	592x592x292	E11	24	3400	200	6.5
AGT4V-E12-287x592x292-01/00-12	AGT243157M	MT12P4B25AR12PC	287x592x292	E12	12	1250	240	5
AGT4V-E12-490x592x292-01/00-20	AGT243158M	MT12P4B25AR20PC	490x592x292	E12	20	2000	240	6.5
AGT4V-E12-592x592x292-01/00-24	AGT243159M	MT12P4B25AR24PC	592x592x292	E12	24	2500	240	7.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen
Bề dày khung: 20mm, kết hợp 25mm & 20mm
Vật liệu lọc: Chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C)
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió vào, Cả hai mặt

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirGT-4V-420

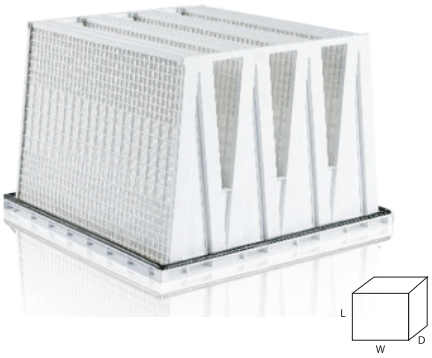

Model: AGT4V-H13-592x592x420-01/00-32
AGT4V: Lọc Absolute cho gas turbine, 4V Rigid Bank
H13: Cấp lọc theo EN1822
592x592x420: Kích thước WxLxD mm
01/00: Gioăng mặt gió vào / không lưới
32: Diện tích vật liệu lọc m^2
Mã MGT: MT13P4B25AR32PC-592x592x420

ỨNG DỤNG

- Sử dụng bộ lọc Absolute trong các môi trường kiểm soát nhiễm bẩn, phòng sạch, tủ thao tác dòng khí tầng và phòng phẫu thuật.

Bộ lọc HEPA Rigid V-Bank

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Màu sắc: Trắng
Bề dày khung: 25 mm
Rigid Bank: 4V
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió ra

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: E10 (≥85%), E11(≥95%), E12 (≥99.5%), H13 (≥99.95%
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: III-IV
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AGT4V-H13-287x592x420-01/00-16	AGT249101M	MT13P4B25AR16PC	287x592x420	H13	16	1700	250	5
AGT4V-H13-490x592x420-01/00-24	AGT249102M	MT13P4B25AR24PC	490x592x420	H13	24	2800	250	8.5
AGT4V-H13-592x592x420-01/00-32	AGT249103M	MT13P4B25AR32PC	592x592x420	H13	32	3400	250	9
AGT4V-E10-287x592x420-01/00-16	AGT249151M	MT10P4B25AR16PC	287x592x420	E10	16	1700	135	5
AGT4V-E10-490x592x420-01/00-24	AGT249152M	MT10P4B25AR24PC	490x592x420	E10	24	2800	135	8.5
AGT4V-E10-592x592x420-01/00-32	AGT249153M	MT10P4B25AR32PC	592x592x420	E10	32	3400	135	9
AGT4V-E11-287x592x420-01/00-16	AGT249154M	MT11P4B25AR16PC	287x592x420	E11	16	1700	155	5
AGT4V-E11-490x592x420-01/00-24	AGT249155M	MT11P4B25AR24PC	490x592x420	E11	24	2800	155	8.5
AGT4V-E11-592x592x420-01/00-32	AGT249156M	MT11P4B25AR32PC	592x592x420	E11	32	3400	155	9
AGT4V-E12-287x592x420-01/00-16	AGT249157M	MT12P4B25AR16PC	287x592x420	E12	16	1700	200	5
AGT4V-E12-490x592x420-01/00-24	AGT249158M	MT12P4B25AR24PC	490x592x420	E12	24	2800	200	8.5
AGT4V-E12-592x592x420-01/00-32	AGT249159M	MT12P4B25AR32PC	592x592x420	E12	32	3400	200	9

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Màu sắc: Trắng, Đen
Bề dày khung: 20mm, kết hợp 25mm & 20mm
Vật liệu lọc: Chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C)
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM.
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió vào, Cả hai mặt

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

AirV





Model: V-13-87x303x600-10/00
V-13: Lọc V, Cấp lọc H13 theo EN1822
87x303x600: Kích thước WxLxD mm
10/00: Gioăng mặt gió vào / không lưới
Mã MGT: VS13GRIN0PG-87x303x600

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc Absolute EPA-HEPA
- Hệ thống thông gió phòng sạch
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện, công nghiệp thiết bị y tế

Bộ lọc Absolute V-SINGLE

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Mặt gió vào: Cửa vào ngắn
Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: II-III

Hiệu suất ISO 16890/ EN 1822:
F8 ($ePM_1 \geq 75\%$), F9 ($ePM_1 \geq 85\%$)
E11(≥95%), H13 (≥99.95%)
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 779:2012 /EN 1822	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
V-F8-87x202x600-10/00	909001M	VS08GRIN0PG	87x202x600	F8	3.2	200	100	1.8
V-F8-65x202x600-10/00	909002M	VS08GRIN0PG	65x202x600	F8	3.2	200	60	1.8
V-F8-87x303x600-10/00	909003M	VS08GRIN0PG	87x303x600	F8	5	300	105	2
V-F8-87x202x400-10/00	909004M	VS08GRIN0PG	87x202x400	F8	2.2	135	100	2
V-F9-87x202x600-10/00	909005M	VS09GRIN0PG	87x202x600	F9	3.2	200	125	1.8
V-F9-65x202x600-10/00	909006M	VS09GRIN0PG	65x202x600	F9	3.2	200	85	1.8
V-F9-87x303x600-10/00	909007M	VS09GRIN0PG	87x303x600	F9	5	300	130	2
V-F9-87x202x400-10/00	909008M	VS09GRIN0PG	87x202x400	F9	2.2	135	125	2
V-11-87x202x600-10/00	909009M	VS11GRIN0PG	87x202x600	E11	3.2	200	160	1.8
V-11-65x202x600-10/00	909010M	VS11GRIN0PG	65x202x600	E11	3.2	200	130	1.8
V-11-87x303x600-10/00	909011M	VS11GRIN0PG	87x303x600	E11	5	300	170	2
V-11-87x202x400-10/00	909012M	VS11GRIN0PG	87x202x400	E11	2.2	135	160	2
V-13-87x202x600-10/00	909013M	VS13GRIN0PG	87x202x600	H13	3.2	200	200	1.8
V-13-65x202x600-10/00	909014M	VS13GRIN0PG	65x202x600	H13	3.2	200	170	1.8
V-13-87x303x600-10/00	909015M	VS13GRIN0PG	87x303x600	H13	5	300	210	2

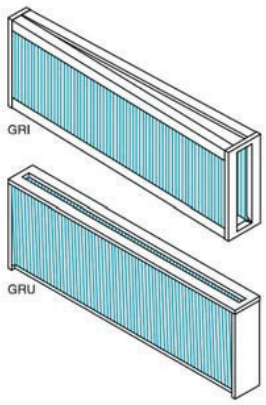

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 779:2012 /EN 1822	Diện tích vật liệu lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
V-F8-600x87x202-10/00	909051M	VS08GRUN0PG	600x87x202	F8	3.2	225	100	1.8
V-F8-600x65x202-10/00	909052M	VS08GRUN0PG	600x65x202	F8	3.2	225	60	1.8
V-F8-600x87x303-10/00	909053M	VS08GRUN0PG	600x87x303	F8	5	340	105	2
V-F8-400x87x303-10/00	909054M	VS08GRUN0PG	400x87x303	F8	2.2	150	100	2
V-F9-600x87x202-10/00	909055M	VS09GRUN0PG	600x87x202	F9	3.2	225	125	1.8
V-F9-600x65x202-10/00	909056M	VS09GRUN0PG	600x65x202	F9	3.2	225	85	1.8
V-F9-600x87x303-10/00	909057M	VS09GRUN0PG	600x87x303	F9	5	340	130	2
V-F9-400x87x303-10/00	909058M	VS09GRUN0PG	400x87x303	F9	2.2	150	125	2
V-E11-600x87x202-10/00	909059M	VS11GRUN0PG	600x87x202	E11	3.2	225	160	1.8
V-E11-600x65x202-10/00	909060M	VS11GRUN0PG	600x65x202	E11	3.2	225	130	1.8
V-E11-600x87x303-10/00	909061M	VS11GRUN0PG	600x87x303	E11	5	340	170	2
V-E11-400x87x303-10/00	909062M	VS11GRUN0PG	400x87x303	E11	2.2	150	160	2
V-H13-600x87x202-10/00	909063M	VS13GRUN0PG	600x87x202	H13	3.2	225	200	1.8
V-H13-600x65x202-10/00	909064M	VS13GRUN0PG	600x65x202	H13	3.2	225	170	1.8
V-H13-600x87x303-10/00	909065M	VS13GRUN0PG	600x87x303	H13	5	340	210	2

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316
Vật liệu lọc: Chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C)
Mặt gió vào: Cửa vào dài, Tùy chỉnh
Lưới bảo vệ: Không, Mặt gió ra, Cả hai mặt
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, chịu nhiệt cao
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió ra

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

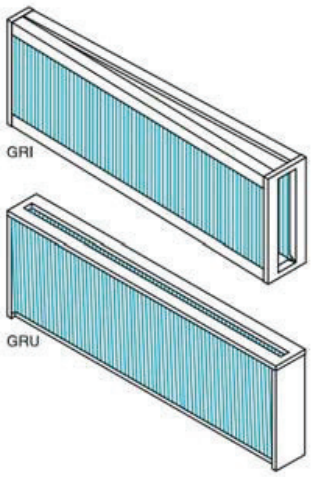

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

TH HOOD

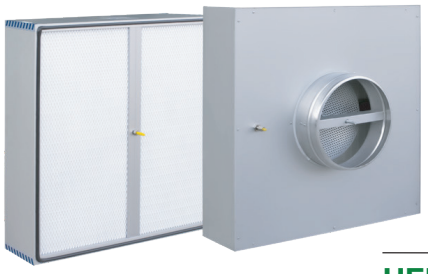

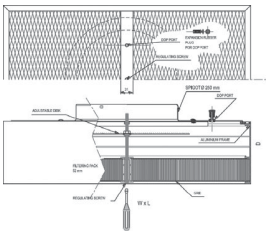

ỨNG DỤNG: TH Hood được sử dụng trong các ngành công nghiệp dược phẩm, điện tử, chế biến thực phẩm và các ngành khác yêu cầu độ sạch không khí rất cao, chúng được thiết kế để sử dụng trong các phòng sạch có dòng khí chảy tầng, các chụp này thường được lắp đặt trong khung lưới thanh chữ T ngược được treo từ trần nhà. Khi một thiết bị đạt đến trở lực tối đa được khuyến nghị, toàn bộ module sẽ bị loại bỏ.



Model: TH-H13-610x610x150
TH: Terminal Hood Filter
H13: Cấp lọc theo EN1822
610x610x150: Kích thước WxLxD mm
Mã MGT: HH13ARTU25P-610x610x150

HEPA Terminal Hood Filter

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Kết nối gió vào: Đầu nối đơn
Loại hộp: Bề mặt phẳng/Đĩa cố định/Nắp sau có cổng DOP & Pa
Đường kính kết nối: 250 mm
Loại gioăng: Polyurethane

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822: H13 (≥99.95%), H14 (≥99.995%), U15 (≥99.9995%).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Giai đoạn lọc: III-IV
Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày lọc mm	Đường kính họng gió Ø mm	Lưu lượng (m^3/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
TH-H13-305x610x125	160801M	HH13ARTU20P	305x610x125	H13	125	200	300	120	7
TH-H13-610x610x125	160802M	HH13ARTU25P	610x610x125	H13	125	250	600	120	10
TH-H13-610x915x125	160803M	HH13ARTU25P	610x915x125	H13	125	250	900	120	13
TH-H13-610x1220x125	160804M	HH13ARTU30P	610x1220x125	H13	125	300	1200	120	16
TH-H14-305x610x125	160805M	HH14ARTU20P	305x610x125	H14	125	200	300	130	7
TH-H14-610x610x125	160806M	HH14ARTU25P	610x610x125	H14	125	250	600	130	10
TH-H14-610x915x125	160807M	HH14ARTU25P	610x915x125	H14	125	250	900	130	13
TH-H14-610x1220x125	160808M	HH14ARTU30P	610x1220x125	H14	125	300	1200	130	16
TH-U15-305x610x125	160809M	HH15ARTU20P	305x610x125	U15	125	200	300	150	7
TH-U15-610x610x125	160810M	HH15ARTU25P	610x610x125	U15	125	250	600	150	10
TH-U15-610x915x125	160811M	HH15ARTU25P	610x915x125	U15	125	250	900	150	13
TH-U15-610x1220x125	160812M	HH15ARTU30P	610x1220x125	U15	125	300	1200	150	16
TH-H13-305x610x150	160901M	HH13ARTU20P	305x610x150	H13	150	200	300	120	7
TH-H13-610x610x150	160902M	HH13ARTU25P	610x610x150	H13	150	250	600	120	10
TH-H13-610x915x150	160903M	HH13ARTU25P	610x915x150	H13	150	250	900	120	13
TH-H13-610x1220x150	160904M	HH13ARTU30P	610x1220x150	H13	150	300	1200	120	16
TH-H14-305x610x150	160905M	HH14ARTU20P	305x610x150	H14	150	200	300	130	7
TH-H14-610x610x150	160906M	HH14ARTU25P	610x610x150	H14	150	250	600	130	10
TH-H14-610x915x150	160907M	HH14ARTU25P	610x915x150	H14	150	250	900	130	13
TH-H14-610x1220x150	160908M	HH14ARTU30P	610x1220x150	H14	150	300	1200	130	16
TH-U15-305x610x150	160909M	HH15ARTU20P	305x610x150	U15	150	200	300	150	7
TH-U15-610x610x150	160910M	HH15ARTU25P	610x610x150	U15	150	250	600	150	10
TH-U15-610x915x150	160911M	HH15ARTU25P	610x915x150	U15	150	250	900	150	13
TH-U15-610x1220x150	160912M	HH15ARTU30P	610x1220x150	U15	150	300	1200	150	16

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: *Thép mạ kẽm, Inox 304, Inox 316* **Vật liệu lọc:** *Chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C)*
Kết nối đường gió vào: *Đầu nối đôi*
Loại hộp:
- *Bề mặt phẳng / Đĩa cố định / Nắp sau có 1 đầu đo khí nén*
- *Bề mặt phân chia / Đĩa cố định / CRS có đầu đo DOP*
- *Bề mặt phân chia / CRS điều khiển đĩa có thể điều chỉnh / Nắp sau có đầu đo DOP & Pa*
- *Bề mặt phân chia / CRS điều khiển van bướm / Nắp sau có 1 đầu đo khí nén & đầu đo RS DOP*

Đường kính kết nối: *150mm, 200mm* **Loại gioăng:** *Không có gioăng, Cao su, EPDM.*

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY

HT250-S & HT250-K



Model: HT250-S-H13-610x610x292-01/00
HT250-S: Support Flange Type, 250°C
H13: Cấp lọc theo EN1822
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
01/00: Gasket mặt gió ra/ không lưới
Mã MGT: HTH3TV3S0KC-610x610x292



Model: HT250-K-H13-610x610x292-01/00
HT250-K: External Twisted Flange Type, 250°C
H13: Cấp lọc theo EN1822
610x610x292: Kích thước WxLxD mm
01/00: Gasket mặt gió ra/ không lưới
Mã MGT: HTH3TV3K0KC-610x610x292

Ưu điểm

- Độ phát thải < ISO 5, ổn định ngay cả trong vùng nhiệt độ cao.
- Gia nhiệt nhanh: được kiểm nghiệm ở mức +5°C mỗi phút.
- Không cần vệ sinh: sẵn sàng sử dụng ngay sau khi lắp đặt, không khói
- Linh kiện đạt chuẩn: khung gia cường, đạt chứng nhận ProSafe.
- Tiết kiệm năng lượng: không cần duy trì nhiệt độ liên tục trong thời gian dừng hoạt động.
- Đóng gói tiêu chuẩn phòng sạch: bộ lọc được đặt trong túi sạch và hộp nhựa.
- Mỗi bộ lọc đều được kiểm nghiệm riêng lẻ theo tiêu chuẩn EN 1822.

Hiệu suất: H14 (99,995%) và H13 (99,95%) @MPPS (theo tiêu chuẩn EN 1822)
Khung: Inox 304
Vật liệu lọc: chịu nhiệt 250°C
Khoảng cách lá ngăn: 3mm
Loại khung: Support/ External Twisted
Lưới bảo vệ: Không lưới
Loại Gasket: chịu nhiệt tới 400°C
Vị trí Gasket: Mặt gió ra
Nhiệt độ tối đa: 250°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 700 Pa.

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Inox 316, Thép mạ kẽm
Loại khung: Dạng thanh ray, Dạng hộp.
Lưới bảo vệ: lưới mặt gió ra, lưới cả hai mặt
Loại Gasket: Không
Vị trí Gasket: Không, Mặt gió vào, Cả hai mặt

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

LỌC HEPA H13 : HT250-S & -HT250-K

Model HT250-S	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
HT250-S-H13-305x305x292-01/00	949401M	HTH3TV3S0KC	305x305x292	H13	6,5	430	250
HT250-S-H13-305x610x292-01/00	949402M	HTH3TV3S0KC	305x610x292	H13	13,7	900	250
HT250-S-H13-457x457x292-01/00	949403M	HTH3TV3S0KC	457x457x292	H13	15,8	1030	250
HT250-S-H13-457x610x292-01/00	949404M	HTH3TV3S0KC	457x610x292	H13	21,0	1420	250
HT250-S-H13-457x762x292-01/00	949405M	HTH3TV3S0KC	457x762x292	H13	26,2	1810	250
HT250-S-H13-610x610x292-01/00	949406M	HTH3TV3S0KC	610x610x292	H13	28,0	1960	250
HT250-S-H13-610x762x292-01/00	949407M	HTH3TV3S0KC	610x762x292	H13	35,0	2480	250
HT250-S-H13-610x915x292-01/00	949408M	HTH3TV3S0KC	610x915x292	H13	42,0	2980	250
HT250-S-H13-305x305x150-01/00	949409M	HTH3TV3S0KC	305x305x150	H13	3,5	250	250
HT250-S-H13-305x610x150-01/00	949410M	HTH3TV3S0KC	305x610x150	H13	7,0	540	250
HT250-S-H13-457x457x150-01/00	949411M	HTH3TV3S0KC	457x457x150	H13	7,8	610	250
HT250-S-H13-457x610x150-01/00	949412M	HTH3TV3S0KC	457x610x150	H13	10,5	860	250
HT250-S-H13-457x762x150-01/00	949413M	HTH3TV3S0KC	457x762x150	H13	13,1	1100	250
HT250-S-H13-610x610x150-01/00	949414M	HTH3TV3S0KC	610x610x150	H13	14,0	1180	250
HT250-S-H13-610x762x150-01/00	949415M	HTH3TV3S0KC	610x762x150	H13	17,5	1510	250
HT250-S-H13-610x915x150-01/00	949416M	HTH3TV3S0KC	610x915x150	H13	21,0	1830	250

Model HT250-K	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
HT250-K-H13-305x305x292-01/00	949501M	HTH3TV3K0KC	305x305x292	H13	6,5	430	250
HT250-K-H13-305x610x292-01/00	949502M	HTH3TV3K0KC	305x610x292	H13	13,7	900	250
HT250-K-H13-457x457x292-01/00	949503M	HTH3TV3K0KC	457x457x292	H13	15,8	1030	250
HT250-K-H13-457x610x292-01/00	949504M	HTH3TV3K0KC	457x610x292	H13	21,0	1420	250
HT250-K-H13-457x762x292-01/00	949505M	HTH3TV3K0KC	457x762x292	H13	26,2	1810	250
HT250-K-H13-610x610x292-01/00	949506M	HTH3TV3K0KC	610x610x292	H13	28,0	1960	250
HT250-K-H13-610x762x292-01/00	949507M	HTH3TV3K0KC	610x762x292	H13	35,0	2480	250
HT250-K-H13-610x915x292-01/00	949508M	HTH3TV3K0KC	610x915x292	H13	42,0	2980	250
HT250-K-H13-305x305x150-01/00	949509M	HTH3TV3K0KC	305x305x150	H13	3,5	250	250
HT250-K-H13-305x610x150-01/00	949510M	HTH3TV3K0KC	305x610x150	H13	7,0	540	250
HT250-K-H13-457x457x150-01/00	949511M	HTH3TV3K0KC	457x457x150	H13	7,8	610	250
HT250-K-H13-457x610x150-01/00	949512M	HTH3TV3K0KC	457x610x150	H13	10,5	860	250
HT250-K-H13-457x762x150-01/00	949513M	HTH3TV3K0KC	457x762x150	H13	13,1	1100	250
HT250-K-H13-610x610x150-01/00	949514M	HTH3TV3K0KC	610x610x150	H13	14,0	1180	250
HT250-K-H13-610x762x150-01/00	949515M	HTH3TV3K0KC	610x762x150	H13	17,5	1510	250
HT250-K-H13-610x915x150-01/00	949516M	HTH3TV3K0KC	610x915x150	H13	21,0	1830	250

LỌC HEPA H14 : HT250-S & HT250-K

Model HT250-S	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
HT250-S-H14-305x305x292-01/00	949421M	HTH4TV3S0KC	305x305x292	H14	6,5	430	290
HT250-S-H14-305x610x292-01/00	949422M	HTH4TV3S0KC	305x610x292	H14	13,7	900	290
HT250-S-H14-457x457x292-01/00	949423M	HTH4TV3S0KC	457x457x292	H14	15,8	1030	290
HT250-S-H14-457x610x292-01/00	949424M	HTH4TV3S0KC	457x610x292	H14	21,0	1420	290
HT250-S-H14-457x762x292-01/00	949425M	HTH4TV3S0KC	457x762x292	H14	26,2	1810	290
HT250-S-H14-610x610x292-01/00	949426M	HTH4TV3S0KC	610x610x292	H14	28,0	1960	290
HT250-S-H14-610x762x292-01/00	949427M	HTH4TV3S0KC	610x762x292	H14	35,0	2480	290
HT250-S-H14-610x915x292-01/00	949428M	HTH4TV3S0KC	610x915x292	H14	42,0	2980	290
HT250-S-H14-305x305x150-01/00	949429M	HTH4TV3S0KC	305x305x150	H14	3,5	250	290
HT250-S-H14-305x610x150-01/00	949430M	HTH4TV3S0KC	305x610x150	H14	7,0	540	290
HT250-S-H14-457x457x150-01/00	949431M	HTH4TV3S0KC	457x457x150	H14	7,8	610	290
HT250-S-H14-457x610x150-01/00	949432M	HTH4TV3S0KC	457x610x150	H14	10,5	860	290
HT250-S-H14-457x762x150-01/00	949433M	HTH4TV3S0KC	457x762x150	H14	13,1	1100	290
HT250-S-H14-610x610x150-01/00	949434M	HTH4TV3S0KC	610x610x150	H14	14,0	1180	290
HT250-S-H14-610x762x150-01/00	949435M	HTH4TV3S0KC	610x762x150	H14	17,5	1510	290
HT250-S-H14-610x915x150-01/00	949436M	HTH4TV3S0KC	610x915x150	H14	21,0	1830	290

Model HT250-K	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
HT250-K-H14-305x305x292-01/00	949521M	HTH4TV3K0KC	305x305x292	H14	6,5	430	290
HT250-K-H14-305x610x292-01/00	949522M	HTH4TV3K0KC	305x610x292	H14	13,7	900	290
HT250-K-H14-457x457x292-01/00	949523M	HTH4TV3K0KC	457x457x292	H14	15,8	1030	290
HT250-K-H14-457x610x292-01/00	949524M	HTH4TV3K0KC	457x610x292	H14	21,0	1420	290
HT250-K-H14-457x762x292-01/00	949525M	HTH4TV3K0KC	457x762x292	H14	26,2	1810	290
HT250-K-H14-610x610x292-01/00	949526M	HTH4TV3K0KC	610x610x292	H14	28,0	1960	290
HT250-K-H14-610x762x292-01/00	949527M	HTH4TV3K0KC	610x762x292	H14	35,0	2480	290
HT250-K-H14-610x915x292-01/00	949528M	HTH4TV3K0KC	610x915x292	H14	42,0	2980	290
HT250-K-H14-305x305x150-01/00	949529M	HTH4TV3K0KC	305x305x150	H14	3,5	250	290
HT250-K-H14-305x610x150-01/00	949530M	HTH4TV3K0KC	305x610x150	H14	7,0	540	290
HT250-K-H14-457x457x150-01/00	949531M	HTH4TV3K0KC	457x457x150	H14	7,8	610	290
HT250-K-H14-457x610x150-01/00	949532M	HTH4TV3K0KC	457x610x150	H14	10,5	860	290
HT250-K-H14-457x762x150-01/00	949533M	HTH4TV3K0KC	457x762x150	H14	13,1	1100	290
HT250-K-H14-610x610x150-01/00	949534M	HTH4TV3K0KC	610x610x150	H14	14,0	1180	290
HT250-K-H14-610x762x150-01/00	949535M	HTH4TV3K0KC	610x762x150	H14	17,5	1510	290
HT250-K-H14-610x915x150-01/00	949536M	HTH4TV3K0KC	610x915x150	H14	21,0	1830	290

HT350-Pro & HT350



Model: HT350-Pro-H13-610x610x292-01/00
HT350-Pro: Support Flange Type, 350°C
H13: Cấp lọc theo EN1822
610x610x292: kích thước WxLxD mm
01/00: Gasket mặt gió ra/ không lưới
Mã MGT: HTH3TH3S0KC-610x610x292



Model: HT350-H13-610x610x292-01/00
HT350: External Twisted Flange Type, 350°C
H13: Cấp lọc theo EN1822
610x610x292: kích thước WxLxD mm
01/00: Gasket mặt gió ra/ không lưới
Mã MGT: HTH3TH3K0KC-610x610x292

Ưu điểm

- Độ phát thải < ISO 5, ổn định ngay cả trong vùng đường hầm nhiệt độ cao.
- **Không rò rỉ ngay cả sau ít nhất 200 chu kỳ.**
- Gia nhiệt nhanh: được kiểm nghiệm ở mức +5°C mỗi phút.
- Không cần vệ sinh: sẵn sàng sử dụng sau khi lắp đặt, không có khói.
- Linh kiện đạt chuẩn: khung gia cường, nhãn ProSafe.
- Tiết kiệm năng lượng: không cần duy trì nhiệt độ ổn định trong thời gian dừng hoạt động.
- Đóng gói cho phòng sạch: bộ lọc được để trong túi sạch và hộp nhựa.
- Mỗi bộ lọc được kiểm tra riêng lẻ theo tiêu chuẩn EN 1822.

Hiệu suất: H14 (99,995%) và H13 (99,95%) @MPPS (theo tiêu chuẩn EN 1822)

Khung: Inox 304
Vật liệu lọc: 350°C
Khoảng cách lá ngăn: 3mm
Loại khung: Hỗ trợ/ Xoắn ngoài
Lưới bảo vệ: Không có lưới

Loại gioăng: Lên đến 400°C
Vị trí gioăng: Mặt gió ra
Nhiệt độ tối đa: 350°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối: 700 Pa.

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Inox 316
Loại khung: Dạng thanh ray, Dạng hộp.
Lưới bảo vệ: lưới mặt gió ra, lưới cả hai mặt
Loại Gasket: Không
Vị trí Gasket: Không, Mặt gió vào, Cả hai mặt

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, VDI 3803 Blatt 1:2020, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.
Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY

LỌC HEPA H13 : HT350 -Pro & HT350

Model HT350-Pro	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
HT350-Pro-H13-305x305x292-01/00	959401M	HTH3TH3S0KC	305x305x292	H13	6,5	430	250
HT350-Pro-H13-305x610x292-01/00	959402M	HTH3TH3S0KC	305x610x292	H13	13,7	900	250
HT350-Pro-H13-457x457x292-01/00	959403M	HTH3TH3S0KC	457x457x292	H13	15,8	1030	250
HT350-Pro-H13-457x610x292-01/00	959404M	HTH3TH3S0KC	457x610x292	H13	21,0	1420	250
HT350-Pro-H13-457x762x292-01/00	959405M	HTH3TH3S0KC	457x762x292	H13	26,2	1810	250
HT350-Pro-H13-610x610x292-01/00	959406M	HTH3TH3S0KC	610x610x292	H13	28,0	1960	250
HT350-Pro-H13-610x762x292-01/00	959407M	HTH3TH3S0KC	610x762x292	H13	35,0	2480	250
HT350-Pro-H13-610x915x292-01/00	959408M	HTH3TH3S0KC	610x915x292	H13	42,0	2980	250
HT350-Pro-H13-305x305x150-01/00	959409M	HTH3TH3S0KC	305x305x150	H13	3,5	250	250
HT350-Pro-H13-305x610x150-01/00	959410M	HTH3TH3S0KC	305x610x150	H13	7,0	540	250
HT350-Pro-H13-457x457x150-01/00	959411M	HTH3TH3S0KC	457x457x150	H13	7,8	610	250
HT350-Pro-H13-457x610x150-01/00	959412M	HTH3TH3S0KC	457x610x150	H13	10,5	860	250
HT350-Pro-H13-457x762x150-01/00	959413M	HTH3TH3S0KC	457x762x150	H13	13,1	1100	250
HT350-Pro-H13-610x610x150-01/00	959414M	HTH3TH3S0KC	610x610x150	H13	14,0	1180	250
HT350-Pro-H13-610x762x150-01/00	959415M	HTH3TH3S0KC	610x762x150	H13	17,5	1510	250
HT350-Pro-H13-610x915x150-01/00	959416M	HTH3TH3S0KC	610x915x150	H13	21,0	1830	250

Model HT350	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
HT350-H13-305x305x292-01/00	959501M	HTH3TH3K0KC	305x305x292	H13	6,5	430	250
HT350-H13-305x610x292-01/00	959502M	HTH3TH3K0KC	305x610x292	H13	13,7	900	250
HT350-H13-457x457x292-01/00	959503M	HTH3TH3K0KC	457x457x292	H13	15,8	1030	250
HT350-H13-457x610x292-01/00	959504M	HTH3TH3K0KC	457x610x292	H13	21,0	1420	250
HT350-H13-457x762x292-01/00	959505M	HTH3TH3K0KC	457x762x292	H13	26,2	1810	250
HT350-H13-610x610x292-01/00	959506M	HTH3TH3K0KC	610x610x292	H13	28,0	1960	250
HT350-H13-610x762x292-01/00	959507M	HTH3TH3K0KC	610x762x292	H13	35,0	2480	250
HT350-H13-610x915x292-01/00	959508M	HTH3TH3K0KC	610x915x292	H13	42,0	2980	250
HT350-H13-305x305x150-01/00	959509M	HTH3TH3K0KC	305x305x150	H13	3,5	250	250
HT350-H13-305x610x150-01/00	959510M	HTH3TH3K0KC	305x610x150	H13	7,0	540	250
HT350-H13-457x457x150-01/00	959511M	HTH3TH3K0KC	457x457x150	H13	7,8	610	250
HT350-H13-457x610x150-01/00	959512M	HTH3TH3K0KC	457x610x150	H13	10,5	860	250
HT350-H13-457x762x150-01/00	959513M	HTH3TH3K0KC	457x762x150	H13	13,1	1100	250
HT350-H13-610x610x150-01/00	959514M	HTH3TH3K0KC	610x610x150	H13	14,0	1180	250
HT350-H13-610x762x150-01/00	959515M	HTH3TH3K0KC	610x762x150	H13	17,5	1510	250
HT350-H13-610x915x150-01/00	959516M	HTH3TH3K0KC	610x915x150	H13	21,0	1830	250

LỌC HEPA H14 : HT350-Pro & HT350

Model HT350-Pro	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
HT350-Pro-H14-305x305x292-01/00	959421M	HTH4TH3S0KC	305x305x292	H14	6,5	430	290
HT350-Pro-H14-305x610x292-01/00	959422M	HTH4TH3S0KC	305x610x292	H14	13,7	900	290
HT350-Pro-H14-457x457x292-01/00	959423M	HTH4TH3S0KC	457x457x292	H14	15,8	1030	290
HT350-Pro-H14-457x610x292-01/00	959424M	HTH4TH3S0KC	457x610x292	H14	21,0	1420	290
HT350-Pro-H14-457x762x292-01/00	959425M	HTH4TH3S0KC	457x762x292	H14	26,2	1810	290
HT350-Pro-H14-610x610x292-01/00	959426M	HTH4TH3S0KC	610x610x292	H14	28,0	1960	290
HT350-Pro-H14-610x762x292-01/00	959427M	HTH4TH3S0KC	610x762x292	H14	35,0	2480	290
HT350-Pro-H14-610x915x292-01/00	959428M	HTH4TH3S0KC	610x915x292	H14	42,0	2980	290
HT350-Pro-H14-305x305x150-01/00	959429M	HTH4TH3S0KC	305x305x150	H14	3,5	250	290
HT350-Pro-H14-305x610x150-01/00	959430M	HTH4TH3S0KC	305x610x150	H14	7,0	540	290
HT350-Pro-H14-457x457x150-01/00	959431M	HTH4TH3S0KC	457x457x150	H14	7,8	610	290
HT350-Pro-H14-457x610x150-01/00	959432M	HTH4TH3S0KC	457x610x150	H14	10,5	860	290
HT350-Pro-H14-457x762x150-01/00	959433M	HTH4TH3S0KC	457x762x150	H14	13,1	1100	290
HT350-Pro-H14-610x610x150-01/00	959434M	HTH4TH3S0KC	610x610x150	H14	14,0	1180	290
HT350-Pro-H14-610x762x150-01/00	959435M	HTH4TH3S0KC	610x762x150	H14	17,5	1510	290
HT350-Pro-H14-610x915x150-01/00	959436M	HTH4TH3S0KC	610x915x150	H14	21,0	1830	290

Model HT350	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc EN 1822	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa
HT350-H14-305x305x292-01/00	959521M	HTH4TH3K0KC	305x305x292	H14	6,5	430	290
HT350-H14-305x610x292-01/00	959522M	HTH4TH3K0KC	305x610x292	H14	13,7	900	290
HT350-H14-457x457x292-01/00	959523M	HTH4TH3K0KC	457x457x292	H14	15,8	1030	290
HT350-H14-457x610x292-01/00	959524M	HTH4TH3K0KC	457x610x292	H14	21,0	1420	290
HT350-H14-457x762x292-01/00	959525M	HTH4TH3K0KC	457x762x292	H14	26,2	1810	290
HT350-H14-610x610x292-01/00	959526M	HTH4TH3K0KC	610x610x292	H14	28,0	1960	290
HT350-H14-610x762x292-01/00	959527M	HTH4TH3K0KC	610x762x292	H14	35,0	2480	290
HT350-H14-610x915x292-01/00	959528M	HTH4TH3K0KC	610x915x292	H14	42,0	2980	290
HT350-H14-305x305x150-01/00	959529M	HTH4TH3K0KC	305x305x150	H14	3,5	250	290
HT350-H14-305x610x150-01/00	959530M	HTH4TH3K0KC	305x610x150	H14	7,0	540	290
HT350-H14-457x457x150-01/00	959531M	HTH4TH3K0KC	457x457x150	H14	7,8	610	290
HT350-H14-457x610x150-01/00	959532M	HTH4TH3K0KC	457x610x150	H14	10,5	860	290
HT350-H14-457x762x150-01/00	959533M	HTH4TH3K0KC	457x762x150	H14	13,1	1100	290
HT350-H14-610x610x150-01/00	959534M	HTH4TH3K0KC	610x610x150	H14	14,0	1180	290
HT350-H14-610x762x150-01/00	959535M	HTH4TH3K0KC	610x762x150	H14	17,5	1510	290
HT350-H14-610x915x150-01/00	959536M	HTH4TH3K0KC	610x915x150	H14	21,0	1830	290

BỘ LỌC THAN HOẠT TÍNH





Bộ lọc than hoạt tính dạng V
chứa hạt than hoạt tính

Med CB-Box
Trang 147



Bộ lọc than hoạt tính dạng V
chứa hạt than hoạt tính

Med CB-V
Trang 147



Bộ lọc than hoạt tính
khử mùi dạng gấp nếp

Light CB-V-F7
Trang 148



Bộ lọc than hoạt tính
khử mùi dạng gấp nếp

Light CB-HF-F7
Trang 149



Bộ lọc than hoạt tính
khử mùi dạng gấp nếp

Light CB -Z-G4
Trang 150



Bộ lọc than hoạt tính
khử mùi dạng nạp hạt

Med CB-Pan
Trang 151



Bộ lọc than hoạt tính với
các lõi lọc hình trụ nạp hạt

Med CB-C-Set
Trang 152



Bộ lọc than hoạt tính với
các lõi lọc hình trụ nạp hạt

Med CB-C
Trang 153



Bộ lọc than hoạt tính với
các lõi lọc hình trụ nạp hạt

Med CB-C Mounting Frame
Trang 153

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

Nguồn gốc Than hoạt tính:

Than hoạt tính thường được sản xuất từ các nguyên liệu tự nhiên như vỏ dừa hoặc carbon (gỗ, tre, than đá). Quá trình hoạt hóa ở nhiệt độ cao giúp tạo ra các lỗ xốp nhỏ trên bề mặt, tăng khả năng hấp phụ khí độc, mùi hôi và hợp chất hữu cơ, mang lại hiệu quả tối ưu cho các hệ thống lọc khí.

Chỉ số hấp phụ CTC: Carbon Tetra Chloride là chỉ số thể hiện khả năng của than hoạt tính trong việc hấp phụ hoặc loại bỏ khí hoặc hợp chất của Carbon Tetrachloride (CCl_4) khỏi môi trường. Nó phản ánh mức độ hiệu quả của than hoạt tính trong việc xử lý các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, đặc biệt trong các hệ thống lọc khí và nước.

Ký hiệu:

CS-G **Coconut Shell - GAC: Granular Activated Carbon** Than hoạt tính dạng hạt nguồn gốc từ vỏ dừa **CB-E** **Carbon-EAC: Extruded Activated Carbon** Than hoạt tính dạng viên ép đùn nguồn gốc từ than đá	**S** 50% CTC **T** 55% CTC **X** 60% CTC **Y** 75% CTC **Z** 85% CTC	**048** Mesh: 4×8 (2,38mm – 4,75mm) **003** Đường kính 3 mm





Hình dạng Than hoạt tính:

Than hoạt tính dạng hạt (GAC: Granular Activated Carbon): Là loại than hoạt tính có kích thước lớn, dạng không định hình, phù hợp cho các hệ thống lọc khí công nghiệp và xử lý khí lớn. Với khả năng hấp phụ cao, dòng khí ổn định và khả năng tái sinh dễ dàng, GAC là lựa chọn tối ưu cho các ứng dụng yêu cầu xử lý khí ô nhiễm, mùi hôi và hợp chất hữu cơ. Than hoạt tính dạng hạt được sản xuất với nhiều kích thước khác nhau để đáp ứng nhu cầu đặc thù của từng hệ thống và lĩnh vực. Các phân loại phổ biến nhất trên thị trường lọc khí hiện nay bao gồm:

- Size 3×6 mesh (3,35mm – 6,73mm): Kích thước rất lớn.
- Size 4×8 mesh (2,38mm – 4,75mm): Kích thước lớn.

Than hoạt tính dạng viên ép đùn (EAC: Extruded Activated Carbon): Được nén thành hình trụ hoặc viên nén, EAC có độ bền cơ học vượt trội, ít bụi, thích hợp cho các bộ lọc khí nhỏ, mặt nạ phòng độc và các hệ thống yêu cầu độ bền cao. Nhờ khả năng loại bỏ khí độc, mùi hôi và hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, EAC mang lại hiệu quả cao trong các ứng dụng lọc khí nhỏ gọn.

Ưu điểm EAC:

- Tối ưu hóa hiệu suất
- Giúp giảm thiểu sự sụt áp trong các dòng khí
- Hạn chế tạo bụi và tăng cường độ bền cơ học, tránh bị vỡ vụn trong quá trình vận hành,
- Dễ dàng thay thế và làm sạch. Tuổi thọ dài hơn dạng hạt

Vật liệu lọc	Khí được xử lý	Loại vật liệu lọc
CS-GS048	Khử mùi VOCs nhẹ, hydrocarbon, mùi chung	Than hoạt tính dạng hạt nguồn gốc vỏ dừa, Kích thước Mesh: 4x8
CB-EX003	Khử mùi VOCs, hydrocarbon, mùi chung	Than hoạt tính ép đùn nguồn gốc than đá, Đường kính 3mm

Than hoạt tính Air Filtech MGT có thể hấp phụ các chất sau đây (chữ màu xanh lá cây):

ALIPHATIC

- acetilene
- iso butane
- butylene
- cyclohexane
- n-decane
- ethane
- ethllene/ethylene
- n-heptane
- heptylene
- hexane
- hexylene
- methane
- n-nonane
- n-octane
- n-octylene
- pentane
- propane
- propylene

AROMATIC

- benzene
- napthalene/naphthalene
- styrene monmer/ styrene monomer
- toluene
- toluidine
- xylene

ACIDS

- acetic
- acetic anhydride
- acrylic
- butyric
- caprylic
- carbolic
- formic
- lactic
- palmatic/palmitic
- phenol
- propionic
- valeric

ESTERS

- butyl acetate
- cellosolve acetate
- athyl aceatate/ ethyl acetate
- ethyl acrylate
- ehtyl formate
- isopropyl acatate/ isopropyl acetate
- methyl acetate
- methyl acrtlate
- methyl fotmate/ methyl formate
- propyl acetate

ALDEHYDES & KETONES

- acetone
- acetaldehyde
- acrolein
- acryraldehyde
- benaldehyde/ benaldehyde
- butyraldehyde
- caproaldehyde
- crontonaldehyde
- cyclonexanone/ cyclodexanone
- diethyl ketone
- depropyl kenone
- formanldehyde
- mesityl oxide
- methyl butylketone
- methyl ethylketone
- methyl isobutylketone/ methyl isobutyl ketone
- proprionadbehyde
- valeric aldehyde
- valeric aldehyde

HỢP CHẤT LƯU HUỲNH

- carbon disulphide
- dimethyl suphate
- ethyl mercaptan
- hydrogen sulphide
- mercaptans
- methyl nercaptan/ methyl mercaptan
- propyl mercaptan
- sulphur dioxide
- sulphur trioxide
- sulphuric acid
- tetrahyrqdrothrophene

HỢP CHẤT NITROGEN

- ammonio
- amines
- aniline
- deithyl amine
- diethyl aniline
- diemethyl amine/ dimethyl amine
- ethyl amine
- indole
- nicotine
- nitric acid fumes
- nitriobenzene/ nitrobenzene
- nitrioethane/ nitromethane
- nitrogen dioxide
- nitroglycerine
- nitromethane
- nitropropane
- nitrotoluene
- pyridine
- urea
- urie acid/ uric acid

LƯU Ý:

1. Than hoạt tính (không chỉ EAC mà cả GAC) có thể hấp phụ các chất nêu trên được đánh dấu bằng màu xanh lá; hoặc chúng tôi chưa từng thử nghiệm trước đây;
2. Điều đó không có nghĩa là các chất khác (chữ màu đen) không thể bị hấp phụ bởi than hoạt tính, mà có nghĩa là chúng tôi có ít thông tin về chất đó;
3. Hiệu quả hấp phụ chủ yếu phụ thuộc vào chỉ số Iodine hoặc giá trị CTC của than hoạt tính, cũng như vận tốc không khí, nồng độ chất, áp suất khí quyển, nhiệt độ và các yếu tố khác;
4. Một số chất như Aldehyde & Ketone cần thêm chất xúc tác để hấp phụ.

Than hoạt tính Air Filtech MGT có thể hấp phụ các chất sau đây (chữ màu xanh lá cây):

ETHERS

- amyl
- butyl
- cellosolve
- dioxan
- ethyl
- ethylene oxide
- isopropyl
- methyl cellosolve
- methyl
- propyl

HALOGEN

- bramine/ bromine
- butyl chloride
- carbon tetrachloride
- chloride
- chlorobencene/ chlorobenzene
- chlorobutadiene
- chloroform
- choloro nitropropane/chloro nitropropane
- choloro picrin
- dibromoethane
- dichlorobenzene
- dichlorodifluoro methane
- dichlorodifluoro ethane
- dichlorethane
- dichloroethylene
- dichloroethyl ether
- dichloromethane
- dichloromonofluoro methane
- dichloropropane
- dichlorotetrafluoro ethane
- ethyl bromide
- ethyl chloride
- ethylene chlorohydrin
- ethylene dichloride
- fluorotrichloromethane
- freon
- hydrogen bromide
- hydrogen choloride/ hydrogen chloride
- hydrogen cyanide
- hydrogen fluoride
- hydrogen lodine
- lodine
- lodoform/ chloroform
- methyl bromide
- methyl choloride/ methyl chloride
- methyl choloroform/ methyl chloroform
- methylene chloride
- monochlorobenzene
- monofluorotrichloro methane
- paradichlorobenzene
- perchloreethylene/ perchloroethylene
- phosgene
- propyl chloride
- tetrachloro ethane
- tetrachloro ethlylene/ tetrachloro ethylene
- vinyl choloride/ vinyl chloride

ALCOHOLS

- athyl/ ethyl
- amyl
- butyl
- cyclonexonal/ cyclohexanol
- isopropyl
- methonol(methyl)/ methanol
- proply/ propyl

MÙI HƯƠNG KHÁC

- adhesives: Chất keo dán
- animal odours: Mùi động vật
- camphor: Bạc hà
- carbon dioxide
- citrus fruits: Trái cây họ cam quýt
- cooking odours:Mùi thức ăn
- degreasing solvents: Dung môi tẩy dầu
- deodo risers:Chất khử mùi
- detergents: Chất tẩy rửa
- hospital odours: Mùi bệnh viện
- human odours: Mùi cơ thể người
- leather: Da thuộc
- ozone
- nicotine
- perfumes: Nước hoa
- petrol: Xăng
- purifying odours: Mùi khử trùng
- putrescine
- produce of incoplete
- plastic: nhựa
- poultry odours: Mùi gia cầm
- rancid oils and fats: Dầu và mỡ ôi thiu
- resins: nhựa đường, nhựa tổng hợp
- rubber: cao su
- stale odours: Mùi hôi thối
- odours from stables: mùi từ trang trại
- tar odours: mùi nhựa đường
- tobacco smoke: mùi thuốc
- toilet odours: mùi nhà vệ sinh
- turpentine: Sơn dầu, dầu thông
- varnish: sơn bóng
- ventilation systems: Hệ thống thông gió
- vinager/ vinegar: giấm ăn
- wood alcohol: Cồn rượu gỗ

CHẤT KHÁC

- benzin: xăng
- kerocene: dầu hỏa
- repugnant substance: chất gây khó chịu

LƯU Ý:

1. Than hoạt tính (không chỉ EAC mà cả GAC) có thể hấp phụ các chất nêu trên được đánh dấu bằng màu xanh lá; hoặc chúng tôi chưa từng thử nghiệm trước đây;
2. Điều đó không có nghĩa là các chất khác (chữ màu đen) không thể bị hấp phụ bởi than hoạt tính, mà có nghĩa là chúng tôi có ít thông tin về chất đó;
3. Hiệu quả hấp phụ chủ yếu phụ thuộc vào chỉ số Iodine hoặc giá trị CTC của than hoạt tính, cũng như vận tốc không khí, nồng độ chất, áp suất khí quyển, nhiệt độ và các yếu tố khác;
4. Một số chất như Aldehyde & Ketone cần thêm chất xúc tác để hấp phụ.

Med CB-Box



Med CB-Box

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Carbon hữu cơ

Model: MCB5V-610x610x292-GO
MCB5V: Med CB Box - 5 Rigid Bank
610x610x292: Kích thước WxHxD mm
GO: Khung thép mạ kẽm - Vật liệu lọc Carbon hữu cơ
Mã MGT: CBGCO5V-610x610x292

Model	Mã	Mã MGT	Rộng W mm	Cao H mm	Độ dày D mm	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Độ dày lớp vật liệu	Số lượng tấm hấp thụ	Khối lượng Carbon kg
MCB2V-305x610x292-GO	560001M	CBGCO2V	305	610	292	1400	250	25	4	23
MCB5V-610x610x292-GO	560002M	CBGCO5V	610	610	292	2800	250	25	10	50

Med CB-V

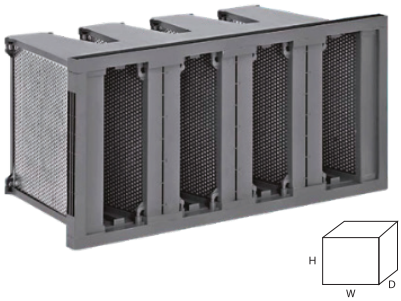

Med CB-V

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Carbon hữu cơ

Model: MC4V-592x592x292-PO
MC4V: Med CB - 4V Rigid Bank
592x592x292: Kích thước WxHxD mm
PO: Khung nhựa - Vật liệu lọc Carbon hữu cơ
Mã MGT: CTPCO4V-592x592x292

Model	Mã	Mã MGT	Rộng W mm	Cao H mm	Độ dày D mm	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Độ dày lớp vật liệu	Số lượng tấm hấp thụ	Khối lượng Carbon kg
MC4V-287x592x292-PO	570001M	CTPCO4V	287	592	292	1270	250	25	8	15
MC4V-490x592x292-PO	570002M	CTPCO4V	490	592	292	2000	250	25	8	26
MC4V-592x592x292-PO	570003M	CTPCO4V	592	592	292	2250	250	25	8	30

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Light CB-V-F7



Model: LC4V-F7-592x592x292-PC-9
LC4V: Light CB - 4V Rigid Bank
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x292: Kích thước WxLxD mm
PC: Khung nhựa - Vật liệu lọc carbon
9: Diện tích vật liệu lọc m^2
Mã MGT: CF7P4C09T0XX-592x592x292

ỨNG DỤNG

Carbofil / Carbocell có chức năng hấp thụ ô nhiễm dạng khí và mùi hôi, nó có thể được lắp đặt cho hệ thống cấp và xả khí trong cả các ứng dụng dân dụng và kỹ thuật, sản phẩm sở hữu hệ thống kết cấu dạng mô-đun đơn giản cho phép dễ dàng xây dựng các đơn vị lọc lớn bằng cách bắt vít các khung cơ sở lại với nhau. Ô nhiễm dạng khí có thể được hấp thụ thông qua các lớp lọc đa dạng bằng cách sử dụng các loại carbon tẩm khác nhau nếu cần, phù hợp cho các khu vực quy mô lớn (ví dụ: sân bay, bệnh viện, khách sạn, nhà máy sản xuất và trung tâm thương mại) nhờ lưu lượng gió cao và khả năng hấp phụ khí, khung lắp đặt bộ lọc được chế tạo từ thép mạ kẽm và thép không gỉ, kích thước khác có sẵn theo yêu cầu.

CẤU TẠO

- Bề mặt lọc lớn cho chênh áp thấp
- Giải pháp kinh tế cho nhiều loại mùi
- Sử dụng một lần
- Dễ dàng lắp đặt
- Khử mùi và kiểm soát ăn mòn
- Kết cấu vững chắc cho phép lắp đặt và tháo dỡ dễ dàng
- Có sẵn các loại hấp phụ khí và hấp phụ hóa học

Light CB-V-F7

Khung: Nhựa
Dạng khối: 4V Rigid Bank
Loại vật liệu lọc: Carbon
Bề dày khung HF: Đơn 25 mm
Lưới bảo vệ: Không
Nhiệt độ tối đa: 50°C
Độ ẩm tương đối: 50%
Giai đoạn lọc: II - III

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
LC4V-F7-287x592x292-PC-5	567101M	CF7P4C05T0XX	0287x0592x292	F7	5,00	1500	70	3,50
LC4V-F7-490x592x292-PC-7	567102M	CF7P4C07T0XX	0490x0592x292	F7	7,00	2800	70	4,50
LC4V-F7-592x592x292-PC-9	567103M	CF7P4C09T0XX	0592x0592x292	F7	9,00	3000	70	6,00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Thép mạ kẽm, Inox 304, Inox 316, Nhôm
Vật liệu lọc: Cán nóng (Melt Laminated)
Loại khung HF: Không có mặt bích, đôi 20/25 mm, đơn 20 mm, Kích thước tùy chỉnh
Lưới bảo vệ: Lưới mặt gió ra, lưới cả hai mặt
Loại gioăng: Không, Polyurethane, Cao su, EPDM
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió ra, Mặt gió vào

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Light CB-HF-F7





Model: LCH-F7-592x592x130-PC-6
LCH: Light CB, Header Frame
F7: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x130 Kích thước WxLxD mm
PC: Khung nhựa - Vật liệu lọc carbon
6: Diện tích vật liệu lọc m^2
Mã MGT: CL7PC06T1PC-592x592x130

ỨNG DỤNG

Carbofil / Carbocell có chức năng hấp thụ ô nhiễm dạng khí và mùi hôi, nó có thể được lắp đặt cho hệ thống cấp và xả khí trong cả các ứng dụng dân dụng và kỹ thuật, sản phẩm sở hữu hệ thống kết cấu dạng mô-đun đơn giản cho phép dễ dàng xây dựng các đơn vị lọc lớn bằng cách bắt vít các khung cơ sở lại với nhau. Ô nhiễm dạng khí có thể được hấp thụ thông qua các lớp lọc đa dạng bằng cách sử dụng các loại carbon tẩm khác nhau nếu cần, phù hợp cho các khu vực quy mô lớn (ví dụ: sân bay, bệnh viện, khách sạn, nhà máy sản xuất và trung tâm thương mại) nhờ lưu lượng gió cao và khả năng hấp phụ khí, khung lắp đặt bộ lọc được chế tạo từ thép mạ kẽm và thép không gỉ, kích thước khác có sẵn theo yêu cầu.

CẤU TẠO

- Bề mặt lọc lớn cho chênh áp thấp
- Giải pháp kinh tế cho nhiều loại mùi
- Sử dụng một lần
- Dễ dàng lắp đặt
- Khử mùi và kiểm soát ăn mòn
- Kết cấu vững chắc cho phép lắp đặt và tháo dỡ dễ dàng
- Có sẵn các loại hấp phụ khí và hấp phụ hóa học

Light CB-HF-F7

Khung: Nhựa
Vật liệu lọc: Carbon
Bề dày khung HF: đơn 25 mm
Lưới bảo vệ: mặt gió ra
Giai đoạn lọc: II - III

Loại gioăng: Polyurethane
Vị trí gioăng: Mặt gió ra
Nhiệt độ tối đa: 50°C
Độ ẩm tương đối: 50%

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
LCH-F7-287x592x130-PC-3	512001M	CL7PC03T1PC	0287x0592x130	F7	3,00	1500	110	3,00
LCH-F7-490x592x130-PC-5	512002M	CL7PC05T1PC	0490x0592x130	F7	5,00	2800	110	4,00
LCH-F7-592x592x130-PC-6	512003M	CL7PC06T1PC	0592x0592x130	F7	6,00	3000	110	5,00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Thép mạ kẽm, Inox 304, Inox 316, Nhôm
Vật liệu lọc: Cán nóng (Melt Laminated)
Loại khung HF: Không, đôi 20/25 mm, đơn 20 mm, Kích thước tùy chỉnh
Lưới bảo vệ: cả hai mặt
Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM
Vị trí gioăng: Không, Mặt gió vào

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Light CB-Z-G4

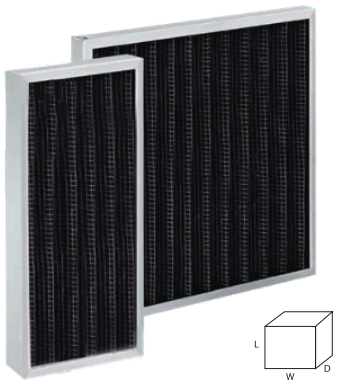

Model: LCZ-G4-592x592x48-GC-22
LCZ: Light CB, Dạng gấp Z-line
G4: Cấp lọc theo EN 779:2012
592x592x48: Kích thước WxLxD mm
GC: Khung thép mạ kẽm - Vật liệu sợi carbon
22: Lưới bảo vệ 2 mặt
Mã MGT: PF4GC30Z2-592x592x48

ỨNG DỤNG

- Light CB-Z-G4 dùng để hấp thụ ô nhiễm dạng khí và mùi hôi.
- Sản phẩm có thể được lắp đặt cho hệ thống cấp và xả khí.
- Ứng dụng trong dân dụng và kỹ thuật.
- Nhờ hệ thống kết cấu mô-đun đơn giản, người dùng có thể dễ dàng xây dựng các đơn vị lọc lớn bằng cách bắt vít các khung cơ sở lại với nhau.
- Nếu cần, ô nhiễm dạng khí có thể được hấp thụ qua các lớp lọc đa dạng với các loại carbon tẩm khác nhau; cần có bộ lọc thô G4 để bảo vệ carbon hoạt tính.

CẤU TẠO

- Hiệu suất cơ học rất cao
- Kết cấu vững chắc cho phép tháo lắp dễ dàng
- Chênh áp thấp hơn tương ứng với hiệu suất cao của sản phẩm
- Có sẵn các loại hấp phụ khí và hấp phụ hóa học

Light CB-Z-G4

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Sợi Carbon
Kiểu dáng: Gấp Z-Line,
Lưới bảo vệ: lưới cả hai mặt
Hiệu suất trung bình: 70% ≥ E3

Nhiệt độ tối đa: 50°C
Độ ẩm tương đối: 50%
Chênh áp cuối: 250 Pa.
Giai đoạn lọc: II - III

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Cấp lọc EN 779:2012	Diện tích vật liệu lọc m^2	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
LCZ-G4-287x592x48-GC-22	5103001M	PF4GC30Z2	0287x0592x048	G4	0,30	1000	80	1,00
LCZ-G4-490x592x48-GC-22	5103002M	PF4GC30Z2	0490x0592x048	G4	0,50	1700	80	1,80
LCZ-G4-592x592x48-GC-22	5103003M	PF4GC30Z2	0592x0592x048	G4	0,60	2000	80	2,00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Inox 304, Inox 316, Nhôm
Vật liệu lọc: trống
Độ dày khung: 48mm, 24mm

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Med CB-Pan

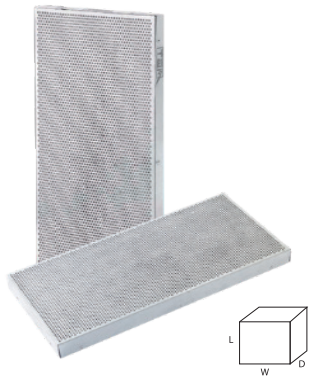

Model: MCP-592x592x48-GO
MCP: Med CB Pan
592x592x48: Kích thước WxLxD mm
GO: Khung thép mạ kẽm - Vật liệu carbon hữu cơ
Mã MGT: CPGCO48-592x592x48

ỨNG DỤNG

- Med CB-Pan dùng để hấp thụ ô nhiễm dạng khí và mùi hôi.
- Sản phẩm có thể được lắp đặt cho hệ thống cấp và xả khí.
- Ứng dụng trong dân dụng và kỹ thuật.
- Nhờ hệ thống kết cấu mô-đun đơn giản, người dùng có thể dễ dàng xây dựng các đơn vị lọc lớn bằng cách bắt vít các khung cơ sở lại với nhau.
- Nếu cần, ô nhiễm dạng khí có thể được hấp thụ qua các lớp lọc đa dạng với các loại carbon tẩm khác nhau; cần có bộ lọc thô G4 để bảo vệ carbon hoạt tính.

ĐẶC TÍNH CẤU TẠO

- Các lõi lọc cartridges có thể nạp lại bằng carbon hoạt tính mới
- Hiệu suất cơ học rất cao
- Các lõi lọc cartridges có thể thay thế và có khả năng tái sử dụng.
- Kết cấu vững chắc giúp việc lắp đặt và tháo dỡ dễ dàng
- Chênh áp thấp tương ứng với hiệu suất cao của thiết bị
- Có sẵn các loại hấp phụ khí và hấp phụ hóa học

Med CB-Pan

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Carbon hữu cơ
Nhiệt độ tối đa: 50°C

Độ ẩm tương đối: 50%
Chênh áp cuối: 250 Pa.
Giai đoạn lọc: II - III

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Trọng lượng kg
MCP-287x592x48-GO	510401M	CPGCO48	0287x0592x048	175	150	3,50
MCP-490x592x48-GO	510402M	CPGCO48	0490x0592x048	280	150	4,50
MCP-592x592x48-GO	510403M	CPGCO48	0592x0592x048	350	150	6,00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Inox 304, Inox 316, Nhôm
Vật liệu lọc: trống
Độ dày khung: 24mm

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Med CB-C Set



Model: MCC-S145-610x610x450-GO-16
MCC-S145: Med CB cylinders set, 145 Ø
610x610x450: Kích thước WxLxD mm
GO: Khung thép mạ kẽm - Vật liệu lọc Carbon hữu cơ
16: Số lượng lõi cartridges

- Mặt bích thép sơn Epoxy và lưới thép giãn
- Gioăng xốp và cao su
- Kiểu kết nối: Khớp nối lưỡi lê 3 điểm (Bayonet)

ỨNG DỤNG

- CARBOCAT dùng để hấp thụ ô nhiễm dạng khí và mùi hôi.
- Có thể lắp đặt cho hệ thống cấp và xả khí.
- Ứng dụng thông gió dân dụng và kỹ thuật.
- Nhờ hệ thống kết cấu mô-đun đơn giản.
- Có thể dễ dàng lắp ghép các bộ lọc công suất lớn bằng cách bắt vít các khung cơ sở lại với nhau.
- Nên bảo vệ bằng bộ lọc thô như M5 hoặc M6.
- Nếu cần, ô nhiễm dạng khí có thể được hấp thụ qua nhiều lớp lọc khác nhau.
- Cần có lọc thô để bảo vệ carbon hoạt tính.

CẤU TẠO

- Các lõi lọc cartridges có thể nạp lại bằng carbon hoạt tính mới
- Hiệu suất cơ học rất cao
- Carbocat với tấm đế và các trụ được làm từ thép mạ kẽm hoặc thép không gỉ
- Các lõi lọc cartridges có thể thay thế và có khả năng tái sử dụng.
- Thay thế đơn giản nhờ khớp nối kiểu lưỡi lê (bayonet coupling)
- Kết cấu vững chắc giúp việc lắp đặt và tháo dỡ dễ dàng
- Chênh áp thấp tương ứng với hiệu suất cao của thiết bị
- Có sẵn các chủng loại hấp phụ khí và hấp phụ hóa học

Med CB-C Set

Khung: Thép mạ kẽm
Đường kính trụ Cylinder: 145 Ø
Vật liệu lọc: Organic Carbon
Nhiệt độ tối đa: 50°C

Độ ẩm tương đối: 50%
Chênh áp cuối: 250 Pa.
Cấp lọc: II - III

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước W x L x D	Số lượng Cartridge	Lưu lượng m^3/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Khối lượng kg
MCC-S145-305x610x450-GO-08	695101M	CCG145COH08	0305x0610x450	8	1700	180	26,00
MCC-S145-507x610x450-GO-12	695102M	CCG145COH12	0507x0610x450	12	2500	180	38,00
MCC-S145-610x610x450-GO-16	695103M	CCG145COH16	0610x0610x450	16	3400	180	50,00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Inox 304, Inox 316, Nhôm
Đường kính trụ Cylinder: 140 Ø, 160 Ø
Vật liệu lọc: Potassium Permanganate
Số lượng lõi cartridges: 4/8/9/12/16

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

Med CB-C



Med CB-C

Khung: Thép mạ kẽm
Vật liệu lọc: Carbon hữu cơ
Chốt: Mỏng
Lớp bao quanh: Không có bộ lọc sơ bộ bằng sợi tổng hợp

Model: MCC-140x400-GO
MCC: Med CB cylinders
140x400: Kích thước ODxH mm
GO: Khung thép mạ kẽm - Vật liệu carbon hữu cơ
Mã MGT: CCG140CO400

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước OD x H	Lưu lượng m³/h	Chênh áp ban đầu Pa.	Khối lượng kg
MCC-140x400-CO	568101M	CCG140CO400	140x400	215	230	3,25
MCC-145x450-CO	568102M	CCG145CO450	145x450	215	180	3,25
MCC-160x400-CO	568103M	CCG160CO400	160x400	380	280	4,6
MCC-140x600-CO	568201M	CCG140CO600	140x600	215	160	4,9
MCC-145x600-CO	568202M	CCG145CO600	145x600	215	120	4,9
MCC-160x600-CO	568203M	CCG160CO600	160x600	380	170	6,9

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Inox 304, Inox 316, Nhôm
Vật liệu lọc: Potassium Permanganate, trống
Chốt: Dày, Không, Tùy chỉnh
Lớp bao quanh: Có lớp lọc thô bằng sợi tổng hợp

Khung gắn Med CB-C



Med CB-C Mounting Frame

Khung: Thép mạ kẽm

Model: MCC-M140-610x610-G16
MCC-M140: Khung gắn ống lọc carbon, 140Ø
610x610: Kích thước WxH mm
G16: Khung thép mạ kẽm- 16 lỗ
Mã MGT: CMG140H16

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước OD	Kích thước W x H	Số lượng lỗ	Khối lượng LBS
MCC-M140-305x305-G04	699101M	CMG140H04	140	305x305	4	2,00
MCC-M140-305x610-G08	699102M	CMG140H08	140	305x610	8	4,00
MCC-M140-507x610-G12	699103M	CMG140H12	140	507x610	12	6,00
MCC-M140-610x610-G16	699104M	CMG140H16	140	610x610	16	7,00
MCC-M145-305x305-G04	699201M	CMG145H04	145	305x305	4	2,00
MCC-M145-305x610-G08	699202M	CMG145H08	145	305x610	8	4,00
MCC-M145-507x610-G12	699203M	CMG145H12	145	507x610	12	6,00
MCC-M145-610x610-G16	699204M	CMG145H16	145	610x610	16	7,00

Tùy chọn khác theo yêu cầu:
Khung: Inox 304, Inox 316
Đường kính trụ Cylinder: 140 Ø, 160 Ø
Số lượng lỗ: 4/8/9/12/16

MADE IN TURKEY
Manufacturer: MGT

HỘP LỌC VÀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM

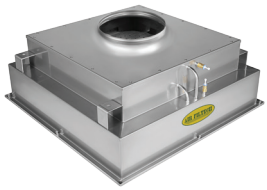

THG- Terminal Housing green
Trang 155

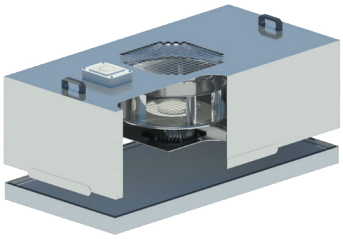

FFU- Fan Filter Unit
Trang 156

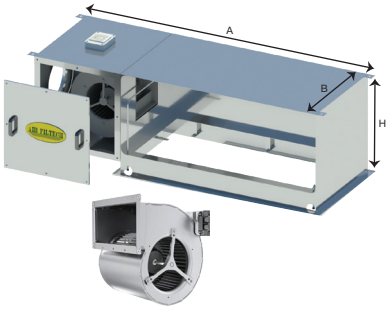

BFU- Blower Filter Unit
Trang 157



Filter Housing
Trang 158

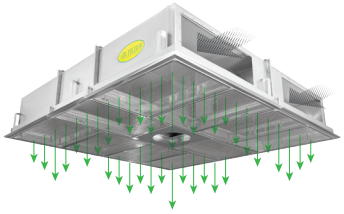

LamiHosp Eco
Trang 161

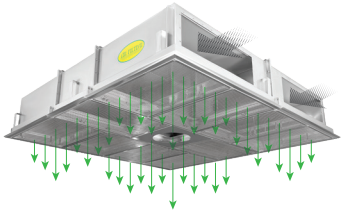

LamiHosp 2
Trang 162

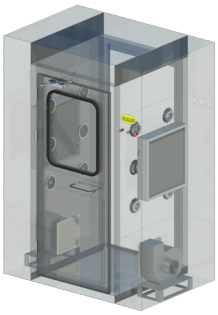

Air Shower
Trang 163

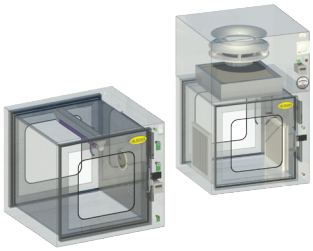

PassBox
Trang 164



Return/ Exhaust housing
Trang 165



BIBO- Bag In Bag Out
Trang 167

THG-Teminal Housing Green

Hộp lọc HEPA đầu cuối

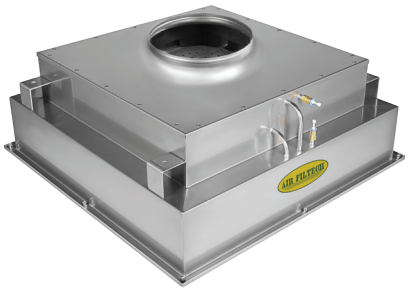

ỨNG DỤNG:

Hộp lọc Terminal Housing Green là thiết bị đầu cuối cho hệ thống HVAC, được thiết kế để đảm bảo hiệu quả lọc cấp cuối HEPA và kiểm soát phân phối khí trong môi trường phòng sạch như bệnh viện, dược phẩm, chế biến thực phẩm và các cơ sở công nghệ sinh học. Thiết bị hỗ trợ thử nghiệm tại chỗ in-situ testing theo tiêu chuẩn ISO EN 14644-3. Hộp THG có thể được trang bị đầy đủ tất cả các chức năng thiết yếu cần thiết cho phòng sạch dòng khí rối.

CẤU TẠO

- **Tối ưu hóa hướng khí vào:** Cổ nối cong và khoảng cách được tính toán kỹ lưỡng đảm bảo luồng khí đồng đều và vận tốc va đập tối thiểu.
- **Kết cấu chắc chắn:** Được hàn 100% cả mặt trong và mặt ngoài để đảm bảo hiệu suất không rò rỉ; sử dụng vật liệu thép không gỉ hoặc sơn tĩnh điện để tăng độ bền.

- **Không có rủi ro rò rỉ:** Vỏ kín khí với tỷ lệ rò rỉ <0,01% ở mức áp suất 450Pa, tuân thủ tiêu chuẩn ISO EN 14644-3.
- **Tay cầm hộp lọc & lắp lọc dễ dàng:** Dễ dàng lắp đặt/tháo rời lọc với bộ chốt giữ 3mm và đầu lục giác M6; phù hợp với mọi độ dày bộ lọc.
- **Mặt nạ khuếch tán:** Diện tích thông thoáng 70% để cấp khí; có sẵn các vật liệu nhôm, thép hoặc thép không gỉ với nhiều bề mặt hoàn thiện khác nhau.
- **Cổng kiểm tra DOP/PAO & DP:** Các cổng tích hợp để kiểm tra rò rỉ bộ lọc và đo áp suất; đảm bảo nồng độ khí dung (aerosol) chính xác.
- **Thích hợp nhiều loại lọc:** Tương thích với các bộ lọc có độ dày 69/90/110; tùy chọn chênh áp thấp và tiết kiệm năng lượng.
- **Đĩa tản gió:** Đảm bảo phân phối đều không khí và khí dung để đo nồng độ thượng nguồn chính xác trong quá trình kiểm tra.

Model	Lọc HEPA/ULPA Kích thước (WxHxD) mm	Kích thước hộp (AxBxH) mm	Kích thước mặt nạ (mm)	Kích thước cổ gió (mm)	Trọng lượng thiết bị (kg)
THG-365*365*200-X	305 x 305 x 69	365 x 365 x 200	415 x 415	Ø200	6
THG-365*670*200-X	305 x 610 x 69	365 x 670 x 200	415 x 720	Ø200	8
THG-670*670*200-X	610 x 610 x 69	670 x 670 x 200	720 x 720	Ø250/300	11
THG-670*822*200-X	762 x 610 x 69	822 x 670 x 200	872 x 720	Ø250/300	13
THG-670*974*200-X	915 x 610 x 69	974 x 670 x 200	1024 x 720	Ø250/300	15
THG-670*1279*200-X	1220 x 610 x 69	1279 x 670 x 200	1329 x 720	Ø300/350	18
THG-365*365*230-X	305 x 305 x 90	365 x 365 x 230	415 x 415	Ø200	6
THG-365*670*230-X	305 x 610 x 90	365 x 670 x 230	415 x 720	Ø200	9
THG-670*670*230-X	610 x 610 x 90	670 x 670 x 230	720 x 720	Ø250/300	12
THG-670*822*230-X	610 x 762 x 90	822 x 670 x 230	872 x 720	Ø250/350	14
THG-670*974*230-X	610 x 915 x 90	974 x 670 x 230	1024 x 720	Ø250/350	16
THG-670*1279*230-X	610 x 1220 x 90	1279 x 670 x 230	1329 x 720	Ø300/400	19
THG-365*365*250-X	305 x 305 x 110	365 x 365 x 250	415 x 415	Ø200	6
THG-365*670*250-X	305 x 610 x 110	365 x 670 x 250	415 x 720	Ø200/250	9
THG-670*670*250-X	610 x 610 x 110	670 x 670 x 250	720 x 720	Ø250/350	13
THG-670*822*250-X	610 x 762 x 110	822 x 670 x 250	872 x 720	Ø250/400	15
THG-670*974*250-X	610 x 915 x 110	974 x 670 x 250	1024 x 720	Ø250/400	16
THG-670*1279*250-X	610 x 1220 x 110	1279 x 670 x 250	1329 x 720	Ø300/400	20
THG-365*670*290-X	305 x 610 x 150	365 x 670 x 290	415 x 720	Ø250	10
THG-670*670*290-X	610 x 610 x 150	670 x 670 x 290	720 x 720	Ø350	14
THG-670*822*290-X	610 x 762 x 150	822 x 670 x 290	872 x 720	Ø350	16
THG-670*974*290-X	610 x 915 x 150	974 x 670 x 290	1024 x 720	Ø350	18
THG-670*1279*290-X	610 x 1220 x 150	1279 x 670 x 290	1329 x 720	Ø400	22
THG-365*670*432-X	305 x 610 x 292	365 x 670 x 432	415 x 720	200x400	13
THG-670*670*432-X	610x610x292	670 x 670 x 432	720 x 720	400x400	18
THG-670*822*432-X	762 x 610 x 292	822 x 670 x 432	872 x 720	400x500	20

**X: Vật liệu= "SS304" (inox 304); "SS430" (inox 430); "CSP"(powder coating steel: Thép sơn tĩnh điện).*

FFU-Fan Filter Unit

Bộ lọc tích hợp quạt.

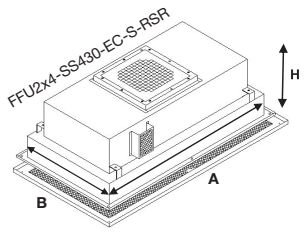

AF-FFU-RSR

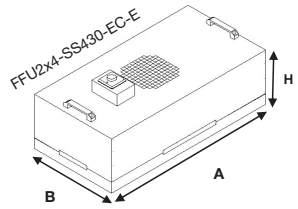

AF-FFU-STD

ỨNG DỤNG

- FFU cấp khí sạch cho phòng sạch, phòng mổ, phòng thí nghiệm và sản xuất điện tử.
- Thiết bị giúp kiểm soát bụi và vi sinh vật, đảm bảo chất lượng và an toàn sản phẩm.
- FFU là thiết bị thiết yếu trong môi trường lưu trữ dược phẩm, thực phẩm và y tế.

CẤU TẠO

Quạt ly tâm và động cơ EBM-PAPST (Đức): Hiệu suất cao, công nghệ tiết kiệm điện, kết nối ModBus/BMS, tuổi thọ tối thiểu 40.000 giờ, bảo vệ quá tải nhiệt, tuân thủ các tiêu chuẩn về độ rung, cân bằng và chống sốc.

Bộ lọc HEPA/ULPA MGT (Thổ Nhĩ Kỳ): 100% có báo cáo thử nghiệm MPPS theo tiêu chuẩn EN1822, chênh áp ban đầu thấp, khung nhôm anodized, gioăng polyurethane, vật liệu lọc sợi thủy tinh hoặc PTFE.

Bộ điều khiển: Điều khiển tốc độ quạt qua TRIAC/DIAC, điều khiển quạt EC qua RS485 (tại chỗ hoặc từ xa), hỗ trợ điều khiển các nhóm quạt lớn, bảng điều khiển cảm ứng HMI gắn tường để giám sát bộ lọc HEPA và nhóm quạt từ xa.

Thiết bị/phụ kiện tùy chọn: Cảm biến chênh áp bộ lọc HEPA, cảm biến chênh áp quạt, Cổng kết nối Ethernet để phân nhóm và điều khiển nhiều quạt qua Modbus, màn hình HMI gắn tường để giám sát tại chỗ.

Model	RSR Kích thước AxBxH mm	STD Kích thước AxBxH mm	Lưu lượng m^3/h	Kích thước lọc WxHxD mm
FFU-2x2-EC-E	680x680x442	615x615x342	600	610x610x69
FFU-2x2.5-EC-E	832x680x442	767x615x342	750	762x610x69
FFU-2x3-EC-E	984x680x442	919x615x342	900	915x610x69
FFU-2.5x3-EC-E	984x832x442	919x767x342	1150	915x762x69
FFU-2x4-EC-E	1289x680x442	1224x615x342	1200	1220x610x69
FFU-2.5x4-EC-E	1289x832x442	1224x767x342	1499	1220x762x69
FFU-2.5x5-EC-E	1594x832x442	1529x767x342	1872	1524x762x69
FFU-4x4-EC-E	1240x1240x442	1175x1175x342	2207	1170x1170x69
FFU-2x2-EC-L	680x680x280	615x615x180	600	610x610x69
FFU-2x2.5-EC-L	832x680x280	767x615x180	750	762x610x69
FFU-2x3-EC-L	984x680x441	919x615x341	900	915x610x69
FFU-2.5x3-EC-L	984x832x441	919x767x341	1150	915x762x69
FFU-2x4-EC-L	1289x680x441	1224x615x341	1200	1220x610x69
FFU-2x2-EC-S	680x680x465	615x615x365	600	610x610x110
FFU-2x2.5-EC-S	832x680x465	767x615x365	750	762x610x110
FFU-2x3-EC-S	984x680x465	919x615x365	900	915x610x110
FFU-2.5x3-EC-S	984x832x465	919x767x365	1150	915x762x110
FFU-2x4-EC-S	1289x680x465	1224x615x365	1200	1220x610x110
FFU-2x2-EC-F	680x680x280	615x615x180	600	610x610x69
FFU-2x2.5-EC-F	832x680x280	767x615x180	750	762x610x69
FFU-2x3-EC-F	984x680x280	919x615x180	900	915x610x69
FFU-2.5x3-EC-F	984x832x442	919x767x342	1150	915x762x69
FFU-2x4-EC-F	1289x680x442	1224x615x342	1200	1220x610x69
FFU-2.5x4-EC-F	1289x832x442	1224x767x342	1499	1220x762x69
FFU-2.5x5-EC-F	1594x832x442	1529x767x342	1872	1524x762x69
FFU-4x4-EC-F	1240x1240x442	1175x1175x342	2207	1170x1170x69

BFU-Blower Filter Unit

Bộ lọc tích hợp máy thổi công suất cao.

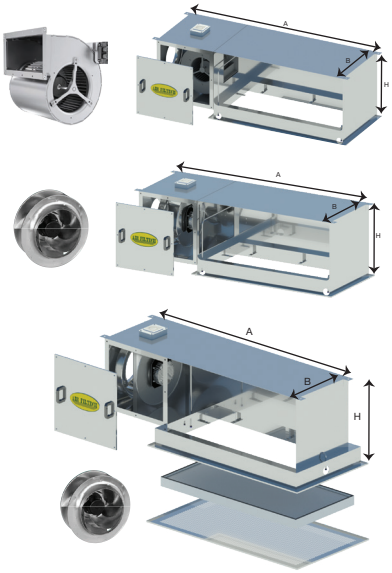

ỨNG DỤNG:

Đây là một thiết bị tích hợp kết hợp giữa quạt hiệu suất cao và hệ thống lọc HEPA/ULPA, được thiết kế để cung cấp không khí siêu sạch cho các môi trường tiêu chuẩn cao. Thiết bị hút không khí xung quanh, loại bỏ hiệu quả các hạt lơ lửng, vi sinh vật và các chất ô nhiễm khác, sau đó cung cấp không khí đã được lọc trở lại khu vực được chỉ định. BFU lý tưởng cho các ngành công nghiệp như dược phẩm, sản xuất điện tử, chế biến thực phẩm và chăm sóc sức khỏe, nơi việc kiểm soát chất lượng không khí nghiêm ngặt là điều thiết yếu.

CẤU TẠO

- **Quạt ly tâm và động cơ EBM-PAPST (Đức):** Hiệu suất cao, công nghệ tiết kiệm điện, kết nối ModBus/BMS, tuổi thọ tối thiểu 40.000 giờ, có bảo vệ quá nhiệt, tuân thủ các tiêu chuẩn về độ rung, cân bằng và chống sốc.
- **Bộ lọc HEPA/ULPA MGT (Thổ Nhĩ Kỳ):** 100% có báo cáo thử nghiệm MPPS theo tiêu chuẩn EN1822, chênh áp ban đầu thấp, khung nhôm anodized, gioăng polyurethane, vật liệu lọc sợi thủy tinh hoặc PTFE.
- **Bộ điều khiển:** Điều khiển tốc độ quạt qua TRIAC/DIAC, điều khiển quạt EC qua RS485 (tại chỗ hoặc từ xa), hỗ trợ các nhóm quạt lớn, bảng điều khiển cảm ứng HMI gắn tường để giám sát bộ lọc HEPA và nhóm quạt từ xa.

Model	Kích thước Lọc HEPA/ULPA (WxHxD) mm	Kích thước BFU (AxBxH) mm	Kích thước hộp (A1xB1xH1) mm	Kích thước hộp quạt (A2xB2xH2) mm	Kích thước quạt (mm)
AF-BFU-Forward-curved					
BFU-2x2*-EC-E	610x610x69/90/110	1080x680x470	680x680x470	400x680x400	160
BFU-2.5x2*-EC-E	762x610x69/90/110	1232x680x470	832x680x470	400x680x400	160
BFU-3x2*-EC-E	915x610x69/90/110	1384x680x470	984x680x470	400x680x400	160
BFU-4x2*-EC-E	1220x610x69/90/110	1689x680x470	1289x680x470	400x680x400	160
BFU-4x4*-EC-E	1220x1220x69/90/110	1739x1289x570	1289x1289x570	450x1289x500	180
BFU-2x2*-AC-E	610x610x69/90/110	1130x680x570	680x680x570	450x680x500	180
BFU-2.5x2*-AC-E	762x610x69/90/110	1282x680x570	832x680x570	450x680x500	180
BFU-3x2*-AC-E	915x610x69/90/110	1434x680x570	984x680x570	450x680x500	180
BFU-4x2*-AC-E	1220x610x69/90/110	1769x680x600	1289x680x600	480x680x530	200
BFU-4x4*-AC-E	1220x1220x69/90/110	1769x1289x600	1289x1289x600	480x1289x530	225
BFU-2x2*-EC-F	610x610x69/90/110	1080x680x470	680x680x470	400x680x400	146
BFU-2.5x2*-EC-F	762x610x69/90/110	1332x680x620	832x680x620	500x680x550	230
BFU-3x2*-EC-F	915x610x69/90/110	1484x680x620	984x680x620	500x680x550	230
BFU-4x2*-EC-F	1220x610x69/90/110	1789x680x620	1289x680x620	500x680x550	230
BFU-4x4*-EC-F	1220x1220x69/90/110	1839x1289x670	1289x1289x670	550x1289x600	255
AF-BFU-Backward-curved					
BFU-2.5x2*-EC-E	762x610x69/90/110	832x1060x710	832x680x710	380x832x560	400
BFU-3x2*-EC-E	915x610x69/90/110	984x1060x710	984x680x710	380x832x560	400
BFU-3x2.5*-EC-E	915x762x69/90/110	1364x832x710	984x832x710	380x832x560	400
BFU-4x2*-EC-E	1220x610x69/90/110	1289x1060x710	1289x680x710	380x832x560	400
BFU-4x4*-EC-E	1220x1220x69/90/110	1289x1669x710	1289x1289x710	380x832x560	400
BFU-2x2*-EC-L	610x610x69/90/110	1180x680x700	680x680x700	500x680x550	355
BFU-2.5x2*-EC-L	762x610x69/90/110	1332x680x700	832x680x700	500x680x550	355
BFU-3x2*-EC-L	915x610x69/90/110	1484x680x700	984x680x700	500x680x550	355
BFU-4x2*-EC-L	1220x610x69/90/110	1789x680x700	1289x680x700	500x680x550	355
AF-BFU-Z-Backward-curved:					
BFU-EC-E: Chiều cao (H, H1, H2) của Kích thước tổng thể, Hộp lọc và hộp quạt tăng thêm 90 mm so với loại AF-BFU-Backward-curved.					
BFU-EC-L: Chiều cao (H, H1, H2) của Kích thước tổng thể, Hộp lọc và hộp quạt tăng thêm 100 mm so với loại AF-BFU-Backward-curved.					

: Vật liệu hộp & Độ dày bộ lọc

FH-GFCH: 4 giai đoạn lọc

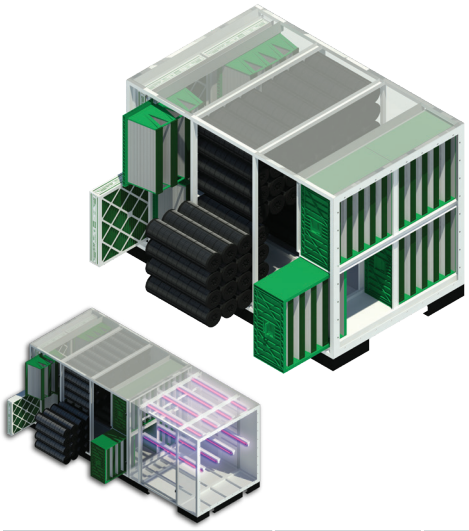

ƯU ĐIỂM

Hệ thống lọc 4 giai đoạn:

Lọc thô, Lọc tinh, Carbon, HEPA. Loại bỏ:

- Vi rút, vi khuẩn.
- Bụi mịn PM2.5, PM1.
- Các loại khí độc hại (VOC, Formaldehyde, SO_2...).

ỨNG DỤNG:

Môi trường nhiều bụi và các khu vực trong nhà có diện tích lớn như cơ sở dược phẩm, nhà máy thực phẩm, công nghiệp nặng, nhà máy giấy, xưởng hàn, cơ sở chế biến gỗ, tiệm bánh, dây chuyền đóng gói, cơ sở in ấn, chuồng trại, công nghiệp chế biến, siêu thị và các ứng dụng chuyên dụng khác như nâng cấp môi trường phòng sạch và các môi trường lắp ráp được phân loại khác.

MODEL: 4 giai đoạn lọc	Kích thước (WxHxL)* (mm)	Lưu lượng/ chênh áp** (m^3/h/Pa)	Diện tích phòng*** (m^2)	Lọc G4 44/46 mm		Lọc tinh 292/380mm		Lọc Carbon Med CB-C 600mm	Lọc HEPA 292mm	
				24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"		24"x12"	24"x24"
FH-GFCH-1005-SS430-UV*s	620x410x3220	1700/570	121	1		1		8	1	
FH-GFCH-0510-SS430-UV*s	310x720x3220	1700/570	121	1		1		8	1	
FH-GFCH-1010-SS430-UV*s	620x720x3220	3400/570	243		1		1	16		1
FH-GFCH-1510-SS430-UV*s	930x720x3220	5100/570	364	1	1	1	1	24	1	1
FH-GFCH-2010-SS430-UV*s	1240x720x3220	6800/570	486		2		2	32		2
FH-GFCH-1020-SS430-UV*s	620x1340x3220	6800/570	486		2		2	32		2
FH-GFCH-1520-SS430-UV*s	930x1340x3220	10200/570	729	2	2	2	2	48	2	2
FH-GFCH-2020-SS430-UV*s	1240x1340x3220	13600/570	971		4		4	64		4
FH-GFCH-2520-SS430-UV*s	1550x1340x3220	17000/570	1214	2	4	2	4	80	2	4
FH-GFCH-3020-SS430-UV*s	1860x1340x3220	20400/570	1457		6		6	112		6
FH-GFCH-2030-SS430-UV*s	1240x1960x3220	20400/570	1457		6		6	112		6
FH-GFCH-2530-SS430-UV*s	1550x1960x3220	25500/570	1821	3	6	3	6	136	3	6
FH-GFCH-3030-SS430-UV*s	1860x1960x3220	30600/570	2186		9		9	114		9

Ghi chú: Chiều dài máy và chênh áp trong bảng được tính toán khi sử dụng Carbon Med CB-C 600. Nếu sử dụng bộ lọc VG => độ sụt áp là 541.
*Nếu máy lọc không khí không sử dụng đèn UV, chiều dài của máy sẽ giảm đi 1400mm.
**Lưu lượng khí: được tính toán với chênh áp ban đầu.
***Diện tích phòng: được tính toán với số lần trao đổi không khí (ACH) = 5 lần/giờ và chiều cao phòng là 2,8m.
Nếu cấp độ sạch cao hơn, ACH có thể cao hơn và có thể lên đến 20-30 lần/giờ trong phòng sạch. Khi đó, diện tích phòng tương ứng sẽ thấp hơn.

KÝ HIỆU:

FH-GFCH-2530-D1850-SS430-UV*s (f,p)

Loại hộp:
FH: Hộp lọc Filter Housing Air Filtech

Cấu hình:
GFCH: **G**4 + **F**ine (Lọc tinh) + **C**arbon + **H**EPA
Sử dụng **E** thay cho **H** khi dùng bộ lọc **EPA**.
0 = Không có bộ lọc
Ví dụ: **GF0E:** G4 + Fine + EPA (Không có bộ lọc Carbon)

Sắp xếp bộ lọc: $X_1X_2Y_1Y_2$
X_1X_2: Số lượng bộ lọc 24" theo hàng
Y_1Y_2: Số lượng bộ lọc 24" theo cột
X_2=Y_2=5: Một bộ lọc 12"
Ví dụ: 2530 - có 3 hàng, mỗi hàng có 2 bộ lọc lớn và 1 bộ lọc nhỏ

Chiều dài máy: 1850 mm

Tia cực tím:
- **UV*s:** Standard, Hiệu suất 60~66%
- **UV*f:** Safe, Hiệu suất 73~76%
- **UV*p:** Pro, Hiệu suất 91~93%

Vật liệu:
SS430: Thép không gỉ SS430
SS304: Thép không gỉ SS304
GI: Thép mạ kẽm
CSP: Thép sơn tĩnh điện

Ví dụ: **FH-GFCH-2530-L1850-SS430:** Máy lọc khí SafeAir Air Filtech được trang bị các cấp lọc: **G**4 + **F**ine+ **C**arbon + **H**EPA.
Mỗi lớp lọc bao gồm 9 bộ lọc được sắp xếp thành 3 hàng, mỗi hàng gồm 2 bộ lọc lớn và 1 bộ lọc nhỏ. Chiều dài máy: 1850mm. Vật liệu: SS430.

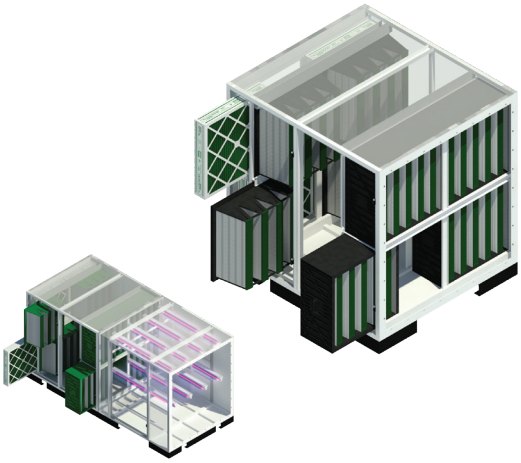

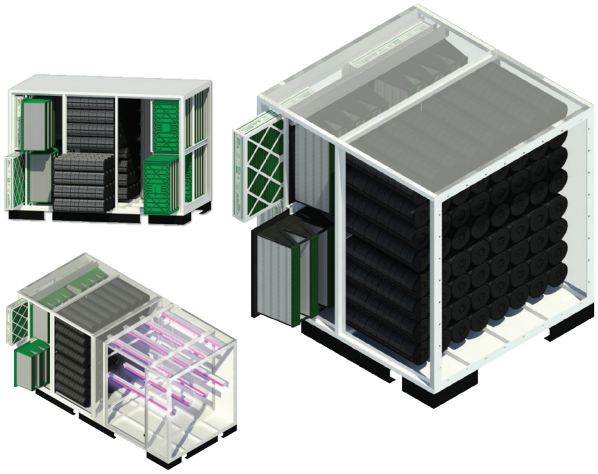

FH-GF0H: 3 giai đoạn lọc

MODEL: 3 giai đoạn lọc	Kích thước (WxHxL)* (mm)	Lưu lượng/ chênh áp** (m^3/h/Pa)	Diện tích phòng*** (m^2)	Lọc G4 44/46 mm		Lọc tinh 600mm		Lọc HEPA 292mm	
				24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"
FH-GF0H-1005-SS430-UV*s	620x410x2800	1700/485	121	1		1		1	
FH-GF0H-0510-SS430-UV*s	310x720x2800	1700/485	121	1		1		1	
FH-GF0H-1010-SS430-UV*s	620x720x2800	3400/485	243		1		1		1
FH-GF0H-1510-SS430-UV*s	930x720x2800	5100//485	364	1	1	1	1	1	1
FH-GF0H-2010-SS430-UV*s	1240x720x2800	6800//485	486		2		2		2
FH-GF0H-1020-SS430-UV*s	620x1340x2800	6800//485	486		2		2		2
FH-GF0H-1520-SS430-UV*s	930x1340x2800	10200/485	729	2	2	2	2	2	2
FH-GF0H-2020-SS430-UV*s	1240x1340x2800	13600/485	971		4		4		4
FH-GF0H-2520-SS430-UV*s	1550x1340x2800	17000/485	1214	2	4	2	4	2	4
FH-GF0H-3020-SS430-UV*s	1860x1340x2800	20400/485	1457		6		6		6
FH-GF0H-2030-SS430-UV*s	1240x1960x2800	20400/485	1457		6		6		6
FH-GF0H-2530-SS430-UV*s	1550x1960x2800	25500/485	1821	3	6	3	6	3	6
FH-GF0H-3030-SS430-UV*s	1860x1960x2800	30600/485	2186		9		9		9

Ghi chú: Nếu sử dụng bộ lọc Compact F292mm => D(F292) = D(F600) - 230 và chênh áp là 395 Pa. Nếu sử dụng bộ lọc túi (bag filter) 370mm => D(F370) = D(F600) - 230.
Nếu Máy lọc không khí không sử dụng đèn UV, chiều dài của máy sẽ giảm đi 1400mm.

FH-GFC0: 3 giai đoạn lọc

MODEL: 3 giai đoạn lọc	Kích thước (WxHxL)* (mm)	Lưu lượng/ chênh áp** (m^3/h/Pa)	Diện tích phòng*** (m^2)	Lọc G4 44/46 mm		Lọc tinh 370mm		Lọc Carbon Med CB-C 600mm
				24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"	
FH-GFC0-1005-SS430-UV*s	620x410x2620	1700/255	121	1		1		8
FH-GFC0-0510-SS430-UV*s	310x720x2620	1700/255	121	1		1		8
FH-GFC0-1010-SS430-UV*s	620x720x2620	3400/255	243		1		1	16
FH-GFC0-1510-SS430-UV*s	930x720x2620	5100//255	364	1	1	1	1	24
FH-GFC0-2010-SS430-UV*s	1240x720x2620	6800//255	486		2		2	32
FH-GFC0-1020-SS430-UV*s	620x1340x2620	6800//255	486		2		2	32
FH-GFC0-1520-SS430-UV*s	930x1340x2620	10200/255	729	2	2	2	2	48
FH-GFC0-2020-SS430-UV*s	1240x1340x2620	13600/255	971		4		4	64
FH-GFC0-2520-SS430-UV*s	1550x1340x2620	17000/255	1214	2	4	2	4	80
FH-GFC0-3020-SS430-UV*s	1860x1340x2620	20400/255	1457		6		6	96
FH-GFC0-2030-SS430-UV*s	1240x1960x2620	20400/255	1457		6		6	96
FH-GFC0-2530-SS430-UV*s	1550x1960x2620	25500/255	1821	3	6	3	6	120
FH-GFC0-3030-SS430-UV*s	1860x1960x2620	30600/255	2186		9		9	144

Ghi chú: Nếu sử dụng bộ lọc F7 loại 96mm => chiều dài của máy sẽ giảm đi 270mm: D(F96) = D(F370) - 270.
*Nếu Máy lọc không khí không sử dụng đèn UV, chiều dài của máy sẽ giảm đi 1400mm.

FH-GFC0: 3 giai đoạn lọc

MODEL: 3 giai đoạn lọc	Kích thước (WxHxL)* (mm)	Lưu lượng/ chênh áp** (m^3/h/Pa)	Diện tích phòng*** (m^2)	Lọc G4 44/46 mm		Lọc tinh 370mm		Lọc VG 440
				24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"	
FH-GFC0-1005-SS430-UV*s	620x410x2460	1700/255	121	1		1		8
FH-GFC0-0510-SS430-UV*s	310x720x2460	1700/255	121	1		1		8
FH-GFC0-1010-SS430-UV*s	620x720x2460	3400/255	243		1		1	16
FH-GFC0-1510-SS430-UV*s	930x720x2460	5100//255	364	1	1	1	1	24
FH-GFC0-2010-SS430-UV*s	1240x720x2460	6800//255	486		2		2	32
FH-GFC0-1020-SS430-UV*s	620x1340x2460	6800//255	486		2		2	32
FH-GFC0-1520-SS430-UV*s	930x1340x2460	10200/255	729	2	2	2	2	48
FH-GFC0-2020-SS430-UV*s	1240x1340x2460	13600/255	971		4		4	64
FH-GFC0-2520-SS430-UV*s	1550x1340x2460	17000/255	1214	2	4	2	4	80
FH-GFC0-3020-SS430-UV*s	1860x1340x2460	20400/255	1457		6		6	96
FH-GFC0-2030-SS430-UV*s	1240x1960x2460	20400/255	1457		6		6	96
FH-GFC0-2530-SS430-UV*s	1550x1960x2460	25500/255	1821	3	6	3	6	120
FH-GFC0-3030-SS430-UV*s	1860x1960x2460	30600/255	2186		9		9	144

Ghi chú: Nếu sử dụng bộ lọc F7 loại 96mm => chiều dài của máy sẽ giảm đi 270mm: D(F96) = D(F370) - 270
Nếu Máy lọc không khí không sử dụng đèn UV, chiều dài của máy sẽ giảm đi 1400mm.

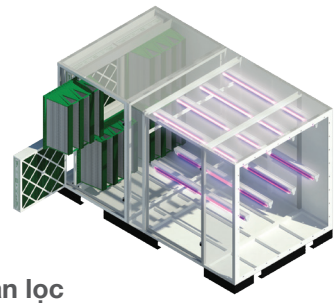

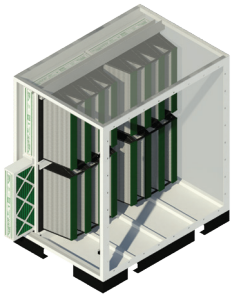

FH-GF00: 2 giai đoạn lọc

MODEL: 2 giai đoạn lọc	Kích thước (WxHxL)* (mm)	Lưu lượng/ chênh áp** (m^3/h/Pa)	Diện tích phòng*** (m^2)	Lọc G4 44/46 mm		Lọc tinh 600mm	
				24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"
FH-GF00-1005-SS430-UV*s	600x400x2150	1700/255	121	1		1	
FH-GF00-0510-SS430-UV*s	300x700x2150	1700/255	121	1		1	
FH-GF00-1010-SS430-UV*s	600x700x2150	3400/255	243		1		1
FH-GF00-1510-SS430-UV*s	900x700x2150	5100//255	364	1	1	1	1
FH-GF00-2010-SS430-UV*s	1200x700x2150	6800//255	486		2		2
FH-GF00-1020-SS430-UV*s	600x1300x2150	6800//255	486		2		2
FH-GF00-1520-SS430-UV*s	900x1300x2150	10200/255	729	2	2	2	2
FH-GF00-2020-SS430-UV*s	1200x1300x2150	13600/255	971		4		4
FH-GF00-2520-SS430-UV*s	1500x1300x2150	17000/255	1214	2	4	2	4
FH-GF00-3020-SS430-UV*s	1800x1300x2150	20400/255	1457		6		6
FH-GF00-2030-SS430-UV*s	1200x1900x2150	20400/255	1457		6		6
FH-GF00-2530-SS430-UV*s	1500x1900x2150	25500/255	1821	3	6	3	6
FH-GF00-3030-SS430-UV*s	1800x1900x2150	30600/255	2186		9		9

Ghi chú: Nếu sử dụng bộ lọc tinh loại 370mm => chiều dài của máy sẽ giảm đi 200mm: D(F370) = D(F600) - 200.
*Nếu máy lọc không khí không sử dụng đèn UV, chiều dài của máy sẽ giảm đi 1400mm.

LamiHosp 2

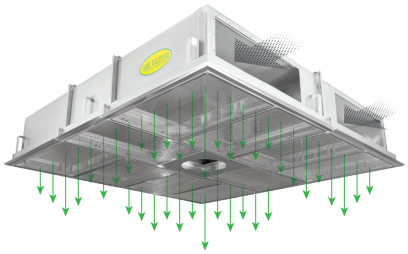

Ứng dụng: Hộp lọc gắn trần cấp khí dòng chảy tầng (Laminar) cho phòng mổ.

Cấu tạo: Thép không gỉ SS304/SS430 hoặc thép sơn tĩnh điện (CSP).

Độ dày: Hộp: ~1,5mm, Mặt nạ/Đĩa tản gió: ~1,2mm.

Cổng kiểm tra: 1 cổng kết nối kiểm tra có thể tiếp cận từ phía phòng mổ để đo chênh áp và lấy mẫu khí dung kiểm tra (Test Aerosol).

Thay thế bộ lọc: Thực hiện từ phía trong phòng, thiết bị kẹp nhanh bằng các chốt định vị

Độ kín khí của vỏ khung ở 450Pa: Hạng B theo tiêu chuẩn NF EN 1886:1998, Hạng L1 (M) theo tiêu chuẩn PR EN 1886:2003, Hạng C theo tiêu chuẩn PR EN 12237:2003.

Độ kín khí của gioăng ở 450Pa: Nhỏ hơn 10^{-4} (0,01%) theo tiêu chuẩn ISO EN 14644-3.

Tùy chọn: Các tấm dẫn hướng dòng khí cố định.

Mặt nạ/Hộp khuếch tán: Dạng lưới đục lỗ Ø8mm, diện tích thông thoáng 70% giúp lưu thông khí dễ dàng.

Loại	Kích thước lắp đặt (mm)	Diện tích trần/Diện tích khu vực lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)			Cấp độ phòng sạch class 40-45m^2	Lọc HEPA/ULPA			
			0.25 m/s	0.3 m/s	0.45 m/s		560 x260 x69	560 x560 x69	560 x860 x69	560 x1165 x69
Lighting Series										
LH 1L	1815x1210x405	2.23/1.62	1,436	1,723	2,585	-	2			2
LH 1.5L	1820x1810x405	3.35/2.60	2,298	2,757	4,136	-		2	4	
LH 2L	2420x1815x405	4.47/3.59	3,150	3,780	5,670	ISO7		2	6	
LH 3L	2420x2420x455	5.96/4.92	4,320	5,184	7,776	ISO7			10	
LH 3.5L	3030x2420x455	7.45/6.29	5,580	6,696	10,044	ISO6-7			2	8
LH 4L	3027x3027x455	9.31/7.97	7,020	8,424	12,636	ISO6-7				12
Non - Lighting Series										
LH 1	1815x1210x405	2.23/1.99	1,792	2,151	3,226	-				3
LH 1.5	1812x1815x405	3.35/2.95	2,654	3,185	4,778	-			6	
LH 2	2420x1812x405	4.47/3.93	3,539	4,247	6,370	ISO7			8	
LH 3	2422x2420x455	5.96/5.31	4,780	5,736	8,604	ISO7				8

**Các kích thước khác có sẵn theo yêu cầu*

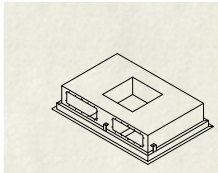

LH 1L

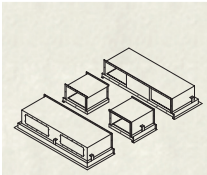

LH1.5L, LH 2L
LH 3L & LH 3.5L

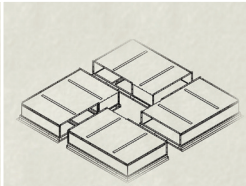

LH 4L

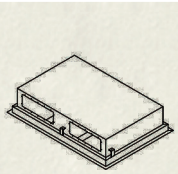

LH 1

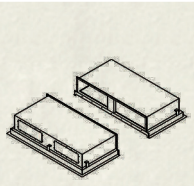

LH 1.5 ,
LH 2 , LH 3

LamiHosp Eco

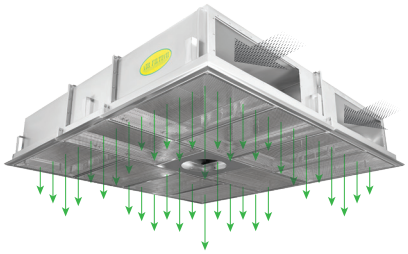

Ứng dụng: Hộp lọc gắn trần cấp khí dòng chảy tầng (Laminar) cho phòng mổ.

Cấu tạo: Thép không gỉ SS304/SS430 hoặc thép sơn tĩnh điện (CSP).

Độ dày: Hộp: ~1,5mm, Mặt nạ/Đĩa tản gió: ~1,2mm.

Cổng kiểm tra: 1 cổng kết nối kiểm tra có thể tiếp cận từ phía phòng mổ để đo chênh áp và lấy mẫu khí dung kiểm tra (Test Aerosol).

Thay thế bộ lọc: Thực hiện từ phía trong phòng, thiết bị kẹp nhanh bằng các chốt định vị

Độ kín khí của vỏ khung ở 450Pa: Hạng B theo tiêu chuẩn NF EN 1886:1998, Hạng L1 (M) theo tiêu chuẩn PR EN 1886:2003, Hạng C theo tiêu chuẩn PR EN 12237:2003.

Độ kín khí của gioăng ở 450Pa: Nhỏ hơn 10^{-4} (0,01%) theo tiêu chuẩn ISO EN 14644-3.

Tùy chọn: Các tấm dẫn hướng dòng khí cố định.

Mặt nạ/Hộp khuếch tán: Dạng lưới đục lỗ Ø8mm, diện tích thông thoáng 70% giúp lưu thông khí dễ dàng.

Loại	Kích thước lắp đặt (mm)	Diện tích trần/Diện tích khu vực lọc (m^2)	Lưu lượng (m^3/h)			Cấp độ phòng sạch class 40-45m^2	Lọc HEPA/ULPA			
			0.25 m/s	0.3 m/s	0.45 m/s		610 x305 x69	610 x610 x69	915 x610 x69	1220 x610 x69
Lighting Series										
LH 1L	1965x1264x405	2.46/1.86	1,673	2,008	3,012	-	2			2
LH 1.5L	1970 x1918x405	3.59/2.97	2,677	3,212	4,818	-		2	4	
LH 2L	2578x1965x405	5.07/4.09	3,680	4,416	6,624	ISO7		2	6	
LH 3L	2578x2620x455	6.75/5.58	5,017	6,020	9,030	ISO7			10	
LH 3.5L	3188x2620x455	8.30/7.06	6,359	7,631	11,446	ISO6-7			2	8
LH 4L	3231x3231x455	10.37/8.92	8,033	9,640	14,460	ISO6-7				12
Non - Lighting Series										
LH 1	1965x1264x405	2.46/2.23	2,008	2,410	3,615	-				3
LH 1.5	1965x1920x405	3.77/3.35	3,010	3,612	5,418	-			6	
LH 2	2620x1920x405	5.03/4.46	4,013	4,816	7,224	ISO7			8	
LH 3	2620x2530x455	6.58/5.95	5,356	6,427	9,640	ISO7				8

**Các kích thước khác có sẵn theo yêu cầu*

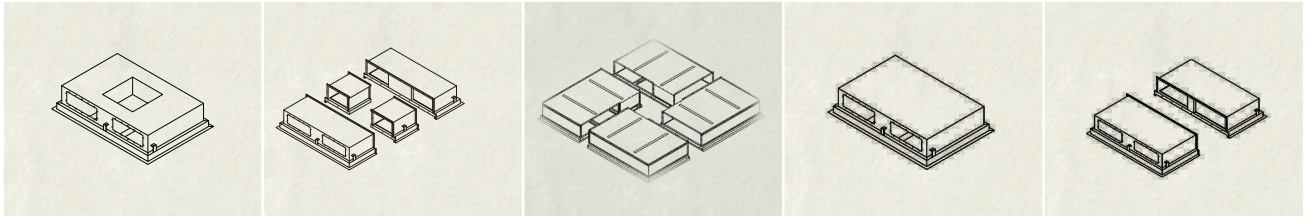

LH 1L	LH1.5L, LH 2L LH 3L & LH 3.5L	LH 4L	LH 1	LH 1.5 , LH 2 , LH 3

AFT-AirShower

Buồng thổi khí AFT

AFT-ASD AirShower

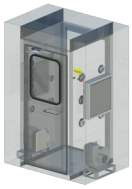

AFT-AST AirShower



AFT-ASS AirShower



AFT AirShower là thiết bị được sử dụng để loại bỏ bụi bẩn trên người hoặc hàng hóa trước khi đi vào phòng sạch, bằng cách sử dụng luồng khí mạnh và hệ thống lọc hiệu suất cao. Thiết bị này được ứng dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp như vi điện tử, chế biến thực phẩm, dược phẩm, sản xuất màn hình và bụi sơn.

Ứng dụng trong phòng sạch:

- **Phòng sạch nghiên cứu y tế:** Được sử dụng để loại bỏ các hạt bụi và duy trì môi trường đạt tiêu chuẩn ISO Class 5 hoặc thấp hơn.
- **Phòng sạch dược phẩm:** Ngăn chặn nhân viên mang các chất ô nhiễm vào khu vực pha chế.
- **Phòng sạch sản xuất chính xác:** Bảo vệ các sản phẩm nhạy cảm như hệ thống radar, cảm biến và phần cứng máy tính khỏi bụi bẩn.
- **Phòng sạch vi điện tử và bán dẫn:** Giảm nguy cơ nhiễm bẩn hạt, bảo vệ các mạch tích hợp có giá trị.

Model	Kích thước trong (mm)	Kích thước ngoài (mm)	Lưu lượng khí định mức m^3/h	Lọc HEPA 610 x610 x69	Lọc HEPA 610 x762 x69	G4 Filter 350 x400 x46	G4 Filter 350 x850 x46	G4 Filter 350 x700 x46	Vòi phun	Quạt
AFT-ASD AirShower: Buồng thổi 2 bên										
ASD-1490x2180x1000-(M1*)-(M2*)	790x1910x930	1490x2180x1000	888	2		2			12	2
ASD-1630x2180x1000-(M1*)-(M2*)	930x1910x930	1630x2180x1000	888	2		2			12	2
ASD-1740x2180x1000-(M1*)-(M2*)	1040x1910x930	1740x2180x1000	888	2		2			12	2
ASD-1490x2180x2000-(M1*)-(M2*)	790x1910x1930	1490x2180x2000	1776	4		4			24	4
ASD-1630x2180x2000-(M1*)-(M2*)	930x1910x1930	1630x2180x2000	1776	4		4			24	4
ASD-1740x2180x2000-(M1*)-(M2*)	1040x1910x1930	1740x2180x2000	1776	4		4			24	4
ASD-1490x2180x3000-(M1*)-(M2*)	790x1910x2930	1490x2180x3000	2664	6		6			36	6
ASD-1630x2180x3000-(M1*)-(M2*)	930x1910x2930	1630x2180x3000	2664	6		6			36	6
ASD-1740x2180x3000-(M1*)-(M2*)	1040x1910x2930	1740x2180x3000	2664	6		6			36	6
AFT-ASS AirShower: Buồng thổi 1 bên										
ASS-1190x2180x1000-(M1*)-(M2*)	790x1910x930	1190x2180x1000	592	1		1			8	1
ASS-1330x2180x1000-(M1*)-(M2*)	930x1910x930	1330x2180x1000	592	1		1			8	1
ASS-1440x2180x1000-(M1*)-(M2*)	1040x1910x930	1440x2180x1000	592	1		1			8	1
ASS-1190x2180x1450-(M1*)-(M2*)	790x1910x1380	1190x2180x1450	962		1		1		13	1
ASS-1330x2180x1450-(M1*)-(M2*)	930x1910x1380	1330x2180x1450	962		1		1		13	1
ASS-1440x2180x1450-(M1*)-(M2*)	1040x1910x1380	1440x2180x1450	962		1		1		13	1
ASS-1190x2180x1900-(M1*)-(M2*)	790x1910x1830	1190x2180x1900	1184	2		2			16	2
ASS-1330x2180x1900-(M1*)-(M2*)	930x1910x1830	1330x2180x1900	1184	2		2			16	2
ASS-1440x2180x1900-(M1*)-(M2*)	1040x1910x1830	1440x2180x1900	1184	2		2			16	2
AFT-AST AirShower: Buồng thổi từ trần										
AST-1430x2310x1000-(M1*)-(M2*)	930x1910x930	1430x2310x1000	1184		1			1	16	1
AST-1540x2310x1000-(M1*)-(M2*)	1040x1910x930	1540x2310x1000	1184		1			1	16	1
AST-1430x2310x2000-(M1*)-(M2*)	930x1910x1930	1430x2310x2000	2368		2			2	32	2
AST-1540x2310x2000-(M1*)-(M2*)	1040x1910x1930	1540x2310x2000	2368		2			2	32	2
AST-1430x2310x3000-(M1*)-(M2*)	930x1910x2930	1430x2310x3000	3552		3			3	48	3
AST-1540x2310x3000-(M1*)-(M2*)	1040x1910x2930	1540x2310x3000	3552		3			3	48	3

Static PassBox

Hộp trung chuyển tĩnh

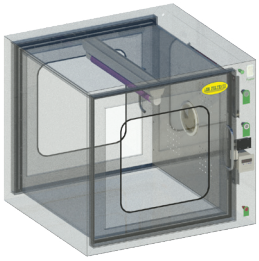

Static PassBox là một thiết bị thường được sử dụng trong phòng sạch để chuyển các vật phẩm giữa hai phòng có cùng cấp độ sạch mà không cần phải mở cửa nhiều lần.

Static PassBox được trang bị khóa liên động điện, vận hành bằng nguồn điện 12V và bao gồm một RCBO để bảo vệ an toàn cho người sử dụng.

Static PassBox có nhiều kích cỡ khác nhau và có thể được tùy chỉnh theo yêu cầu. Độ dày vật liệu tiêu chuẩn là 1.2 mm. Vật liệu có thể là SS304, CSP, SS430 hoặc SS201.

Static PassBox được tích hợp đèn UV và bộ hẹn giờ để điều chỉnh thời gian chiếu sáng của tia UV. Công suất đèn UV tiêu chuẩn là 15/25W. Thiết bị có lớp kính cường lực kép chắc chắn.

Tùy chọn: Đèn LED tự động bật/tắt theo chuyển động của cửa.

Model	SPB-500-UV15 -(M1*)-(M2*)	SPB-600-UV15 -(M1*)-(M2*)	SPB-700-UV25 -(M1*)-(M2*)	SPB-800-UV25 -(M1*)-(M2*)
Kích thước trong (mm)	500x500x500	600x600x600	700x700x700	800x800x800
Kích thước ngoài (mm)	640x590x560	740x690x660	840x790x760	940x890x860
Đèn UV Philips (W)	15	15	25	25
Chức năng	Khóa liên động, Bộ hẹn giờ cho đèn UV			
Vật liệu	SS304 / CSP / SS201			
Phụ kiện	RCBO, Đèn báo nguồn, Công tắc từ, Khóa từ 02 kính cường lực với độ dày tối thiểu 4.0 mm			
Tùy chọn	Đèn UV công suất cao, Đèn Led			

M1*: Vật liệu bên ngoài; M2*: Vật liệu bên trong

Dynamic PassBox

Hộp trung chuyển tự làm sạch

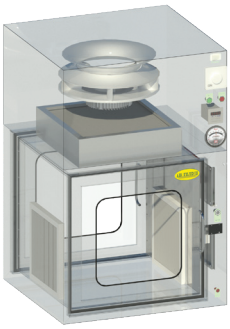

Dynamic PassBox là một thiết bị thường được sử dụng trong phòng sạch để chuyển các vật phẩm giữa hai phòng có cấp độ sạch khác nhau mà không cần phải mở cửa nhiều lần.

Dynamic PassBox Laminar trang bị bộ lọc HEPA chất lượng cao từ Air Filtech và quạt thương hiệu của Đức. Thiết bị tích hợp sẵn cổng kiểm tra PAO để kiểm tra rò rỉ bộ lọc HEPA.

Một đồng hồ áp suất để giám sát chênh áp bộ lọc HEPA cũng được lắp đặt, giúp bạn xác định thời điểm tối ưu để thay thế bộ lọc. Tốc độ quạt có thể điều chỉnh dễ dàng bằng núm xoay, và thời gian vận hành của quạt được kiểm soát tự động bằng bộ hẹn giờ.

Độ dày vật liệu tiêu chuẩn là 1.2 mm. Vật liệu có thể là SS304, CSP, SS430, hoặc SS201. RCBO để bảo vệ. Công tắc từ & khóa từ với mức tiêu thụ điện 12V.

Tùy chọn: Đèn UV, đèn Led.

Model	DPBL-500 -(M1*)-(M2*)	DPBL-600 -(M1*)-(M2*)	DPBL-700 -(M1*)-(M2*)	DPBL-800 -(M1*)-(M2*)
Kích thước trong (mm)	500x500x500	600x600x600	700x700x700	800x800x800
Kích thước ngoài (mm)	780x1100x560	880x1200x660	980x1300x760	1080x1400x860
Bộ lọc HEPA, mm (01 cái)	305x305x150	457x457x150	575x575x150	610x610x150
Bộ lọc G4 Air Filtech, mm (02 cái)	300x200x46	400x200x46	500x200x46	600x200x46
AC Fan 220V, W (01 bộ)	135	135	225	225
Chức năng	Khóa liên động, cổng PAO, đồng hồ đo chênh áp cho bộ lọc HEPA Bộ hẹn giờ cho quạt, Núm điều khiển tốc độ quạt			
Vật liệu	SS304 / SS201 / SS430 / CSP			
Phụ kiện	RCBO, Đèn báo nguồn, Công tắc từ, Khóa từ 02 kính cường lực với độ dày tối thiểu 4.0 mm			
Tùy chọn	Đèn UV 15/25W, Đèn Led			

M1*: Vật liệu bên ngoài; M2*: Vật liệu bên trong

Return-Exhaust Housing Without Cover Plate

Hộp lọc gió hồi - gió thải không kèm tấm mặt nạ

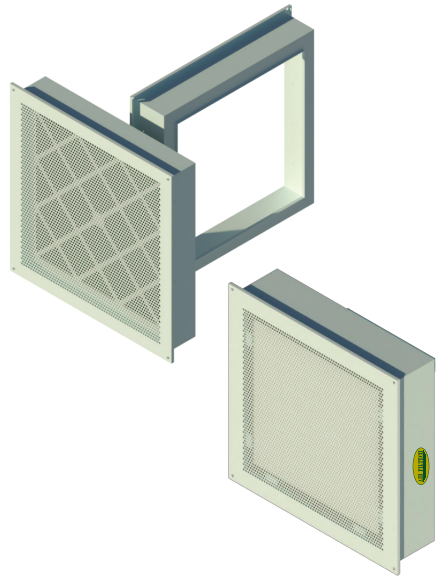

Ưu điểm:

- Độ tin cậy cao
- Cấu trúc hàn chắc chắn, bền bỉ
- Thay thế bộ lọc nhanh chóng và dễ dàng kiểm tra
- Tích hợp cổng đo chênh áp để giám sát

Ứng dụng: Sử dụng trong phòng sạch hoặc hệ thống HVAC

Loại hộp lọc: Gắn tường cho bộ lọc thô/ lọc tinh G4/F7, với độ dày 22/48/96 mm

Vật liệu tiêu chuẩn: Dày 1.0–1.2 mm (Hoặc tùy chọn khác)

Lắp đặt, Kết nối ống gió:

- Gắn tường thông qua các lỗ cạnh được đục sẵn 4.5 mm bằng đinh tán hoặc theo yêu cầu
- Không kết nối ống gió

Hộp lọc G4/F7

Model	Kích thước lọc (WfxHfxDf mm)	Kích thước hộp (WxHxD mm)	Độ dày hộp (mm)	Kích thước mặt nạ (WgxHgxDg mm)	Độ dày mặt nạ (mm)
EH-304*609*52-SS430	287 x 592 x 22	304 x 609 x 52	1.0	354 x 659 x 10	1.0
EH-609*609*52-SS430	592 x 592 x 22	609 x 609 x 52	1.0	659 x 659 x 10	1.0
EH-510*510*52-SS430	495 x 495 x 22	510 x 510 x 52	1.0	560 x 560 x 10	1.0
EH-510*609*52-SS430	495 x 592 x 22	510 x 609 x 52	1.0	560 x 659 x 10	1.0
EH-415*304*52-SS430	610 x 287 x 22	625 x 304 x 52	1.0	675 x 354 x 10	1.0
EH-415*609*52-SS430	610 x 592 x 22	625 x 609 x 52	1.0	675 x 659 x 10	1.0
EH-415*777*52-SS430	610 x 762 x 22	625 x 777 x 52	1.0	675 x 827 x 10	1.0
EH-415*929*52-SS430	610 x 915 x 22	625 x 929 x 52	1.0	675 x 979 x 10	1.0
EH-415*1234*52-SS430	610 x 1220 x 22	625 x 1234 x 52	1.2	675 x 1284 x 10	1.0
EH-609*609*76-SS430	592 x 592 x 48	609 x 609 x 76	1.0	659 x 659 x 10	1.0
EH-304*609*76-SS430	287 x 592 x 48	304 x 609 x 76	1.0	354 x 659 x 10	1.0
EH-510*510*76-SS430	495 x 495 x 48	510 x 510 x 76	1.0	560 x 560 x 10	1.0
EH-510*609*76-SS430	495 x 592 x 48	510 x 609 x 76	1.0	560 x 659 x 10	1.0
EH-625*304*76-SS430	610 x 287 x 48	625 x 304 x 76	1.0	675 x 354 x 10	1.0
EH-625*609*76-SS430	610 x 592 x 48	625 x 609 x 76	1.0	675 x 659 x 10	1.0
EH-625*777*76-SS430	610 x 762 x 48	625 x 777 x 76	1.0	675 x 827 x 10	1.0
EH-625*929*76-SS430	610 x 915 x 48	625 x 929 x 76	1.0	675 x 979 x 10	1.0
EH-625*1234*76-SS430	610 x 1220 x 48	625 x 1,234 x 76	1.0	675 x 1,284 x 10	1.0

Hộp lọc G4/F7 và HEPA/Carbon

Model	Kích thước lọc (WfxHfxDf mm)	Kích thước hộp (WxHxD mm)	Trọng lượng (kg)	Kích thước mặt nạ (WgxHgxDg mm)	Độ dày lọc thô (mm)
EH-680*680*382-*	610 x 610 x 292	680 x 680 x 382	19	730 x 730 x 10	48
EH-375*680*382-*	305 x 610 x 292	375 x 680 x 382	15	425 x 730 x 10	48
EH-665*665*382-*	592 x 592 x 292	665 x 665 x 382	19	715 x 715 x 10	48
EH-359*665*382-*	287 x 592 x 292	359 x 665 x 382	14	409 x 715 x 10	48
EH-662*662*382-*	592 x 592 x 292	662 x 662 x 382	19	712 x 712 x 10	48
EH-357*662*382-*	287 x 592 x 292	357 x 662 x 382	14	407 x 712 x 10	48
EH-662*357*382-*	592 x 287 x 292	662 x 357 x 382	14	712 x 407 x 10	48

Return-Exhaust Housing With Cover Plate

Hộp lọc gió hồi - gió thải kèm tấm mặt nạ

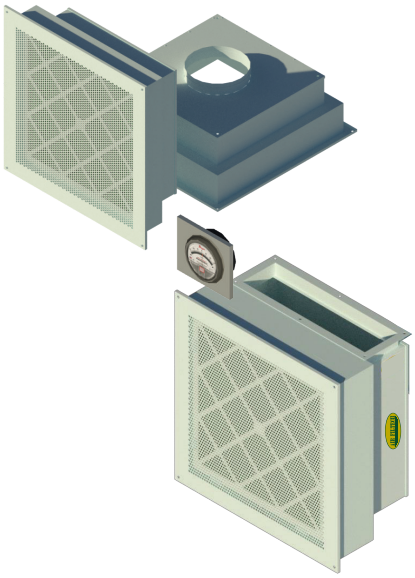

Ưu điểm:

- Độ tin cậy cao
- Cấu trúc hàn chắc chắn, bền bỉ
- Thay thế bộ lọc nhanh chóng và dễ dàng bảo trì
- Tích hợp cổng đo chênh áp để giám sát

Ứng dụng: Sử dụng trong phòng sạch hoặc hệ thống HVAC

Loại hộp lọc: Gắn tường cho bộ lọc thô/ lọc tinh G4/F7, với độ dày 22/48/96 mm

Vật liệu tiêu chuẩn: Dày 1.0–1.2 mm (Hoặc tùy chọn khác)

Lắp đặt, Kết nối ống gió:

- Lắp đặt trên trần bằng ty treo
- Kết nối ống gió tròn tiêu chuẩn Ø200 hoặc Ø250 (hoặc kích thước tùy chỉnh)

Hộp lọc G4/F7

Model	Kích thước lọc (WfxHfxDf mm)	Kích thước hộp (WxHxD mm)	Độ dày hộp (mm)	Kích thước mặt nạ (WgxHgxDg mm)	Độ dày mặt nạ (mm)
EHD-304*609*152-SS430	287 x 592 x 22	304 x 609 x 152	1.0	354 x 659 x 10	1.0
EHD-609*609*152-SS430	592 x 592 x 22	609 x 609 x 152	1.0	659 x 659 x 10	1.0
EHD-510*510*152-SS430	495 x 495 x 22	510 x 510 x 152	1.0	560 x 560 x 10	1.0
EHD-510*609*152-SS430	495 x 592 x 22	510 x 609 x 152	1.0	560 x 659 x 10	1.0
EHD-625*304*152-SS430	610 x 287 x 22	625 x 304 x 152	1.0	675 x 354 x 10	1.0
EHD-625*609*152-SS430	610 x 592 x 22	625 x 609 x 152	1.0	675 x 659 x 10	1.0
EHD-625*777*152-SS430	610 x 762 x 22	625 x 777 x 152	1.0	675 x 827 x 10	1.0
EHD-625*929*152-SS430	610 x 915 x 22	625 x 929 x 152	1.0	675 x 979 x 10	1.0
EHD-625*1234*152-SS430	610 x 1220 x 22	625 x 1,234 x 152	1.2	675 x 1,284 x 10	1.0
EHD-609*609*176-SS430	592 x 592 x 48	609 x 609 x 176	1.0	659 x 659 x 10	1.0
EHD-304*609*176-SS430	287 x 592 x 48	304 x 609 x 176	1.0	354 x 659 x 10	1.0
EHD-510*510*176-SS430	495 x 495 x 48	510 x 510 x 176	1.0	560 x 560 x 10	1.0
EHD-510*609*176-SS430	495 x 592 x 48	510 x 609 x 176	1.0	560 x 659 x 10	1.0
EHD-625*304*176-SS430	610 x 287 x 48	625 x 304 x 176	1.0	675 x 354 x 10	1.0
EHD-625*609*176-SS430	610 x 592 x 48	625 x 609 x 176	1.0	675 x 659 x 10	1.0
EHD-625*777*176-SS430	610 x 762 x 48	625 x 777 x 176	1.0	675 x 827 x 10	1.0
EHD-625*929*176-SS430	610 x 915 x 48	625 x 929 x 176	1.0	675 x 979 x 10	1.0
EHD-625*1234*176-SS430	610 x 1220 x 48	625 x 1,234 x 176	1.2	675 x 1,284 x 10	1.0

Hộp lọc G4/F7 và HEPA/Carbon

Model	Kích thước lọc (WfxHfxDf mm)	Kích thước hộp (WxHxD mm)	Trọng lượng (kg)	Kích thước mặt bích (WdxHd mm)	Kích thước mặt nạ (WgxHgxDg mm)	Độ dày lọc thô (mm)
EHD-680*680*572-*	610 x 610 x 292	680 x 680 x 572	31	550 x 150	730 x 730 x 10	48
EHD-375*680*572-*	305 x 610 x 292	375 x 680 x 572	23	245 x 150	425 x 730 x 10	48
EHD-665*665*572-*	592 x 592 x 292	665 x 665 x 572	30	535 x 150	715 x 715 x 10	48
EHD-359*665*572-*	287 x 592 x 292	359 x 665 x 572	22	229 x 150	409 x 715 x 10	48
EHD-662*662*572-*	592 x 592 x 292	662 x 662 x 572	30	532 x 150	712 x 712 x 10	48
EHD-357*662*572-*	287 x 592 x 292	357 x 662 x 572	22	227 x 150	407 x 712 x 10	48
EHD-662*357*572-*	592 x 287 x 292	662 x 357 x 572	22	532 x 150	712 x 407 x 10	48

BIBO- Bag In/ Bag Out

Hộp thay lọc an toàn

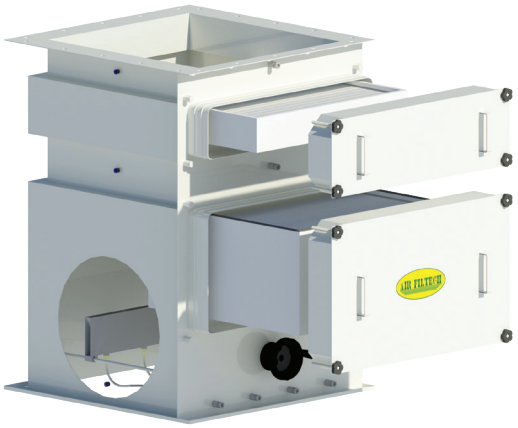

Ứng dụng: Các hộp an toàn BIBO được thiết kế chú trọng đến yếu tố an toàn. Mỗi hộp khi xuất xưởng đều kèm theo một cuốn sách hướng dẫn chi tiết cách thay thế bộ lọc. Các bước cơ bản của việc thay bộ lọc bao gồm lắp bộ lọc mới vào túi thay thế, buộc chặt túi qua các rãnh bọc trên cửa hộp, và thực hiện toàn bộ quá trình thay bộ lọc bên trong túi.

KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

Loại	Kích thước bộ lọc (mm)
305	305 x 610
610	610 x 610
762	762 x 610
Kích thước 610 luôn nằm ở phía cửa	

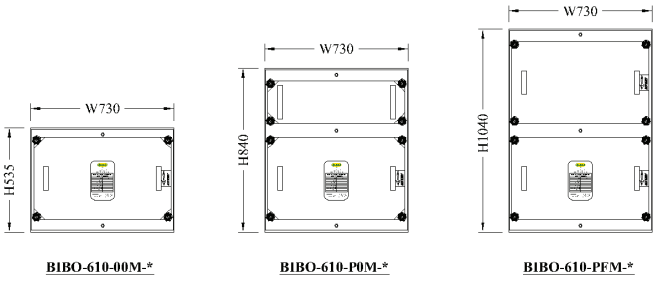

CÁC CẤP ĐỘ LỌC:

Loại	Lọc Sơ Cấp	Lọc Tinh	Lọc Chính
PFM	01	01	01
P0M	01	--	01
00M	--	--	01

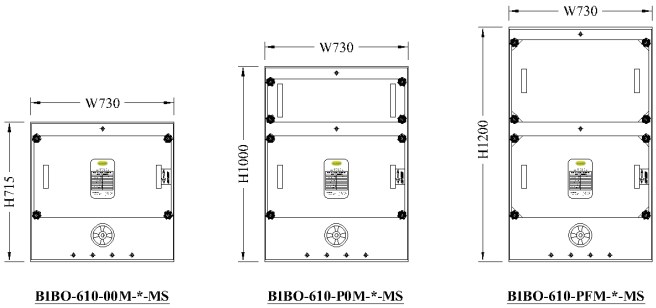

LƯU LƯỢNG/ BANK:

Size/bank	1	2	3	4	5	6
305	2.000	4.000	6.000	8.000	10.000	12.000
610	4.000	8.000	12.000	16.000	20.000	24.000
762	6.000	12.000	18.000	24.000	30.000	36.000

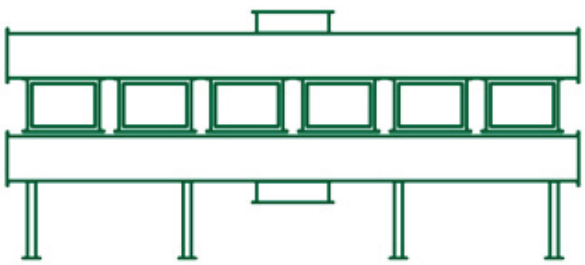

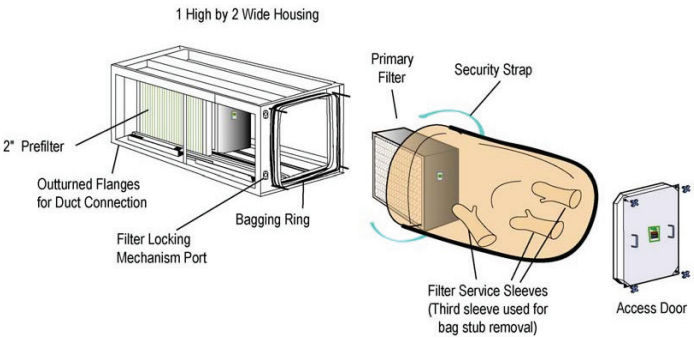

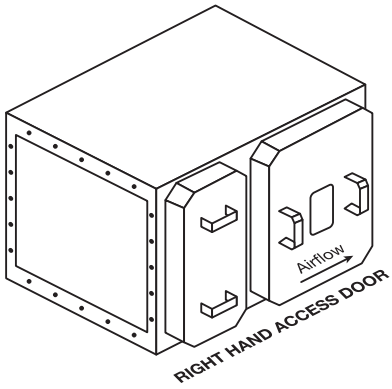

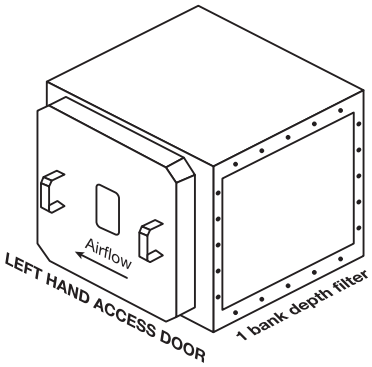

KÍCH THƯỚC MODULE 0F-12P1-1GB
Cấu hình Arr. 1, Bộ lọc chính 610x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m^3/h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	None	292	4.000	650	720	780	80
1 x 2	None	292	8.000	650	1.330	780	120
1 x 3	None	292	12.000	650	1.950	780	155

KÍCH THƯỚC MODULE 0F-12P2-1GB
Cấu hình Arr. 1, Bộ lọc chính 762x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m^3/h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	None	292	6.000	650	872	780	90
1 x 2	None	292	12.000	650	1.634	780	140
1 x 3	None	292	18.000	650	2.406	780	180

* Chiều dài L = 1000 mm đối với phiên bản kiểm tra quét

KÍCH THƯỚC MODULE 2F-12P1-1GB
Cấu hình Arr. 1, Bộ lọc thô, Bộ lọc chính 610x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m^3/h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	44/46/50	292	4.000	700	720	780	85
1 x 2	44/46/50	292	8.000	700	1.330	780	125
1 x 3	44/46/50	292	12.000	700	1.950	780	165

* Chiều dài L = 1200 mm đối với phiên bản kiểm tra quét

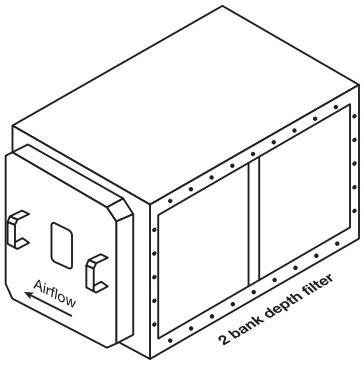

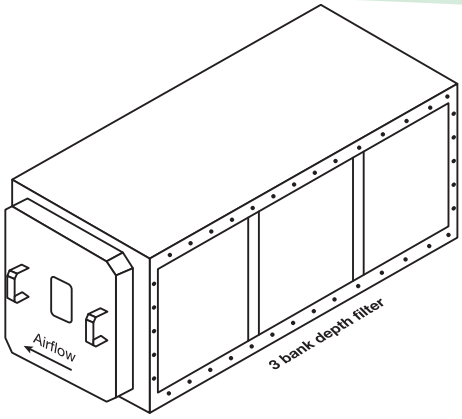

KÍCH THƯỚC MODULE 2F-12P2-1GB
Cấu hình Arr. 1, Bộ lọc thô, Bộ lọc chính 762x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m^3/h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	44/46/50	292	6.000	700	872	780	95
1 x 2	44/46/50	292	12.000	700	1.634	780	145
1 x 3	44/46/50	292	18.000	700	2.406	780	190

KÍCH THƯỚC MODULE 0F-12P1-1GB
Cấu hình Arr. 3, Bộ lọc thô, Bộ lọc chính 610x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m^3/h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	50/95	292	4.000	900	720	780	102
1 x 2	50/95	292	8.000	900	1.330	780	150
1 x 3	50/95	292	12.000	900	1.950	780	195

* Chiều dài L = 1200 mm đối với phiên bản kiểm tra quét

KÍCH THƯỚC MODULE 2F-12P2-3GB
Cấu hình Arr. 3, Bộ lọc thô, Bộ lọc chính 762x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m^3/h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	50/95	292	6.000	700	720	780	120
1 x 2	50/95	292	12.000	700	1.330	780	180
1 x 3	50/95	292	18.000	700	1.950	780	225

* Chiều dài L = 1200 mm đối với phiên bản kiểm tra quét

Máy lọc không khí



Máy lọc không khí

SafeAir 500

Trang 171



Máy lọc không khí

SafeAir 1700/ 4000

Trang 172



Máy lọc không khí

SafeAir 1700/ 4000 Pro

Page 174

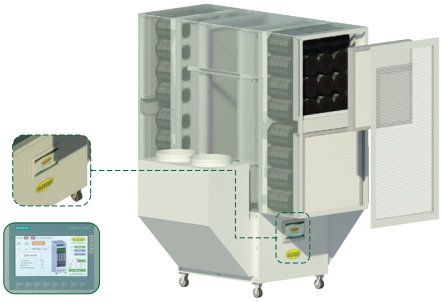

Máy lọc không khí

SafeAir 6000

Trang 175

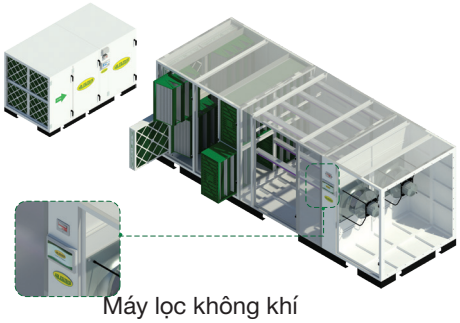

Máy lọc không khí

AP-GFCH

Trang 176

SafeAir 500



Ưu điểm:

- Loại bỏ vi khuẩn, virus, bụi mịn PM2.5, PM1.
- Giảm mùi hôi và khí độc hại (VOC, Formaldehyde, SO_2...).
- Tiết kiệm năng lượng, độ ồn thấp, tuổi thọ cao.
- Hiệu suất lọc cao, tần suất thay thế bộ lọc thấp.

Ứng dụng: Bệnh viện, phòng khám y tế, văn phòng nhỏ hoặc vừa.
Phạm vi sử dụng: Máy làm sạch không khí cho phòng diện tích 25-30 m^2 với ACH= 5 và tối đa 80 m^2 với ACH = 2.
Điện áp sản phẩm (V): 1 pha 220V/50 Hz.
Loại: Máy lọc không khí.
Công suất: 0-400 m^3/h
Bộ điều khiển:
Chiết áp với dây cáp (5m) hoặc kết nối hệ thống BMS.
Lắp đặt: Di động hoặc cố định;đặt sàn, tường hoặc gắn trần.
Thiết kế: Thép tấm sơn tĩnh điện (Màu trắng).
Diện tích làm sạch không khí: Tối đa 80 m^2

Model	Kích thước (W*xH**xD) mm	Lưu lượng/ Chênh áp $m^3/h/Pa$	Khối lượng (kg)	Công suất (W)	Lọc bao gồm trong cấu hình tiêu chuẩn Diện tích vật liệu lọc (m^2) hoặc Khối lượng Carbon (kg)
SafeAir 501-*	700x305x315	500/375	25	90	1 Lọc thô: AirPanel-CS 287x287x96 / 0.8 m2 1 Lọc HEPA: AbSo-292-P150: 287x287x292-10/22 / 5.5 m^2
SafeAir 501V-*	305x700x315	500/375	28	90	
SafeAir 502-*	1000x305x315	500/430	25	90	1 Lọc thô: AirPanel-CS 287x287x96 / 0.8 m2 9 Lọc Carbon: Med-CB C Cylinder 600 CS-GS048 / 4,3 kg; 1 Lọc HEPA: AbSo-292-P150: 287x287x292-10/22 / 5.5 m^2
SafeAir 502V-*	305x1000x315	500/430	28	90	
SafeAir 503-*	1000x305x315	500/400	25	90	1 Lọc thô: AirPanel-CS 287x287x96 / 0.8 m2 9 Lọc Carbon: Med-CB C Cylinder 600 CS-GS048 / 4,3 kg; 1 Lọc HEPA: AbSo-292-P250: 287x287x292-10/22 / 6.2 m^2
SafeAir 503V-*	305x1000x315	500/400	28	90	
ProAir 501-*	1000x305x315	500/400	25	90	1 Lọc thô: AirPanel-PS M5 287x287x96 / 0.85 m2 9 Lọc Carbon: Med-CB C Cylinder 600 CS-GS048 / 4,3 kg; 1 Lọc HEPA: AbSo-292-P250: 287x287x292-10/22 / 6.2 m^2
ProAir 501V-*	305x1000x315	500/400	28	90	

Model: * là loại vật liệu: SS304/SS430/CSP.
* Chiều rộng của SafeAir 501,502,503 & ProAir 501 (Máy lọc không khí dạng nằm ngang) cộng thêm 550 mm nếu máy lọc có tích hợp đèn UV.
** Chiều cao của SafeAir 501-V,502-V,503-V & ProAir 501V (Máy lọc không khí dạng đứng) cộng thêm 550 mm nếu máy lọc có tích hợp đèn UV.

Type	Model	Số lượng đèn UV & UVC công suất watts	Hiệu suất
SafeAir 500	SA500-01UV15W-32% SA500-02UV25W-68% SA500-04UV25W-93%	1 UV 15W 2 UV 25W 4 UV 25W	32% 68% 93%

Tùy chọn UV: SA500 là mã các máy lọc không khí (VD: SA501, SA502, SA503, PA501)

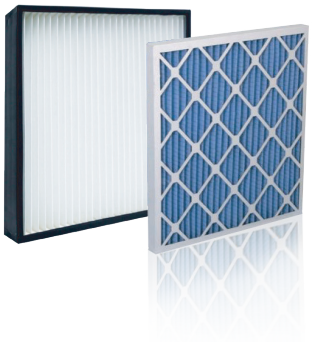



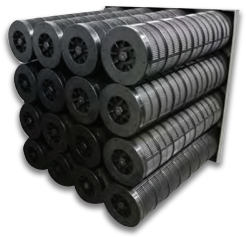

SafeAir 1700/4000



Ưu điểm:

- Loại bỏ vi khuẩn, virus, bụi mịn PM2.5, PM1.
- Giảm mùi hôi và khí độc hại (VOC, Formaldehyde, SO_2..).
- Tiết kiệm năng lượng, độ ồn thấp, tuổi thọ cao.
- Hiệu suất lọc cao, tần suất thay thế bộ lọc thấp.

Ứng dụng: Phòng họp, khách sạn và các ứng dụng công nghiệp như: xưởng hàn, nhà máy dược phẩm, thực phẩm, nhà máy giấy, bao bì, in ấn, bệnh viện, phòng hồi sức tích cực (ICU), phòng cách ly, điều trị Covid,...
Điện áp sản phẩm (V): 1 pha 220V/50 Hz.
Loại: Máy lọc không khí.
Lưu lượng khí: 1700 và 4000 m^3/h.
Bộ điều khiển: Chiết áp 0-10V với dây cáp (5m) hoặc kết nối BMS.
Nâng cao (Tùy chọn): Kết nối với màn hình HMI - Siemens: Hẹn giờ bật/tắt, cảnh báo chênh áp (dP) cao/thấp, cảnh báo lỗi quạt. Có thể điều khiển thủ công hoặc tự động.
Lắp đặt: Di động hoặc cố định, lắp trên sàn, tường hoặc gắn trần.
Thiết kế: Thép tấm sơn tĩnh điện (Màu trắng).
Diện tích lọc không khí: Tối đa 340 m^2/800 m^2 (Dòng SafeAir 1700/4000).

Model	Kích thước (W*xH**xD) mm	Lưu lượng/ Chênh áp $m^3/h/Pa$	Khối lượng (kg)	Công suất (W)	Lọc bao gồm trong cấu hình tiêu chuẩn Diện tích vật liệu lọc (m^2)
Ứng dụng văn phòng Comfort (PM & mùi, hàm lượng VOC thấp)					
CleanAir 2000-*	1500x700x550	2000/480	100	750	01 Lọc thô: AirPanel -CS G4 287x592x96 mm/1.4 m^2; 01 Lọc F7: CityCarb 592x287x292 mm/3.8 m^2; 01 Lọc EPA: AbSo-V: AV11-305x610x292-10/00-20-G/20 m^2
CleanAir 2000V-*	700x1800x550	2000/480	110	750	
SafeAir 1700-*	1500x700x550	1700/480	100	750	01 Lọc thô: AirPanel -CS G4 287x592x96 mm/1.4 m^2; 01 Lọc F7: CityCarb 592x287x292 mm/3.8 m^2; 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-305x610x292-10/00-20-G/20 m^2
SafeAir 1700V-*	700x1800x550	1700/480	110	750	
CleanAir 4000-*	1550x700x720	4000/480	125	1700	01 Lọc thô: AirPanel-CS G4 592x592x96 mm/2.6 m^2; 01 Lọc F7: CityCarb 592x592x292 mm/8 m^2; 01 Lọc EPA: AbSo-V: AV11-610x610x292-10/00-20-G/40 m^2
CleanAir 4000V-*	700x1850x720	4000/480	135	1700	
SafeAir 4000-*	1550x700x720	4000/480	125	1700	01 Lọc thô: AirPanel-CS G4 592x592x96 mm/2.6 m^2; 01 Lọc F7: CityCarb 592x592x292 mm/8 m^2; 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-610x610x292-10/00-20-G/40 m^2
SafeAir 4000V-*	700x1850x720	4000/480	135	1700	

Model	Kích thước (W*xH**xD) mm	Lưu lượng/ Chênh áp $m^3/h/Pa$	Khối lượng (kg)	Công suất (W)	Lọc bao gồm trong cấu hình tiêu chuẩn Diện tích vật liệu lọc (m^2)
Ứng dụng khử mùi VOC Comfort (PM & mùi, hàm lượng VOC trung bình)					
CleanAir 2000-*	1800x700x550	2000/600	130	750	02 Lọc F7: AirPan-PG 287x592x96 mm/5.5 m^2; 12 Lọc Carbon: Med-CB C for VOCs; 01 Lọc EPA: AbSo-V: AV11-305x610x292-10/00-20-G/20 m^2
CleanAir 2000V-*	700x2100x550	2000/600	140	750	
SafeAir 1700-*	1800x700x550	1700/600	130	750	02 F7 filter: AirPan-PG 287x592x96 mm/5.5 m^2; 12 Lọc Carbon: Med-CB C for VOCs; 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-305x610x292-10/00-20-G/20 m^2
SafeAir 1700V-*	700x2100x550	1700/600	140	750	
CleanAir 4000-*	1850x850x800	4000/600	160	1700	02 Lọc F7: AirPan-PG: 592x592x96 mm/11 m^2; 25 Lọc Carbon: Med-CB C for VOCs; 01 Lọc EPA: AbSo-V: AV11-610x610x292-10/00-20-G/40 m^2
CleanAir 4000V-*	850x2100x800	4000/600	170	1700	
SafeAir 4000-*	1850x850x800	4000/600	160	1700	02 Lọc F7: AirPan-PG: 592x592x96 mm/11 m^2; 25 Lọc Carbon: Med-CB C for VOCs; 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-610x610x292-10/00-20-G/40 m^2
SafeAir 4000V-*	850x2100x800	4000/600	170	1700	

Model	Kích thước (W*xH**xD) mm	Lưu lượng/ Chênh áp $m^3/h/Pa$	Khối lượng (kg)	Công suất (W)	Lọc bao gồm trong cấu hình tiêu chuẩn Diện tích vật liệu lọc (m^2) hoặc Khối lượng Carbon (kg)
Ứng dụng trung tâm dữ liệu data center (PM & Axit, H_2S, SO_2)					
CleanAir 2000-*	1500x700x550	2000/440	97	750	01 Lọc F7: AirPan-PG 287x592x96 mm/5.5 m^2; 01 Lọc Gigapleat NXPC: 305x610x292 mm/ 8 kg 01 Lọc EPA: AbSo-V: AV11-305x610x292-10/00-20-G/20 m^2
CleanAir 2000V-*	700x1800x550	2000/440	107	750	
SafeAir 1700-*	1500x700x550	1700/440	97	750	01 Lọc F7: AirPan-PG 287x592x96 mm/5.5 m^2; 01 Lọc Gigapleat NXPC: 305x610x292 mm/ 8 kg 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-305x610x292-10/00-20-G/20 m^2
SafeAir 1700V-*	700x1800x550	1700/440	107	750	
CleanAir 4000-*	1550x700x720	4000/440	122	1700	01 Lọc F7: AirPan-PG: 592x592x96 mm/11 m^2; 01 Lọc Gigapleat NXPC:610x610x292 mm/ 15 kg 01 Lọc EPA: AbSo-V: AV11-610x610x292-10/00-20-G/40 m^2
CleanAir 4000V-*	700x1850x720	4000/440	132	1700	
SafeAir 4000-*	1550x700x720	4000/440	122	1700	01 Lọc F7: AirPan-PG: 592x592x96 mm/11 m^2; 01 Lọc Gigapleat NXPC: 610x610x292 mm/ 15 kg 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-610x610x292-10/00-20-G/40 m^2
SafeAir 4000V-*	700x1850x720	4000/440	132	1700	

Model	Kích thước (W*xH**xD) mm	Lưu lượng/ Chênh áp $m^3/h/Pa$	Khối lượng (kg)	Công suất (W)	Lọc bao gồm trong cấu hình tiêu chuẩn Diện tích vật liệu lọc (m^2) hoặc Khối lượng Carbon (kg)
Ứng dụng kiểm soát ăn mòn (Axit, H_2S, SO_2, Axit hữu cơ, vô cơ, ozone,...)					
CleanAir 2000-*	1900x850x550	1500/470	97	500	01 Lọc thô: AirPanel -CS G4 287x592x96 mm/1.4 m^2; 12 Lọc Carbon: Med-CB C MS 12 Lọc Carbon: Med-CB C MCI 01 Lọc EPA: AbSo-V: AV11-305x610x292-10/00-20-G/20 m^2
CleanAir 2000V-*	850x2100x550	1500/470	107	500	
SafeAir 1700-*	1900x850x550	1500/470	97	500	01 Lọc thô: AirPanel -CS G4 287x592x96 mm/1.4 m^2; 12 Lọc Carbon: Med-CB C MS 12 Lọc Carbon: Med-CB C MCI 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-305x610x292-10/00-20-G/20 m^2
SafeAir 1700V-*	850x2100x550	1500/470	107	500	
CleanAir 4000-*	1900x850x800	3400/500	122	1000	01 Lọc thô: AirPanel-CS G4 592x592x96 mm/2.6 m^2; 25 Lọc Carbon: Med-CB C MS 25 Lọc Carbon: Med-CB C MCI 01 Lọc EPA: AbSo-V: AV11-305x610x292-10/00-20-G/20 m^2
CleanAir 4000V-*	850x2100x800	3400/500	132	1000	
SafeAir 4000-*	1900x850x800	3400/500	122	1000	01 Lọc thô: AirPanel-CS G4 592x592x96 mm/2.6 m^2; 25 Lọc Carbon: Med-CB C MS 25 Lọc Carbon: Med-CB C MCI 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-610x610x292-10/00-20-G/40 m^2
SafeAir 4000V-*	850x2100x800	3400/500	132	1000	

Model: *là loại vật liệu: SS304/SS430/CSP

**Chiều rộng của CleanAir, SafeAir 1700/2000/4000 (Máy lọc không khí dạng nằm ngang) cộng thêm 550 mm nếu máy lọc có tích hợp đèn UV.

***Chiều cao của CleanAir, SafeAir-V 1700/2000/4000-V (Máy lọc không khí dạng đứng) cộng thêm 550 mm nếu máy lọc có tích hợp đèn UV.

	Loại	Model	Số lượng đèn UV & UVC công suất watts	Hiệu suất
Các tùy chọn UV	SafeAir 1700	SA1700-06UV25W-66%	6 UV 25W	66%
		SA1700-08UV25W-76%	8 UV 25W	76%
		SA1700-08UV36W-93%	8 UV 36W	93%
	SafeAir 3400	SA3400-08UV25W-65%	8 UV 25W	65%
		SA3400-10UV25W-73%	10 UV 25W	73%
		SA3400-10UV36W-91%	10 UV 36W	91%
	SafeAir 4000	SA4000-10UV25W-60%	10 UV 25W	60%
		SA4000-12UV25W-77%	12 UV 25W	77%
		SA4000-12UV36W-93%	12 UV 36W	93%

SafeAir-Pro 1700/4000



SafeAir-Pro 1700 & SafeAir-Pro 4000: là dòng máy lọc không khí cao cấp mới nhất tích hợp màn hình cảm ứng HMI, được thiết kế để giảm PM1, PM2.5, PM10, VOCs, formaldehyde, axit và ozone mang lại chất lượng không khí trong nhà cao. **Ứng dụng:** Phòng chờ, khách sạn, văn phòng, Phòng khám, phòng khám phẫu thuật, Phòng thí nghiệm, Trung tâm dữ liệu, phòng máy chủ, Ngành dầu khí, công nghiệp kim loại, Bột giấy & giấy, Thực phẩm & đồ uống, Bệnh viện, ICU, Phòng cách ly, Điều trị Covid. **Phù hợp cho:** Chăm sóc sức khỏe, Comfotrt, Chống ăn mòn, Các ứng dụng khác.

- **Màn hình cảm ứng HMI:** Điều khiển tự động và hẹn giờ bật/tắt, giám sát thời gian thực 24/7, thiết lập dễ dàng.
- **Cấu hình lọc:** Lọc thô: loại bỏ các hạt thô và bảo vệ các bộ lọc khác, Bộ lọc Carbon: loại bỏ mùi và khí, lọc HEPA: loại bỏ virus, vi khuẩn và bụi mịn.
- **Báo động thời gian thực:** Cảnh báo lỗi quạt và áp suất bộ lọc HEPA cao/thấp.
- **Quạt EC (Đức):** Siêu tiết kiệm năng lượng (tiêu thụ ít hơn 50% so với quạt AC thông thường), tuổi thọ vòng bi ít nhất 40.000 giờ, xếp hạng IP54 và tuân thủ các tiêu chuẩn DIN IEC và DIN ISO.

Thông số kỹ thuật SafeAir-Pro 1700*

Model	Kích thước mm	Lưu lượng	Cấu hình lọc
SafeAir-Pro 1700V* Ứng dụng Comfort tiện nghi văn phòng	1950x700x550	1700 CMH	01 Lọc thô: AirPanel -CS G4 287x592x96 mm/1.4 m²; 01 Lọc F7: CityCarb 592x287x292 mm/ 3.8 m2 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-305x610x292-10/00-20-G/20 m²
SafeAir-Pro 1700V* Ứng dụng Comfort khử mùi VOCs	2100x850x550	1700 CMH	01 Lọc F7: AirPan-PG 287x592x96 mm/5.5 m²; 12 Lọc Carbon: Med-CB C for VOCs 01 Lọc F7: AirPan-PG 287x592x96 mm/5.5 m²; 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-305x610x292-10/00-20-G/20 m²
SafeAir-Pro 1700V* Ứng dụng data center trung tâm dữ liệu	1950x850x550	1700 CMH	01 Lọc F7: AirPan-PG 287x592x96 mm/5.5 m²; 01 Lọc Gigapleat NXPC: 305x610x292 mm/ 8 kg 01 Lọc HEPA: AbSo-V: AV13-305x610x292-10/00-20-G/20 m²

Thông số kỹ thuật SafeAir-Pro 4000*

Model	Kích thước mm	Lưu lượng	Cấu hình lọc
SafeAir-Pro 4000V* Ứng dụng Comfort tiện nghi văn phòng	1950x700x550	4000 CMH	01 Lọc Thô: AirPanel-CS G4 592x592x96 mm/2.6 m²; 01 Lọc F7: CityCarb 592x592x292 mm/ 8 m² 01 Lọc HEPA: AbSo-V AV13-610x610x292-10/00-20-G/40 m²
SafeAir-Pro 4000V* Ứng dụng Comfort khử mùi VOCs	2100x850x550	4000 CMH	01 Lọc F7: AirPan-PG: 592x592x96 mm/11 m²; 25 Carbon filters Med-CB C for VOCs 01 Lọc F7: AirPan-PG: 592x592x96 mm/11 m²; 01 Lọc HEPA: AbSo-V AV13-610x610x292-10/00-20-G/40 m²
SafeAir-Pro 4000V* Ứng dụng data center trung tâm dữ liệu	1950x850x550	4000 CMH	01 Lọc F7: AirPan-PG: 592x592x96 mm/11 m²; 01 Lọc Gigapleat NXPC: 610x610x292 mm/ 15 kg 01 Lọc HEPA: AbSo-V AV13-610x610x292-10/00-20-G/40 m²

SafeAir 6000

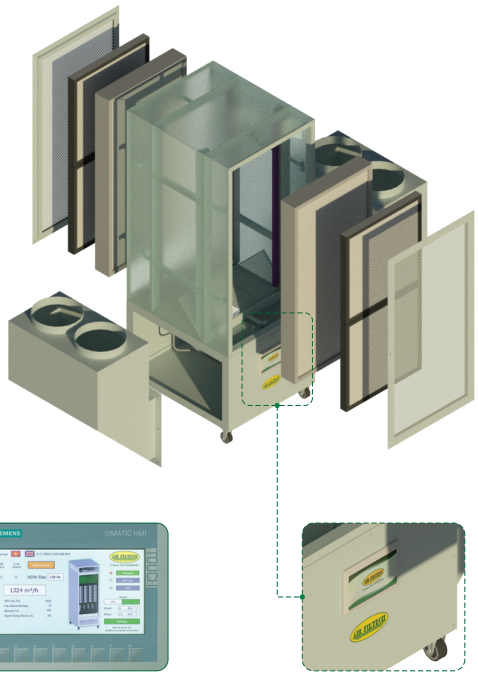

Ưu điểm

- Loại bỏ vi khuẩn, virus, PM2.5, PM1.
- Giảm mùi hôi và khí độc (VOC, Formaldehyde, SO2..)
- Tiết kiệm năng lượng, độ ồn thấp, tuổi thọ dài.
- Hiệu suất lọc cao, chi phí thấp, tần suất thay thế bộ lọc ít.

Ứng dụng: Kho bãi, nhà ăn và ứng dụng công nghiệp như: chẳng hạn như xưởng hàn, nhà máy dược phẩm, thực phẩm, sản xuất giấy, đóng gói, in ấn, bệnh viện, ICU, phòng cách ly, điều trị covid,...

Điện áp (V): 1 pha 220V/ 3 pha 380V, 50 Hz.

Loại: Máy lọc không khí.

Lưu lượng khí: 6000 m^3/h.

Bộ điều khiển: Chiết áp 0-10V với dây cáp (5m) hoặc kết nối BMS.

Tùy chọn nâng cấp: kết nối với màn hình HMI - Siemens: Hẹn giờ bật/tắt, báo động dP cao/ thấp, báo động lỗi quạt. Điều khiển có thể bằng tay hoặc tự động.

Lắp đặt: Di động hoặc cố định, đặt sàn, tường hoặc gắn trần.

Thiết kế: Thép tấm sơn tĩnh điện (Trắng)

Diện tích lọc không khí: Tối đa 1000 m^2.

Model	Kích thước LxWxH (mm)	Khối lượng* (kg)	Lưu lượng/ Chênh áp ($m^3/h/Pa$)	Diện tích phòng** (m^2)	Lọc bao gồm trong cấu hình tiêu chuẩn Diện tích vật liệu lọc (m^2) hoặc KL Carbon (kg)	Lưu lượng/Chênh áp danh nghĩa ($m^3/h/Pa$)
CleanAir 6000V-E11-UV*s	800x700x2120	117	6000/340	428	04 Lọc F7: AirPan-PG: 592x592x48 mm/6 m^2; 2 Lọc E11: Mega-AP-110-P75: 1220x610x110	1900/90 -
SafeAir 6000V-H13-UV*s	800x700x2120	117	6000/340	428	04 Lọc F7: AirPan-PG: 592x592x48 mm/6 m^2; 02 Lọc H13: Mega-AP-110-P75 : 610 x 1220 x 110	1900/90 4400/250
SafeAir 6000V-H14-UV*s	800x700x2120	117	6000/340	428	04 Lọc F7: AirPan-PG: 592x592x48 mm/6 m^2; 02 Lọc H14: Mega-AP-110-P75 : 610 x 1220 x 110	1900/90 3590/245 ±15%
SafeAir 6000V-CG-UV*s	Tùy chọn: Tích hợp hộp lọc than hoạt tính để khử mùi theo yêu cầu của khách hàng					

Lưu ý:

***Trọng lượng:** không bao gồm trọng lượng của bộ lọc và quạt.

**** Diện tích phòng:** tính toán với Số lần thay đổi không khí mỗi giờ (Air Change per hour) ACH = 5 lần/giờ và chiều cao phòng là 2,8m.

Nếu cấp độ sạch cao hơn, ACH có thể cao hơn và có thể lên đến 20-30 lần/giờ trong phòng sạch. Do đó diện tích phòng sẽ thấp hơn.

SafeAir 6000-CG



AP-GFCH: 4 giai đoạn lọc

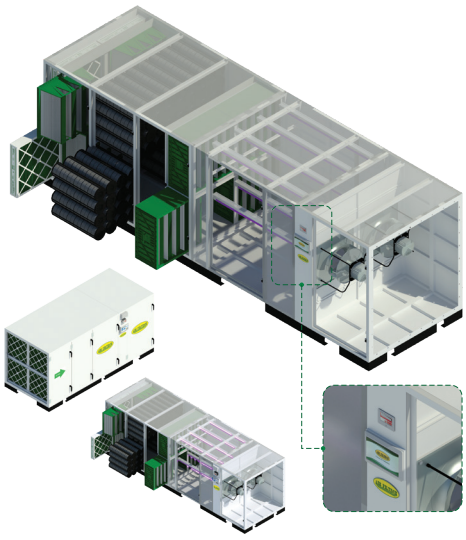

Ưu điểm:

4 giai đoạn lọc: lọc thô, lọc tinh, lọc Carbon, lọc HEPA.
- Giảm vi khuẩn, virus, PM2.5, PM1, Khí độc (VOC, Formaldehyde, SO_2...)

Tùy chọn nâng cao: Dễ dàng điều khiển và giám sát thông qua TouchPAD HM. Chức năng điều khiển linh hoạt qua Chiết áp, Cảm biến hoặc giá trị không đổi.
- Kết nối BMS. Chế độ thời gian: cài đặt thời gian bật/tắt.
- Báo động chênh áp: kiểm tra và thay thế bộ lọc khí.
- Quạt EC: động cơ siêu tiết kiệm năng lượng, độ ồn thấp hơn.

Ứng dụng: Máy lọc không khí chuyên dụng để loại bỏ axit, khí ăn mòn, VOC, ozone, formaldehyde và bụi mịn (PM) cho các môi trường nhiều bụi và các cơ sở quy mô lớn như cơ sở dược phẩm, nhà máy thực phẩm, công nghiệp nặng, nhà máy giấy, xưởng hàn, phòng điều khiển, trung tâm dữ liệu & phòng thiết bị chuyển mạch, phòng khám IVF, cơ sở y tế,...

Model: 4 giai đoạn lọc	Kích thước WxHxL* (mm)	Lưu lượng**/ Chênh áp (m^3/h/Pa)	Diện tích phòng*** (m^2)	G4 44/46mm		Fine 292/380mm		Carbon Med CB-C 600mm	HEPA 292mm	
				24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"		24"x12"	24"x24"
AP-GFCH-1005-SS430-UV*s	620x550x3790	1700/570	121	1		1		8	1	
AP-GFCH-0510-SS430-UV*s	450x720x3790	1700/570	121	1		1		8	1	
AP-GFCH-1010-SS430-UV*s	620x720x3790	3400/570	243		1		1	16		1
AP-GFCH-1510-SS430-UV*s	930x720x3790	5100/570	364	1	1	1	1	24	1	1
AP-GFCH-2010-SS430-UV*s	1240x720x4020	6800/570	486		2		2	32		2
AP-GFCH-1020- SS430-UV*s	630x1340x4020	6800/570	486	2	2		2	32		2
AP-GFCH-1520- SS430-UV*s	930x1340x4020	10200/570	729		2	2	2	48	2	2
AP-GFCH-2020- SS430-UV*s	1240x1340x4020	13600/570	971	2	4		4	64		4
AP-GFCH-2520- SS430-UV*s	1550x1340x4020	17000/570	1214		4	2	4	80	2	4
AP-GFCH-3020- SS430-UV*s	1860x1340x4020	20400/570	1457		6		6	112		6
AP-GFCH-2030- SS430-UV*s	1240x1960x4020	20400/570	1457	3	6	3	6	112		6
AP-GFCH-2530- SS430-UV*s	1550x1960x4020	25500/570	1821		6		6	136	3	6
AP-GFCH-3030- SS430-UV*s	1860x1960x4020	30600/570	2186		9		9	114		9

Lưu ý: Chiều dài máy và chênh áp trong bảng được tính toán khi sử dụng Carbon Med-CB-C 600. Nếu sử dụng bộ lọc VG => độ sụt áp là 541.
* Nếu Máy lọc không khí không sử dụng đèn UV, chiều dài của máy sẽ giảm đi 1400mm.
** **Lưu lượng khí:** tính toán với chênh áp ban đầu.
*** **Diện tích phòng:** tính toán với Số lần thay đổi không khí ACH = 5 lần/giờ và chiều cao phòng là 2,8m.
Nếu cấp độ sạch cao hơn, ACH có thể cao hơn và có thể lên đến 20-30 lần/giờ trong phòng sạch. Do đó diện tích phòng sẽ thấp hơn.

KÝ HIỆU: AP-GFCH-2530-D1500-SS430-UV*s

Loại máy lọc không khí
AP: Air filtech Air Purifier

Cấu hình lọc
GFCH: G4+**F**ine+**C**arbon+**H**EPA
Dùng **E** thay cho **H** nếu là EPA
0= không có cấp lọc này
ví dụ: **GF0E**: G4+Fine+EPA (không có lọc Carbon)

Sắp xếp lọc: $X_1X_2Y_1Y_2$
X_1X_2: Số lọc 24" trong hàng
Y_1Y_2: Số lọc 24" trong cột
X_2=Y_2=5: 1 lọc 12"
ví dụ: **2530**: 3 hàng mỗi hàng 2 lọc 24" và 1 lọc 12"

Tùy chọn đèn UV
UV*s: UV standard, Hiệu suất 60~66%
UV*f: UV safe, Hiệu suất 73~76%
UV*p: UV pro, Hiệu suất 91~93%

Vật liệu hộp
SS430: Stainless Stell SS430
SS304: Stainless Stell SS304
GI: Thép mạ kẽm
CSP: Thép sơn tĩnh điện

Chiều dài máy lọc không khí
bao gồm hộp quạt

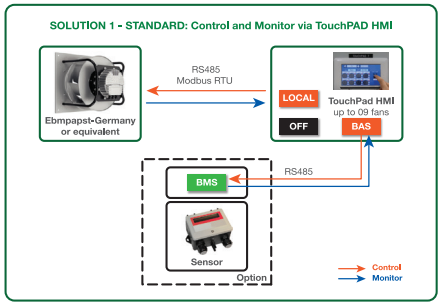

Sơ đồ điều khiển tiêu chuẩn của Máy lọc không khí CleanAir/ SafeAir Air Filtech

AP-GFCH-2530-D1500-SS430-0
-0: không bao gồm lọc

Ví dụ: **AP-GFCH-2530-L1850-SS430:** Máy lọc không khí SafeAir Air Filtech được trang bị các bộ lọc G4+Fine+Carbon+HEPA. Mỗi lớp lọc có 9 bộ lọc được sắp xếp thành 3 hàng mỗi hàng 2 bộ lọc lớn và 1 bộ lọc nhỏ. Chiều dài máy là: 1850mm. Vật liệu: Thép không gỉ SS430.

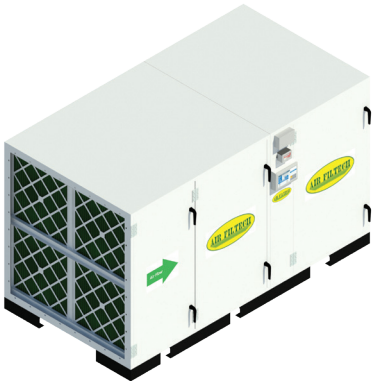

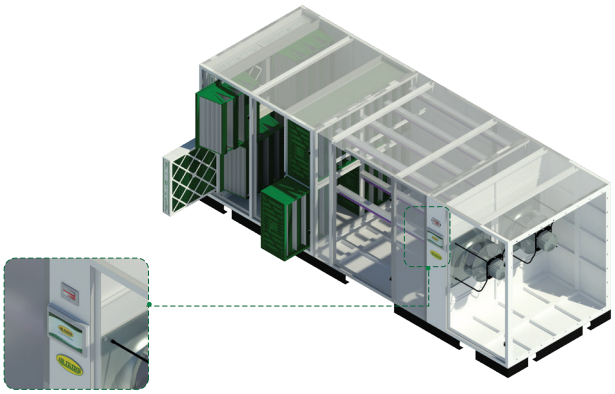

AP-GF0H: 3 giai đoạn lọc

Model: 3 giai đoạn lọc	Kích thước WxHxL* (mm)	Lưu lượng**/ Chênh áp (m^3/h/Pa)	Diện tích phòng*** (m^2)	G4 44/46 mm		Fine Filter 600mm		HEPA 292mm	
				24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"
AP-GF0H-1005-SS430-UV*s	620x550x3370	1700/485	121	1		1		1	
AP-GF0H-0510- SS430-UV*s	450x720x3370	1700/485	121	1		1		1	
AP-GF0H-1010- SS430-UV*s	620x720x3370	3400/485	243		1		1		1
AP-GF0H-1510- SS430-UV*s	930x720x3370	5100//485	364	1	1	1	1	1	1
AP-GF0H-2010- SS430-UV*s	1240x720x3600	6800//485	486		2		2		2
AP-GF0H-1020- SS430-UV*s	630x1340x3600	6800//485	486		2		2		2
AP-GF0H-1520- SS430-UV*s	930x1340x3600	10200/485	729	2	2	2	2	2	2
AP-GF0H-2020- SS430-UV*s	1240x1340x3600	13600/485	971		4		4		4
AP-GF0H-2520- SS430-UV*s	1550x1340x3600	17000/485	1214	2	4	2	4	2	4
AP-GF0H-3020- SS430-UV*s	1860x1340x3600	20400/485	1457		6		6		6
AP-GF0H-2030- SS430-UV*s	1240x1960x3600	20400/485	1457		6		6		6
AP-GF0H-2530- SS430-UV*s	1550x1960x3600	25500/485	1821	3	6	3	6	3	6
AP-GF0H-3030- SS430-UV*s	1860x1960x3600	30600/485	2186		9		9		9

Lưu ý: Nếu sử dụng bộ lọc Compact F292mm => D(F292) = D(F600) - 230 và chênh áp là 395 Pa. Nếu sử dụng bộ lọc túi (bag filter) 370mm => D(F370) = D(F600) - 230.
* Nếu Máy lọc không khí không sử dụng đèn UV, chiều dài của máy sẽ giảm đi 1400mm.

AP-GFC0: 3 giai đoạn lọc

Model: 3 giai đoạn lọc	Kích thước WxHxL* (mm)	Lưu lượng**/ Chênh áp (m^3/h/Pa)	Diện tích phòng*** (m^2)	G4 44/46 mm		Fine Filter 370mm		VG 440
				24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"	
AP-GFC0-1005-SS430-UV*s	620x550x3030	1700/255	121	1		1		8
AP-GFC0-0510-SS430-UV*s	450x720x3030	1700/255	121	1		1		8
AP-GFC0-1010-SS430-UV*s	620x720x3030	3400/255	243		1		1	16
AP-GFC0-1510-SS430-UV*s	930x720x3030	5100//255	364	1	1	1	1	24
AP-GFC0-2010-SS430-UV*s	1240x720x3260	6800//255	486		2		2	32
AP-GFC0-1020-SS430-UV*s	630x1340x3260	6800//255	486		2		2	32
AP-GFC0-1520-SS430-UV*s	930x1340x3260	10200/255	729	2	2	2	2	48
AP-GFC0-2020-SS430-UV*s	1240x1340x3260	13600/255	971		4		4	64
AP-GFC0-2520-SS430-UV*s	1550x1340x3260	17000/255	1214	2	4	2	4	80
AP-GFC0-3020-SS430-UV*s	1860x1340x3260	20400/255	1457		6		6	96
AP-GFC0-2030-SS430-UV*s	1240x1960x3260	20400/255	1457		6		6	96
AP-GFC0-2530-SS430-UV*s	1550x1960x3260	25500/255	1821	3	6	3	6	120
AP-GFC0-3030-SS430-UV*s	1860x1960x3260	30600/255	2186		9		9	144

Lưu ý: Nếu sử dụng bộ lọc F7 96mm => chiều dài của máy sẽ giảm đi 270mm: D(F96) = D(F370) - 270.
* Nếu Máy lọc không khí không sử dụng đèn UV, chiều dài của máy sẽ giảm đi 1400mm.

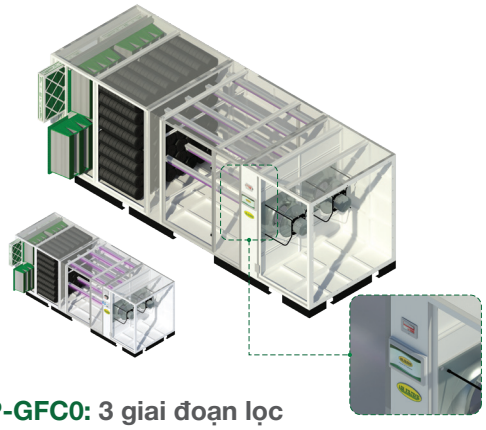

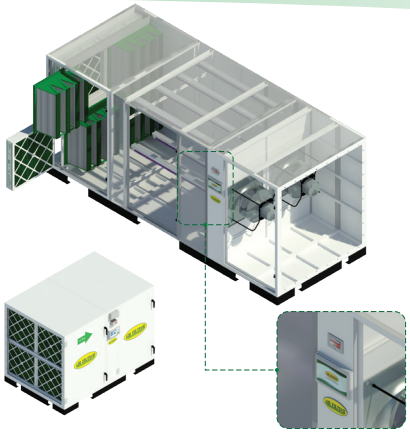

AP-GFC0: 3 giai đoạn lọc

Model: 3 giai đoạn lọc	Kích thước WxHxL* (mm)	Lưu lượng**/ Chênh áp (m^3/h/Pa)	Diện tích phòng*** (m^2)	G4 44/46 mm		Fine Filter 370mm		CG 3500
				24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"	
AP-GFC0-1005-D3250-SS430-UV*s	620x550x3190	1700/255	121	1		1		8
AP-GFC0-0510-D3250-SS430-UV*s	450x720x3190	1700/255	121	1		1		8
AP-GFC0-1010-D3250-SS430-UV*s	620x720x3190	3400/255	243		1		1	16
AP-GFC0-1510-D3250-SS430-UV*s	930x720x3190	5100//255	364	1	1	1	1	24
AP-GFC0-2010-D3350-SS430-UV*s	1240x720x3420	6800//255	486		2		2	32
AP-GFC0-1020-D3350-SS430-UV*s	630x1340x3420	6800//255	486		2		2	32
AP-GFC0-1520-D3350-SS430-UV*s	930x1340x3420	10200/255	729	2	2	2	2	48
AP-GFC0-2020-D3550-SS430-UV*s	1240x1340x3420	13600/255	971		4		4	64
AP-GFC0-2520-D3550-SS430-UV*s	1550x1340x3420	17000/255	1214	2	4	2	4	80
AP-GFC0-3020-D3550-SS430-UV*s	1860x1340x3420	20400/255	1457		6		6	96
AP-GFC0-2030-D3550-SS430-UV*s	1240x1960x3420	20400/255	1457		6		6	96
AP-GFC0-2530-D3550-SS430-UV*s	1550x1960x3420	25500/255	1821	3	6	3	6	120
AP-GFC0-3030-D3550-SS430-UV*s	1860x1960x3420	30600/255	2186		9		9	144

Lưu ý: Nếu sử dụng bộ lọc F7 96mm => chiều dài của máy sẽ giảm đi 270mm: D(F96) = D(F370) - 270.
* Nếu Máy lọc không khí không sử dụng đèn UV, chiều dài của máy sẽ giảm đi 1400mm.

AP-GF00: 2 giai đoạn lọc

Model: 2 giai đoạn lọc	Kích thước WxHxL* (mm)	Lưu lượng**/ Chênh áp (m^3/h/Pa)	Diện tích phòng*** (m^2)	G4 44/46 mm		Fine Filter 600mm	
				24"x12"	24"x24"	24"x12"	24"x24"
AP-GF00-1005-SS430-UV*s	600x500x2720	1700/255	121	1		1	
AP-GF00-0510-SS430-UV*s	450x700x2720	1700/255	121	1		1	
AP-GF00-1010-SS430-UV*s	600x700x2720	3400/255	243		1		1
AP-GF00-1510-SS430-UV*s	900x700x2720	5100//255	364	1	1	1	1
AP-GF00-2010-SS430-UV*s	1200x700x2950	6800//255	486		2		2
AP-GF00-1020-SS430-UV*s	630x1300x2950	6800//255	486		2		2
AP-GF00-1520-SS430-UV*s	900x1300x2950	10200/255	729	2	2	2	2
AP-GF00-2020-SS430-UV*s	1200x1300x2950	13600/255	971		4		4
AP-GF00-2520-SS430-UV*s	1500x1300x2950	17000/255	1214	2	4	2	4
AP-GF00-3020-SS430-UV*s	1800x1300x2950	20400/255	1457		6		6
AP-GF00-2030-SS430-UV*s	1200x1900x2950	20400/255	1457		6		6
AP-GF00-2530-SS430-UV*s	1500x1900x2950	25500/255	1821	3	6	3	6
AP-GF00-3030-SS430-UV*s	1800x1900x2950	30600/255	2186		9		9

Lưu ý: Nếu sử dụng bộ lọc F7 370mm => chiều dài của máy sẽ giảm đi 200mm: D(F370) = D(F600) - 200.
* Nếu Máy lọc không khí không sử dụng đèn UV, chiều dài của máy sẽ giảm đi 1400mm.

Máy gom bụi và lọc tĩnh điện: Dust collector, ESP, KEU



AFT Cartridges Dust Collector
Trang 180



Dust Collector for High Vacuum
Trang 183

Electrostatic Precipitation (ESP) Filter Unit



Purified Air Electrostatic Precipitation (ESP)
Trang 184



Air Filtech ESP
Trang 186

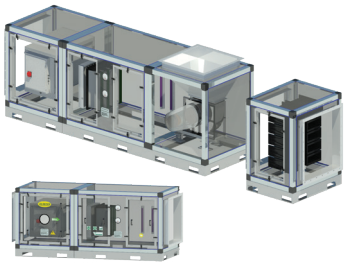

Air Filtech KEU
Trang 204



ƯU ĐIỂM CỦA MÁY GOM BỤI CARTRIDGE DCT AFT

• **Thiết kế dạng đứng:** Các lõi lọc cartridge giúp việc rũ bụi hiệu quả hơn, từ đó loại bỏ tình trạng tích tụ bụi không đồng đều thường gặp ở các lõi lọc lắp ngang.

• **Hiệu suất cao:** MERV11 – MERV16 hoặc 99,99% - 99,999% đối với các hạt có kích thước 0,5 micron và lớn hơn tính theo trọng lượng.

• **Tiết kiệm năng lượng:** chênh áp ban đầu thấp (tối thiểu ΔP 125Pa - tối đa ΔP 1000Pa). Tiết kiệm tiêu thụ khí nén với cài đặt DP & thời gian.

• **Bảo hành 10 năm:** Với kết cấu thép carbon chịu lực cho tuổi thọ cao - Module Dust collector được chế tạo từ thép carbon 4 mm. Cửa, phễu, đầu vào và các tấm ngăn đều là thép 3 mm.

• **Dễ dàng bảo trì & lắp đặt:** Với thanh bar, thay thế lõi lọc cartridge không cần dụng cụ. Thiết kế module của DCT mang lại không gian tối ưu cho việc lắp đặt.

• **Lõi lọc cartridge tuổi thọ cao:** Thiết kế với diện tích bề mặt lọc chất lượng cao để mang lại vận tốc thấp và DP thấp.

• **Được thiết kế để giảm tải lượng bụi lên bộ lọc:** Các vách ngăn baffle được lắp đặt ở đầu vào giúp bảo vệ bộ lọc khỏi bụi bay vào và tách các hạt lớn rơi trực tiếp vào phễu và lõi lọc cartridge.

• **Sơn tĩnh điện:** Tất cả các thành phần thép carbon bên trong và bên ngoài.

• **Ứng dụng rộng rãi và các loại bụi đặc thù:** Có nhiều lựa chọn về vật liệu lọc và khoảng cách nếp gấp (Lõi lọc từ nhà sản xuất Nordic & Camfil). Đây là sự lựa chọn phù hợp nhất cho bạn.

DCT sử dụng công nghệ lõi lọc cartridge để cung cấp không khí sạch và tuổi thọ dài, đồng thời sử dụng diện tích sàn nhỏ nhất so với bất kỳ bộ gombụi nào hiện có trên thị trường.

LOẠI	SỐ LÕI CARTRIDGE	DIỆN TÍCH VẬT LIỆU LỌC (m^2)	LƯU LƯỢNG (m^3/h)	KÍCH THƯỚC MODULE (W x L .mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
DCT-01-X	1	12÷30	1,000÷1,700	650x650	225
DCT-02-X	2	24÷60	2,000÷3,500	1220x670	650
DCT-04-X	4	48÷120	4,000÷6,800	1220x1220	750
DCT-06-X	6	72÷180	6,000÷10,200	1220x1770	1,100
DCT-08-X	8	96÷240	8,000÷13,600	1270x2370	1,350
DCT-10-X	10	120÷250	10,000÷17,000	1270x2920	1,550
DCT-12-X	12	144 ÷360	12,000÷20,400	1770x1770	1,800
DCT-16-X	16	192÷420	16,000÷27,200	2320x2320	2,400
DCT-20-X	20	240÷600	20,000÷34,000	2370x2920	3,000
DCT-24-X	24	288÷720	24,000÷40,800	2320x3420	3,150
DCT-32-X	32	384÷960	32,000÷54,400	2370x4570	4,200
DCT-40-X	40	480÷1,200	40,000÷68,000	2370x5670	5,100
DCT-48-X	48	576÷1,440	48,000÷81,600	3570x4670	7,250
DCT-60-X	60	720÷1,800	60,000÷102,000	3570x5770	7,500
DCT-64-X	64	768÷1,920	64,000÷108,800	2070x8970	9,500
DCT-72-X	72	864÷2,160	72,000÷122,400	3570x6770	9,400
DCT-84-X	84	1,008÷2,520	84,000÷142,800	3570x7870	10,700
DCT-96-X	96	1,152÷2,880	96,000÷163,200	3570x8970	12,000
DCT-120-X	120	1,440÷3,600	120,000÷204,000	3570x11170	14,500

* Diện tích vật liệu lọc: Tối thiểu = 12 m^2 lõi lọc cartridges Polyester, kích thước OD360x1000; tối đa = 30.2 m^2 sợi cellulose tổng hợp với kích thước OD380 x L1000.
* Lưu lượng khí tối thiểu/tối đa sẽ thay đổi tùy theo tải lượng bụi và ứng dụng.
* X là các loại bộ gom bụi:
-- :(Để trống) Sử dụng bộ lọc Nordic - Phiên bản tiêu chuẩn
GS: sử dụng bộ lọc Camfil
BIBO: tích hợp BIBO
HE: tích hợp module HEPA
Mini: Sử dụng bộ lọc mini chiều dài 660mm

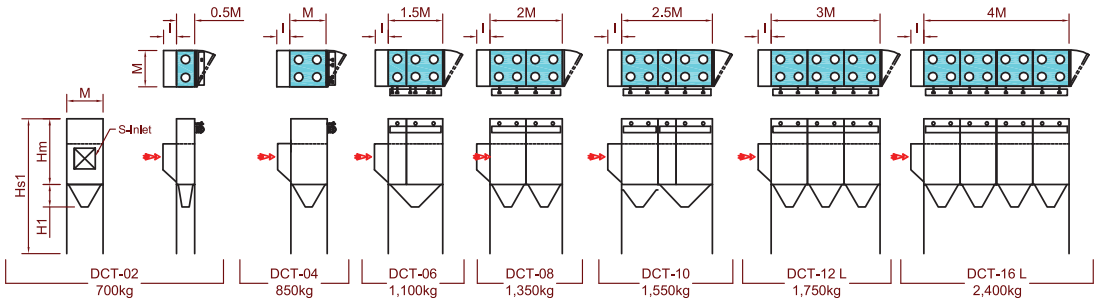

Model Code

DCT-16 L

- L: length; S= square
- No of set cartrdiges
- Dust collector type

Note:

* Standard module hight: 1,900 mm
* Standard Hight of DC:
  - Hs1 = 3,900 mm
  - Hs2 = 4,300 mm
  - Hs3 = 4,900 mm
* Hopper hight:
  - Single hopper: H1 = 650 mm
  - Double hopper: H2 = 1,050 mm
  - Triple hopper: H3 = 1,600
* Wide of Module: M = 1,070 mm
* Wide of inlet hood: I = 350 mm

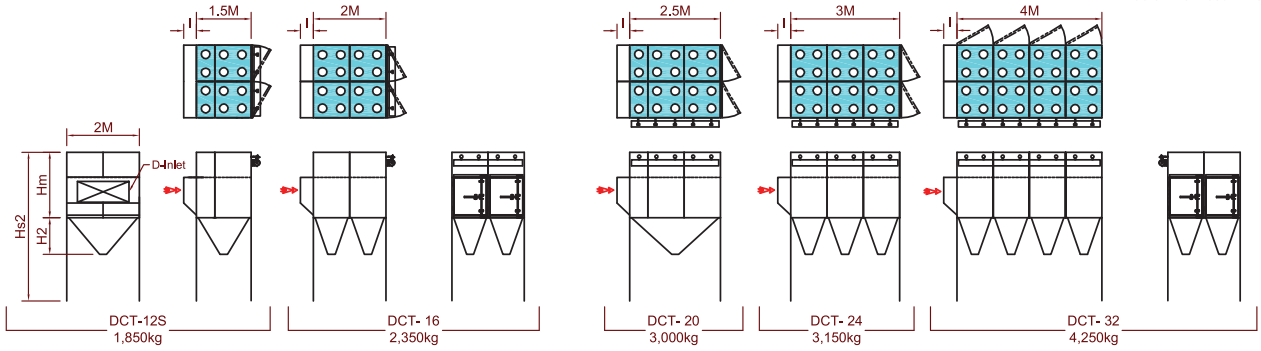

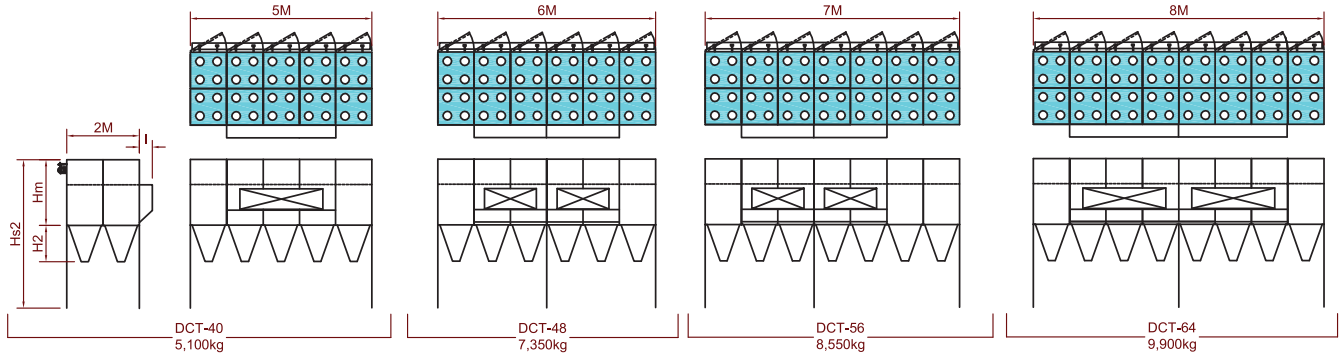

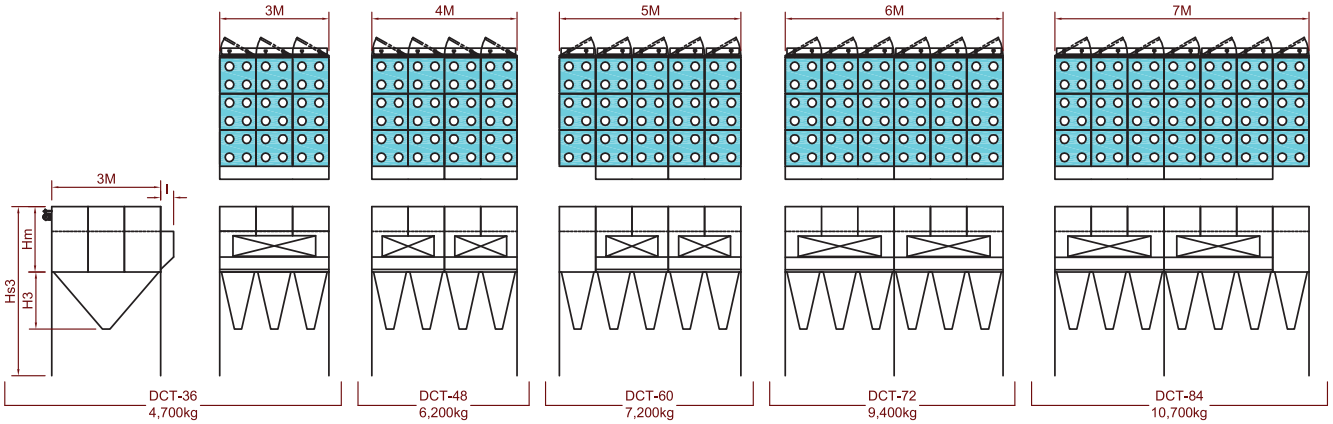

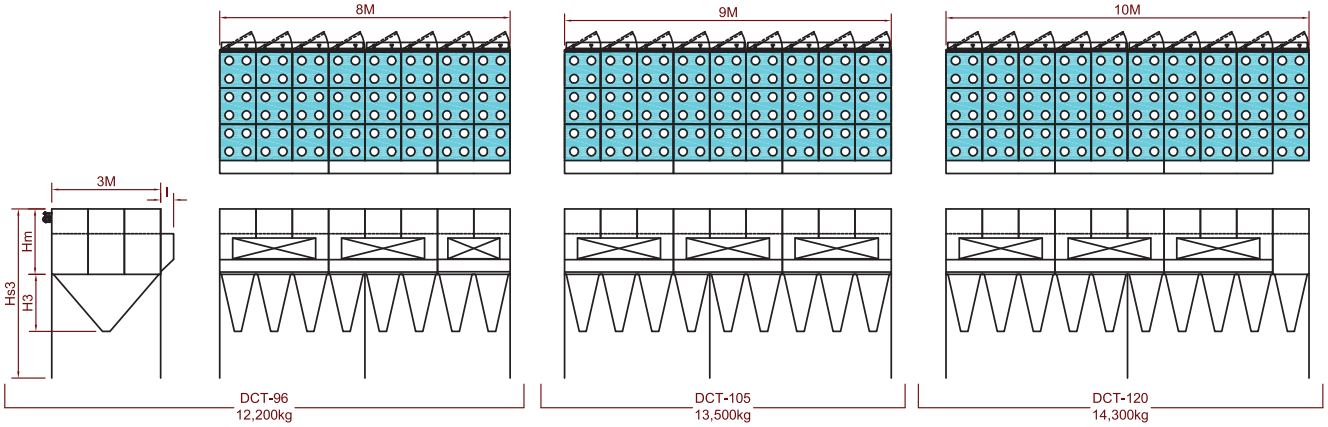



MÁY GOM BỤI DUST COLLECTOR CHO NGÀNH DƯỢC PHẨM

Bảo vệ nhân sự khỏi bụi độc hại hoặc gây dị ứng:
Hệ thống ngăn chặn Bag-in/Bag-out cho cả lõi lọc Cartridge và hệ thống xả bên dưới DCT. Các bộ gom bụi có bộ lọc HEPA ở đầu xả được thiết kế theo kiến thức về Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp (OEL).

Phòng chống cháy nổ:
Nếu khách hàng yêu cầu quy định ATEX, tất cả các thành phần được thiết kế và trang bị để đáp ứng ATEX hoặc NFPA.
Công nghệ lót liên tục (Continuous liner technology): việc thay lõi lọc carttridge sử dụng phương pháp thay thế bộ lọc an toàn trong khi việc xả bụi cũng sử dụng phương pháp tương tự.

Ứng dụng trong quy trình dược phẩm:

- Máy nén viên
- Bao viên
- Sấy tầng sôi
- Sấy phun
- Trộn
- Tạo hạt
- Thông gió chung
- Hệ thống hút chân không trung tâm và chân không cao





BIBO cho cửa thay lọc Cartridge

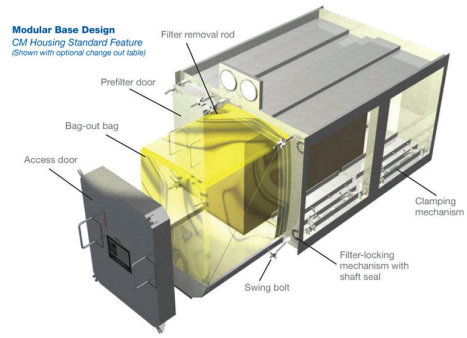

BIBO cho lọc HEPA



BIBO cho bộ xả bụi



Isolation Flap Valve
Van chặn cách ly

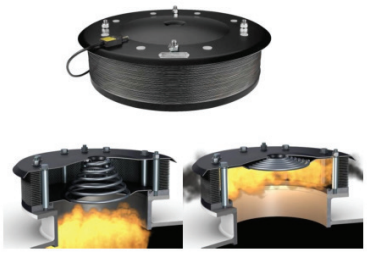

Flameless vent
Thiết bị xả áp chống cháy nổ



MÁY GOM BỤI DCT CHÂN KHÔNG CAO

Các tính năng tiêu chuẩn & Lợi ích:

- Cấu tạo bằng thép không gỉ dày 4 và 6 mm chịu lực cao.
- Lực chịu của bình chứa: chân không 17 in Hg, áp suất dương 8 psi (không có cửa thoát nổ).
- Lắp mặt bích, lối vào tiếp tuyến giảm thiểu bụi tiếp xúc với bộ lọc.
- Có thể cấu hình như một bộ gom bụi độc lập hoặc không có phễu và cấu trúc hỗ trợ cho các ứng dụng thông hơi thùng chứa.
- Hệ thống làm sạch bằng xung bao gồm bảng điều khiển rời, điều khiển bằng bộ vi xử lý.
- Cửa thoát nổ nằm ngang.
- Cửa truy cập bộ lọc Bag-in/Bag-out cho các loại bụi nguy hại trong dược phẩm.
- Xả lót liên tục cho bụi dược phẩm/nguy hại.
- Các thiết bị thu gom xả như thùng phi 200 lít hoặc phễu tự đổ.

Loại Tiêu chuẩn	Loại lọc	DT vật liệu lọc	Lưu lượng	Kích thước (mm)			KL
	Ø x L	m^2	m^3/h	Ø	W	H	Kg
DCT-02HV	380 x 1000	34	1000 - 2000	1,250	1,500	4,000	1,200
DCT-04HV	380 x 1000	68	2000 - 4000	1,500	1,750	4,000	1,440

Ứng dụng rộng rãi:
- Hệ thống vệ sinh hút chân không trung tâm
- Chuyển đổi vật liệu (áp suất âm và dương)
- Quy trình chiết xuất bụi cao
- Thay thế bộ hút chân không di động
- Thông hơi thùng chứa cho silo lưu trữ, phễu cấp liệu...

Thân hình trụ tròn:
Tiêu chuẩn cho chân không 50%

Bộ lọc hiệu suất cao:
Lõi lọc cartridge hoặc túi lọc xếp nếp để giảm chênh lệch áp suất vận hành.

Vách ngăn bên trong:
Vách ngăn bên trong bảo vệ bộ lọc khỏi bụi bay vào và tách các hạt bụi lớn hơn rơi trực tiếp vào phễu, giúp giảm tải cho bộ lọc.

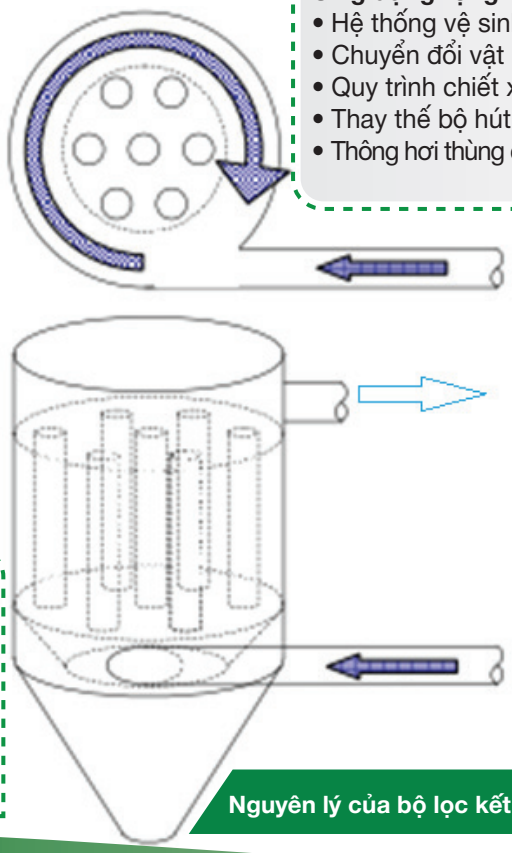

Nguyên lý của bộ lọc kết hợp

Cửa thoát khí bên hông:
Không khí sạch được xả ra bởi quạt thổi cao áp hoặc máy bơm hút chân không.

Đầu vào tiếp tuyến:
Hỗn hợp bụi nồng độ cao được tách bằng lực ly tâm.

THIẾT BỊ LỌC KHÍ CHUYÊN DỤNG CHO NHÀ BẾP THƯƠNG MẠI

purified air® since 1984

Electrostatic Precipitation (ESP) Filter Unit



TÍNH NĂNG CHÍNH

- Loại bỏ tới **98% dầu, mỡ và các hạt khói**
- Lọc các hạt bụi nhỏ xuống mức dưới micron (**sub-micron**)
- Tạo ra Ozone giúp giảm mùi hôi
- Được thiết kế với bể thu (sump) tích hợp
- Thiết kế dạng mô-đun
- Được thiết kế đặc biệt cho ứng dụng **nhà bếp thương mại**
- Tiết kiệm năng lượng: **sử dụng không quá 50W**
- Giảm đáng kể sự tích tụ dầu mỡ trong đường ống dẫn khí

Thông số kỹ thuật

	ESP 1500	ESP 3000	ESP 4500	ESP 6000
Nguồn điện	220/240V 50Hz	220/240V 50Hz	220/240V 50Hz	220/240V 50Hz
Công suất tiêu thụ	20 Watts	30 Watts	40 Watts	50 Watts
Lưu lượng khí tối đa	Lên tới 0.7 m^3/sec	Lên tới 1.4 m^3/sec	Lên tới 2.1 m^3/sec	Lên tới 2.8 m^3/sec
Kích thước W/H/D	450mm/630mm/640mm	900mm/630mm/640mm	1350mm/630mm/640mm	1800mm/630mm/640mm
Khối lượng	55Kg	85Kg	118Kg	153Kg

Thông số kỹ thuật áp dụng cho cả loại Tiêu chuẩn (EI) và loại đã được phê duyệt bởi UL (EUL).

NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG

Sơ đồ bên minh họa một cách trực quan và cơ bản về nguyên lý hoạt động của bộ lọc tĩnh điện. Khi không khí đi vào ngăn kết hợp ion hóa và thu gom, các hạt bụi trong dòng khí sẽ bị phân cực mang điện thế âm. Tiếp tục qua bộ phận ion hóa và vào giữa các tấm của ngăn thu gom, các hạt đã phân cực sẽ bị đẩy ra khỏi các tấm tích điện âm và bị hút về phía các tấm tiếp đất. Tại đó, chúng bị hút dính vào và nhờ vậy được loại bỏ khỏi dòng không khí, góp phần làm sạch khí hiệu quả.

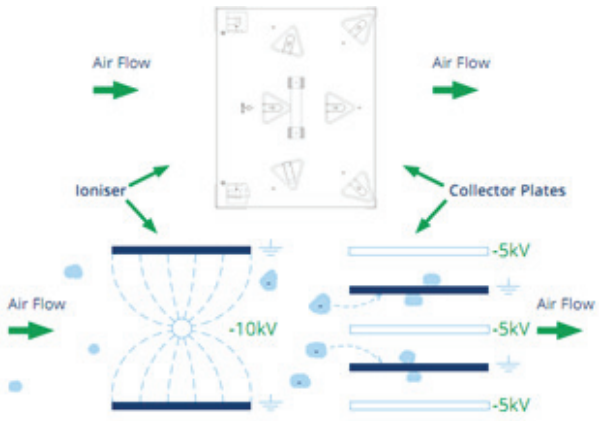



1. Các hạt bụi và mùi thức ăn từ quá trình nấu nướng
2. Bộ lọc dầu mỡ chụp hút
3. ESP - Thiết bị kiểm soát hạt bụi (Tĩnh điện)
4. Lưu lượng khí



Xả khí ở mức thấp

ESP / Lắp đặt ngoài trời

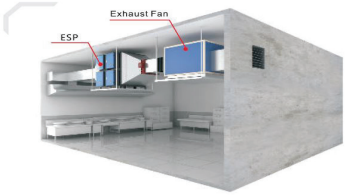

Xả khí ở mức thấp

ESP / Lắp đặt trong nhà

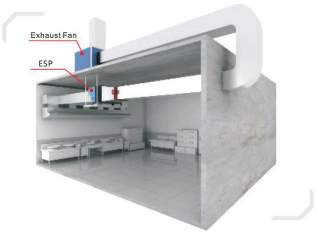

Xả khí ở mức cao

ESP / Lắp đặt trong nhà

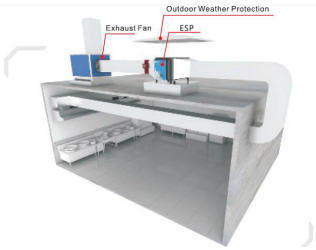

Xả khí ở mức cao

ESP / Lắp đặt ngoài trời

HỆ THỐNG RỬA TỰ ĐỘNG: AUTOWASH

Tùy chọn Autowash có thể được cung cấp cho toàn bộ dòng sản phẩm ESP của chúng tôi. Phụ kiện vòi phun tự động rửa được tích hợp bên trong các thiết bị ESP tiêu chuẩn. Sau khi kết nối với trạm điều khiển hoặc trạm rửa, các ngăn thu gom có thể tự động được làm sạch theo lịch trình định kỳ. Hệ thống thường được lắp đặt sẵn tại nhà máy, nhưng cũng có thể được bổ sung vào các hệ thống hiện có, tùy thuộc vào thế hệ thiết bị đã lắp đặt. Việc vệ sinh hàng ngày giúp các bộ lọc duy trì hiệu suất hoạt động tối ưu và giảm đáng kể số lần bảo trì trong năm.



DÒNG AFT-ESP-H2

Các loại Mô-đun Air Filtech Dòng AFT-ESP-H2

H series	DÒNG ESP-H2	: Module ESP tiêu chuẩn dòng H2.
	ESP-UV CHO DÒNG H2	: Module ESP + UV dòng H2.
	DÒNG ESP-H2-Auto	: Dòng ESP H2 với chức năng autowash
	CARBON CHO DÒNG H2	: Module Carbon dòng H2.
	UV CHO DÒNG H2	: Module đèn UV cho dòng H2



DÒNG ESP-H2



ESP-UV CHO DÒNG H2



CARBON CHO DÒNG H2



DÒNG ESP-H2-Auto



UV CHO DÒNG H2

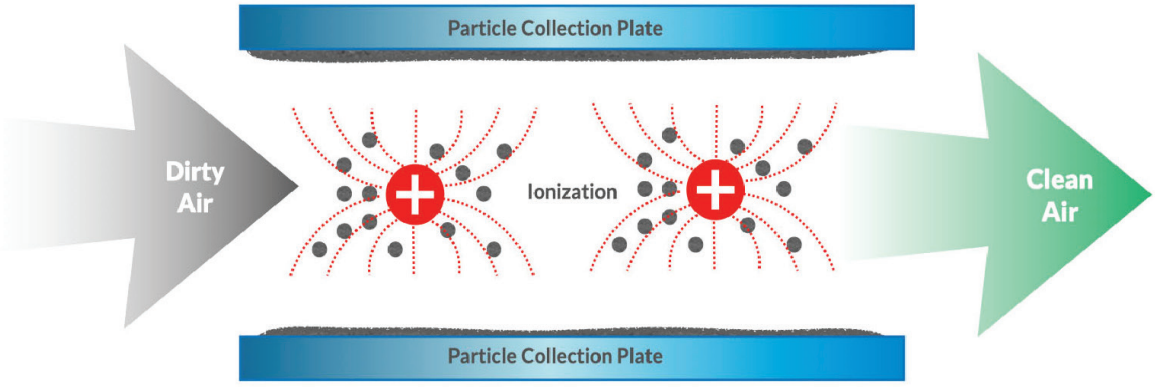

DÒNG AFT-ESP-P

Các loại Mô-đun Air Filtech Dòng AFT-ESP-P

DÒNG P	DÒNG ESP-P	: ESP-P lưu lượng thấp; đạt chứng nhận UL.
	DÒNG ESP-P-Auto	: Mô-đun ESP Dòng P có kèm Autowash.
	ESP-UV CHO DÒNG P	: Mô-đun ESP + UV cho dòng P.
	DÒNG HP	: Bộ trao đổi nhiệt ống (heat pipe).
	PW CARBON CHO DÒNG P	: Mô-đun than hoạt tính dạng W cho dòng P.
	PV CARBON CHO DÒNG P	: Mô-đun than hoạt tính dạng V cho dòng P.
	UV CHO DÒNG P	: Mô-đun đèn UV cho dòng P.
	DÒNG ESP-FAN-P	: Mô-đun ESP + quạt (FAN) cho dòng P



DÒNG ESP-P



PW Carbon cho DÒNG P



UV cho DÒNG P



DÒNG ESP-P-Auto



PV Carbon cho DÒNG P



ESP-UV cho DÒNG P



DÒNG HP



DÒNG ESP-FAN-P

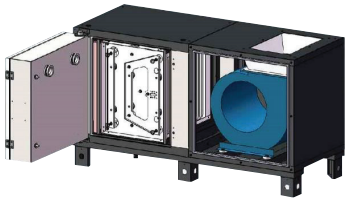

DÒNG ESP-FAN-P

DÒNG AFT-ESP-H2

Thiết bị lọc khí thải bếp

Bộ lọc khói bếp
Công nghệ ion hóa dạng tấm gai hai giai đoạn

Vận hành thông minh
Bộ nguồn thông minh PWM, đèn báo trạng thái làm việc/ bảo trì/ lỗi giúp người dùng hiểu rõ tình trạng, truyền tín hiệu RS485, quản lý nền tiện lợi.

Lắp đặt không phân biệt trái phải
Hướng vào và hướng ra có thể linh hoạt điều chỉnh theo yêu cầu của từng địa điểm, giúp quá trình thi công và lắp đặt tại hiện trường trở nên vô cùng thuận tiện và dễ dàng.

Thiết kế thân thiện với người dùng
Kết hợp dạng mô-đun, cửa mở kép lồng nhau, dễ bảo trì, sơn chống tia UV, sơn tĩnh điện, đảm bảo thiết bị chống ăn mòn và chống gỉ sét.

SS 304
ESP Cell
Stainless steel ESP cell
Easy to clean and durable



Thông số kỹ thuật

Model		ESP-04H2	ESP-05H2	ESP-08H2	ESP-09H2	ESP-13H2	ESP-14H2
Hiệu suất làm sạch ≥92%	Lưu lượng khí xử lý (m^3/h)	6000	7500	12000	15000	20000	22500
	Tổn áp (Pa)	≤ 95					
Hiệu suất làm sạch ≥97%	Lưu lượng khí xử lý (m^3/h)	4000	4700	8000	9400	13000	14100
	Tổn áp (Pa)	≤ 65					
Nguồn vào (V/Hz)		220-240/ 50-60					
Công suất định mức (W)		120	125	240	250	360	375
Kích thước (L*W*H mm)		625*806*835	625*900*835	625*1452*835	625*1640*835	625*2098*835	625*2380*835
Khối lượng thiết bị (kg)		65	72	109	123	153	174
Hiển thị trạng thái		Vận hành – Bảo trì – Lỗi (Sự cố)					
Tùy chọn		Khay thu/hứng dầu mỡ					
Khoảng trống bảo trì (mm)		1030 mm					
Chiều cao chân đế lắp đặt (mm)		130 mm					

*Hướng dòng khí mặc định là gió vào bên trái, gió ra bên phải; có thể đảo chiều tại hiện trường.
*Hiệu suất làm sạch được xác định bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại (infrared spectrophotometry).

AFT-ESP-UV CHO DÒNG H2

Thiết bị lọc tích hợp ESP + đèn UV

Cấu hình Lọc kép
- Công nghệ ion hóa hai cấp với điện cực kim – bản cực tấm
- Đèn UV chữ U dual-band
- Hiệu suất làm sạch cao
- Hiệu quả khử mùi cao
- Tùy chọn tầng lọc than hoạt tính phía sau

SS 304
ESP Cell
Stainless steel ESP cell
Easy to clean and durable

Kích thước nhỏ gọn
- Tiết kiệm không gian/ giảm chi phí lắp đặt thủ công
- Tích hợp điều khiển điện tử
- Vận hành ổn định, tin cậy



Vận hành thông minh
- 4 đèn chỉ báo: ESP bật, UV bật, Bảo trì, Lỗi
- Giám sát theo thời gian thực
- Nguồn cấp cao áp PWM thông minh
- Giao thức giao tiếp RS485

Cấu hình
- Cụm ion hóa điện cực kim inox
- Màng ion hóa răng cưa, sốc điện cao áp; bộ thu bụi bằng hợp kim nhôm cấp hàng không (Space aluminum).
- Đèn UV bằng thạch anh borosilicate (high-boron quartz)
- Khoảng cách giữa các đèn < 120 mm

Thông số kỹ thuật

Model		ESP-UV04H2	ESP-UV05H2	ESP-UV08H2	ESP-UV09H2	ESP-UV13H2	ESP-UV14H2
Hiệu suất làm sạch ≥92%	Lưu lượng khí xử lý (m^3/h)	6000	7500	12000	15000	20000	22500
	Tổn áp (Pa)	≤ 105					
Hiệu suất làm sạch ≥97%	Lưu lượng khí xử lý (m^3/h)	4000	4700	8000	9400	13000	14100
	Tổn áp (Pa)	≤ 85					
Nguồn vào (V/Hz)		220-240/ 50-60					
Công suất định mức (W)		240	245	480	490	720	735
Kích thước (L*W*H mm)		625*806*835	625*900*835	625*1452*835	625*1640*835	625*2098*835	625*2380*835
Khối lượng thiết bị (kg)		68	75	115	129	162	183
Tuổi thọ của đèn UV (h)		9000					
Hiển thị trạng thái		Operating, UV Operating, Maintenance, Failure					
Tùy chọn		Oil collecting tray					
Khoảng trống bảo trì (mm)		1030					
Chiều cao chân đế lắp đặt (mm)		130					

*Hiệu suất làm sạch được xác định bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại (infrared spectrophotometry).

DÒNG AFT-ESP-H2-Auto

Máy lọc khói bếp tự làm sạch

Làm sạch hiệu quả
Vòi phun hiệu suất cao, sự kết hợp giữa rửa bằng vòi phun và rửa bằng dòng tự chảy giúp dầu mỡ bong tróc dễ dàng.

Điều khiển thông minh
Hệ thống điều khiển thông minh có thể lập trình 24/7 để thực hiện tự động tắt nguồn/ làm sạch/ sấy khô/ bật nguồn/ báo động theo từng phân đoạn thời gian.

Nâng cấp tiên tiến
Đường ống làm sạch và vòi phun sương được chế tạo từ thép không gỉ SUS304, chống ăn mòn và độ bền vượt trội. Khay thoát nước hình chữ V nghiêng giúp tối ưu hóa tốc độ thoát nước, tăng hiệu quả vận hành. Thiết kế giao diện lắp đặt nhanh chóng, thuận tiện, giúp quá trình thi công tại hiện trường trở nên dễ dàng và tiết kiệm thời gian.

Thiết kế thân thiện với người dùng
Hệ thống kết hợp mô-đun của thiết bị làm sạch, bình chứa nước rửa tùy chọn và hệ thống sưởi ấm bằng điện, đi kèm với hộp điều khiển rửa thông minh riêng biệt tùy chọn.

SS 304
ESP Cell
Stainless steel ESP cell
Easy to clean and durable



Thông số kỹ thuật

Model		ESP-04H2-Au	ESP-05H2-Au	ESP-08H2-Au	ESP-09H2-Au	ESP-13H2-Au	ESP-14H2-Au
Hiệu suất làm sạch ≥92%	Lưu lượng khí xử lý (m^3/h)	6000	7500	12000	15000	20000	22500
	Tổn áp (Pa)	≤ 95					
Hiệu suất làm sạch ≥97%	Lưu lượng khí xử lý (m^3/h)	4000	4700	8000	9400	13000	14100
	Tổn áp (Pa)	≤ 65					
Nguồn vào (V/Hz)		220-240/ 50-60					
Công suất định mức (W)		120	125	240	250	360	375
Kích thước (L*W*H mm)		560*859*850	560*953*850	560*1505*850	560*1693*850	560*2153*850	560*2433*850
Khối lượng thiết bị (kg)		82	98	134	171	191	249
Lưu lượng cấp nước ≥ 3 bar (m^3/h)		1.2	1.5	2.4	2.4	3.6	3.6
Tiêu thụ nước (l)		35	35	70	70	105	105
Ống kết nối đầu vào / ống thoát nước (ren G)		Đen ngoài DN20 (3/4")/ ren ngoài DN80 (3")					
Hiển thị trạng thái		Vận hành – Bảo trì – Lỗi (Sự cố)					
Phụ kiện tùy chọn		Tủ điều khiển vệ sinh thông minh; Hệ thống rửa vệ sinh dùng bồn chứa chất tẩy rửa hệ thống làm sạch nóng bằng điện, đĩa phân phối luồng khí đồng đều					
Khoảng trống bảo trì (mm)		1030					

Hiệu quả làm sạch dựa trên phương pháp quang phổ hồng ngoại (infrared spectrophotometry)

AUTOWASH: HỆ THỐNG RỬA TỰ ĐỘNG

Tủ điều khiển, bồn hóa chất và bồn cấp nước được đặt cạnh các mô-đun ESP. Một trạm điều khiển có thể vận hành nhiều mô-đun ESP, đồng thời vẫn kinh tế khi dùng cho một mô-đun đơn lẻ. Bộ điều khiển trung tâm là PLC, có thể lập trình theo số lượng mô-đun; hệ thống sẽ tự khởi động chu trình xả–rửa–sấy theo thời gian, đồng thời khóa nguồn cấp vào các mô-đun ESP trong suốt quá trình vệ sinh. Chương trình rửa có thể khởi động thủ công hoặc theo lịch, khi hệ thống hút khói không hoạt động.

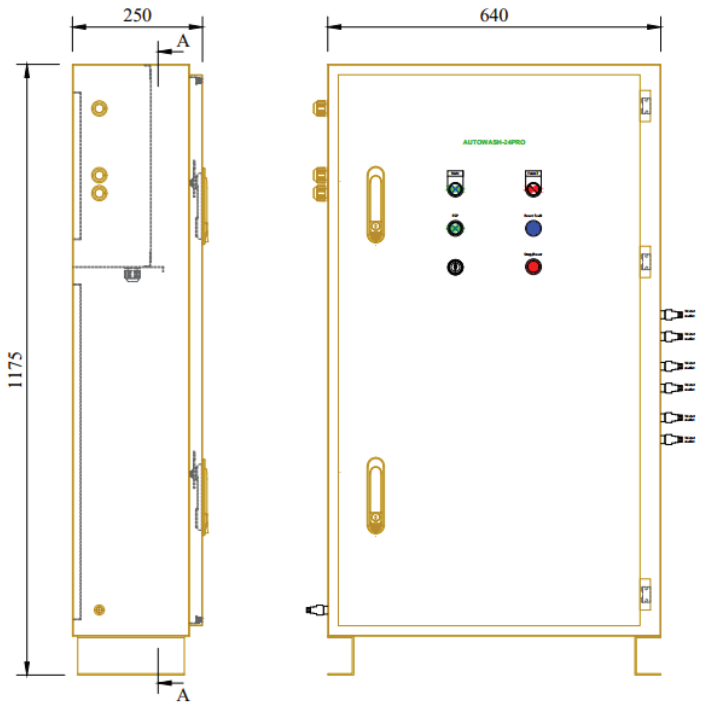

Model:	AutoWash-24Pro
Xuất xứ:	Air Filtech – Việt Nam
Vật liệu:	CSP dày 1.5 mm (thép sơn tĩnh điện dày 1.5 mm)
Kích thước: 640 × 1175 × 250 mm Nguồn cấp: 150 W, 220 V / 1 pha / 50 Hz Ngõ ra rơ-le điều khiển: cho Quạt & ESP Đầu vào nước: DN20 mm, **áp suất tối thiểu ≥ 3 bar, nhiệt độ ~60 °C**	Đầu ra nước: DN20 mm, tối đa 6 nhánh Bơm chất tẩy rửa: 12 W, 24 VDC • Model: AML200NPE – SEKO (Italy) • Lưu lượng danh định: 5 l/h (≈ 1.32 gph) • Áp lực làm việc: 5 bar (≈ 72.5 psi)

CARBON CHO DÒNG H2

Hộp Carbon hiệu suất cao

Than dạng trụ chất lượng cao
Than hoạt tính dạng trụ chất lượng cao, khả năng hấp phụ mạnh, khử mùi nhanh, không để lại tro, không gây ô nhiễm thứ cấp.

Cấu trúc tấm than dạng chữ W
Tấm than lưới tổ ong dạng chữ W giúp việc lấp đầy đồng đều hơn và làm sạch triệt để hơn; chênh áp thấp hơn.

Cấu trúc lỗ rỗng phát triển
Vật liệu than vi tinh thể có diện tích bề mặt riêng lớn. Diện tích bề mặt trải rộng của các lỗ vi mô trong 1g than có thể đạt tới 800-3000 m², và khả năng hấp phụ rất lớn.

Thiết kế thân thiện với người dùng
Kết hợp mô-đun, tấm than hoạt tính dạng kéo rút, đóng gói trong túi nhựa trong suốt độc lập, dễ dàng lắp đặt và bảo trì.



Thông số kỹ thuật

Model	C04H2	C05H2	C08H2	C09H2	C13H2	C14H2
Lưu lượng xử lý (m³/h)	6000	7500	12000	15000	20000	22500
Chênh áp (Pa)	100-300					
Kích thước (L*W*H mm)	600*717*835	600*811*835	600*1363*835	600*1551*835	600*2009*835	600*2291*835
Khối lượng thiết bị (kg)	57	71	93	114	130	167
Khối lượng carbon hoạt tính (kg)	13.5	16	27	32	40.5	48
Khoảng trống bảo trì (mm)	1030					
Hình dạng model Carbon	Loại tấm than hoạt tính					
Chiều cao chân đế lắp đặt (mm)	130					

*Hướng dòng không khí mặc định là vào bên trái và thoát ra bên phải, có thể đảo ngược tại hiện trường.
Hiệu quả làm sạch dựa trên phương pháp quang phổ hồng ngoại.

UV CHO DÒNG H2

Đèn UV hiệu suất cao

Đèn khử mùi hiệu quả
Có khả năng chịu nhiệt độ cao, chống ăn mòn và có độ truyền sáng cao, với tuổi thọ khoảng 9000 giờ và có thể tiệt trùng.

UV hai bước sóng
Năng lượng ánh sáng cao của bước sóng 185nm và 253.7nm được sử dụng để phá vỡ các liên kết phân tử của mùi; đồng thời, ozone được tạo ra bởi sự kích hoạt của bước sóng 185nm sẽ oxy hóa và phân hủy mùi. Loại bỏ mùi nhanh chóng, tỷ lệ khử mùi cao.



Cấu trúc dạng kéo chữ U
Thiết kế ống kéo rút hình chữ U giúp thiết bị nhẹ hơn, nhỏ hơn và ít bị hư hỏng hơn. Khoảng cách giữa các đèn là ≤ 120mm, cường độ bức xạ cực tím cao và mùi lạ được loại bỏ đồng đều.

Thiết kế thân thiện với người dùng
Công tắc bật/tắt và đèn báo hoạt động thuận tiện cho khách hàng nắm bắt trạng thái hoạt động, và thiết kế cửa kép lồng nhau giúp bảo trì dễ dàng hơn.

Thông số kỹ thuật

Model	UV04H2	UV05H2	UV08H2	UV09H2	UV13H2	UV14H2
Lưu lượng xử lý (m^3/h)	6000	7500	12000	15000	20000	22500
Chênh áp (Pa)	≤ 55					
Nguồn cấp điện (V/Hz)	200-240/ 50-60					
Công suất định mức (W)	130	150	260	300	390	450
Kích thước (L*W*H mm)	431*793*835	431*887*835	431*1439*835	431*1627*835	431*2085*835	431*2367*835
Khối lượng thiết bị (kg)	35	39	50	59	69	81
Tuổi thọ của đèn (h)	9000					
Chỉ thị trạng thái	Vận hành (bật/tắt)					
Khoảng trống bảo trì (mm)	1030					
Chiều cao chân đế lắp đặt (mm)	130					

*Hướng dòng không khí mặc định là vào bên trái và thoát ra bên phải, có thể đảo ngược tại hiện trường.
Hiệu quả làm sạch dựa trên phương pháp quang phổ hồng ngoại.

DÒNG AFT-ESP-P

Thiết bị lọc khói thải bếp

UL LISTED
E477054





TÍNH NĂNG

• Lọc hiệu quả:

Tấm thu bụi của các cell làm từ hợp kim nhôm cấp hàng không, có độ dẫn điện tốt và chống ăn mòn/rỉ sét. Nhờ diện tích thu lớn và khoảng cách giữa các bản cực nhỏ, hiệu suất làm sạch cao hơn đáng kể so với thiết kế thông thường.
Lưỡi ion hóa dùng vật liệu SUS304; răng cưa không bị carbon hóa. Hiệu suất phóng điện và phát xạ ion của toàn bộ cụm bền bỉ, ổn định và hiệu quả.

• An toàn & tin cậy:

Sử dụng khối gốm cách điện với khoảng cách rò (creepage distance) lớn, đáp ứng yêu cầu an toàn và tuân thủ quy định UL. Chỉ số chống phóng điện bề mặt cao, ngăn ngừa đánh thủng điện áp cao và tia lửa điện.
Hộp điều khiển điện tử tích hợp cung cấp nhiều chức năng bảo vệ nguồn. Có chứng nhận chống cháy ở nhiệt độ cao do cơ quan thẩm quyền (Sở Cứu hỏa Thiên Tân) cấp, giúp ngăn ngừa nguy cơ cháy nổ.

• Vệ sinh dễ dàng & sấy khô nhanh:

Quy trình lắp khối gốm mới giúp giảm đáng kể nước đọng sau khi rửa, đảm bảo thiết bị sạch hơn và khô nhanh; hệ thống thoát dầu bên trong tối ưu giúp dòng chảy dầu trơn tru.

• Chống mưa & chống nắng:

Thiết bị đạt IP54, kín bụi – chống nước tốt. Vỏ hợp kim kẽm–sắt sơn ngoài trời chống UV. Sản phẩm đã trải qua khoảng 500 giờ thử nghiệm phun sương muối và lão hóa UV; sơn tĩnh điện bám chắc, khó bong tróc, kháng ăn mòn cao.

• Dễ lắp đặt & bảo trì:

Có lỗ treo và giá đỡ, linh hoạt cho nhiều phương án lắp đặt. Cửa trái/phải có thể điều chỉnh tại công trình, không gây áp lực cho đặt hàng hay tồn kho. Chiếm ít không gian bảo trì, phù hợp khu vực hẹp/n-hỏ. Thiết kế mô-đun giúp lắp đặt nhanh hơn. Điều khiển điện tử tích hợp thuận tiện bảo dưỡng. Kiểu dáng tối giản hỗ trợ bố trí và luân chuyển thiết bị.

Thông số kỹ thuật

Model		ESP-02P	ESP-05P	ESP-07P	ESP-09P	ESP-12P
DOP 90%	Air Volume (m^3/h)	3000	6000	9000	12000	15000
	Pressure Drop (Pa)	≤ 95				
DOP 95%	Air Volume (m^3/h)	2300	4600	6900	9200	11500
	Pressure Drop (Pa)	≤ 65				
Input Power (V/Hz)		220-240/50-60				
Rated Power (W)		93	125	157	189	221
Dimension (L*W*H mm)		660*662*575	660*1122*575	660*1583*575	660*2044*575	660*2505*575
Equipment Weight (kg)		55	81	107	136	162
Status Indication		Operating, Maintenance, Failure				
Options		Oil collecting tray, Fine mesh filter				
Maintenance Space (mm)		1030				
Mounting Feet Height (mm)		130				

*Default airflow direction is left inlet and right outlet, and the direction can be reversible on site.

Product Dimensions

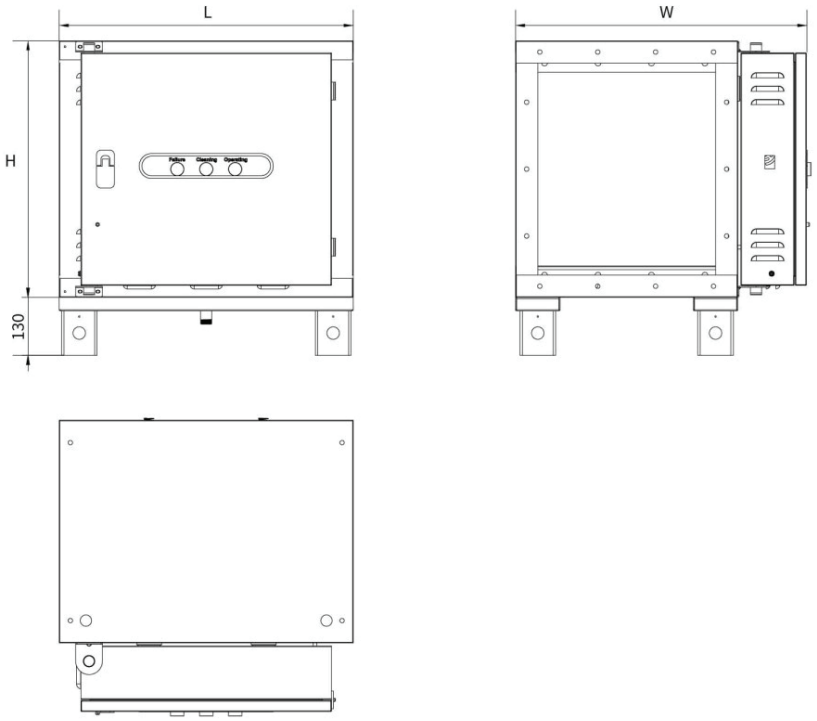

PW CARBON CHO DÒNG P

Hộp lọc Carbon hoạt tính hiệu suất cao dạng tấm

Khử mùi hiệu quả với chênh áp thấp.

TÍNH NĂNG

- **Cấu trúc tấm than hoạt tính dạng chữ W:**

Tấm dày 50 mm, góc nghiêng tối ưu và kết cấu trong giúp chia dòng khí hợp lý. Diện tích lưu thông lớn với tỷ lệ rò rỉ (bypass) rất thấp, thời gian tiếp xúc dài nên hiệu quả khử mùi cao; vận tốc qua lọc và chênh áp nhỏ, quạt tiêu thụ điện thấp.

- **Tấm than hoạt tính dạng lưới tổ ong:**

Tăng mật độ và lượng nạp than, phân bố hạt đồng đều, tăng diện tích tiếp xúc khí, tăng cường hấp phụ và ngăn rơi vãi hạt than.

- **Bảo trì nhanh & hiệu quả:**

Kéo/rút tấm thuận tiện; đóng gói túi nhựa trong riêng lẻ; cartridge thay thế dùng một lần, không cần nạp hạt, một người có thể thay nhanh.

- **Than hoạt tính chất lượng cao:**

Sử dụng than hoạt tính dạng trụ nhẹ loại 3# với diện tích bề mặt lớn và dung lượng hấp phụ cao; khử mùi nhanh, độ bền cao, ít bụi mịn, sạch và bền lâu.

- **Thiết kế thân thiện với người dùng:**

Kết cấu mô-đun cho phép mở rộng lưu lượng linh hoạt; mặt bích cùng thông số chuẩn dễ lắp ghép nhanh với AFT/AFT-UV. Sơn chống UV, sơn tĩnh điện, băng kín; đạt IPX4, chống nắng mưa, chống ăn mòn & rỉ sét khi dùng ngoài trời.





Thông số kỹ thuật

Mã Model	C02PW	C05PW	C07PW	C09PW	C12PW
Tỷ lệ khử mùi (%)	≥ 95 %				
Lưu lượng không khí (m^3/h)	3000	6000	9000	12000	15000
Tổn thất áp suất (Pa)	110~200 Pa				
Kích thước (L*W*H mm)	690*519*575	690*979*575	690*1440*575	690*1901*575	690*2362*575
Khối lượng thiết bị (kg)	67	109	149	192	232
Khối lượng than hoạt tính (kg)	13	26	39	42	65
Phương thức thay than hoạt tính	Thay tấm than hoạt tính (loại dùng một lần, không nạp hạt)				
Không trống bảo trì(mm)	700 mm				
Chiều cao chân đế lắp đặt (mm)	130 mm				

PV CARBON CHO DÒNG P

Hộp lọc Carbon hoạt tính hiệu suất cao dạng hộp

Kinh tế và hiệu quả.

TÍNH NĂNG

• Cấu trúc lọc hình chữ V:

Tăng hiệu quả tiết diện dòng khí, giảm vận tốc gió, kéo dài thời gian tiếp xúc, nhờ đó nâng cao hiệu suất hấp phụ của than hoạt tính. Tối ưu kết cấu bên trong giúp giảm rò rỉ khí, hấp phụ đầy đủ hơn.

• Thiết kế lưới đỡ:

Tăng diện tích tiếp xúc không khí, giảm tổn thất áp suất và tiêu thụ điện của quạt, đồng thời ngăn rơi lọt hạt than.

• Bảo trì tiện lợi & tiết kiệm

Khi thay thế, chỉ cần thay hạt than, không phải tháo bỏ lõi giảm đáng kể chi phí bảo dưỡng. Tay cầm tiện dụng và tấm kim loại cứng giúp rút lõi dễ dàng.

• Than hoạt tính chất lượng cao

Sử dụng than hoạt tính dạng trụ nhẹ loại 8#, giảm trọng lượng khi vận chuyển, độ nén cao khi nạp, dung lượng hấp phụ lớn và tốc độ lọc nhanh.

• Thiết kế thân thiện người dùng

Dòng khí mô-đun, có thể mở rộng; mặt bích cùng chuẩn dễ lắp ghép nhanh với AFT/AFT-UV. Sơn chống UV, sơn tĩnh điện, băng kín; đạt IPX4, chống nắng mưa, chống ăn mòn & rỉ sét khi dùng ngoài trời.





Thông số kỹ thuật

Mã Model	C02PV	C05PV	C07PV	C09PV	C12PV
Tỷ lệ khử mùi (%)	≥ 90				
Lưu lượng không khí (m^3/h)	3000	6000	9000	12000	15000
Tổn thất áp suất (Pa)	150~450				
Kích thước (L*W*H mm)	556*519*575	556*979*575	556*1440*575	556*1901*575	556*2362*575
Khối lượng thiết bị (kg)	50	82	114	150	181
Khối lượng than hoạt tính (kg)	11	22	33	44	55
Phương thức thay than hoạt tính	Thay thế lõi than hoạt tính dạng trụ (Nạp hạt)				
Không trống bảo trì(mm)	700				
Chiều cao chân đế lắp đặt (mm)	130				

MÔ-ĐUN UV CHO DÒNG P

Đèn UV khử mùi hiệu suất cao

Tần suất bảo trì thấp, chi phí thấp hơn và bảo dưỡng dễ hơn so với than hoạt tính.

TÍNH NĂNG

• UV hai dải bước sóng (Dual-band UV):

Năng lượng ánh sáng 185 nm và 253,7 nm phá vỡ liên kết phân tử của hợp chất mùi; đồng thời ozone sinh ra ở 185 nm oxy hóa và phân hủy mùi. Khử mùi nhanh, tỷ lệ loại bỏ cao.

• Khử mùi hiệu quả cao

Đèn UV công suất lớn (nhập khẩu từ Mĩ, ống thủy tinh thạch anh boron), chịu nhiệt & chống ăn mòn, độ truyền sáng cao, hiệu suất chuyển đổi quang-điện lớn, cường độ chiếu mạnh, khử mùi nhanh.

• Tuổi thọ dài:

>12.000 giờ vận hành; trang bị ballast chất lượng cao bảo đảm hoạt động ổn định lâu dài.

• Kết cấu rút kéo (Type I pull-out)

Bố trí đèn tối ưu giảm không gian bảo trì; tay nắm kéo giúp tháo lắp, vệ sinh dễ dàng. Hộp đèn ghép kín không khe hở, bảo đảm không có vùng "mù" lọc bên trong thiết bị, duy trì hiệu quả khử mùi.

• Thiết kế thân thiện người dùng

Mô-đun cho phép mở rộng lưu lượng linh hoạt; mặt bích cùng chuẩn lắp nhanh với các dòng ESP AFT/thiết bị hút khói bếp. Chống nắng mưa, chống ăn mòn & rỉ sét khi sử dụng ngoài trời.



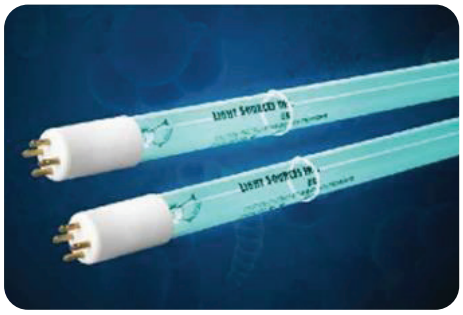

Thông số kỹ thuật

Model	UV02P	UV05P	UV07P	UV09P	UV12P
Tỷ lệ khử mùi (%)			≥ 90		
Lưu lượng khí (m^3/h)	3000	6000	9000	12000	15000
Tổn áp thiết bị (Pa)	≤ 30				
Nguồn cấp (V/Hz)	220-240/ 50-60				
Công suất định mức(W)	64	128	192	256	320
Kích thước (L*W*H mm)	330*613*575	330*1072*575	330*1534*575	330*1995*575	330*2456*575
Khối lượng thiết bị (kg)	25	35	45	55	65
Tuổi thọ của đèn UV (h)	12000 h				
Chỉ thị trạng thái	UV Hoạt động				
Tùy chọn	Khay thu/hứng dầu mỡ				
Khoảng trống bảo trì (mm)	560				
Chiều cao chân đế lắp đặt (mm)	130				

*Định nghĩa cửa mở trái/phải (Left/Right door open): Khi đứng tại cửa xả khí của thiết bị và nhìn về phía thiết bị: Nếu cửa nằm bên tay phải, đó là cửa mở phải (Right). Nếu cửa nằm bên tay trái, đó là cửa mở trái (Left)

DÒNG AFT-ESP-FAN-P

Thiết bị lọc khói bếp, dầu công nghiệp (Bộ lọc tĩnh điện – ESP)

Vận hành độc lập, xử lý đồng thời khói dầu & sương dầu; thiết kế nhỏ gọn tiết kiệm không gian.

TÍNH NĂNG

- **Lọc hiệu suất cao:**

Tỷ lệ loại bỏ sương dầu DOP tới 95%; phù hợp nhiều ứng dụng công nghiệp & ẩm thực, giải quyết hiệu quả ô nhiễm khói dầu.

- **Tích hợp quạt:**

Tổ hợp mô-đun lọc tĩnh điện + quạt trong cùng thân máy, tiết kiệm không gian lắp đặt, mua sắm tích hợp, tiện lợi cho vận hành.

- **Vệ sinh dễ dàng & sấy khô nhanh:**

Quy trình lắp khối gốm mới giúp giảm nước đọng sau rửa, làm thiết bị sạch hơn, khô nhanh; hệ thống thoát dầu tối ưu cho dòng chảy trơn tru.

- **An toàn & thông minh:**

Nguồn cấp có nhiều lớp bảo vệ bảo đảm an toàn; ba đèn chỉ thị hiển thị rõ trạng thái vận hành. Thiết bị có thể kết nối về tủ điều khiển trung tâm.

- **Lắp đặt dễ dàng:**

Nhiều phương án lắp: treo tường, treo trần, đặt sàn, trong nhà/ngoài trời, tập trung hoặc phân tán, giấu trần… linh hoạt theo thực tế.



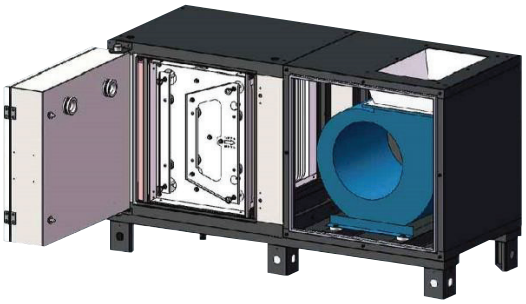

Thông số kỹ thuật

Mã Model		ESP-FAN-02P	ESP-FAN-05P
DOP 95%	Lưu lượng (m^3/h)	2300	4600
Áp suất tĩnh ngoài (ESP) (Pa)		200	
Độ ồn (SPL) dB (A)		75	80
Thiết bị chính	Nguồn cấp (V/Hz)	220-240/ 50-60	
	Công suất định mức (W)	93	125
Quạt	Nguồn cấp (V/Hz)	220-240/ 50-60	
	Công suất định mức (W)	550	800
Kích thước (L*W*H mm)		1260*674*705	1260*1134*705
Khối lượng thiết bị (kg)		110	150
Chỉ thị trạng thái		Vận hành - Bảo trì - Lỗi/ Sự cố	
Tùy chọn		Khay thu dầu, Tấm than hoạt tính phía sau	
Khoảng trống bảo trì (mm)		Không gian bảo trì tối thiểu: 700 mm phía trước tủ điều khiển; 560 mm phía sau	
Chiều cao chân đế lắp đặt (mm)		130 mm	

DÒNG AFT-ESP-P-Auto

Thiết bị lọc khói thải bếp tự động vệ sinh

Rửa tự động và tự khởi động khi cấp điện giúp giảm tần suất bảo trì.

TÍNH NĂNG

- Bộ điều khiển thông minh cho phép rửa tự động các mô-đun lọc theo chu kỳ định kỳ, khắc phục bất tiện khi vệ sinh thiết bị lắp âm trần/treo trần.
- Lập trình thời gian theo từng giai đoạn của chu trình rửa, dễ dàng tùy chỉnh quy trình theo nhu cầu khách hàng.
- Mô-đun nguồn cấp PWM giúp thiết bị vận hành ổn định, an toàn và hiệu quả.
- Trang bị bồn dung dịch làm sạch cùng hệ bơm–van; có thể pha nước ấm để tăng hiệu quả vệ sinh.
- Hệ thống điều khiển lập trình 24/7.
- Vòi phun hiệu năng cao tạo tia phun dung dịch, giúp làm nở và tách mảng dầu mỡ bám.
- Hệ thống ống gồm ống đồng và ống nước thép không gỉ 314; vòi phun nhập khẩu hiệu suất cao.



Thông số kỹ thuật

Mã Model		ESP-02P-Au	ESP-05P-Au	ESP-07P-Au	ESP-09P-Au	ESP-12P-Au
DOP 90%	Lưu lượng (m^3/h)	3000	6000	9000	12000	15000
	Tổn áp (Pa)	≤ 165				
DOP 95%	Lưu lượng (m^3/h)	2300	4600	6900	9200	11500
	Tổn áp (Pa)	≤ 110				
Nguồn cấp (V/Hz)		220-240/50-60				
Công suất định mức (W)		93	125	157	189	221
Kích thước (L*W*H mm)		882*662*575	882*1122*575	882*1583*575	882*2044*575	882*2505*575
Khối lượng thiết bị (kg)		72	104	137	175	215
Khối lượng khay thoát nước (kg)		16	25	34	43	52
Lưu lượng nước cấp ≥ 3 bar (m^3/h)		0.75	1.5	2.25	3	3.75
Mức tiêu thụ nước (l)		37	74	112	149	186
Mức tiêu thụ chất tẩy rửa (l)		0.62	1.24	1.86	2.48	3.1
Ống cấp nước		ren ngoài DN20 (3/4")/ ren ngoài DN80 (3")				
Hiển thị trạng thái		Vận hành – Bảo trì – Lỗi (Sự cố)				
Tùy chọn		Tủ điều khiển vệ sinh thông minh; Hệ thống rửa vệ sinh dùng bồn chứa chất tẩy rửa				
Khoảng trống bảo trì (mm)		1030 mm				
Chiều cao khay thoát nước (mm)		130 mm				
Chiều cao chân đế lắp đặt (mm)		130 mm				

*Định nghĩa cửa mở trái/phải (Left/Right door open): Khi đứng tại cửa xả khí của thiết bị và nhìn về phía thiết bị: Nếu cửa nằm bên tay phải, đó là cửa mở phải (Right). Nếu cửa nằm bên tay trái, đó là cửa mở trái (Left)

AUTOWASH: HỆ THỐNG RỬA TỰ ĐỘNG

Tủ điều khiển, bồn hóa chất và bồn cấp nước được đặt cạnh các mô-đun ESP. Một trạm điều khiển có thể vận hành nhiều mô-đun ESP, đồng thời vẫn kinh tế khi dùng cho một mô-đun đơn lẻ. Bộ điều khiển trung tâm là PLC, có thể lập trình theo số lượng mô-đun; hệ thống sẽ tự khởi động chu trình xả–rửa–sấy theo thời gian, đồng thời khóa nguồn cấp vào các mô-đun ESP trong suốt quá trình vệ sinh. Chương trình rửa có thể khởi động thủ công hoặc theo lịch, khi hệ thống hút khói không hoạt động.

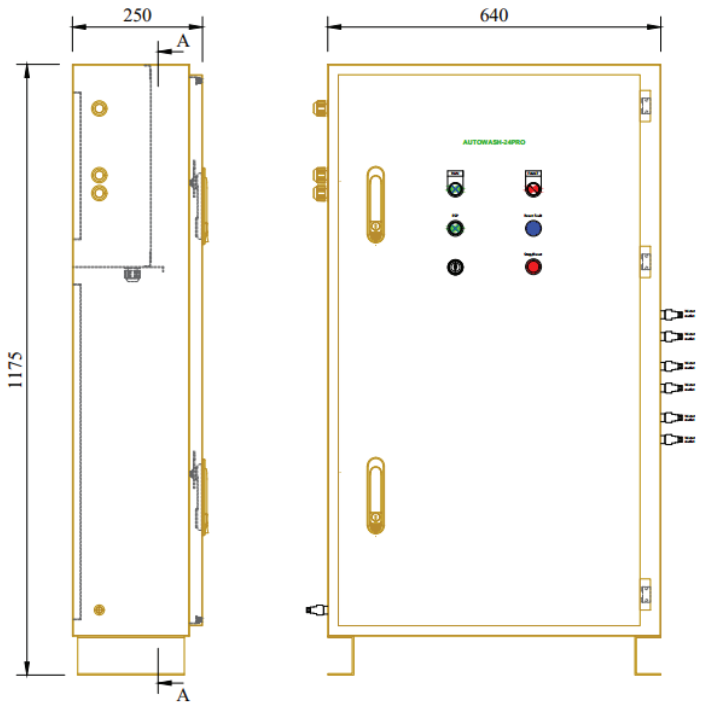

Model:	AutoWash-24Pro
Xuất xứ:	Air Filtech – Việt Nam
Vật liệu:	CSP dày 1.5 mm (thép sơn tĩnh điện dày 1.5 mm)
Kích thước: 640 × 1175 × 250 mm Nguồn cấp: 150 W, 220 V / 1 pha / 50 Hz Ngõ ra rơ-le điều khiển: cho Quạt & ESP Đầu vào nước: DN20 mm, **áp suất tối thiểu ≥ 3 bar, nhiệt độ ~60 °C**	Đầu ra nước: DN20 mm, tối đa 6 nhánh Bơm chất tẩy rửa: 12 W, 24 VDC • Model: AML200NPE – SEKO (Italy) • Lưu lượng danh định: 5 l/h (≈ 1.32 gph) • Áp lực làm việc: 5 bar (≈ 72.5 psi)

AFT-ESP-UV CHO DÒNG P

Thiết bị lọc tích hợp ESP + đèn UV

Xử lý đồng thời khói dầu và mùi; thiết kế nhỏ gọn giúp tiết kiệm không gian.



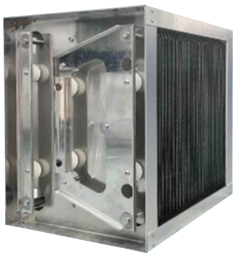

+



TÍNH NĂNG

- **Lọc kép**

Thiết kế tích hợp lọc tĩnh điện (ESP) + UV, gộp chức năng xử lý khói dầu & mùi trong một thiết bị; đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia và nhiều tiêu chuẩn địa phương.

- **Vận hành thông minh**

Trang bị chỉ báo vận hành/bảo trì cho cả ESP + UV; trạng thái hoạt động hiển thị theo thời gian thực; có khả năng liên động với quạt toàn hệ thống.

- **Đèn khử mùi**

Ống đèn thạch anh boron cao cấp (hàng nhập khẩu), tuổi thọ > 12.000 giờ. Bề mặt ống có lớp phủ bảo vệ, chịu nhiệt, chống ăn mòn, độ truyền sáng cao và hiệu suất chuyển đổi quang-điện lớn.

- **UV hai bước sóng**

Năng lượng ánh sáng bước sóng 185 nm và 253,7 nm phá vỡ liên kết phân tử mùi; đồng thời ozone sinh ra khi chiếu dải UV 185 nm làm oxy hóa và phân hủy hợp chất mùi. Khử mùi nhanh, tỷ lệ loại bỏ mùi cao.

Mã Model		ESP-UV02P	ESP-UV05P	ESP-UV07P	ESP-UV09P	ESP-UV12P
DOP 90%	Lưu lượng (m^3/h)	3000	6000	9000	12000	15000
	Tổn áp (Pa)	≤ 105				
DOP 95%	Lưu lượng (m^3/h)	2300	4600	6900	9200	11500
	Tổn áp (Pa)	≤ 75				
Nguồn cấp (V/Hz)		220-240/50-60				
Công suất định mức (W)		157	253	349	445	541
Kích thước (L*W*H mm)		785*662*575	785*1122*575	785*1583*575	785*2044*575	785*2505*575
Khối lượng thiết bị (kg)		65	98	131	167	200
Tuổi thọ của đèn UV (h)		12000				
Hiển thị trạng thái		Vận hành – UV hoạt động – Bảo trì – Lỗi (Sự cố)				
Tùy chọn		Khay thu/hứng dầu mỡ				
Khoảng trống bảo trì (mm)		1030 mm				
Chiều cao chân đế lắp đặt (mm)		130 mm				

*Hướng dòng khí mặc định là gió vào bên trái, gió ra bên phải; có thể đảo chiều tại hiện trường.

HP Series

Bộ thu hồi nhiệt khói bếp nhà hàng – Dùng bộ trao đổi nhiệt dạng ống (heat pipe)



Nguyên lý kỹ thuật

Khi phần bay hơi của ống truyền nhiệt được nung nóng bởi khí thải có nhiệt độ cao, chất lỏng trong lõi mao dẫn sẽ bay hơi. Hơi sau đó di chuyển tới phần ngưng tụ dưới một chênh lệch áp suất nhẹ, nơi nó trao đổi nhiệt với không khí tươi đang đi vào. Hơi giải phóng nhiệt và ngưng tụ trở lại thành dạng lỏng. Lỏng này sau đó trở về phần bay hơi nhờ trọng lực hoặc lực mao dẫn, hoàn thành một chu trình liên tục của quá trình truyền nhiệt giữa khí thải và không khí tươi.

Thông số kỹ thuật Bộ trao đổi nhiệt khí – khí

Mã model Heat pipe	HP-04H	HP-08H	HP-13H	HP-17H	HP-21H	HP-04V	HP-08V	HP-03V	HP-17V	HP-21V
Mã model AFT tương thích	01G	02G	03G	04G	05G	1 lớp	2 lớp	3 lớp	4 lớp	5 lớp
Cấu trúc ống nhiệt	Cấu hình trái–phải					Cấu hình trên–dưới (Yêu cầu bổ sung mặt bích bịt kín khi lắp đặt)				
Kích thước (L*W*H mm)	1370*998*575	1370*1918*575	1370*2840*575	1370*3762*575	1370*4684*575	1370*499*1150	1370*499*2100	1370*499*3450	1370*499*4600	1370*499*5750
Lưu lượng khí (m^3/h)	4200	8400	12600	16800	21000	4200	8400	12600	16800	21000
Tỷ lệ thu hồi nhiệt (%)	>60					>60				
Chênh áp (Pa)	390					390				
Kích thước mặt bích (mm)	499*575	959*575	1420*575	1881*575	2342*575	499*575	499*1150	499*1725	499*2300	499*2875
Kích thước ống xả ngưng tụ	DN50					DN50				
Chiều cao chân máy (mm)	130					130				

*Kết quả thử nghiệm: Tỷ lệ thu hồi nhiệt được đo trong điều kiện gió tươi: –9,9 °C, 44%RH; khí thải: 45 °C, 70%RH. Điều kiện làm việc cho phép: –40 ~ 80 °C, 15 ~ 99%RH.

Thông số kỹ thuật Bộ trao đổi nhiệt Nước–Khí

Mã model Heat pipe	HP-04H	HP-08H	HP-13H	HP-17H	HP-21H
Lưu lượng khói/thải (m^3/h)	4200	8400	12600	16800	21000
Nhiệt độ vào (môi chất nóng) °C	45	45	45	45	45
Nhiệt độ ra (môi chất lạnh) °C	30	30	30	30	30
Nhiệt độ nước vào (môi chất lạnh) °C	15	15	15	15	15
Thông số đường ống chính (t/h)	30	30	30	30	30
Thông số ống cánh tản nhiệt (DN)	1.2	2.4	3.6	4.8	6
Nhiệt độ nước ra (môi chất nóng)	DN40	DN50	DN50	DN65	DN65
Lưu lượng nước (mm)	25*2	25*2	25*2	25*2	25*2
Đường kính ống nước vào(mm)	25*210/2.5/1.2	25*210/2.5/1.2	25*210/2.5/1.2	25*210/2.5/1.2	25*210/2.5/1.2
Chiều dài hữu hiệu môi chất nóng (mm)	500	500	500	1000	1200
Chiều dài hữu hiệu môi chất lạnh (mm)	200	200	200	400	500
Bề rộng hữu hiệu theo hướng gió (mm)	965	1930	2895	2895	2895
Khoảng cách ngang/khoảng cách dọc (mm)	55/48	55/48	55/48	55/48	55/48
Số lượng ống cánh tản nhiệt	204	408	624	624	624
Kiểu sắp xếp (số hàng)	12	12	12	12	12
Công suất truyền nhiệt (kW)	21.21	42.42	63.63	84.84	106.05
Diện tích trao đổi nhiệt (m^2)	95.26	190.53	291.41	600.28	723.84
Vận tốc khí thải (m/s)	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5
Tổn thất áp suất khí thải (Pa)	180	180	180	180	180
Kích thước (LxWxH) (mm)	1680*1045*860	1680*2010*860	1680*2975*860	1680*2975*1560	1680*2975*1860
Ghi chú	Toàn bộ thân máy làm từ thép carbon. Ống nhiệt là loại tổ hợp thép–nhôm (composite steel–aluminum heat pipe). Phía bể nước được trang bị tấm chắn/vách hướng dòng (baffle)				

Dòng AFT-KEU

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU

KEU.UK-4000UL-F.0.U-P-Au

- Kitchen Exhaust Unit Complete Set
- **UK:** Công nghệ Anh Quốc
  CN: Công nghệ Trung Quốc
- 4000: Lưu lượng khí của ESP không có chứng chỉ UL
  4000 UL: Lưu lượng khí của ESP có chứng chỉ UL
- **F:** Bộ lọc tinh
  C: Bộ lọc Carbon
  U: Đèn UV
  0: Trống không chứa cấp lọc
  F0U: Bộ lọc tinh + UV
  FC0: Bộ lọc tinh + lọc Carbon
  F00: Bộ lọc tinh
- **P:** Panel
  SS430: Thép không gỉ SS430
  SS304: Thép không gỉ SS304
  CSP: Thép sơn tĩnh điện
- **Au:** Thiết bị rửa tự động Autowash

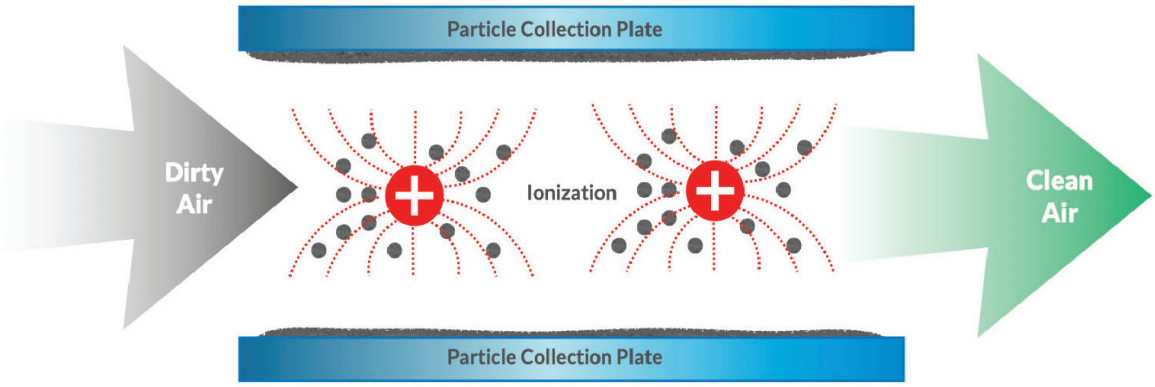

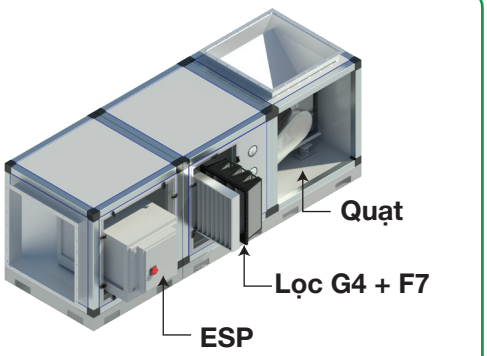

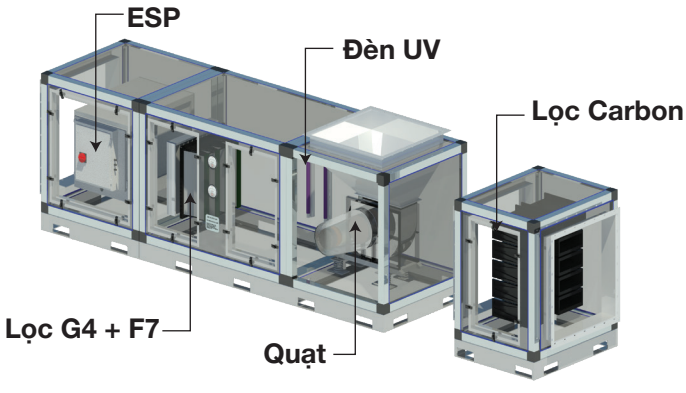

Dòng AFT-KEU

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU

KEU.UK	KEU.UK-F.C.0- 4 Giai đoạn lọc	: ESP + G4 + F7 + Carbon
	KEU.UK-F.0.U- 4 Giai đoạn lọc	: ESP + G4 + F7 + UV
	KEU.UK-F.0.0- 3 Giai đoạn lọc	: ESP + G4 + F7

KEU.CN	KEU.CN-UL-F.C.0- 4 Giai đoạn lọc	: ESP (UL)+ G4 + F7 + Carbon
	KEU.CN-UL-F.0.U- 4 Giai đoạn lọc	: ESP (UL)+ G4 + F7 + UV
	KEU.CN-UL-F.0.0- 3 Giai đoạn lọc	: ESP (UL)+ G4 + F7
	KEU.CN-UL-F.C.0-Au- 4 Giai đoạn lọc	: ESP (UL+Au)+ G4 + F7 + Carbon
	KEU.CN-UL-F.0.U-Au- 4 Giai đoạn lọc	: ESP (UL+Au)+ G4 + F7 + UV
	KEU.CN-UL-F.0.0-Au- 3 Giai đoạn lọc	: ESP (UL+Au)+ G4 + F7
	KEU.CN-F.C.0- 4 Giai đoạn lọc	: ESP + G4 + F7 + Carbon
	KEU.CN-F.0.U- 4 Giai đoạn lọc	: ESP + G4 + F7 + UV
	KEU.CN-F.0.0- 3 Giai đoạn lọc	: ESP + G4 + F7
	KEU.CN-F.C.0-Au- 4 Giai đoạn lọc	: ESP (Au) + G4 + F7 + Carbon
	KEU.CN-F.0.U-Au- 4 Giai đoạn lọc	: ESP (Au) + G4 + F7 + UV
	KEU.CN-F.0.0-Au- 3 Giai đoạn lọc	: ESP (Au)+ G4 + F7

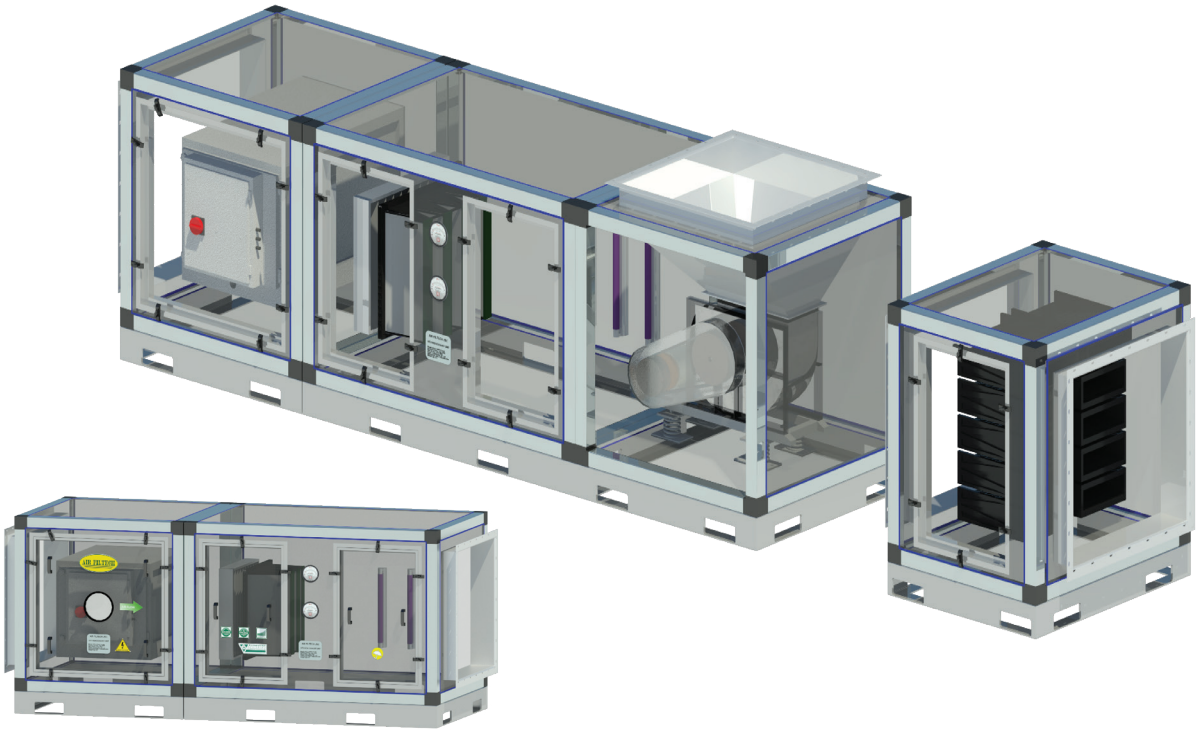

AFT-KEU.UK-F.C.0- 4 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + Carbon

Công nghệ ESP từ Anh Quốc với chứng chỉ UL

- Thiết bị có thể được kết nối với hệ thống BMS thông qua rơ-le phù hợp.
- Loại bỏ tới 98% dầu, mỡ và các hạt khói.
- Tiết kiệm năng lượng, chỉ 30-50W mỗi thiết bị. Thiết kế dạng mô-đun.
- Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, Carbon, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
- Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.

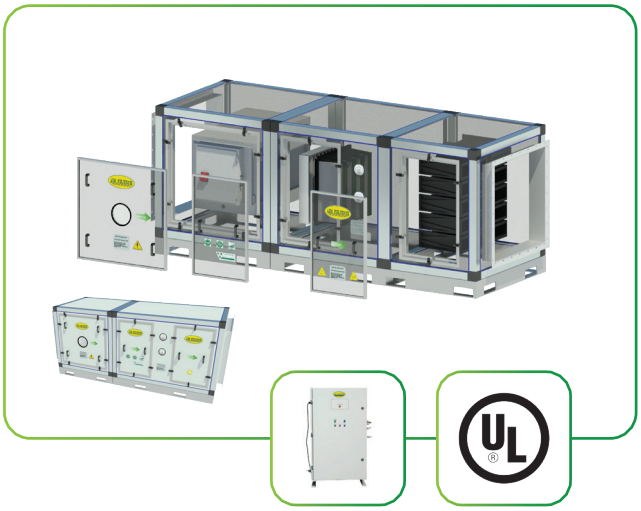

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.UK-1500UL -F.C.0-M*	KEU.UK-3000UL -F.C.0-M*	KEU.UK-4500UL -F.C.0-M*	KEU.UK-6000UL -F.C.0-M*
Lưu lượng khí định mức (N)	m^3/h	**1500**	**3000**	**4500**	**6000**
Lưu lượng khí tối đa (M)	m^3/h	**2520**	**4800**	**6400**	**9600**
Tổng chênh áp tại Nominal/Max (m^3/h)	Pa	190/396	240/499	277/527	256/494
Kích thước WxHxD có Panel	mm	760x920x2790	1160x920x2790	1610x920x2790	2060x920x2790
Kích thước WxHxD (vật liệu khác)	mm	620x735x2220	1025x735x2220	1475x735x2220	1925x735x2220
Trọng lượng (Panel/Vật liệu khác)	Kg	273/198	362/282	459/372	586/492
Tổng điện năng tiêu thụ	W	30	35	42	50
Giai đoạn 1: Bộ lọc ESP (bao gồm lưới lọc thô)					
Điện năng tiêu thụ	W	30	35	42	50
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph			
Hiệu suất lọc, lên đến	%	98	98	98	98
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	50/180	50/180	70/180	70/180
Giai đoạn 2: Bộ lọc Air Filtech G4 - Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa					
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	594x594x46 x 01pcs	594x594x46 x 01pcs 289x594x46 x 01pcs	594x594x46 x 02pcs	594x594x46 x 03pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	45/75	67/112	67/112	60/100
Giai đoạn 3: Bộ lọc Air Filtech F7 – Sợi thuỷ tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa					
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	592x592x635 x 01pcs	592x592x635 x 01pcs 287x592x635 x 01pcs	592x592x635 x 02pcs	592x592x635 x 03pcs
Độ sụt áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	27/45	35/59	40/67	36/61
Giai đoạn 4: Bộ lọc Than hoạt tính					
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	300x150x440 x 08pcs	300x150x440 x 12pcs	300x150x440 x 16pcs	300x150x440 x 24pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	68/114	88/148	100/168	90/153

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304 **Tùy chọn:** Thiết bị rửa tự động Autowash

AFT-KEU.UK-F.0.U- 4 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + UV

Công nghệ ESP từ Anh Quốc với chứng chỉ UL

- Thiết bị có thể được kết nối với hệ thống BMS thông qua một rơ-le phù hợp được lắp trên thanh ray DIN.
- Loại bỏ tới 98% dầu, mỡ và các hạt khói.
- Tiết kiệm năng lượng, Thiết kế dạng mô-đun.
- Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
- Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.
- Đèn UV: Bức xạ UV-C sóng ngắn với đỉnh ở mức 253.7 nm (UV-C). Tuổi thọ dài 18,000 giờ.
- Lớp phủ bảo vệ bên trong đảm bảo đầu ra UV-C ổn định trong suốt toàn bộ tuổi thọ của đèn.

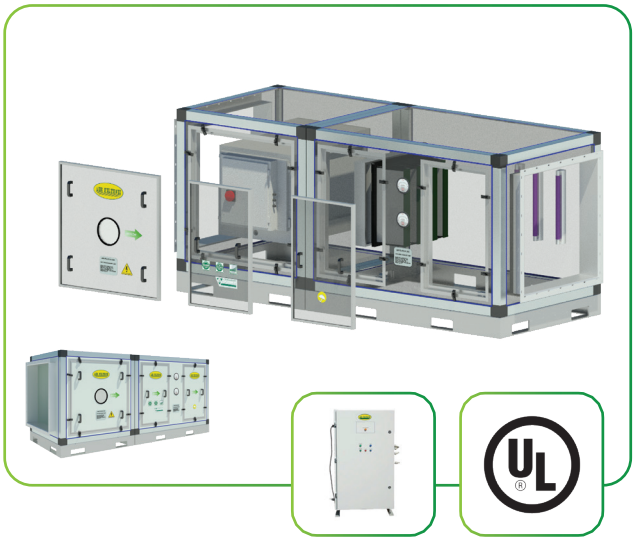

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.UK-1500UL-F.0.U-M*	KEU.UK-3000UL-F.0.U-M*	KEU.UK-4500UL-F.0.U-M*	KEU.UK-6000UL-F.0.U-M*
Lưu lượng khí định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**1500**	**3000**	**4500**	**6000**
Lưu lượng khí tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**2520**	**5040**	**7560**	**10080**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	162/349	192/418	217/426	206/408
Kích thước WxHxD với Panel	mm	760x920x2800	1160x920x2800	1610x920x2800	2060x920x2800
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	620x735x2230	1025x735x2230	1475x735x2230	1925x735x2230
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	238/147	307/205	382/270	462/338
Tổng điện năng tiêu thụ	W	105	185	267	350
Giai đoạn 1: Lọc ESP					
Điện năng tiêu thụ	W	30	35	42	50
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph			
Hiệu suất lọc, lên đến	%	98	98	98	98
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	50/180	50/180	70/180	70/180
Giai đoạn 2: Lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa					
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	594x594x46 x 01pcs	594x594x46 x 01pcs 289x594x46 x 01pcs	594x594x46 x 02pcs	594x594x46 x 03pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	45/75	67/112	67/112	60/100
Giai đoạn 3: Lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa					
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	592x592x640 x 01pcs	592x592x640 x 01pcs 287x592x640 x 01pcs	592x592x640 x 02pcs	592x592x640 x 03pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	27/45	35/59	40/67	36/61
Giai đoạn 4: Đèn UV (với cửa chớp chắn trước đèn UV)					
Điện năng tiêu thụ:	W	75	150	225	300
Số lượng đèn UV (25W):	pcs	3	6	9	12
Nguồn điện:		220/240 V 50 Hz 1ph			
Chênh áp tại N/M (m^3/h):	Pa	40/67	40/67	40/67	40/67

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304 **Tùy chọn:** Thiết bị rửa tự động Autowash

AFT-KEU.UK-F.0.0- 3 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
03 giai đoạn: ESP + G4 + F7

Công nghệ ESP từ Anh Quốc với chứng chỉ UL

- Thiết bị có thể được kết nối với hệ thống BMS thông qua một rơ-le phù hợp được lắp trên thanh ray DIN.
- Loại bỏ tới 98% dầu, mỡ và các hạt khói.
- Tiết kiệm năng lượng, Thiết kế dạng mô-đun.
- Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
- Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.

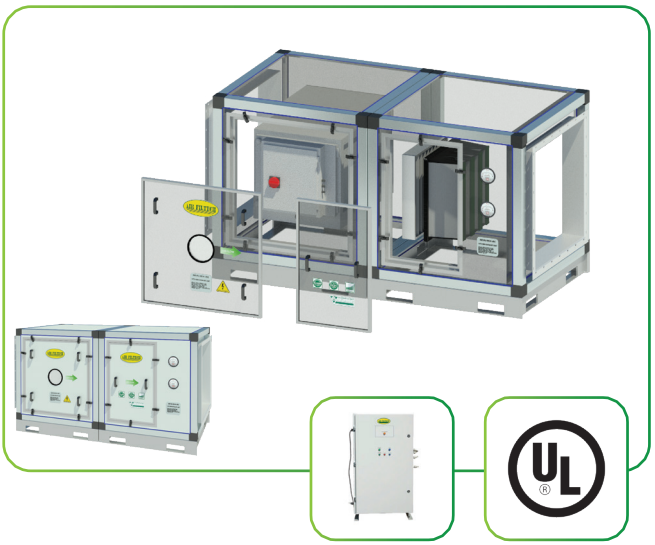

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.UK-1500UL-F.0.0-M*	KEU.UK-3000UL-F.0.0-M*	KEU.UK-4500UL-F.0.0-M*	KEU.UK-6000UL-F.0.0-M*
Lưu lượng định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**1500**	**3000**	**4500**	**6000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**2520**	**5040**	**7560**	**10080**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	122/282	152/351	177/359	166/341
Kích thước WxHxD với Panel	mm	760x910x2300	1160x920x2300	1610x920x2300	2060x920x2300
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	620x735x1730	1025x735x1730	1475x735x1730	1925x735x1730
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	198/127	258/179	324/237	394/298
Tổng điện năng tiêu thụ	W	30	35	42	50
Giai đoạn 1: Lọc ESP					
Điện năng tiêu thụ	W	30	35	42	50
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph			
Hiệu suất lọc, lên đến	%	98	98	98	98
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	50/180	50/180	70/180	70/180
Giai đoạn 2: Lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa					
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	594x594x46x 01pcs	594x594x46 x 01pcs 289x594x46 x 01pcs	594x594x46x 02pcs	594x594x46x 03pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	45/75	67/112	67/112	60/100
Giai đoạn 3: Lọc Air filtech-MGT F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa					
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	592x592x635x 01pcs	592x592x635 x 01pcs 287x592x635 x 01pcs	592x592x635x 02pcs	592x592x635x 03pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	27/45	35/59	40/67	36/61

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304 **Tùy chọn:** Thiết bị rửa tự động Autowash

AFT-KEU.CN-UL-F.C.0- 4 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + Carbon

Không kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Có Chứng chỉ UL

- Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
- Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
- Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, Carbon, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
- Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.

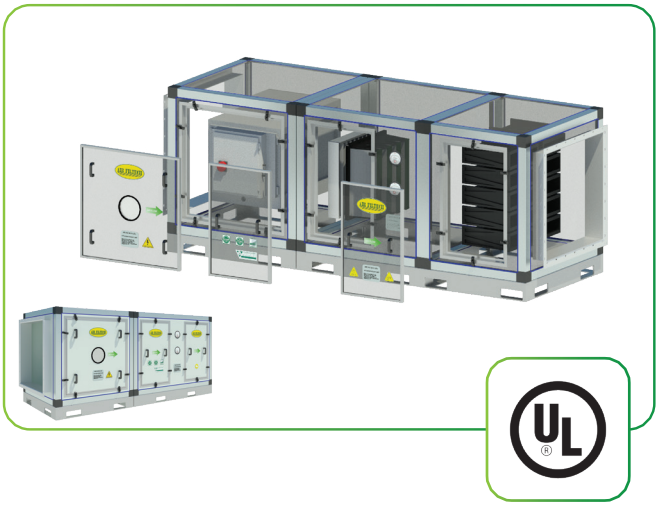

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-2000UL-F.C0-M*	KEU.CN-4000UL-F.C0-M*	KEU.CN-6000UL-F.C0-M*	KEU.CN-8000UL-F.C0-M*	KEU.CN-10000UL-F.C0-M*
Lưu lượng khí định mức: N	m^3/h	**2000**	**4000**	**6000**	**8000**	**10000**
Lưu lượng khí tối đa: M	m^3/h	**2600**	**4800**	**6400**	**9600**	**12800**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	186/241	248/298	278/298	248/298	233/298
Kích thước WxHxD với Panel	mm	780x910x2790	1240x910x2790	1700x910x3290	2160x910x2790	2620x910x2790
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	645x775x2220	1105x775x2220	1565x775x2720	2025x775x2220	2485x775x2220
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	328/240	421/321	560/449	663/539	794/659
Tổng điện năng tiêu thụ	W	52	68	83	96	125
Giai đoạn 1: Bộ lọc ESP (bao gồm lưới lọc thô)						
Điện năng tiêu thụ	W	52	68	83	96	125
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Bộ lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	594x594x46x01pcs	594x594x46x01pcs 289x594x46x01pcs	594x594x46x02pcs	594x594x46x03pcs	594x594x46x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	59/77	79/102	89/115	79/102	74/96
Giai đoạn 3: Bộ lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	592x592x635x01pcs	592x592x635x01pcs 287x594x635x01pcs	592x592x635x02pcs	592x592x635x03pcs	592x592x635x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	36/46	48/62	53/69	48/62	45/58
Giai đoạn 4: Bộ lọc than hoạt tính						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	300x150x440x08pcs	300x150x440x12pcs	300x150x440x16pcs	300x150x440x24pcs	300x150x440x32pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	91/118	121/158	136/177	121/158	114/148

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

AFT-KEU.CN-UL-F.0.U- 4 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + UV

Không kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Có chứng chỉ UL

• Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
• Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
• Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
• Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.
• Đèn UV: Bức xạ UV-C sóng ngắn với đỉnh ở mức 253.7 nm (UV-C). Tuổi thọ dài 18,000 giờ.
• Lớp phủ bảo vệ bên trong đảm bảo đầu ra UV-C ổn định trong suốt toàn bộ tuổi thọ của đèn.



Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-2000UL-F.0.U-M*	KEU.CN-4000UL-F.0.U-M*	KEU.CN-6000UL-F.0.U-M*	KEU.CN-8000UL-F.0.U-M*	KEU.CN-10000UL-F.0.U-M*
Lưu lượng định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**2000**	**4000**	**6000**	**8000**	**10000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**2600**	**5200**	**7800**	**10400**	**13000**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	135/190	167/231	182/251	167/231	159/221
Kích thước WxHxD với Panel	mm	780x910x2800	1240x910x2800	1700x910x2800	2160x910x2800	2620x910x2800
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	645x775x2230	1105x775x2230	1565x775x2230	2025x775x2230	2485x775x2230
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	277/189	344/245	425/313	509/386	589/454
Tổng điện năng tiêu thụ	W	127	218	308	398	500
Giai đoạn 1: Lọc ESP						
Điện năng tiêu thụ	W	52	68	83	96	125
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Bộ lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	594x594x46x 01pcs	594x594x46x 01pcs 289x594x46x 01pcs	594x594x46x 02pcs	594x594x46x 03pcs	594x594x46x 04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	59/77	79/102	89/115	79/102	74/96
Giai đoạn 3: Bộ lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	592x592x635x01pcs	592x592x635x 01pcs 287x592x635x 01pcs	592x592x635x02pcs	592x592x635x03pcs	592x592x635x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	36/46	48/62	53/69	48/62	45/58
Giai đoạn 4: Đèn UV (với cửa chớp chắn trước đèn UV)						
Điện năng tiêu thụ:	W	75	150	225	300	375
Số lượng đèn UV (25W):	pcs	3	6	9	12	15
Nguồn điện:		220/240 V 50 Hz 1ph				
Chênh áp tại N/M (m^3/h):	Pa	40/67	40/67	40/67	40/67	40/67

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

AFT-KEU.CN-UL-F.0.0- 3 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
03 giai đoạn: ESP + G4 + F7

Không kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Có chứng chỉ UL

• Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
• Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
• Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
• Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.

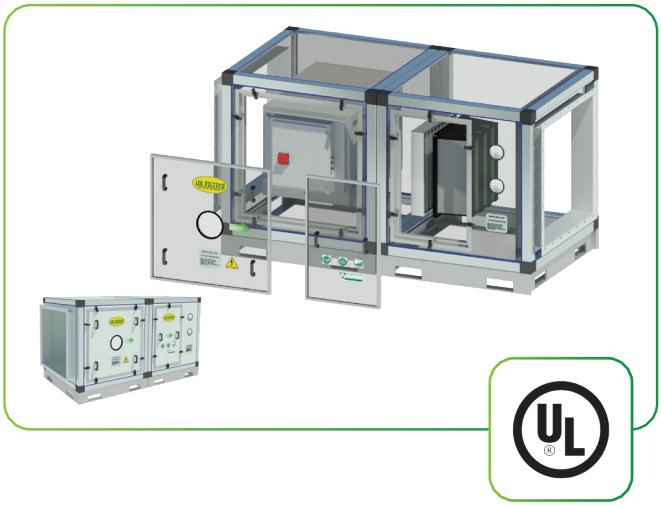

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-2000UL-F.0.0-M*	KEU.CN-4000UL-F.0.0-M*	KEU.CN-6000UL-F.0.0-M*	KEU.CN-8000UL-F.0.0-M*	KEU.CN-10000UL-F.0.0-M*
Lưu lượng định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**2000**	**4000**	**6000**	**8000**	**10000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**2600**	**5200**	**7800**	**10400**	**13000**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	95/123	127/164	142/184	127/164	119/154
Kích thước WxHxD với Panel	mm	780x910x2300	1240x910x2300	1700x910x2300	2160x910x2300	2620x910x2300
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	645x775x1730	1105x775x1730	1565x775x1730	2025x775x1730	2485x775x1730
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	253/168	316/217	391/279	470/344	544/405
Tổng điện năng tiêu thụ	W	52	68	83	96	125
Giai đoạn 1: Lọc tĩnh điện ESP						
Điện năng tiêu thụ	W	52	68	83	96	125
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Bộ lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	594x594x46x 01pcs	594x594x46x01pcs 289x594x46x 01pcs	594x594x46x02pcs	594x594x46x03pcs	594x594x46x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	59/77	79/102	89/115	79/102	74/96
Giai đoạn 3: Bộ lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	592x592x635x01pcs	592x592x635x01pcs 287x592x635x01pcs	592x592x635x02pcs	592x592x635x03pcs	592x592x635x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	36/46	48/62	53/69	48/62	45/58

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

AFT-KEU.CN-UL-F.C.0-Au- 4 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + Carbon

Kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Có chứng chỉ UL

• Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
• Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
• Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, Carbon, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
• Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.



Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-2000UL-F.C0-M*-Au	KEU.CN-4000UL-F.C.0-M*-Au	KEU.CN-6000UL-F.C.0-M*-Au	KEU.CN-8000UL-F.C.0-M*-Au	KEU.CN-10000UL-F.C.0-M*-Au
Lưu lượng khí định mức: N	m^3/h	**2000**	**4000**	**6000**	**8000**	**10000**
Lưu lượng khí tối đa: M	m^3/h	**2600**	**4800**	**6400**	**9600**	**12800**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	236/291	298/348	328/348	298/348	283/348
Kích thước WxHxD với Panel	mm	780x910x3040	1240x910x3040	1700x910x3040	2160x910x3040	2620x910x3040
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	645x775x2470	1105x775x2470	1565x775x2470	2025x775x2470	2485x775x2470
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	347/258	468/368	590/479	740/618	885/752
Tổng điện năng tiêu thụ	W	52	68	83	96	125
Giai đoạn 1: Bộ lọc tĩnh điện ESP (bao gồm lưới lọc thô)						
Điện năng tiêu thụ	W	52	68	83	96	125
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Bộ lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	594x594x46x01pcs	594x594x46x01pcs 289x594x46x01pcs	594x594x46x02pcs	594x594x46x03pcs	594x594x46x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	59/77	79/102	79/102	79/102	74/96
Giai đoạn 3: Bộ lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	592x592x635x01pcs	592x592x635x01pcs 287x594x635x01pcs	592x592x635x02pcs	592x592x635x03pcs	592x592x635x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	36/46	48/62	53/69	48/62	45/58
Giai đoạn 4: Bộ lọc than hoạt tính						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	300x150x440x08pcs	300x150x440x12pcs	300x150x440x16pcs	300x150x440x24pcs	300x150x440x32pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	91/118	121/146	136/146	121/146	114/146

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

AFT-KEU.CN-UL-F.0.U-Au- 4 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + UV

Kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Có chứng chỉ UL

• Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
• Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
• Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
• Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.
• Đèn UV: Bức xạ UV-C sóng ngắn với đỉnh ở mức 253.7 nm (UV-C). Tuổi thọ dài 18,000 giờ.
• Lớp phủ bảo vệ bên trong đảm bảo đầu ra UV-C ổn định trong suốt toàn bộ tuổi thọ của đèn.



Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-2000UL-F.0.U-M*-Au	KEU.CN-4000UL-F.0.U-M*-Au	KEU.CN-6000UL-F.0.U-M*-Au	KEU.CN-8000UL-F.0.U-M*-Au	KEU.CN-10000UL-F.0.U-M*-Au
Lưu lượng định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**2000**	**4000**	**6000**	**8000**	**10000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**2600**	**5200**	**7800**	**10400**	**13000**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	185/240	217/281	232/301	217/281	209/271
Kích thước WxHxD với Panel	mm	780x910x3050	1240x910x3050	1700x910x3050	2160x910x3050	2620x910x3050
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	645x775x2480	1105x775x2480	1565x775x2480	2025x775x2480	2485x775x2480
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	296/206	392/292	488/377	586/464	680/547
Tổng điện năng tiêu thụ	W	127	218	308	396	500
Giai đoạn 1: Lọc tĩnh điện ESP						
Điện năng tiêu thụ	W	52	68	83	96	125
Nguồn điện	220/240 V 50 Hz 1ph					
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	594x594x46x 01pcs	594x594x46x01pcs 289x594x46x01pcs	594x594x46x02pcs	594x594x46x03pcs	594x594x46x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	59/77	79/102	89/115	79/102	74/96
Giai đoạn 3: Bộ lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	592x592x635x01pcs	592x592x635x01pcs 287x592x635x01pcs	592x592x635x02pcs	592x592x635x03pcs	592x592x635x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	36/46	48/62	53/69	48/62	45/58
Giai đoạn 4: Đèn UV (với cửa chớp chắn trước đèn UV)						
Điện năng tiêu thụ:	W	75	150	225	300	375
Số lượng đèn UV (25W):	pcs	3	6	9	12	15
Nguồn điện:	220/240 V 50 Hz 1ph					
Chênh áp tại N/M (m^3/h):	Pa	40/67	40/67	40/67	40/67	40/67

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

AFT-KEU.CN-UL-F.0.0-Au- 3 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
03 giai đoạn: ESP + G4 + F7

Kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Có chứng chỉ UL

• Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
• Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
• Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
• Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.

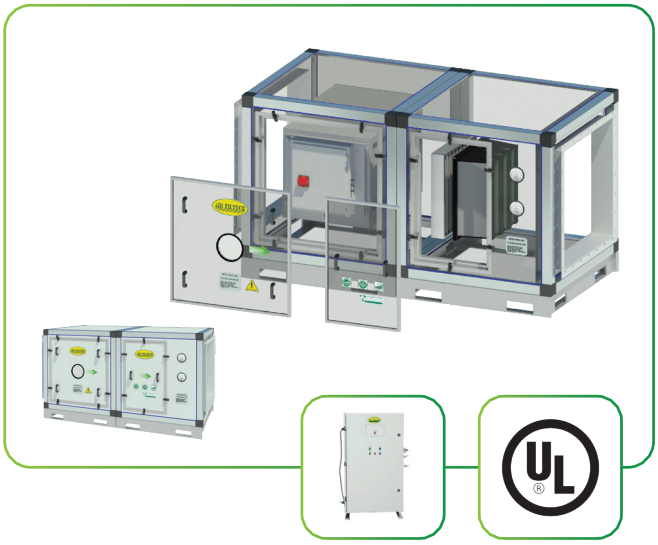

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-2000UL-F.0.0-M*-Au	KEU.CN-4000UL-F.0.0-M*-Au	KEU.CN-6000UL-F.0.0-M*-Au	KEU.CN-8000UL-F.0.0-M*-Au	KEU.CN-10000UL-F.0.0-M*-Au
Lưu lượng định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**2000**	**4000**	**6000**	**8000**	**10000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**2600**	**5200**	**7800**	**10400**	**13000**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	145/173	177/214	192/234	177/214	169/204
Kích thước WxHxD với Panel	mm	780x910x2550	1240x910x2550	1700x910x2550	2160x910x2550	2620x910x2550
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	645x775x1980	1105x775x1980	1565x775x1980	2025x775x1980	2485x775x1980
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	272/185	363/264	454/342	547422	635/498
Tổng điện năng tiêu thụ	W	52	68	83	96	125
Giai đoạn 1: Lọc tĩnh điện ESP						
Điện năng tiêu thụ	W	52	68	83	96	125
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	594x594x46x01pcs	594x594x46x01pcs 289x594x46x01pcs	594x594x46x02pcs	594x594x46x03pcs	594x594x46x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	59/77	79/102	89/115	79/102	74/96
Giai đoạn 3: Lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	592x592x635x01pcs	592x592x635x01pcs 287x592x635x01pcs	592x592x635x02pcs	592x592x635x03pcs	592x592x635x04pcs
Chênháp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	36/46	48/62	53/69	48/62	45/58

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

AFT-KEU.CN-F.C.0- 4 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + Carbon

Không kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Không có chứng chỉ UL

• Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
• Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
• Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, Carbon, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
• Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.

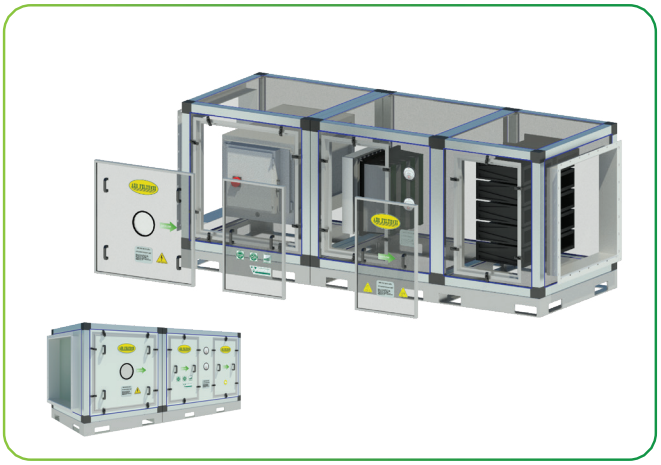

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-4000-F.C.0-M*	KEU.CN-4700-F.C.0-M*	KEU.CN-8000-F.C.0-M*	KEU.CN-9400-F.C.0-M*	*KEU.CN-13000-F.C.0-M**
Lưu lượng khí định mức (N)	m^3/h	**4000**	**4700**	**8000**	**9400**	**13000**
Lưu lượng khí tối đa (M)	m^3/h	**4800**	**4800**	**9600**	**14400**	**19200**
Tổng độ sụt áp tại Nominal/Max (m3/h)	Pa	248/298	292/298	309/370	242/370	251/370
Kích thước WxHxD có Panel	mm	978x1220x2710	1037x1220x2710	1656x1220x2710	2000x1220x2710	2620x1220x2710
Kích thước WxHxD (vật liệu khác)	mm	843x1035x2140	902x1035x2140	1521x1035x2140	1865x1035x2140	2485x1035x2140
Trọng lượng (Panel/Vật liệu khác)	Kg	372/268	385/280	558/436	683/552	860/713
Tổng điện năng tiêu thụ	W	90	106	184	212	276
Giai đoạn 1: Bộ lọc tĩnh điện ESP (bao gồm lưới lọc thô)						
Điện năng tiêu thụ	W	90	106	184	212	276
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Bộ lọc Air Filtech G4 - Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	594x594x46x01pcs 594x289x46x01pcs	594x594x46x01pcs 594x289x46x01pcs	594x594x46x02pcs 594x289x46x02pcs	594x594x46x03pcs 594x289x46x03pcs	594x594x46x04pcs 594x289x46x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	79/100	93/100	79/100	62/99	64/99
Giai đoạn 3: Bộ lọc Air Filtech F7 – Sợi thuỷ tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	592x592x635x01pcs 592x287x635x01pcs	592x592x635x01pcs 592x287x635x01pcs	592x592x635x02pcs 592x287x635x02pcs	592x592x635x03pcs 592x287x635x03pcs	592x592x635x04pcs 592x287x635x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	48/60	56/60	48/60	37/59	39/59
Giai đoạn 4: Bộ lọc Than hoạt tính						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	300x150x440x12pcs	300x150x440x12pcs	300x150x440x24pcs	300x150x440x36pcs	300x150x440x48pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	121/155	143/155	182/232	143/227	148/227

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

AFT-KEU.CN-F.0.U- 4 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + UV

Không kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Không có chứng chỉ UL

- Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
- Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
- Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
- Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.
- Đèn UV: Bức xạ UV-C sóng ngắn với đỉnh ở mức 253.7 nm (UV-C). Tuổi thọ dài 18,000 giờ.
- Lớp phủ bảo vệ bên trong đảm bảo đầu ra UV-C ổn định trong suốt toàn bộ tuổi thọ của đèn.

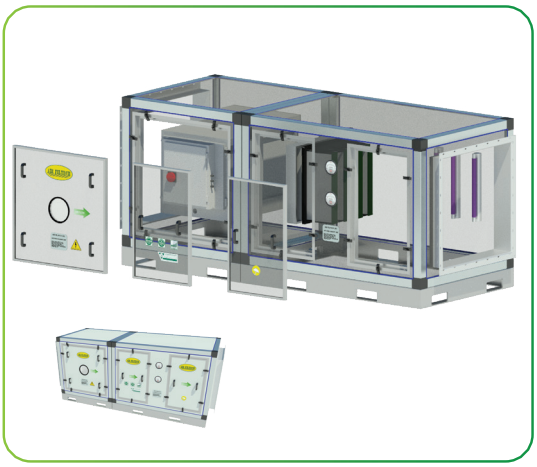

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-4000-F.0.U-M*	KEU.CN-4700-F.0.U-M*	KEU.CN-8000-F.0.U-M*	KEU.CN-9400-F.0.U-M*	KEU.CN-13000-F.0.U-M*
Lưu lượng định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**4000**	**4700**	**8000**	**9400**	**13000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**5100**	**5100**	**10200**	**15000**	**20000**
Tổng chênht áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	167/227	189/227	167/227	139/225	143/225
Kích thước WxHxD với Panel	mm	978x1220x2720	1037x1220x2720	1656x1220x2720	2000x1220x2720	2620x1220x2720
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	843x1035x2150	902x1035x2150	1521x1035x2150	1865x1035x2150	2485x1035x2150
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	296/192	309/204	404/282	452/321	552/405
Tổng điện năng tiêu thụ	W	240	306	484	587	726
Giai đoạn 1: Lọc tĩnh điện ESP						
Điện năng tiêu thụ	W	90	106	184	212	276
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	594x594x46x01pcs 594x289x46x01pcs	594x594x46x01pcs 594x289x46x01pcs	594x594x46x02pcs 594x289x46x02pcs	594x594x46x03pcs 594x289x46x03pcs	594x594x46x04pcs 594x289x46x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	79/100	93/100	79/100	62/99	64/99
Giai đoạn 3: Lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	592x592x635x01pcs 592x287x635x01pcs	592x592x635x01pcs 592x287x635x01pcs	592x592x635x02pcs 592x287x635x02pcs	592x592x635x03pcs 592x287x635x03pcs	592x592x635x04pcs 592x287x635x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	48/60	56/60	48/60	37/59	39/59
Giai đoạn 4: Đèn UV (với cửa chớp chắn trước đèn UV)						
Điện năng tiêu thụ:	W	150	200	300	375	450
Số lượng đèn UV (25W):	pcs	6	8	12	15	18
Nguồn điện:		220/240 V 50 Hz 1ph				
Chênh áp tại N/M (m^3/h):	Pa	40/67	40/67	40/67	40/67	40/67

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

AFT-KEU.CN-F.0.0- 3 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7

Không kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Không có chứng chỉ UL

• Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.

• Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.

• Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.

• Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.

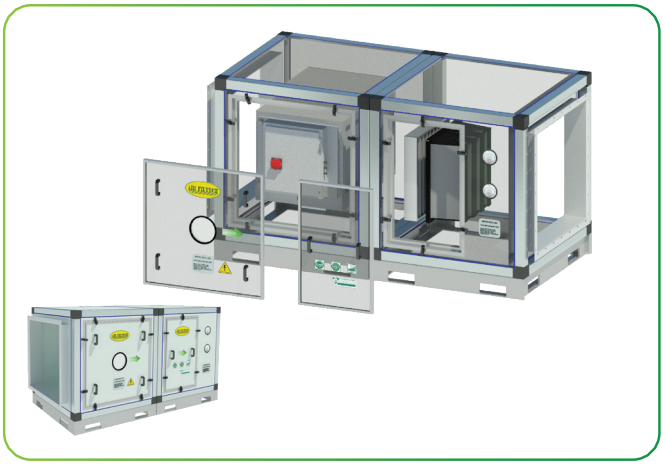

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-4000-F.0.0-M*	KEU.CN-4700-F.0.0-M*	KEU.CN-8000-F.0.0-M*	KEU.CN-9400-F.0.0-M*	KEU.CN-13000-F.0.0-M*
Lưu lượng định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**4000**	**4700**	**8000**	**9400**	**13000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**5100**	**5100**	**10200**	**15000**	**20000**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	127/160	149/160	127/160	99/158	103/158
Kích thước WxHxD với Panel	mm	978x1220x2220	1037x1220x2220	1656x1220x2220	2000x1220x2220	2620x1220x2220
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	843x1035x1650	902x1035x1650	1521x1035x1650	1865x1035x1650	2485x1035x1650
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	266/164	279/175	367/244	410/277	503/352
Tổng điện năng tiêu thụ	W	90	106	184	212	276
Giai đoạn 1: Lọc tĩnh điện ESP						
Điện năng tiêu thụ	W	90	106	184	212	276
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	594x594x46x 01pcs 594x289x46x 01pcs	594x594x46x 01pcs 594x289x46x 01pcs	594x594x46x 02pcs 594x289x46x 02pcs	594x594x46x 03pcs 594x289x46x 03pcs	594x594x46x 04pcs 594x289x46x 04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	79/100	79/102	79/100	62/99	64/99
Giai đoạn 3: Lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	592x592x635x 01pcs 592x287x635x 01pcs	592x592x635x 01pcs 287x592x635x 01pcs	592x592x635x 02pcs 592x287x635x 02pcs	592x592x635x 03pcs 592x287x635x 03pcs	592x592x635x 04pcs 592x287x635x 04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	48/60	48/62	48/60	37/59	39/59

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

AFT-KEU.CN-F.C.0-Au- 4 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + Carbon

Kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Không có chứng chỉ UL

- Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
- Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
- Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, Carbon, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
- Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.

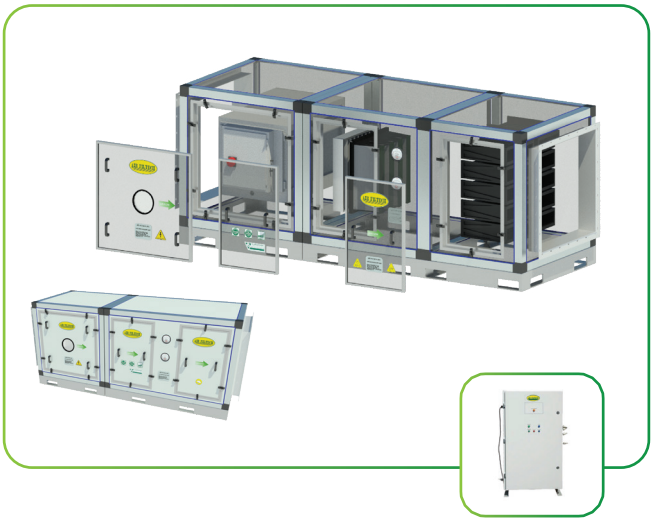

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-4000-F.C.0-M*-Au	KEU.CN-4700-F.C.0-M*-Au	KEU.CN-8000-F.C.0-M*-Au	KEU.CN-9400-F.C.0-M*-Au	KEU.CN-13000-F.C.0-M*-Au
Lưu lượng khí định mức (N)	m^3/h	**4000**	**4700**	**8000**	**9400**	**13000**
Lưu lượng khí tối đa (M)	m^3/h	**4800**	**4800**	**9600**	**14400**	**19200**
Tổng chênh áp tại Nominal/Max (m3/h)	Pa	248/298	292/298	309/370	242/370	251/370
Kích thước WxHxD có Panel	mm	1040x1220x2710	1092x1220x2710	1713x1220x2710	2000x1220x2710	2620x1220x2710
Kích thước WxHxD (vật liệu khác)	mm	905x1035x2140	957x1035x2140	1578x1035x2140	1865x1035x2140	2485x1035x2140
Trọng lượng (Panel/Vật liệu khác)	Kg	395/289	404/297	593/470	717/586	900/753
Tổng điện năng tiêu thụ	W	90	106	184	212	276
Giai đoạn 1: Bộ lọc tĩnh điện ESP (bao gồm lưới lọc thô)						
Điện năng tiêu thụ	W	90	106	184	212	276
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Bộ lọc Air Filtech G4 - Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	594x594x46x01pcs 594x289x46x01pcs	594x594x46x01pcs 594x289x46x01pcs	594x594x46x02pcs 594x289x46x02pcs	594x594x46x03pcs 594x289x46x03pcs	594x594x46x04pcs 594x289x46x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	79/100	93/100	79/100	62/99	64/99
Giai đoạn 3: Bộ lọc Air Filtech F7 – Sợi thuỷ tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	592x592x635x01pcs 592x287x635x01pcs	592x592x635x01pcs 592x287x635x01pcs	592x592x635x02pcs 592x287x635x02pcs	592x592x635x03pcs 592x287x635x03pcs	592x592x635x04pcs 592x287x635x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	48/60	56/60	48/60	37/59	39/59
Giai đoạn 4: Bộ lọc Than hoạt tính						
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	300x150x440x12pcs	300x150x440x12pcs	300x150x440x24pcs	300x150x440x36pcs	300x150x440x48pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	121/155	143/155	182/232	143/227	148/227

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

AFT-KEU.CN-F.0.U-Au- 4 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + UV

Kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash

Không có chứng chỉ UL

• Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
• Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
• Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
• Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.
• Đèn UV: Bức xạ UV-C sóng ngắn với đỉnh ở mức 253.7 nm (UV-C). Tuổi thọ dài 18,000 giờ.
• Lớp phủ bảo vệ bên trong đảm bảo đầu ra UV-C ổn định trong suốt toàn bộ tuổi thọ của đèn.



Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-4000-F.0.U-M*-Au	KEU.CN-4700-F.0.U-M*-Au	KEU.CN-8000-F.0.U-M*-Au	KEU.CN-9400-F.0.U-M*-Au	KEU.CN-13000-F.0.U-M*-Au
Lưu lượng định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**4000**	**4700**	**8000**	**9400**	**13000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**5100**	**5100**	**10200**	**15000**	**20000**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	167/227	189/227	167/227	139/225	143/225
Kích thước WxHxD với Panel	mm	1040x1220x2720	1092x1220x2720	1713x1220x2720	2000x1220x2720	2620x1220x2720
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	905x1035x2150	957x1035x2150	1578x1035x2150	1865x1035x2150	2485x1035x2150
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	318/212	318/221	439/316	486/355	592/445
Tổng điện năng tiêu thụ	W	240	306	484	587	726
Giai đoạn 1: Lọc tĩnh điện ESP						
Điện năng tiêu thụ	W	90	106	184	212	276
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	594x594x46x 01pcs 594x289x46x 01pcs	594x594x46x 01pcs 594x289x46x 01pcs	594x594x46x 02pcs 594x289x46x 02pcs	594x594x46x 03pcs 594x289x46x 03pcs	594x594x46x 04pcs 594x289x46x 04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	79/100	93/100	79/100	62/99	64/99
Giai đoạn 3: Lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mm x pcs	592x592x635x 01pcs 592x287x635x 01pcs	592x592x635x 01pcs 592x287x635x 01pcs	592x592x635x 02pcs 592x287x635x 02pcs	592x592x635x 03pcs 592x287x635x 03pcs	592x592x635x 04pcs 592x287x635x 04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	48/60	56/60	48/60	37/59	39/59
Giai đoạn 4: Đèn UV (với cửa chớp chắn trước đèn UV)						
Điện năng tiêu thụ:	W	150	200	300	375	450
Số lượng đèn UV (25W):	pcs	6	8	12	15	18
Nguồn điện:		220/240 V 50 Hz 1ph				
Chênh áp tại N/M (m^3/h):	Pa	40/67	40/67	40/67	40/67	40/67

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304 **Tùy chọn:** Thiết bị rửa tự động Autowash

AFT-KEU.CN-F.0.0-Au- 3 Giai đoạn lọc

Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU
03 giai đoạn: ESP + G4 + F7

Kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash
Không có chứng chỉ UL

- Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
- Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
- Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
- Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.

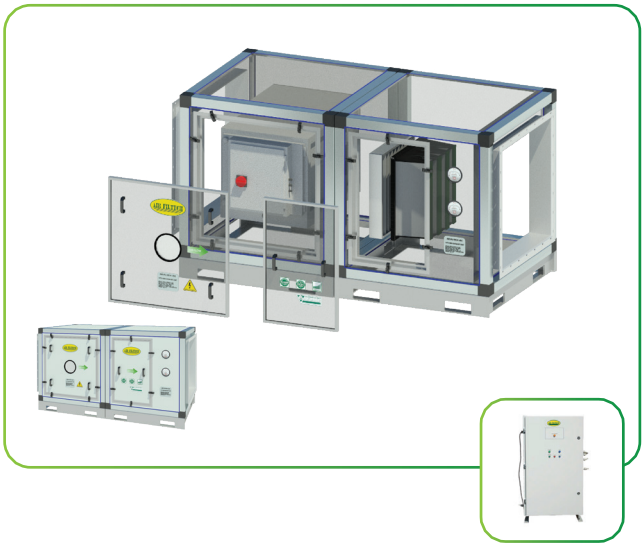

Thông số kỹ thuật

Model		KEU.CN-4000-F.0.0-M*-Au	KEU.CN-4700-F.0.0-M*-Au	KEU.CN-8000-F.0.0-M*-Au	KEU.CN-9400-F.0.0-M*-Au	KEU.CN-13000-F.0.0-M*-Au
Lưu lượng định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**4000**	**4700**	**8000**	**9400**	**13000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**5100**	**5100**	**10200**	**15000**	**20000**
Tổng chênh áp tại mức N/M (m^3/h)	Pa	127/160	149/160	127/160	99/158	103/158
Kích thước WxHxD với Panel	mm	1040x1220x2220	1092x1220x2220	1713x1220x2220	2000x1220x2220	2620x1220x2220
Kích thước WxHxD với vật liệu khác	mm	905x1035x1650	957x1035x1650	1578x1035x1650	1865x1035x1650	2485x1035x1650
Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác	Kg	288/184	297/191	401/277	444/311	543/392
Tổng điện năng tiêu thụ	W	90	106	184	212	276
Giai đoạn 1: Lọc tĩnh điện ESP						
Điện năng tiêu thụ	W	90	106	184	212	276
Nguồn điện		220/240 V 50 Hz 1ph				
Hiệu suất lọc, lên đến	%	95	95	95	95	95
Chênh áp tại N/M (m^3/h)	Pa	30/40	30/40	30/40	30/40	30/40
Giai đoạn 2: Lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester | Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	594x594x46x01pcs 594x289x46x01pcs	594x594x46x01pcs 594x289x46x01pcs	594x594x46x02pcs 594x289x46x02pcs	594x594x46x03pcs 594x289x46x03pcs	594x594x46x04pcs 594x289x46x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	79/100	93/100	79/100	62/99	64/99
Giai đoạn 3: Lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh | Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa						
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	592x592x635x01pcs 592x287x635x01pcs	592x592x635x01pcs 592x287x635x01pcs	592x592x635x02pcs 592x287x635x02pcs	592x592x635x03pcs 592x287x635x03pcs	592x592x635x04pcs 592x287x635x04pcs
Chênh áp tại lưu lượng N/M (m^3/h):	Pa	48/60	56/60	48/60	37/59	39/59

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

Tuỳ chọn: UV Module

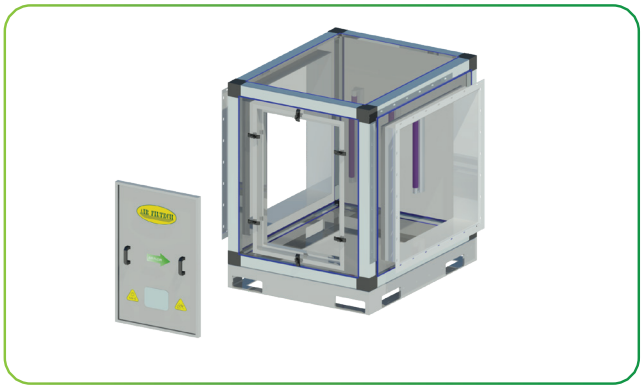

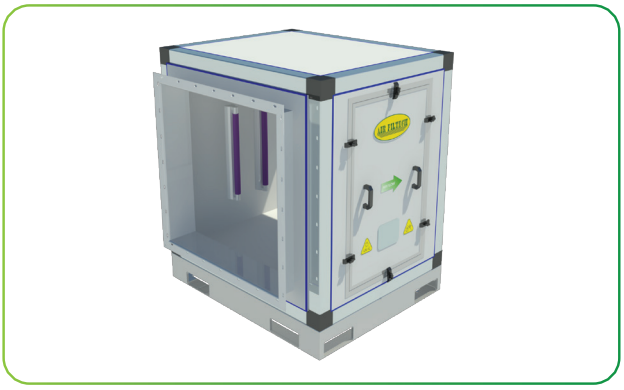

• Đèn UV: Bức xạ UV-C sóng ngắn với đỉnh ở mức 253.7 nm (UV-C). Tuổi thọ dài 18,000 giờ.
• Lớp phủ bảo vệ bên trong đảm bảo đầu ra UV-C ổn định trong suốt toàn bộ tuổi thọ của đèn.

Model		UV-2000-M*	UV-4000-M*	UV-6000-M*	UV-8000-M*	UV-10000-M*
Lưu lượng định mức với DOP 95%: N	m^3/h	**2000**	**4000**	**6000**	**8000**	**10000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**2600**	**5200**	**7800**	**10400**	**13000**
Điện năng tiêu thụ:	W	75	150	225	300	375
Số lượng đèn UV (25W):	pcs	3	6	9	12	15
Nguồn điện:	220/240 V 50 Hz 1ph					
Chênh áp tại N/M (m^3/h):	Pa	40/67	40/67	40/67	40/67	40/67

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

Tuỳ chọn: Carbon Module

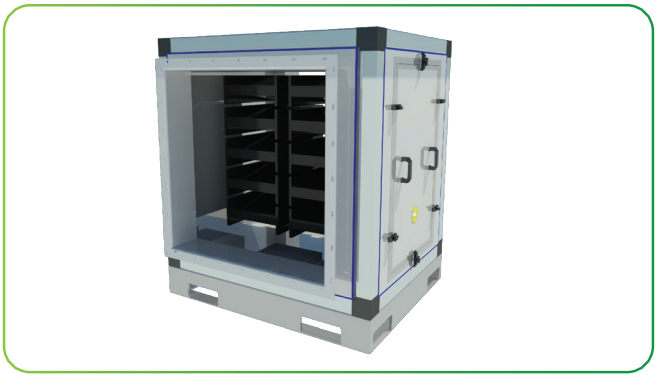

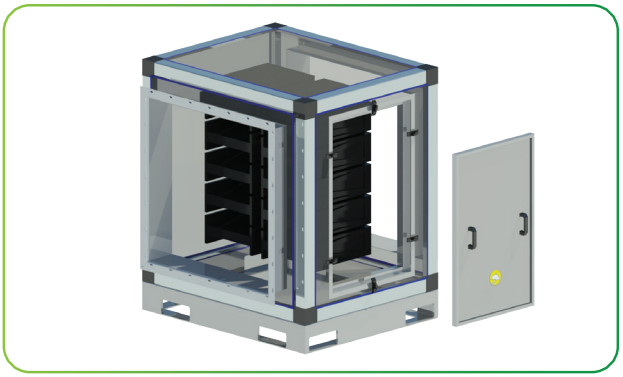

• Bộ lọc Carbon Air Filtech theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
• Loại bộ lọc khí Carbon: Dạng mô-đun chữ V (Vee Cell): Có thể chứa nhiều loại vật liệu lọc phân tử khác nhau: Than hoạt tính, Than hoạt tính tẩm hóa chất, Alumina hoạt tính tẩm hóa chất.

Model		CV-2000-M*	CV-4000-M*	CV-6000-M*	CV-8000-M*	CV-10000-M*
Lưu lượng định mức DOP 95%: N	m^3/h	**2000**	**4000**	**6000**	**8000**	**10000**
Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M	m^3/h	**2600**	**5200**	**7800**	**10400**	**13000**
Kích thước x số lượng:	mmxpcs	300x150x440x08pcs	300x150x440x12pcs	300x150x440x16pcs	300x150x440x24pcs	300x150x440x32pcs
Chênh áp tại N/M (m^3/h):	Pa	91/118	121/158	136/177	121/158	114/148

M*: Vật liệu vỏ máy **P:** Tấm Panel. **CSP:** Thép sơn tĩnh điện **SS430:** Inox 430 **SS304:** Inox 304

Clean Air
... A human right?



AIR FILTECH

Clean Air Solutions

CÔNG TY CỔ PHẦN AIR FILTECH

Trụ sở chính : 340 Trường Chinh, Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh, VN.
VP Hà Nội : T3-30I, Block B, 01 Trần Thủ Độ, Phường Yên Sở, Thủ Đô Hà Nội, VN.
Sđt : 028 6256 8462 | **Hotline HCM:** 08 999 44 666 - **Hotline HN:** 07 999 44 666
Email : info@airfiltech.vn | **Website:** www.airfiltech.vn

www.airfiltech.vn

Xuất bản tháng 7 năm 2026 - Bản: 2607